

**VIỆT-NAM  
KHẢO-CỔ TẬP-SAN**

**BULLETIN DE L'INSTITUT DE RECHERCHES HISTORIQUES  
TRANSACTIONS OF THE HISTORICAL RESEARCH INSTITUTE**



**BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC  
SAIGON 1960**

Tất cả thư - từ xin gửi về :

**Viện Khảo-Cò**

7, Nguyễn Bình Khiêm

Saigon

#

Pour toute correspondance, prière de s'adresser :

**Institut de Recherches Historiques**

7, Nguyễn Bình Khiêm

Saigon (Viêt-nam)

#

Letters and communications regarding articles and exchanges  
should be addressed to :

**Historical Research Institute**

7, Nguyễn Bình Khiêm

Saigon (Viêt-nam)

SỐ 1

VIỆT-NAM  
KHẢO-CỔ TẬP SAN

BULLETIN DE L'INSTITUT DE RECHERCHES HISTORIQUES  
TRANSACTIONS OF THE HISTORICAL RESEARCH INSTITUTE



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC  
SAIGON 1960

## LỜI GIỚI-THIỆU

Sau ba tháng thành-lập Chính-Thể Việt-Nam Cộng-Hòa, Tổng-Thống' đã ký nghị-định số 19-GD ngày 18 tháng 1 năm 1956, thiết-lập Viện Khảo-Cổ, trực-thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Viện ấy có nhiệm-vụ nghiên-cứu văn-hóa cổ kim của Việt-Nam, khảo-cứu các nền văn-minh, lịch-sử các chủng-tộc trong nước và các nước lân-cận ; phổ-biến những kiến-thức đã thấu-thải được về những phương-diện sử-học, cổ-vật-học, nhân-chủng-học, ngôn-ngữ-học, đảm-bảo thực-hiện công việc bảo-tồn và bảo-vệ những cổ-tích đã liệt-hạng, đào-luyện chuyên-viên cổ-vật-học, ngôn-ngữ-học và văn-minh sử-học.

Để làm tròn nhiệm-vụ cao-cả ấy, nhân-viên Viện Khảo-Cổ đã cố-gắng hoạt-động trong ba năm nay, như đi khảo-sát những nơi có cổ-tích, sưu-tầm được nhiều tài-liệu quý giá, phiên-dịch những sách chữ Hán và chữ Chăm v.v... Nay lại có sáng-kiến biên-soạn Khảo-Cổ Tập-San để cung-cấp một số những bài khảo-cứu và những tài-liệu có liên-quan đến sử-học, cổ-vật-học, nhân-chủng-học, ngôn-ngữ-học, v.v...

Đó là một việc cần-thiết đáng được khuyến-kích, vì « ôn cố nhi tri tân » 故 而 知 新 : nhắc lại việc cũ mà biết việc mới », có tìm hiểu nền văn-minh xưa mới giữ gìn được điều hay, vật quý của cổ-nhân và thêm nhiều kinh-nghiệm để một ngày một tiến tới, trong nền văn-minh ngày nay.

Khảo-Cổ Tập-San sẽ lần-lượt xuất-bản và trình-bày những sự-kiến ấy.

Khảo-Cổ Tập-San, theo ý tôi, còn có thể góp phần hữu-ích vào công việc xây-dựng nền giáo-dục mới, dưới Chính-Thể Cộng-Hòa do Ngô Tổng-Thống lãnh-đạo.

Saigon, ngày 26 tháng 10 năm 1959.

Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục

TRẦN-HỮU-THẾ



## LỜI TỰA

Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-San số 1 ra mắt cùng độc-giả với một số bài khảo-cứu và một vài tài-liệu cổ mà Viện Khảo-Cổ đã thu-lượm được trong những cuộc đi khảo-sát khắp nơi trong nước.

Những bài khảo-cứu có lẽ chưa được hoàn-hảo và những tài-liệu trình-bày chưa được dồi-dào phong-phú như ý muốn, nhưng nguyện-vọng sau cùng của chúng tôi, khi cho xuất-bản tập-san này, là chỉ để cung-cấp một cơ-quan làm diễn-đàn cho những cố-gắng liên-quan đến quá-khứ, lịch-sử.

Báo-chí, tập-san càng ngày càng nhiều; báo nào, tập-san nào cũng dành nhiều trang cho việc khảo-cứu lịch-sử của giống nòi cũng như lịch-sử của những nước khác. Nhưng Viện Khảo-Cổ không ngần-ngại đưa ra thị-trường báo-chí thêm một tập-san nữa, vì nghĩ rằng một cơ-quan chuyên về lịch-sử không phải là thừa.

Quan-niệm một cách rõ-ràng quá-khứ, hiểu biết một cách sâu-xa dĩ-vãng, nhận-thức một cách đúng-đắn lịch-sử sẽ giúp chúng ta nắm vững lịch-trình tiến-hóa của dân-tộc ta và của nhân-loại. Khi thông hiểu quá-khứ, chúng ta sẽ làm chủ quá-khứ đó và chuẩn thời-gian dài đằng-đẵng đã trôi qua sẽ không đè nặng lên đời sống của ai nữa. Vì lý do đó mà, nếu muốn trở thành con người hoàn-toàn, muốn sống một cuộc sống đầy đủ, ai cũng có nhiệm-vụ phải hiểu biết, đào sâu dĩ-vãng của nhân-loại. Nếu Khảo-Cổ Tập-San có thể giúp độc-giả tiến tới một bước nào trong cuộc hành-hướng về ngồn-gốc ấy, thì tập-san cũng không phải là vô-dụng.

Số thứ nhất là một bước đầu. Theo lẽ thông-thường, trong một việc chi, bước đầu luôn luôn là khó-khăn nhất. Nhưng chúng tôi thiết-nghĩ trên con đường theo đuổi lý-tưởng, bước đầu có lẽ lại là dễ nhất. Vì sau khi đã vạch rõ một hướng đi chúng ta được khuyến-khích bởi sự mới-mở của lý-tưởng, trong lúc « nhiệt khí anh hùng » còn dồi-dào, lòng hăng-hải còn mãnh-liệt. Dần dần những khó-khăn, những trở-ngại sẽ làm hao mòn mọi hăm-hở, làm lay-chuyển mọi nhiệt-tâm. Nên chúng tôi hiên rằng độc-giả sẽ luôn luôn cố-gắng nuôi-dưỡng lý-tưởng ấy. Nhưng chức-chấn là Viện Khảo-Cổ không thể nào dựa vào một thân mình mà gánh-vác nhiệm-vụ cao-cả đó. Chúng tôi ước mong rằng độc-giả sẽ phụ-giúp chúng tôi hoặc với lời khuyên-giải, hoặc với sự cộng-tác thiết-thực hơn, là gửi bài khảo-cứu đến cho tòa soạn, để tập-san có thể theo dõi sự-mệnh khó-khăn của nó. Tất cả các bài đăng trong tập-san này, chúng tôi đều có kèm theo một sơ-lược bằng ngoại-ngữ : tiếng Pháp hoặc tiếng Anh, tùy theo sở-thích của tác-giả. Chúng tôi cố-gắng thực-hiện những bài sơ-lược ấy một cách vắn-tắt nhưng đầy-đủ vì nhận-xét rằng những người không đọc được Việt-ngữ có rất nhiều phần-tử vẫn quan-tâm luôn đến đời sống xã-hội của Việt-Nam.

Khảo-Cổ Tập-San không phải là một nguyệt-san cũng không phải là một tam-cá nguyệt-san. Chúng tôi cố ý không chỉ-định một kỳ-hạn nào, cho tập-san cả. Vì chúng tôi nghĩ rằng khi định một kỳ-hạn nào, chúng tôi hoặc sẽ bắt buộc phải kính-trong thời-hạn ấy và sẽ cống-hiện cho độc-giả những tài-liệu không có giá-trị vững-chắc, hoặc, nếu chúng tôi muốn giữ một trình-độ cho tập-san, có thể tập-san sẽ khó theo một kỳ-hạn chắc-chắn được. Thế thì mỗi khi chúng tôi có đủ một số bài hoặc tài-liệu đáng được phổ-biến, chúng tôi sẽ cho xuất-bản một số mới.

Chúng tôi thành-thực ước-mong số thứ nhất này không phụ lòng độc-giả một cách quá đáng và với mỗi một số mới, nhờ cậy vào sự cộng-tác rộng-rãi của tất cả học-giả trong nước hay ngoài nước, tập-san sẽ lần lần nâng cao giá-trị của mình lên, xứng đáng với một dân-tộc tuy trẻ-trung nhưng đã có một quá-khứ vẻ-vang.

TRƯƠNG-BÙU-LÂM  
Giám-Đốc Viện Khảo-Cổ

## Mấy điều nhận xét về Minh-hương-xã và các cổ-tích tại Hội-an

CHEN CHING-HO

### MỤC - LỤC

- I. — Mấy lời dẫn đầu.
- II. — Niên đại sáng lập của Phố Khách và Minh-Hương-Xã.
- III. — Các bậc « Tiên-hiền » : « Thập-lão », « Lục-tính » và « Tam-gia ».
- IV. — Diện-tích, hành-chính và thuế-lệ của Minh-Hương-Xã.
- V. — Các miếu từ và hội-quán.

### I. — Mấy lời dẫn đầu

Nhìn vào những việc cai-quản di-dân Trung-quốc do lịch triều cận-dại Việt-nam thi-hành, ta nhận thấy hai chính-sách đặc-biệt có tính-cách tuyên-thống. Thứ nhất là chính-sách ngăn cách, thứ hai là chính-sách đồng-hòa.

Mục - tiêu chính-sách ngăn-cách là cấm thương-khách và thủy-thủ Trung-quốc bước vào kinh-thành, và chỉ-định một số địa-diểm để họ cư-trú và buôn bán. Ta thấy việc khai-cảng Vân-đồn 雲屯 trong năm Đại-định thứ 10 của Lý Anh-Tông



(1149) có lẽ là sự hiện-diện đầu-tiên của chính-sách ấy. Theo cuộc điều-tra của giáo-sư Yamamoto Tatsuro, Vân-dồn tức là hai đảo Thượng-mai 上杜 và Hạ-mai 下杜 tại phía Nam đảo Vân-hải 雲海 (le de Sungliers), hoặc Đông-đảo và Tây-đảo ở phía tây đảo Vân-hải (1); tuy giáo-sư Yamamoto chưa xác-dịnh được vị-trí của Vân-dồn, nhưng dù sao cũng đều có vị-trí lại duyên-hải Bắc-phần, cách xa kinh-dô Đại-Việt chừng 150 cây số về phía Đông. Từ hồi đó, trải qua đời Trần cho đến đầu Lê, phần đông (thương-thuyền Trung-quốc chỉ đi tới Vân-dồn, và rất hiếm đi tới Thăng-long. Vì vậy, cuốn *Chư-phiền-chi* 諸蕃志 của Triệu Như-Quát 趙汝談 đã chép: « Nước ấy không thông-thương (với Trung-quốc) » 其國不通商; cuốn *Đào-đi-chi-lược* 島夷誌略 của Ông Đại-Uyên 汪大淵 (mục *Giao-chi*) cũng nói: « Tàu thuyền không buôn với nước đó, chỉ có những thuyền buôn lậu đi tới đảo Thượng và Hạ tại Đoàn-sơn 斷山 (tức Vân-dồn), nhưng họ không được phép tới quan-trưởng (tức kinh-dô), tại vì người Việt sợ người Trung-quốc dòm xét hư thực trong nước vậy ».

Đến năm 1428, Lê Thái-tổ (Lê-Lợi) đánh đuổi quân Minh và thu-phục sơn-hà, lại chỉ-dịnh Vân-dồn, Vân-ninh, Cấn-hải, Hội-thông, Hội-triều, Thông-lĩnh, Phú-lãnh, Tam-ca và Trúe-hoa làm cư-dịa cho người khách, và nghiêm cấm thương-khách người Bắc-quốc xuất nhập nội-trần (2).

Từ khoảng giữa thế-kỷ thứ 17, Việt-Nam phải sống thời Nam-Bắc phân tranh; chưa Trịnh ngoài Bắc bên cho phép người khách cùng người Bồ-đào-nha, Hòa-lan, Anh và Pháp xây-dựng phố-xã tại Hiến-nam (cũng gọi là Phố Hiến), tập-trung kiều-dân các nước tới đó để tiện cho việc mậu-dịch, nhưng đồng-thời cũng nghiêm-khắc quân-chế người Khách tại Vân-dồn và

1. Yamamoto Tatsuro 山本達郎, *Nihon no bonki-ku « Vân-dồn » ni tsuite* 安南・貿易港雲屯に就て, trong *Toho-gakuha* 東方學報, vol. 9, p. 296-294. Theo thiên kiến, địa điểm Vân-dồn đang lẽ là Thượng-mai và Hạ-mai tương đối hợp lý hơn, vì cuốn *Đào-đi-chi-lược* của Ông Đại-Uyên gọi Vân-dồn là « Đoàn-sơn Thượng-hạ » 斷山上下. Trong danh-xưng này, Đoàn-sơn chỉ đảo Vân-hải, và « Thượng-hạ » chắc là chỉ hai đảo « Thượng-hạ (mới) ».

2. Nguyễn-Trãi, *Uớc-trái di-tập*, q. 6, *Die-dĩn-chi*. Theo lời chú của Nguyễn-Trãi, Cấn-hải, Hội-thông và Hội-triều thuộc tỉnh Nghệ-an; Thông-linh thuộc Lạng-sơn; Phú-lãnh và Tam-ca thuộc Tuyên-quang; Trúe-hoa thuộc Sơn-tây.

Phổ Hiến ra vào Thăng-long. Lẽ dĩ-nhiên, những hành-động này đều phát nguyên từ chính-sách ngăn cách cả (1).

Chính-sách đồng-hóa bắt đầu từ đầu nhà Lê. Nội-dung của chính-sách này bắt buộc các di-dân Trung-quốc đồng-hóa với người Việt trên mọi phương-diện sinh-hoạt và tập-quần. Cuốn *Đại-việt sử-ký toàn-thư* (bản-kỷ thực-lục q. 2), trong đoạn thuộc tháng 12 năm Thiệu-bình thứ 4 của Lê Thái-Tông (1437) có chép rằng: « Hạ-lệnh cho người Minh đều mặc áo theo người Nam và cắt tóc » 今明人着南人衣服斷髮. Xét lại năm 1437 cách Lê Thái-Tổ quang-phục giang-sơn chỉ có 10 năm, người Minh ở lại đất Việt còn nhiều (2), mà trong bọn họ phần-lớn phức-lạp, thuận-ngịch chưa rõ, vậy triều Lê mới xử trí quá-quyết như thế để quân-chế và phòng-ngừa kiều dân người Minh. Mặc dầu ta không rõ đạo-luật này đã có những hậu-quả gì, nhưng ta nên thừa-nhận đây là một hành-động đầu tiên của triều-dinh Việt-nam muốn Việt-hóa di-dân Trung-quốc, mà trên lịch-sử chưa từng có.

Qua thời-kỳ Minh-mạt Thanh-sơ, miền Giang-nam đại-loạn, lại có nhiều di-thần và nạn-dân nhà Minh lục-lục tiến vào đất Việt. Vì Bắc-phần tiếp với các tỉnh tây-nam Trung-quốc nên mỗi cuộc biến-chuyển về quân-sự cũng chính-trị đều có tương-quan mật-thiết với số mệnh Bắc-Việt, nên triều-dinh nhà Lê đứng trước tình thế đó, không thể không áp-dụng một chính-sách, cần-thận để đối phó cuộc di-cư đại qui-mô, bên tăng-cường quân-chế những nạn dân đang lũ-lược kéo nhau từ đại-lục tới. Bởi thế nên ta lại thấy một vài cách xử-trí mới của nhà Lê. Thí-dụ, *Đại-việt sử-ký toàn-thư* (bản-kỷ thực-lục biên), trong mục tháng 8, năm Cảnh-trị nguyên-niên (1663) của Huyền-tông có chép rằng: « Lệnh chỉ các xứ thừa-tự kiểm-soat dân số thuộc, nếu có kiều dân ngoại-quốc ngụ-cư, thì phải trình báo

1. KIn Eiken 金永鑑, *Futakuryu Indoshina Tonkin Hwang-yên no Phô* Khách hi tsuite 佛領印度支那東京興安ノ諸客口説, trong *Shigaku* 史學, q. 18, no. 1, p. 97-100.

2. Hoàng-minh-thực-lục, mục ngày canh-ngọ tháng 12 năm Tuyên-đức thứ 2 (1427) có chép rằng các nhân-viên văn võ và gia quyến nguyên thuộc Giao-chi Tản-ty đã về tới Trung-quốc có 86.640 người, nhưng ngoài còn có một số người Minh bị Lê-Lợi giữ lại không cho về. *Đại-việt sử-ký toàn-thư* cũng nói rằng « người Minh nếu trở người về bị thương, nhúm, người được về tới nước chỉ còn hai phần mười: hiệu chưa về nước mà ở lại đất Việt còn có mấy chục vạn ».

các quê-quán của họ, và tùy-nghĩ khu xử để phân biệt phong-tục khác biệt ». Ba năm sau, triều Lê áp-dụng một biện-pháp càng tích-cực hơn nữa. *Lịch-triều hiến-chương loại-chỉ* (q. 29, định hộ-chỉ-tệ), của Phan-huy-Châu, trong đoạn năm Cảnh-trị thứ 2 (1666) chép rằng : « Họ-lệnh người ngoại-quốc phải nhập-tệch, bất y-phục, nhà ở đều phải y theo quốc-lục, và từng loại sắp-nhập hộ-tệch tại các xã, thôn, trung, cũng và sách mã họ đang cư-trú ». Nguyên-tắc này hình như được duy-trì khá lâu. Theo cuốn *Lịch-triều tập-kỷ* của Cao-lang (q. 2), ngày 16 tháng 7 năm Vĩnh-trị thứ 17 (1696), Trịnh-Cần lại cho công-bố một đạo-luật quân-chế người Trung-quốc càng nghiêm-ngặt hơn nữa. Cuốn ấy chép rằng : « Phủ-lieu phụng-truyền : người Bắc-quốc đã nhập-tệch tại các xã thôn nước ta, ngôn-ngữ, y-phục phải tuân theo quốc-lục, không thể tự ý làm đồ dùng khác biệt và mặc y-phục kỳ-dị. Nếu trái luật, cho phép quan trấn-thủ sở tại bắt lại và xử trọng hình 50 cái. Còn thương khách các thuyền tàu mà ngụ tại các xứ ta để buôn bán, thương vào kinh-thành, nếu có người quen chỉ dẫn thì không cấm, nhưng nếu không có người chỉ dẫn mà tự ý vào kinh-thành, thì cũng cho phép noa-trị như luật-lệ hiện-lành ».

Nói về chúa Nguyễn ở miền nam, nhờ quyền *đông-tây đương-khảo* của Trương-Nhiếp và các sử-liệu Trung-Nhật cùng Âu-châu, ta được biết thuở ban đầu thế-kỷ thứ 17, thương-thuyền miền duyên-hải đông-nam Trung-quốc luôn luôn tới các cảng Thuận-hóa (1), Quảng-nam (tức Hội-an), Tân-châu (tức Qui-nhon) và Đê-di 提里 (tức Degi) màu - dịch, và chúa Nguyễn đã cho phép thương-khách Trung-Nhật thiết phố tại Hội-an để tiện việc cư-ngự và thông-thương. Trái với chính-sách nghiêm-lệ của nhà Lê (sự thực là chúa Trịnh), vì Quảng-nam cách Trung-quốc xa hơn không có quan-hệ lợi hại trực-tiếp với Trung-quốc, nên chúa Nguyễn sẵn-sàng tiếp nhận những di-dân triều Minh, và lợi-dụng nhân-lực của họ để làm một lực-lượng mới cho cuộc mở-mang và phát-triển của Quảng-nam. Năm 1688, khi nhà thám-hiểm Anh là W. Dampier đang

ở nửa đường qua Nam-hải đi tới Bắc-Việt (Tonkin), trên một chiếc thuyền cầm đầu bởi capitaine Tiler, được nghe một vài tin tức về nạn-dân Trung-quốc tại « Cochinchina » (hồi đó chỉ Quảng-nam). Dampier thuật lại như sau : « Bọn nạn-dân Trung-quốc này đều là những kẻ từ đại-lục trốn ra hải-ngoại vào dịp người Tartares (chỉ người Thanh) chinh-phục Trung-quốc. Vì họ được người bản xứ hoan-ngênh, và lại trong bọn họ có nhiều thợ công-nghệ nên họ vui lòng truyền dạy các môn công-nghệ có ích cho các tướng-quân mà họ đã nhờ cậy đến » (1).

Robert Kirsop, chức viên công-ti Đông-Ấn-độ Anh, đã tới Hội-an vào năm 1750, cũng nhận-xét rằng : « Hình-thức của chính-phủ Cochinchina rất tương-tự với Trung-quốc, gini-cấp và chức-vụ của quan-lại cũng vậy. Đại-da-số công-chức là con cháu của nạn dân Trung-quốc, chạy loạn qua đẩu, từ hồi đại-lục bị người Thanh chiếm cứ » (2).

Dù thái-dộ chúa Nguyễn đối với thương-gia và di-thần nhà Minh tương-đối khoan-hậu, nhưng với sự hiện-diện của bọn di-dân có tánh-cách tập-đoàn và võ-trang, thì cũng phải tìm tới một vài biện-pháp đặc-biệt để tiện bề thống-chế. Thí-dụ, trong năm 1682 và 1683 (tức năm Khang-hi thứ 21 và 22), có bộ-đội thủy-quân thuộc nhà Trịnh tại Hải-loan, hơn ba ngàn binh-sĩ và gia-quyển, đáp hơn 70 chiếc tàu, dưới quyền chỉ-huy của Dương Ngân-Dịch (tổng-binh Lê-vũ-Trần 樓武鎮) cùng các tướng Hoàng-Tiến, Trần-Thăng-Tài (tức Trần Thương-xuyến) và Trần An-Binh, đi tới Quảng-nam xin đầu hàng và xin làm tôi cho chúa Nguyễn. Trước sự hiện-diện của một bạm-đội khá-quan như vậy, Hiền-vương thoát tiên không khỏi hơi bỡ-ngỡ, nhưng rất cuộc nghĩ ra một biện-pháp rất khéo-léo. Chúa liền xuống chỉ cho ủy-lạo tướng-sĩ, ban quan-tước cho các tướng, rồi khiến họ xuống miền Mỹ-tho và Biên-hóa để họ khai-thác đất Đông-phổ, một thuộc-địa phi-nhiều từ Tiền-giang trở lên bắc mà chúa Nguyễn chưa đủ lực-lượng đi kinh-doanh (3).

1. Đông-tây-đương-khảo soạn vào năm định-tĩ Vạn-lịch (1617), nên nội dung cuốn này gồm những sự thực của sơ-niên thế-kỷ thứ 17. Bởi vậy, « *Tân-hà khoa* » trong cuốn này là chỉ Cát-dinh ở phụ cận thành phố Quảng-trị bây giờ, chứ không phải chỉ thành Phú-xuân (Huế) bây giờ. Cf. L. Codière, *Les Années des rois de Cochinchine (Annam) avant Gia-Long*, trong *Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine*, 1914-16, p. 120-126.

1. W. Dampier, *Un voyage au Tonkin en 1688*, trong *Revue Indochinoise*, 1909, p. 589.

2. Robert Kirsop, *Some accounts of Cochinchina, 1750*, A. Dalrymple, trong *Oriental Repository*, vol. 1, London, 1793, p. 250.

3. Theo các sử sách Việt-nam, như Đại-nam-thực-lực-tiến-biến (q. 2), Lịch-triều tập-kỷ (q. 1), Phủ-biên tập-lục (q. 1) và Gia-dịnh thông-chủ (q. 4).



Một mặt đối với bọn thương-gia và nạn-dân đã lôi các phủ, huyện sở thuộc, chúa Nguyễn cũng rất quan-tâm. Vậy, Nguyễn-phủ hiền thừa-nhận Minh-hương-xã, thôn-xã do các người di-cư của nhà Minh tổ-chức, thành nơi cư địa tập-trung của họ, và hoan-ngheh họ nhập-tịch làm biên-dân. Như vậy, ta nhận thấy chúa Nguyễn, y như chúa Trịnh, cũng áp-dụng chính-sách đồng-hóa trên mặt nguyên-tắc.

Nếu lấy hiện-tượng này so-sánh với những sự thực-tại các nơi Đông-Nam-Á, ta lại nhận ra một sự đối-chiếu rất đáng chú-ý. Chúng ta đều biết hồi thế-kỷ thứ 17 và 18, các nước Đông-Nam-Á như Cao-miên, Thái-lan, Nam-dương, hoặc Phi-luật-tân, có nước thì cố-gắng duy-trì nền độc-lập, có nước thì đã chịu sự cai-trị thực-dân của liệt-cường Âu-châu, tuy tình-trạng kinh-tế và chánh-trị khác nhau ít nhiều, song về cách đối-phò di-dân Trung-quốc thì đều thi-hành chế-độ « capitan » hoặc « shahbandar » (1), cho phép kiều-dân tự-trị, thủy-chung không can-thiệp đến sinh-hoạt, và coi như là người ngoại-quốc. Trái lại, lịch-triều cận-dại Việt-nam, như nhà Lê (chúa Nguyễn và chúa Trịnh), nhà Tây-sơn và triều Nguyễn đều hoan-ngheh họ hoan-kiến nhập-tịch, coi họ như là đồng-bào quý-hóa. Đây là một đặc-sắc rõ-rệt trên lịch-sử Hoa-kiến tại Việt-nam.

Sở dĩ các dòng vua Việt-nam phải áp-dụng chính-sách ấy, ta thấy có mấy lý-do chủ-yếu như sau :

1) Nói chung, vì do những điều-kiện địa-lý, hễ có cuộc rối loạn hoặc chính-biến phát sinh ở trên đại-lục thì có nhiều di-thần và nạn-dân liên-triều kéo nhau vào đất Việt. Hiện-tượng

*Cương-cực chủ* sự quy thuộc của họ đối Dương-Ngân-Bệch là vào năm thứ 32 kỷ mui của Thái-tông (Hiên-vương), tức tây-lịch năm 1679. Nhưng theo sự nghiên cứu của tôi, niên đại mà Dương và Trần tới Quảng-nam và Đông-phố là năm 1682 và 1683 mới đúng. Tôi xin chờ cơ hội khác thuật lại vấn đề này.

1. Hồi thế kỷ thứ 17 và 18, người Tây-ban-nha tại Phi-luật-tân, người Hòa-lan tại Nam-dương đều chọn kiều dân có thế lực trong xã hội Hoa-kiến để đảm-nhiệm chức « capitan », để phụ trách cai quản kiều dân và tiện việc thu thuế và truyền đạt chính-lệnh của chính-phủ. Còn « shahbandar » (tiếng Ba-tư « shahbandar » (chef du port), là một quan chức trông coi các việc có liên quan đến mậu dịch, và làm người trung-gian giữa nhà vua và các thương-khách ngoại quốc. Cf. Muller, *De Ost-Indische Compagnie in Cambodja*, p. 142.

này từ Tiền-Hán về sau, đời nào cũng có. Sau khi lôi Việt-nam, phần đông di-dân đều được dân Việt thông-cảm, lấy vợ sinh con, an cư lạc nghiệp, chẳng bao lâu bị hấp thụ trong xã-hội bản-xứ, và biến thành những yếu-tố mới-mẻ trong dân chúng Việt-nam, theo một quá-trình rất tự-nhiên và không cưỡng-bách. Nhưng từ khi nhà Lê hùng-khởi, vì vương-triều này đã trải qua một thời-gian kháng-chiến oanh-liệt với quân Minh mới đoạt lại chính-quyền, nên một mặt đối với người Minh đặc-biệt phòng-bị, một mặt ý thức chủ-nghĩa quốc-gia cũng đặc-biệt mạnh-mẽ.

2) Đối với những người lưu-vong, các triều trước, như nhà Trần chẳng hạn, chỉ áp-dụng chính-sách ngăn-cách là đủ. Nhưng qua thời-kỳ Minh mạt Thanh sơ, những quan-hệ đối-ngoại tại Việt-nam đã phức-tạp-hóa, cuộc kháng-chiến của di-thần nhà Minh kéo dài; thêm nữa, trong bọn di-cư hồi đó, trừ một số thương-khách và nạn-dân lâm-thường, phần nhiều là những phần-tử kháng Thanh thuộc nhà Trịnh tại Đài-loan, hoặc thuộc mấy vị vua nhà Minh lưu-vong, hoặc có do-dạng của loạn Tam-phiền 三藩; hệ-thống của bọn họ rất phức-tạp, giãi-sử cừ-mặc kẻ họ, rất có thể gây ra những vụ bất-thường và có thể hại đến nền trị-an trong nước. Hơn nữa, từ năm 1644 quân Thanh nhập-quan, sự hành-trướng thế-lực chính-trị và quân sự của nhà Thanh trên đại-lục rất mau chóng, uy-quyền ngày một mạnh. Tình thế ghê-gớm đó đã khiến cho triều-dinh Bắc-Việt thiết-thực cảm thấy bất an. Không biết chừng quân Thanh mượn cớ nhà Lê thừa ồ vớ di-thần nhà Minh để thừa-thế tiến-công vào đất Việt chẳng? Trước sự sợ uy-hiệp cả trong lẫn ngoài, nhà chức trách Việt-nam không thể không nghĩ ra một biện-pháp thích đáng để giải-quyết vấn đề di-cư.

3) Từ năm 1661, Trịnh Thành-Công rút khỏi đại-lục, chiếm lấy đảo Đài-loan làm cơ-địa kháng Thanh, triều-dinh nhà Thanh bèn cưỡng-bách dân duyên-hải thiên vào nội-địa và nghiêm cấm tàu thuyền ra hải-ngoại. Mãi đến năm 1685, tức hai năm sau chính quyền họ Trịnh bị thủ-tiêu, mới cho phép thương-thuyền xuất quốc mậu dịch. Trong thời-gian gần 25 năm đó, bọn nạn-dân và di-thần nhà Minh tại đất Việt đã không còn hy vọng nào về nước, dù muốn dù không, phải tìm cách sinh nhai tại Việt-nam. Một mặt, triều-dinh cả nam lẫn bắc Việt-nam, vì muốn tăng-cường lực-lượng kinh-tế và quân-sự để chiếm một địa vị ưu-thế trong cuộc phân-tranh, nên phải giữ lại bọn di-cư trong khối thế-lực của mình,

Do những lý-do kể trên, chúa Trịnh ngoài bắc bèn cưỡng-

bách di-dân Trung-quốc nhập tịch ở các phủ huyện thôn xã ; chùa Nguyễn trong nam thì cho phép sáng lập Minh-hương-xã để thu-nạp di-thần và nan-dân nhà Minh. Mặc dầu thủ-đoan hơi khác nhau, nhưng lập-trường cũng như chính-sách của hai chùa hoàn-toàn giống nhau cả. Còn một điều đáng chú ý là, dù chùa Trinh hay chùa Nguyễn, khi thi hành chính-sách đồng-hóa, đều có dựa vào một sự-kiện thực rõ-rệt : tức là cái ý thức « đồng văn đồng chủng » giữa người Trung và Việt. Vì nhu cầu quyền có thu vào quan-niệm đó, và cũng vì từ thương-cổ quan-niệm đó là một sự kiện không ai hoài nghi, nên chính-sách đồng-hóa của hai chùa mới được thuận-tiện tiến-hành và thực hiện, kết quả không những không xảy ra việc gì xích-mịch, trái lại cho di-dân và dân-bản xứ được dịp hợp-tác và dung-hòa, đã gây nên một cơ-sở vững-chãi cho xã-hội Việt-nam.

## II. — Niên-đại sáng-lập của Phố Khách và Minh-hương-xã

Khi khảo về lịch-sử của Hội-an, ta nên lưu-ý đến hai niên đại quan-yếu ; thứ nhất là niên-đại lập phố Khách, thứ hai là niên đại sáng lập Minh-hương-xã. Sau đây tôi xin dựa vào một vài sử-liệu mới ; hát-kiến, để kiểm-thảo hai niên-đại ấy và những vấn-đề liên-quan đến niên-đại ấy.

Trong những yếu-tố đã xúc-tiến sự phát-triển thông-thương tại Hội-an, trước hết ta phải nêu ra sự bảo-hộ và khuyến-du của các chúa Nguyễn. Đại-nam-thực-lục (tiền-biên, q. 1), mục năm thứ 15 nhâm-thân của Thái-tổ (tức Nguyễn-Hoàng) có chép rằng : « Thương tại trấn mười mấy năm, trị dân khoan-bình, quân-lệnh nghiêm-khắc, vì vậy, dân đều an-cư lạc-nghiệp, trong chợ chẳng có nhĩ giá, người không làm trộm, thường thuyền các nước đua nhau về đây, (nơi) trị sở của chúa) biến thành một đô-hội lớn lao ». Đoạn văn này tuy là từ ngọn bút của sử-quan triều Nguyễn ra nhưng có nhiều chứng cứ cho biết đó không phải chỉ là một bài ca tụng nịnh-mọt. Về sau, trong thời kỳ Nam-Bắc phân tranh, nhân-dân Nam-Bắc không được tự-do giao-thông và buôn bán, nên các thứ hàng-hóa ngoài Bắc và ngoại-quốc đều phải nhờ tàu thuyền người Trung-quốc cung-cấp. Vì vậy, các vị chúa đều tích-cực khuyến-kích và bảo-hộ thương-khách Trung-quốc. Thí-dụ, có một chiếc thương-thuyền Quảng-dông rời Cao-miên về nước vào đầu tháng 7 năm Khang-hi thứ 21 (1682), bị bọn hải-lặc cướp thuyền lẫn hàng tại một bệ phụ-cận Quảng-nam, thương-khách chạy

về Hội-an. Hiền-vương được tin bèn hạ lệnh tìm cách lấy lại chiếc thuyền ấy, để bọn thương-khách đó có thể về Quảng-dông trong tháng 6 năm sau. Cũng trong năm đó (1683), có một chiếc thuyền của Lâm Tôn-Nương 林宗娘, Hoa-kiều tại Giao-lưu-ha 交留吧 (tức Java), ở nửa đường từ Nagasaki đang về Nam, gặp tai nạn tại Nam-sa quần-đảo, chiếc thuyền bị chìm, 76 thương-khách và thủy-thủ được thoát hiểm về tới Quảng-nam ; Hiền-vương bèn ban cho thuyền-chủ Lâm Tôn-Nương 10 quan bạc, giúp họ mua thuyền mới và triệu-tập thương-khách khởi-hành sang Nhật-bản ngay trong tháng 6 năm đó (1). Những cử chỉ này cổ - nhiên tự tình-thần « đương-nhân bất-nhượng » của Hiền-vương, nhưng rõ-rệt cũng là những hữu-diễn chính-sách của chúa Nguyễn muốn đề cao tín-nhiệm quốc-tế và hấp-thu thương-khách Trung-quốc tới Quảng-nam.

Ngoài chính-sách bảo-hộ của chúa Nguyễn, ta phải xét lại sự thay đổi chính-sách đối-ngoại của triều-đình nhà Minh bên Trung-quốc. Sử chép từ năm Hồng-vũ thứ 4 (1371), Minh Thái-tổ giáng chỉ Tĩnh-hải-hải Ngô Trinh 靖海侯吳瑛 cho nghiêm cấm nhân-dân duyên-hải xuất-ngoại. Từ đó, trải qua một thời-gian gần 200 năm, triều-đình nhà Minh cố chấp chính-sách bế môn, gọi là « thốn bản bất hạ hải » 寸板不下海 (một tấm gỗ cũng không cho ra hải-ngoại) ; mãi đến Long-khánh nguyên-niên (1567), Minh Mục-tông ưng-thuận lời tấu-thỉnh của Phúc-kiến tuần-phủ Hồ Trạch-Dân 涂澤民, mới mở « hải cấm » và cho phép thường-dân xuất-dương buôn bán. Song một điều đáng chú ý là phạm-vi thi-hành của đạo lệnh này chỉ hạn-định lại phương-diện mậu-dịch và hàng-hải giữa Trung-quốc và các nước Đông-Nam-Á mà thôi, còn như sự vượt biển sang Nhật-bản, hoặc xuất-khẩu những tài-liệu có tính-chất quân-sự và kinh-tế, như quặng sắt, tiêu-hoàng, đồng v.v., thì vẫn bị nghiêm cấm (2). Chính vì lẽ đó, từ năm 1593, các nhà cầm quyền Nhật-bản, Toyotomi Hideyoshi 豊臣秀吉 hoặc người kế-nghiệp là Tokugawa Ieyasu 徳川家康 tiếp-lục phát « Gosyūin-jo » 御朱印

1. Hoa-di-biến-thảo 華夷變遷, q. 9, Giáp-ti niên nhất phiên Quảng-nam thuyền Đường-nhân cộng thần khẩu 甲子年一番廣南船唐人共由口 và giáp-ti niên ngũ-phần Quảng-dông thuyền Đường-nhân cộng thần-khẩu 甲子年五番廣東船唐人共由口.

2. Sakuma Shigeo 佐久間重男, Min-chyō no kai-kān sei-saku 明綱海禁政策, trong Tohō-gaku 東方學, no. 6, p. 40-50.



伊勢 (1) cho các « daimyo » 大名 (tiền-vương) và đại thương-gia Nhật-bản, khuyến-khích họ phải thuyền tới Quảng-nam (Hội-an), Siem-la (Ayuthya) hoặc Phi-luật-tân (Manila), để giao-dịch với các thương-thuyền Trung-quốc năm nào cũng từ đại lục tới những cảng khẩu ấy buôn bán, và theo cách như thế được cung-cấp các hàng-hóa và vật-liệu mà thị-trương Nhật-bản cần đến.

Trong hai khai-dương-hải-quỹ 開洋海蔵 của Hô Kiêu-Viên 何孝元 có nói rằng : « Vì luật-pháp cấm, không ai dám thông-voi Nhật-bản, nhưng có bọn thương-gia gian tham đem những hàng-hóa trốn đi các nơi Giao-chỉ (tức Quảng-nam), người Nhật lại từ đó chuyển vận sang Nhật-bản, như vậy thì (người Nhật) không khác gì trực-tiếp mậu-dịch với Trung-quốc vậy » (2)

Antonio Morga, một viên công-chức Tây-ban-nha phục-vụ tại Phi-luật-tân từ tháng 6 năm 1595 cho đến tháng 5 năm 1603, cũng nhận thấy rằng : « Những hàng hóa do Nhật-bản xuất công-sung Manila, chủ-yếu nhất là bột mì, thứ hai là quặng đồng và quặng sắt ; còn những hàng hóa do Manila xuất-cảng sang Nhật-bản là tơ lụa của Trung-quốc, vàng, da nai và tơ-mộc đều do thuyền Nhật tới Manila chở về nước » (3).

Cũng vào hồi đó, có một giáo-sĩ Bồ-đào-nha thuộc dòng Jesuite là Valentin Corvalho, cũng có chép rằng : « gần đây tại Cochinchine đã bắt đầu một thứ mậu-dịch rất bất lợi cho người Bồ-đào-nha, ta thấy thương-gia Trung-quốc đem nhiều tơ lụa tới đó, và do người Nhật mua hết để tải về nước » (4).

Cristoforo Borri, là giáo-sĩ Ý-đại-Lợi, cũng thuộc dòng Jesuite và đã cư-ngụ tại Hội-an từ năm 1618 đến năm 1621,

1. « Goshuvin-jo » là một thứ giấy thông-hành kiêm giấy phép mậu-dịch, thường thường có biên rõ tên nước mà thuyền ghé tới, và có chữ « Kōshō » (châu-an - dấu đỏ), nên gọi như vậy. (Cf. M. Perle, « Les relations du Japon et de l'Indochine aux XVIIe et XVIIIe siècles », trong BEFEO, t. 23 (1923), p. 73-75.)

2. Hô Kiêu-Viên 何孝元, Kinh-sơn văn-tập 經山文集, q. 24, Nghị-lâm 何孝元集, 開洋海蔵.

3. Antonio Morga, *Surena de las Islas Filipinas* (Blair & Robertson, The Philippines Islands, vol. XVI, p. 183-184).

4. Léon Pagès, *Histoire de la religion Chrétienne au Japon*, t. II, Anvers, Paris, 1870, p. 104-105.

cũng thấy rằng : « người Trung-quốc và người Nhật là những thương-khách chủ-yếu trong « hội chợ » (foire) năm nào cũng mở tại một hải-cảng cochinchine và kéo dài chừng 4 tháng. Người Nhật thường thường đem lai bốn năm vạn nén bạc, người Trung-quốc thì đi một thứ thuyền buôn gọi là « somes », đem lại rất nhiều tơ lụa tốt và các đặc-sản nước họ. Do hội chợ này, quốc-vương (tức chúa Nguyễn) thu được một số tiền thuế rất khả-quan, cả toàn quốc cũng được nhiều lợi ích » (1).

Những đoạn văn kể trên đều tiết-lộ rằng-rơ doan-tuyệt bang-giao và cấm giao-thông trực-tiếp giữa hai nước Trung và Nhật, đã thúc giục thương-thuyền Trung Nhật kéo nhau sang Manila và Hội-an giao-dịch, làm cho hai nơi này biến thành những địa-diểm « chuyển-khẩu » hoặc « trung-gian » cho cuộc mậu-dịch hai nước đó. Lẽ dĩ-nhiên, Hội-an được phần-thịnh mau chóng, phần nhiều là nhờ những điều-kiện trên đây.

Căn-cứ vào bài khảo-cứu của giáo-sư Iwao Selichi, thì từ năm 1604 đến 1634, tổng-số Goshuvin-jo phát cho các thuyền Nhật, đã tới 331 tờ, trong số đó, 162 tờ là phát cho các thuyền sang Tonkin, Giao-chỉ và Cao-miễn. Chi tiết đó như sau (2) :

	(1604-16)	(1617-34)	(cộng)
Tonkin	11	21	35
Giao-chỉ			
(Gồm Chiêm-thành) 49		37	86
Cao-Miễn	28	18	41
			162

Theo những con số kể trên, ta được biết trong 30 năm tiền bán thế-kỷ thứ 17, chừng một nửa (86 chiếc) của tổng số thuyền Nhật đã tới các cảng Đông-dương thông-thương, là đi tới Giao-chỉ, tức Quảng-nam, và số đó lại chiếm chừng 1/4 của tổng số thương-thuyền Nhật (331 chiếc) đã tới các cảng Đông-Nam-Á trong 30 năm đó. Sự kiện này chứng-tỏ một cách rõ-rệt tình-cách và địa-vị đặc-biệt mà Hội-an đã chiếm giữ trên lịch-sử thương-nghiệp cận-đại tại Đông-Nam-Á.

Song-song đi với sự phát-triển ngoại-thương, thương-khách Trung và Nhật ở lại Hội-an một ngày một tăng thêm, do cũng

1. Cristoforo Borri, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la compagnie des Iles au royaume de la Cochinchine*, Lille, 1631, p. 333.

2. Iwao Selichi 岩生成一, *Nanyo Shokufun mochi no kenkyū* 南洋日本町研究, Tokio, 1940, p. 2-5, 20.



là một hiện-tượng rất tự-nhiên. Theo thiên-kiến, lúc ban đầu, trong những cư-dân Hội-an, ta nhận thấy hai loại có tính-cách hơi khác nhau. Loại thứ nhất là những thương-khách vì gió mùa không thuận, hoặc do thương-vụ kéo dài, không kịp gió mùa tháng 7 hoặc tháng 8 về nước, đành chịu ở lại qua năm chờ chờ kỳ gió sang năm mới về Bắc. Nói một cách khác, là những người vì « áp-đông » 押冬 mà phải ở lại (1). Loại thứ hai, khác với loại trên, là nguyên muốn cư-trú với tính cách vĩnh-viễn hoặc bán vĩnh-viễn. Bọn này phần đông là thủ-quý hoặc « compradore » của chủ thuyền hoặc đại diện cho công-ti thuyền, một mặt bán các thứ hàng-hóa của thuyền mình để lại, một mặt mua sẵn các thứ thổ-sản như tơ lụa, hương kỳ-nam, đường, hạt tiêu, yến, vẩy cá, iô-mộc, v... để cho thuyền của công-ti mình mùa xuân sau khi về đây, sẽ có thể chở đầy-đủ hàng hóa về Trung-quốc.

Đối với hai loại kiều-dân như thế, chúa Nguyễn căn-cứ vào chính-sách khuyến-khích mậu-dịch, không phản đối sự cư-lưu, lại cho phép các kiều-dân Trung, Nhật lựa chọn một địa-diểm thích-dáng để họ lập phố cư-trú. Về trạng-thái đầu-tiền của nơi này, giáo-sĩ Borri đã nói: « Vì muốn cho tiện việc hợp lợi chợ vua Giao-chỉ-chi-na đã cho phép người Trung-quốc và Nhật bản lựa chọn một nơi thích-hợp để xây-dựng thi-trấn. Trấn này gọi là « Faifo ». Vì nơi đó rất rộng-rãi, nên ta có thể nhận ra hai phố. Một là phố Khách, hai là phố Nhật. Các phố đặt riêng thu-lãnh và y theo phong-tục tập-quán riêng mà sinh sống » (2).

Chúng ta không được rõ vua Giao-chỉ-chi-na trong đoạn văn này là chỉ Tiên-vương (tức Nguyễn-Hoàng) hoặc Sãi-vương (Nguyễn Phúc-Nguyên), nhưng một điều chắc-chắn là phố Khách và phố Nhật đã tồn-tại từ sơ-niên thế-kỷ thứ 17 (3). Lễ dĩ-nhiên, hai phố này trở thành trung-tâm của Hội-an.

1. Trong *Giáo-thích Đông-chí* (Sơn-nguyên-chí, mục trấn Biên-hóa) của Trần-Hoà-Châu có chú thích rằng: « Đầu mùa xuân nhờ thuận gió đông các thuyền Trung-quốc mới tới Nam (Gia-dinh) được, lại đến mùa hè, nhờ gió nam, họ mới trở về phương bắc; nếu chờ có gió thu, kéo dài từ mùa thu đến mùa đông mà không về, thì gọi là « lưu-đông » hoặc « áp-đông ».

2. Cristoforo Borri, *op. cit.*, p. 98.

3. Trong bài *Phố Khách Hội-an và thương-nghiệp trong thế kỷ thứ 17*

Theo văn-kiện hồi đó, kiều-dân phố Khách xưng « Thuộc Đại-Minh » 屬大明, họ cố-nhiên tất cả là thương-khách người Minh chứ không phải là di-thần hoặc nan-dân. Chúng ta suy tưởng rằng thoát-tiên chỉ có phố Khách, đã thành-lập từ cuối thế-kỷ thứ 16, có thể trong một niên-dại gần với sự mở « hải cấm » của Minh Mục-tông vào năm 1567; rồi từ đầu thế-kỷ thứ 17, với sự hiện-diện của thương-thuyền Nhật-bản tại Hội-an, các thương-khách Nhật mới xây thêm phố riêng của họ.

Qua vấn-đề sáng-lập Minh-hương-xã, thì cũng như việc thiết-lập phố Khách, ta còn thiếu sử-liệu trực-tiếp để xác-định niên-dại ấy. Về ý-nghĩa danh xưng « Minh-hương », Gustave Hué đã cho rằng: « Chinois fidèles aux Minh, qui passèrent en Annam lors de l'occupation de Thanh » (1); lại theo giải-thích của A. Schreiner, Minh-hương là « métis » do sự thông-hôn giữa dân bà Việt và di-dân nhà Minh chạy sang Giao-chỉ-chi-na vào cuối thế-kỷ thứ 17, và nguyên nghĩa Minh-hương có thể giải-thích là « những dân duy-trí hương-hòa cho nhà Minh » (2); lại lần nữa của « Tuy-tiên-dương 華先登 (Duy-Tân năm thứ 2, tức năm 1908 lập) cũng giải-thích Minh-hương rằng: « ở trên đất chữ « Minh » là quốc hiệu vậy » 冠以明字存國號也. Nguyên-nghĩa của Minh-hương đã không thể tách-biệt với « sự diệt-vong của nhà Minh », hoặc « di-thần nhà Minh », thì ai nấy cũng hiểu rõ sự sáng-lập Minh-hương-xã không thể sớm hơn niên-dại suy-vong của nhà Minh.

Bây giờ chúng ta hãy xét lại cuộc-diện Hoa-nam vào cuối đời Minh và đầu đời Thanh. Từ tháng 3 năm Sùng-trinh thứ 17 (1641), Lý Tự-Thanh công-phá kinh-dò Bắc-kinh, Minh Nghệ-lòng thất cõ tự-tử, quân Thanh nhập quan, xã tắc nhà Minh đã gần đổ-mạt-luỵt. Ngay trong tháng 3 năm đó, sự Khá-pháp và các di-thần tôn lập Phúc-vương Do-lùng 福王由棖 ở Dương-

ơn 18, t. 1, 8 thế-kỷ của 安南唐人街及其商業, đang ở *Tin-A Hye Bao* (Hội-an), q. 3, no. 1, p. 281. Tôi đã say luận rằng vua Giao-chỉ-chi-na trong đời vua Borri là Sãi-vương và nhận định rằng Hội-an phố được xây vào giữa năm 1613 (tức niên đại kế thừa của Sãi-vương) và năm 1618 được giáo-sĩ Borri tới Hội-an). Nơi đây, vì tôi thấy những chứng cứ chưa được vững, nên tôi xin bỏ thuyết đó.

1. Gustave Hué, *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français*, p. 370.

2. A. Schreiner, *Les institutions annamites en Basse Cochinchine avant conquête française*, t. II, p. 66.

châu, nhưng thân 5 năm sau (Hoành-quang nguyên-niên, 1645) quân Thanh đã công vào Giang-tô, lấy Dương-châu và bắt sống Phúc-vương. Tháng 6 nhuận, Hoàng Chu-dạo và đồng-chí lại tôn Đường-vương 唐王 tại Phúc-châu, nhưng năm sau (Long-vũ nguyên-niên, 1646) quân Thanh lại công vào Bình-châu 汀州 (thuộc tỉnh Phúc-kien), và bắt Đường-vương. Tháng 11 năm đó, Bình-khởi và các cựu-thần nhà Minh lại lập Quế-vương Do-lãng 桂王由榔 nơi ngoại tại Triều-khánh (tỉnh Quảng-dông). Quế-vương tuy duy-trì được một triều-dai 15 năm, nhưng sự thực là một vị quân-chủ hữu-danh vô-thực, ngay năm sau vua lên ngôi (Vĩnh-lịch nguyên-niên, 1647), người Thanh lại chiếm Triều-khánh, vua phải chạy sang Quê-lâm tỉnh Quảng-lây. Từ đó, triều-dinh lưu-vong không được một ngày yên-đàn, trốn chạy hết Quảng-dông Quảng-lây và khắp nơi Yun-nam, đến năm 1658, thậm chí phải qua Miến-thien lưac-hu, Si-giang, nhờ sự bảo-hộ của Miến-vương là Po-Loe Den năm 1662, thừa lệnh vua Kaang-hi, Ngô-Tam-quế 吳三桂 đem quân vào Miến, truyền hịch vua Pye phải đưa Quế-vương ra nộp, Miến-vương Pye không dám từ chối, bèn bỏ hết lời tuyên-thệ kết-ngân, bắt Quế-vương, Thái-hậu và Vương-hậu nộp cho Ngô Tam-quế.

Một lần đến đây nhà Minh đã diệt-vong và phần nhiều đất đai trên đại-lýc đã thuộc về ngư-vi Thanh, nhưng ở miền duyên-hải Đông-nam, nhất là ở các tỉnh Triết-giang, Phúc-kien và Quang-dông, cuộc kháng-chiến với ngư-vi Thanh vẫn kế-tiếp hàng-hàng dưới sự lãnh-dạo của Trịnh Thạc-công 鄭成功. Năm 1659, quân Trịnh thâm-chỉ đi vây thành Nam-kinh, sau vì tấn-công thất-bại mới rút lui về đảo Kim-môn. Qua năm 1661, họ Trịnh lui rất lui về Đài-loan sau khi khai-trục người Hòa-lan đã chiếm-cư tại đó từ năm 1624. Không may trong năm đó, Tỉnh Thanh-công mất ở Đài-loan, con là Trịnh Kinh 鄭經 kế nghiệp, Kinh kế thừa di chí, cũng cố phòng-bị Đài-loan và tận-tinh sức-thần công-sức-phực-hưng nhà Minh.

Lúc Thanh Thành-tổ (lúc vua Khang-hi) lên ngôi vào năm 1662, miền đông-nam Trung-quốc đã do ba vị tướng-lãnh cai-cử: Thượng Khố-Hi 尚可喜 ở Quảng-dông, Ngô Tam-Quế 吳三桂 ở Vân-nam và Cảnh Kế-Mậu 耿精衛 giữ Phúc-kien. Tuy ba tướng này đều là thân-phần thuộc cho nhà Thanh, nhưng họ thừa cơ uy-quyền triều-dinh nhà Thanh chưa được vững chãi, tức là khuếch-trướng địa-bi, khuynh-hướng độc-lập ngay một rõ-rệt. Một mặt, triều-linh nhà Thanh lại dùng hết thủ-doạn

chính-trị để dè dèn và lật đổ, bởi vậy, bao nhiêu xích-mịch đã xảy ra giữa hai bên.

Đến cuối năm 1673, bọn Ngô Tam-Quế đã không chịu nổi áp-lực của nhà Thanh, bèn khởi loạn tại Vân-nam, rồi thừa-thề xâm vào Quý-châu, Từ-xuyên và Hồ-nam. Trông thấy tình-hình đó, Cảnh Tinh-Trung 耿精忠 (con Kế-Mậu) vội-vàng tham-gia phiên-loan trong năm 1674, và liên-hợp quân-đội họ Trịnh ở Đài-loan, luôn luôn đi quấy rối mặt biển Quảng-dông. Năm 1676, Thượng Chi-Tin 尚之信 (con Khả-Hi) cũng toàn theo đại-thể, tham-gia mặt trận phần Thanh, kết quả gây nên cuộc đại-loan của Tam-phiên tại toàn đất Hoa-nam.

Tuy vậy, tinh-thần kháng-chiến của hai họ Thượng và Cảnh không được mạnh mẽ, thêm nữa, những quan-hệ lợi-hại giữa các phiên-cục-kỳ phức-tạp, nên ngay trong năm 1676, họ Cảnh đã thỏa-hiệp và đầu-hàng với nhà Thanh, họ Thượng cũng sợ thế lực họ Ngô quá bành-lướng tại Quảng-dông, qua ít lâu cũng bèn tước xin hàng. Duy có họ Ngô tiếp tục kháng-chiến, đến năm 1678 xưng đế và lập-quốc, hiệu là Đại-Chu 大周. Nhưng cơ-quan khó lòng duy-trì đại-thể, ba năm sau (1681), châu và người kế ngôi là Ngô Thế-Phan 吳世璠 phải tự-tử trước mặt quân đội thắng trận của nhà Thanh.

Trong thời gian đó Trịnh-Kinh ở Đài-loan, thừa tình-thế rối loạn ở Hoa-nam, đã mấy lần tiến-công miền duyên-hải đông-nam, nhưng vì nhiều lý-do phức-tạp, không được kết quả khả-quan. Hơn nữa, sau khi Trịnh-Kinh qua đời vào đầu năm 1681 con là Trịnh Khắc-Sáng 鄭克塽 đã không đủ uy-quyền duy-trì sự đoàn-kết giữa các trung-linh bộ-thuộc đã vào-dòng trong lâm-lý trước sự thất-bại của Tam-phiên. Trái lại, trước-dinh nhà Thanh, đang hàng-hải vì binh-dịch được đại-loan Hoa-nam, nên tích-cực sửa-sắm một cuộc viễn-chinh đại quy-mô sang Đài-loan, dựa sự điển-khiên của Du-Lang 朱璘 trước kia là một tướng-thần-linh của họ Minh. Cuộc viễn-chinh này được đem ra thực-hiện trong khoảng mùa hè năm 1683. Thủy-quân nhà Thanh thừa-lợi cơn-dông bão-hổ và Đài-loan, khiến cho Trịnh Khắc-Sáng và tất cả họ theo đều bèn tước quy-thuan Mãn-phạch Den đây, sự cuộc di-kháng quang-vĩnh kéo dài chừng 25 năm, chính quyền họ Trịnh ở Đài-loan đã bị lật đổ, và đồng thời tất cả thế-lực phần Thanh tại miền duyên-hải đông-nam cũng bị lấy trừ hết sạch.

Do những biến cố kể trên, chúng ta hiểu rằng trong một thời-gian chừng 40 năm, rất nhiều nhân-dân Hoa-nam, nhất là Phúc-kiến và Quảng-dông, trốn loạn chạy sang Việt-nam. Nhưng, một đợt di-dân chủ yếu là từ năm 1661. Trịnh Thanh-Công rút lui về Đài-loan, Thanh Thái-tổ bèn hạ lệnh cho các tỉnh đông-nam thực hiện « lập-giới », rồi năm 1678 (tức Khang-hi năm thứ 17) lại thi hành « thiên-giới » 遷界, bắt buộc nhân dân miền duyên-hải phải dọn vào nội-địa và cấm giao-thông với hải-ngoại. Cố nhiên, mục đích của những xử-tri này là muốn đề-phòng họ Trịnh cứu-kết với dân duyên-hải để thu lấy lương thực và các thứ vật liệu quân-sự, nhưng trái lại khiến cho thương thuyền họ Trịnh viễn hàng tới Nhật-bản, Xiêm-la, Tonkin và Quảng-nam mua lúa gạo và các loại vật liệu, như khi-giới, tiêu thạch, lưu-hoàng, v. v. . . kết quả làm cho ngoại-thương giữa Đài-loan và các nước Đông-Nam-Á được thịnh vượng. Tình trạng này kéo dài đến năm 1683, khi họ Trịnh dần hàng mới kết thúc. Hai năm sau (1685) Thái-tổ hạ « thiên-hải-lệnh » 展海令, phế bỏ cấm lệnh xuất-hải, từ đó thương-khách miền duyên-hải mới được phép công-khai và thay các thuyền tàu họ Trịnh xuất quốc mậu-dịch.

Như vậy, trong hơn di-dân sang đất Việt vào lúc Minh diệt Thanh so ta nhận ra hai tập-đoàn có tính-cách hơi khác nhau. Tập-đoàn thứ nhất là những thương-khách (phần đông là người Phúc-kiến) thuộc họ Trịnh và cư-trú tại Đài-loan. Họ theo lập-lương-chính tự kháng Thanh và qua đất Việt trong thời-kỳ phong-tỏa đại-lực, tức từ năm 1661 cho đến năm 1685. Vì họ có nhiệm vụ sắm khi-giới mua lương-thực và vật-liệu cho nhà Trịnh, ít người ở lại Việt-nam.

Tập-đoàn thứ hai là những người từ Hoa-nam qua Việt-nam vào thời-kỳ triều-dinh lưu-vong nhà Minh, tức từ trên dưới năm 1645 cho đến năm 1661. Họ gồm gồm di-thần nhà Minh và các nạn-dân, trừ người Phúc-kiến và Quảng-dông, cũng có người Triết-giang, có lẽ cả người tỉnh khác nữa. Nếu lấy hai tập-đoàn này mà so-sánh, ta nhận thấy tập-đoàn thứ nhất có tính cách tích-cực và lưu-loại, vì họ đã tham-dự vận-dòng kháng Thanh di-vong giữa Việt-nam và Đài-loan, ít người ở lại phổ biến hoặc Hội-an. Trái lại, tính cách tập-đoàn thứ hai từ yếu-don hơn, vì họ đã rơi cổ-hương trên đất nước nhà lưu-vong sang đất Việt không còn ý muốn gia-nhập phát triển kháng Thanh và lại quê-hương trên đại-lực hoặc bị quân Thanh chiếm cư, hoặc thanh chiến-hương của loạn

Tam-phiên, đã không còn hy-vọng về nước, nên đành chịu phải tìm cách an-cư tại hải-ngoại.

Căn-cứ vào những nhận xét ở trên, ta có thể ước-lượng đại « thương-ban » 上邦 niên-dai thuộc-lập Minh-hương-xã vào năm 1654, tức năm quan Thanh công-pha Dương-châu, và đặt « hạ-ban » 下邦 vào năm 1661, tức năm bắt đầu thi-hành chính-sách phong-tỏa trên đại-lực.

Tuy vậy, chúng ta lại có một vài thứ sử-liệu đặc-biệt để bàn thêm vấn-đề này. Trước hết, ta nên chú-ý đến tháng 8 năm Thuận-tự thứ 2 (năm Hoành-quang nguyên-niên, tức 1645), triều-dinh nhà Thanh đã hạ lệnh « Chi-phát-nghiêm-chỉ » 剃髮嚴旨 nghĩa là hạ lệnh bắt dân cắt tóc và theo tục người Thanh bím tóc đuôi sam. Theo quan-niệm hiện-dại mà nói, để tóc hay cắt tóc chẳng thành vấn-đề gì cả, nhưng theo óc người xưa, tóc là đáng quý nhất trong thân-thể, nên việc cắt tóc là nhục-nhĩ vô cùng và có thể liên-quan đến sự sống chết. Ta hãy xét lại sự tích của những vị di-dân có tiếng vào thời Minh-mạt, như Mạc-Trau hoặc Trịnh-Hội 鄭會 (ong của Trịnh-Hoài-Đức), thì có thể hiểu rõ ý-nghĩa đó. Về phần Mạc-Cửu, cuốn Đại-nam liệt-truyền tiền-biên (q. 6) chép : « Nhà Minh diệt vong, người Thanh bắt dân phải bím tóc. Cửu không chịu, để tóc trốn sang Chân-lạp, làm « Okña » 明亡, 清人令民剃髮, 攷閹留髮, 而南投于真腊為屋牙. Con bà tựa trong cuốn Ngán-trai thi-tập của Trịnh Hoài-Thư thì chép : « Hiền-tổ tôi là Hội, gặp dịp Đại-Thanh mới vào Trung-quốc, không chịu lệnh đòi y-phục và cạo đầu, nên để tóc trốn sang phía Nam » 賢祖會, 大清初入中國, 不堪受服剃髮之令, 留髮南渡. Như vậy, lệnh bím tóc vào năm 1645 chắc hẳn là một trong những động-cơ khiến cho bao nhiêu người Trung-quốc, cũng như Mạc-Cửu và Trịnh-Hội, phải lưu-vong ra hải-ngoại và đoạn-tuyệt ý muốn trở về quê-hương.

Trong Quan-công-miếu ở Hội-an ngay giữa hiên của chính điện có treo một tấm biển sắc-phong sơn đỏ mạ vàng, đề :

Khánh-đức qui-tị niên cổ-dân thư

Tam-giới Phúc-ma đại-đế 三界佛魔大帝

Sắc-phong 勅封

Thần-oai viễn-chấn thiên-tôn 神威遠振天尊

Minh-hương viên quan các chức đồng xã lập.

Xét lại biển này là sử-liệu cổ nhất mà có ghi chép tên Minh-hương. « Khánh-đức » là niên-hiệu của Lê Thần-



Pông, và Khanh-đức quí-tị niên là năm thứ 5, tức tây-lịch năm 1653, di biết trong năm 1653 Minh-hương-xã đã có. Như vậy, cho rằng ta nên lấy năm 1653 làm hạ hạn niên-dại thiết-lập của Minh-hương-xã. Cho nên kết-luận của tôi là : trong khoảng giữa năm 1645 và năm 1653, rất có thể là mấy năm sau năm 1645, Hội-an Minh-hương-xã, tức là Minh-hương-xã đầu-tiên của Việt-nam đã được sáng lập.

### III. — Các bậc « Tiên-hiền » : Thập-lão, lục-tính và tam-gia.

Về sự tích các vị tiên-hiền của Minh-hương-xã, tầm « Tuy-tiên đường bi » có chép như sau :

« Mười vị đại-lão, họ Ngụy 魏, Trang 莊, Ngô 吳, Thiệu 趙, Hứa 許 và Ngô 伍 được thờ trong nhà thờ làng ta đều là cựu-thần nhà Minh cũ. Xã-tắc nhà Minh đã mất, nhưng lòng trung-thành chẳng thay đổi, mấy ông bèn giấu quan-trước họ tên trốn tránh sang phía nam, tập hợp tất cả di-thần ngụ tại nước Nam, lập ra thành làng. Đặt tên làng lấy chữ Minh đứng đầu, có ý bảo-lưu quốc-ueu vậy. Xét lại 36 tỉnh đều có Minh-hương-xã, nhưng đặt tại Quảng-nam là trước nhất. Ban đầu ở Trà-nhiên, sau dọn về Hội-an, chiếm thắng cảnh sông ngòi, thông nguồn lợi núi hiên, chia thôn đào giếng, dựng cổng xây tường, lưu-truyền cho con cháu đến ngày nay vậy. Mười đại-lão đã qua, ba đại-gia nối gót là Tây-Quốc-Công 洗國公, Ngô Đình-Công 吳庭公 và Trương Hoành-Công 張宏公, đều nổi công người trước, lo việc quốc-hương, lập địa-hộ, mở đất hoang, bồi đắp đất mới thêm, cho dân ở được rộng rãi, buôn bán thên đông, chùa Phật miếu thần xây cất đẹp đẽ cho việc thờ cúng được chu đáo. Thời ấy có một quả-phật to bằng la ba Ngộ-thư-Phật nguyên mìn đất ruộng cung thêm cho dân-số. Bậc Hoàng-cơ ngất điện thờ cho thêm rộng. Ngươi làm việc nên, phong thuận tục hậu, bao trời hòa đức, thành một nơi đô-hội ở Nam-châu, từ Lê-triều đến đầu Nguyễn-thiệu đều được biết-cách dạy dỗ. »

Theo bài khảo cứu của ông Nguyễn-thiệu-Lầu, ban đầu có 10 người Minh-sinh-quân Tả-định-giang và Phúc-kiến, phân thuộc 6 họ : Ngụy, Ngu, Hứa, Ngô, Thiệu và Trang, chạy loạn qua Quảng-nam. Nơi Minh-hương tồn họ là Thập-lão hoặc Tiên-lão, coi như nhân vật sáng-lập của xã. Tuy ông Nguyễn-thiệu-Lầu không thuyết-minh thập-lão là lập-thể mà đến hoặc từ người di riêng, nhưng theo khảo-xét của ông, địa-diểm mà thập-lão mới đi tới, không phải là Hội-an, kỹ thực là Thăng-bình 昇平.

là một phố nhỏ cách Hội-an phía nam chừng 15 cây số. Họ ở đây buôn thuộc Bặc, con mầy người trong bọn họ thi làm thay phong-thủy. Qua một thời gian, thập-lão từ Thăng-bình đem phong-thủy, xây một Quan-công-miếu ở đây. Sau, vì bèn tâu sang Trà-nhiên bị phủ sự hơi lập mất, nên thập-lão lại dọn sang Thanh-hà, và xây một nhà thờ chung gọi là Tô-dinh 祠. (Thỉnh vi Tô-dinh vì trí tại biên-giới hai xã Thanh-hà và Cẩm-phố, nên cũng gọi là Cẩm-hà-cung) về sau lại vì đường thủy Thanh-hà bị bồi lấp, nên thập-lão lại đưa nhau dọn nhà sang các xã Cẩm-phố, Hội-an và Cổ-trái, và tại đây mua một miếng đất rộng chừng 14 mẫu rưỡi để làm cư-địa chung. Tại bên đông cư-địa đó, thập-lão xây Quan-công-miếu, bên tây xây chùa cầu Nhật-bản, bên bắc xây Vạn-lộ-dinh 萬壽亭, và lấy sông Thu-bồn (tức sông Faflo) làm cõi Thiệu-nhiên phía nam.

Cứ theo bài khảo-cứu của ông Lầu, sau khi thập-lão định-cư ở Hội-an, lại có ba nhân-sĩ ở Trung-quốc di-cư sang, dân-xã gọi là tam-gia, tức Tây-Quốc-Công, Ngô Đình-Công và Trương Hoành-Công. Mặc dầu niên-dại họ tới Hội-an chưa được rõ, nhưng do thành cầu của họ, chưa Nguyễn mới thừa-nhan Minh-hương-xã làm nơi cư-tru của di-dân Trung-quốc.

Về sự tích thập-lão, ông Lầu đã suy luận như sau :

- 1) Trong một thời-gian tương-đối ngắn, thập-lão không thể dễ-dàng thiên-di tới 4 lần.
- 2) Sự hồi-lấp bến tàu tại Trà-nhiên và Thanh-hà cần phải có một thời-gian khá lâu.

Vậy, ông Lầu đã đề-nghị coi thập-lão như là những đại-hiền di-cư Trung-quốc đã thiên-di mấy chuyến trước khi định-cư tại Minh-hương-xã vào ban đầu thế-kỷ thứ 17, nói một cách khác, những sự-tích của thập-lão chẳng khác gì trích-yếu lịch-sử của di-dân Trung-quốc tại địa-khu Hội-an (1).

Xét chung, ta nhận thấy những ý-kiến của ông Lầu rất có lý, nhưng vẫn cảm thấy còn một vài nơi phải kiểm-thảo lại. Như về sự tích của thập-lão, quá trình thiên-di của họ là : Hưng-ninh — Trà-nhiên — Thanh-hà — Minh-hương ; phạm-vi đó, từ ra Thăng-bình, đều vị-trí tại hạ-du sông Thu-bồn, tức Chung-quanh hoặc một phần của Hội-an. Lại xét về động-cư thiên-di, trừ lý-do từ Thăng-bình dọn sang Trà-nhiên không

1. Nguyễn-Thiệu-Lầu. La formation et l'évolution du village de Minh-hương (Faflo), trong DAN H., 288 années (1911), p. 330-367.

được minh-học, con ta Trà-nhiều dọn đến Thanh-hà, lại từ Thanh-hà dọn sang Minh-hương đến do sự bồi-lấp của bến tàu làm cho sự xuất-nhập tạo thuyền trở thành bất tiện. Song cần-cử vào cuốn *Hải-ngoại-kỷ-sự* 海外紀事 (q. 1) của Thục Đại-Sân 傅大猷, thuyền-sar trụ-trị Trường-thọ-an 長壽庵 ở Quảng-châu, đã nhận lời mời của Minh-vương sang Quảng-nam thuyết-giáo trong năm 1695, thì Trà-nhiều lúc ấy là « nơi lâu bé nhỏ » 洋船所泊處也. Cụ Châu Phi-Cơ tức là Mỹ-Xuyên tại Hội-an còn giữ hai lá đơn của Minh-hương-xã tại Trà-nhiều vào năm Cảnh-hung thứ 11 (1730). Đơn thứ nhất là do Minh-hương-xã gia-cư Trà-nhiều-châu hương-trưởng Lâm Kiêm-Nương và Trần Cư-Nương trình với quan danh sách các dân ở với bố mẹ và do bố xin nhập họ (Trịnh Xứ-Nương và 14 người khác) và danh sách các dân ở với mẹ xin vào họ tâu-khách 新家 (Hào Vinh-Nương và 9 người khác). Từ thứ hai là do Minh-hương-xã Phú-chiếm-phổ hương-trưởng Ngô Tin-Nương và Lữ Long-Nương trình với quan danh sách mới nhập-hộ (Nguy Tùng-Nương và 10 người khác). Xét những danh sách kể trên, quê-quán phần đông là Phúc-kiến, đã biết hồi thế-kỷ thứ 18, miền Trà-nhiều, nhất là phố Phú-chiếm vẫn là một trung-tâm buôn-bán của thương-khách.

Đại-nam nhất-thoan-chi (q. 5), mục *Hội-an-phố* cũng nói Trà-nhiều là « nơi đỗ của các thuyền tầu nam bắc, cũng là một đô-hội lớn » 南北船艘停泊之所，亦一大都會也， đủ biết mãi đến cuối thế-kỷ thứ 19, Trà-nhiều chưa bao giờ bị hùn cắt bồi-lấp nghĩa là chưa xảy ra một lý-do nào bắt buộc cư-dân phải dọn đi nơi khác. Do mấy điều này mà xét, ta nhận thấy ít nhất sự di-dòng luôn luôn của thập-lão không phải vì sự bồi-lấp của bến tàu, mà có lẽ vì sự tam-gia dân-số hoặc vì phương-tiện mau-dịch Theo thiên-kien, truyền-thuyết về thập-lão do ông Lâu giới-thu, chủ làm cho ta thấy một phong trao hoặc khuynh-hướng của thương-khách Trung-quốc, vì sự tiện-ngi của mau-dịch, từ Thăng-binh, Trà-nhiều và Thanh-hà từ tư-tập-trang ở Hội-an vào cuối thế-kỷ thứ 16 hoặc đầu thế-kỷ thứ 17.

Nói chung, di-dân sơ-ký tại Hội-an, ký thực chắc chắn còn nhiều nhà nữa, chứ không phải chỉ có mấy nhà tiên-luân ở bên má thoi. Nhưng về tư-dương của họ mà nói, hiện nay các họ to ở Hội-an vẫn duy-tri tư-dương, có họ Trương, họ Trần, họ Lâm, họ Lâm, họ Phạm, họ Vươc, họ Chu, họ Hoàng, họ Khau, họ Hoa, họ Lê, họ Phạm và họ Tăng. Trong đó, tư-

đường họ Trương (do Trương-Hoành-Cơ, là một trong tam-gia, sáng-lập), tư-dương họ Trần (do Trần Duy-Đức và Trần Duy-Huê, hương-trưởng Minh-hương-xã hồi năm 1753 lập), tư-dương họ Lâm và họ Chu đều giữ gia-phả và kỷ-lục của họ đường, nhất là tư-dương họ Lâm (lúc Minh-đức-hương) còn giữ một bức hoành-phủ, đề 3 chữ là « Lâm-tôn-đường » 林宗堂 và có ghi rõ niên-đại, khi làm biển ấy là « Đại-Minh Thiên-Khai tân-dân niên (1621) cát nhật » 大明天啟辛酉年吉日 và nguyên tịch là Phúc-kiến Chương-châu Long-khê Phê-bạch-tram 福建漳州龍溪白柏站, đủ chứng thực tư-sơ-niên thế-kỷ thứ 17 đã có nhiều thương-khách Phúc-kiến tới Hội-an.

Bản vẽ các nhà liên-hiên, theo tấm bia Tuy-tiên-đường, thập-lão và lục-tính không có phân-biệt, làm cho ta hiểu rằng thập-lão là 10 người tiền bối có 6 tên họ. Ông Lâu cũng theo huyết này. Nhưng theo cuốn *Tuy-tiên-đường tiền-hiên hương-phả đồ-bản* 幸先堂前賢鄉譜圖板, do Lý Thành-Ý 李成意 chép trong năm Tự-Đức thứ 33 (1880), thì sự phân biệt giữa thập-lão, lục-tính và tam-gia rất rõ-rệt. Theo đồ-bản ấy, thập-lão là :

Không thái lão gia	孔太老爺
Nhan lão gia	顏老爺
Dư lão gia	余老爺
Từ lão gia	徐老爺
Chu lão gia	周老爺
Hoàng lão gia	黃老爺
Trương lão gia	張老爺
Trần lão gia	陳老爺
Thái lão gia	蔡老爺
Lưu lão gia	劉老爺

Tiếp theo thập-lão, đồ-bản có đề mục *Lục-tính hương-kỷ-lão* 六姓鄉耆老, dưới mục đó chỉ ghi 6 tên họ là Nguy, Trang, Ngô, Hứa, Thiệu và Ngü. Sau nữa là mục tam-gia có chép tên của ba nhân sĩ là Trương Hoành-Cơ 張宏基, Ngô Đình-Khoan 吳廷寬 và Tủy Quốc-Trường 饒國祥.

Một điều chúng ta nhận thấy rõ trong danh sách thập-lão là người nào cũng được xưng « lão-gia », một thứ kính-vưng nên ta hiểu rằng Trung-quốc cần đại thường đối cho quan-viên, cho hoặc trong phủ chúa Nguyễn cả. Điều thứ hai, duy họ Không được xưng « thái-lão-gia », do sự-kien này mà xét, ta hiểu rằng họ Không chiếm một địa-vị cao hơn hết 9 người

khác, có thể vì ông giữ quan-chức cao-cấp nhất, hoặc là người thời xưa nhất, và rất có thể kiêm cả hai điều-kiện đó. Điều thứ ba, thập-lão là 10 người Trung-quốc hoặc Minh-hưng, được làm quan ở bên Trung-quốc hoặc ở Quảng-nam, chứ không phải như ông Lâu đã suy-lường, là 10 người thương-khách từ Thăng-hình qua Trà-nhiên, Thanh-hà mà dọn sang Hội-an.

Tên húy của Khổng thái-tào-gia là Thiên-Như 天如, hiện nay ở Cẩm-phô-phương Hối-an còn có mộ của ông. Hồi trước đây là từ-đường, và hải-vị có ghi rằng :

Tuế thứ ất-hợi niên cữu nguyệt sơ cữu nhật nhĩn thổ

Khâm-lư Cai-Phủ-Tàn Trung-Lương-Hầu kiêm quản tân  
cơ chủ.

Khách-thương Viển-nhân đẳng húy Khổng Thiên-Như chỉ  
Thần.

Ngoài ra, còn có một đạo chiếu-dụ của Minh-vương ban cho Lôi Khổng Thiên-Như qua đời. Bây giờ bài-vị đã mất, chỉ có bia mộ ghi chép đạo chiếu-dụ của Minh-vương như sau (1) :

Chiếu-dụ :

Chieu-dự :  
 Khâm tể Cai-Phủ-Tàu Trung-Lương-Hầu Cựu-soát chử quốc  
 欽 賜 護 府 體 肅 良 侯 劉 率 諸 國  
 các tàu kiêm quản cựu tân Khách Thương đẳng viên nhân Sắc  
 各 艘 兼 管 舊 新 家 商 等 員 人 勅  
 Tư gia phong Văn-thủ-Hầu Khổng-Thiên-Như... Chieu viết :  
 賜 加 封 文 肅 侯 孔 天 如 詔 曰  
 Nhứt sinh báo quốc... viễn thương, duyệt mộ chí chí, kim  
 爾 生 報 國 遠 商 悅 慕 至 止 今  
 nhĩ thị thế, cấp tứ mần địa, tỉnh biên lập tử, dĩ chương danh  
 爾 遊 世 給 四 散 地 推 扁 立 祠 以 彰 名  
 nghĩa.

此

Tuế thứ Ất-hợi niên..... Hiếu-đệ Kỳ-Lục-Tàu

Toàn-Đức-Hần..... Hiếu-nam Khổng-Dục-Quần đến thi  
đồng lập thạch.

1. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849), từ-đường này do Minh-hương-xã, Cẩm-phủ-xã, Tư-hang (tức các bang Quảng-trị, Gia-định, Phúc-kien và Trấn-châu) và Tín-thiên-tộc 信善族 trông tu. Qua năm 1942, lại do Trung-hoa Hội-quan sửa chữa lại.

Trong bài-vì và chiếu-duê kê trên, vấn-dề thứ nhất là phần nên ra thảo-luận là tuổi niên của Khổng Thiên-Nghư là năm nào, nói khác, «ất-hợi niên» là vào năm nào của (Ất-lich) ? Ta biết rằng, ta thấy trong khoảng thế kỷ thứ 17 có hai năm Tia-niên-thiền, ta thấy trong khoảng thế kỷ thứ 16 có hai năm Ất-Lợi, tức năm 1635 và năm 1695. Thiệt tưởng Khổng-Thiên-Nghư đã ra ở đời trong thập-lão của Minh-hương-xã, thì không có sự đó là một điều trong năm 1635 mà Minh-hương-xã chắc chắn chưa thành lập. Lại theo cuốn Hoa-di-biến-thái 華夷變態卷, (q. 17) (1), ta nhận thấy có một thương-khách Hội-an tên là Khổng Thiên-Nghư 孔天侯, tháng 8 năm Mậu-thìn (1688) đáp thuyền sang Nagasaki ở bên Nhật buôn bán ; năm sau, tức năm kỷ-tỵ (1689), Khổng Thiên-Nghư làm thuyền-trưởng, cầm đầu 60 thương khách Hội-an, rời Quảng-am sang Nhật, nhưng không may nửa đường gặp bão, nên ngày 13 tháng 8 thuyền ấy trở vào Phố-Jason 薩摩 : qua ngày 19 tháng giêng năm canh-ngô (1690), thuyền ấy lại khởi hành từ Ninh-bạc 寧波 rồi ngày 24 tháng đi tới Nagasaki (2). Xem ra, Khổng Thiên Nghư là thương khách và thuyền trưởng tại Quảng-nam, đồng tôn và đồng hàng với Khổng Thiên-Nghư. Điều này không khỏi làm cho ta tin rằng hai ông là anh em ruột hoặc anh em chú bác, và có lẽ Khổng Thiên-Nghư là cùng một nhân vật với « Kỷ-Ic-tàu Toàn-dục-hầu » trong bia mộ của Khổng Thiên-Nghư. Như vậy, Khổng Thiên-Nghư là người sống cùng một thời với Khổng Thiên-Nghĩ-Tom và tất cả chúng ta nhận định tuổi niên của Khổng Thiên-Nghư là năm 1695.

Nói về chức vụ của Khổng Thiên-Niư, do bia mộ kể trên là biết rằng ông được nhậm quan-chức coi-phủ-tàu và kiêm quản các thương-khách cùng nhận viên từ xưa ở lại hoặc mới tới Hội-an. Bia *An-nam-công-dịch-kỷ-sư* 安南供役記事 của Chu Thuần-Thủy 來舟序 (3) có thuật lại những chi-tiết tác-giả này bị chôn Nguyển-tử-ông-bách-lâm quan cho phụng hóa vào năm 1637. Trong bài đó, Chu Thuần-Thủy có chú-minh rằng: « Cai-tàu là

1. Về nội dung và quá trình soạn q. văn này, xin tham khảo bài  
của ông Nguyễn Văn An trên thi san Ti-ang-quy-ban Xu-pia-thi-ca-vie-hang-hinh-phua  
Hội thảo, đăng trong Nam-dương Học-Báo (Singapore), q. 13, tập 1, p. 1-12.

2. Bài 2.

2. *Ibid.*, loc. cit., p. 26.

3. Chu Thuần-Thần, biết hiệu « Chi du » 之儒, đã kiến thư Hiên-an  
tờ năm 1616 cho đến năm 1658. Về sự tích của nhân vật này, xin tham  
sở 100 Chu-Thuần-Thần-hiền-sinh văn-tham, q. 28, p. 544.



chuyên quân người Trung quốc và tổng-lý những sự-vụ về tàu thuyền 據古事官唐人及總理船隻事務. Lại theo cuốn *Phiên-biên-tập-lục* (q. 4) của Lê Quý-Đôn, các quan chức về tàu-vụ của chúa Nguyễn, có một viên cai-tàu, một viên tri-tàu; ngoài ra còn viên Lê cổ nhiên, các chức đó chưa hẳn tất cả do người Trung quốc đảm nhận, nhưng sự thực đại đa số là chọn các thương-gia Trung-quốc hoặc người Minh-hương giữ chức cả, vì về mặt thông thương, họ có tri-thức và kinh-nghệm phong-phú hơn người Việt. Dựa vào những nhân vật kể trên, ta nhận định rằng Không-Thiên-Như đã giữ chức cai-phủ-tàu lâu năm, được chúa Nguyễn tin nhiệm, làm phúc cho hương-khách và kiều-dân Trung-quốc tại Hội-an, nhất là có rất nhiều công-lao với Minh-hương-xã mới thành lập, bởi vậy, sau khi quá-cổ, được chúa Minh-vương gia-phong Văn-huệ-tiêu, ban cho 4 mẫu đất và tính biên để lập từ-đường thờ cúng.

Ngoài Không-Thiên-Như, còn có mộ của Chu-Kỳ-Son 周岐山 tức Chu-lão-gia, tại địa phận Sơn-phong-phường 山豐坊, Hội-an. Bia mộ có chép như sau (1):

Tuế giáp-tuất niên mệnh đông nguyệt cát đán.

Hiền-Khảo Ân thụ Nội-Viện Cai-Phủ-Tàu Ân-Tử-Hầu

顯考恩授內院據府總恩賜侯

Giang Nam

江南

Kỳ-Son Chu Công Mộ

岐山周公墓

Hiền-nam Chu Thủ-Nương phụng từ lập thạch

孝男周首娘奉祠立石

Về niên-đại của Chu-Kỳ-Son, chúng ta trước hết phải dựa ra một giả-thuyết: coi ông sống cùng một thời với Không-Thiên-Như, vì ông cũng là một trong thập-lão. Dựa vào lập trường này, ta nhận thấy ông cũng nhận chức cai-phủ-tàu, và tuổi-niên là giáp-tuất, tức năm 1691, sớm hơn Không-Thiên-Như một năm, như vậy, thì hai ông họ Không và họ Chu cùng nhậm chức cai-phủ-tàu hồi đó.

Trừ hai mộ kể trên, ngoài ra còn nhiều cỗ mộ ở phụ-cận

1. Ngôi mộ này đã do Trung-Hoa Hội-quán Hội-an trùng tu vào năm 1941.

Hội-an, nhất là ở địa-phận Trà-nhiều và Thanh-hà. Dưới đây là mấy ngôi mộ tương-đối trọng yếu hơn:

1°

福清 元餘魏公之墓  
Phúc-Thanh Nguyên-Dur Ngụy-Công chi Mộ

Tuế thứ bình-ti niên (1696) trung hạ cát đán lập  
(tại Trà-nhiều Nam)

2°

福清 志鳳魏公之墓  
Phúc-Thanh Chí-Phượng Ngụy-Công chi Mộ

Long-phi bình-ti [1696] hiếu-nam Thủy-lan đồng-lập  
hậu-tang  
(tại Trà-nhiều Nam)

3°

梅峰 黃成祖之墓  
Mai-Phong Hoàng Thành-Tổ chi Mộ.

Tuế thứ bình-ti niên [1696]  
(tại Trà-nhiều Nam)

4°

泉郡 劉五店高光官墓  
Tuyền-Quần Lưu Ngũ-Điểm Cao Quang-Quan Mộ.  
Đông - Ấp  
同邑

Nam Kế-Thở phụng-lập  
(Trà-nhiều Nam)

5°

Tân-mùi [1691] qui đông cát đán  
龍邑 顯考恩授據府明德侯  
Long-Ấp Hiền-Khảo Ân thụ Cai-Phủ Minh-Đức-Hầu  
李明吳公之墓  
Dụng-Minh Ngó-Công chi Mộ

Hiếu-nam Sĩ-Hòa lặc phụng-từ  
(tại Thanh-hà-xã Nâu-xã-ấp)

6°

同邑顯考振其黃公墓  
Đồng-Ấp Hiền Khảo Chấn-Vạn Hoàng Công mộ  
Tàn-tử niên [1701] cữu nguyệt  
(tại Trà-nhiều Nam)

7°

同邑顯姓梁門林氏安人墓  
Đồng-Ấp Hiền-Ti Lương Môn Lâm thi An-Nhân Mộ  
Nhâm-thân niên [1692] cữu nguyệt sơ-bát nhật chung  
Nam Văn-tính, Văn-trường lập thạch  
(tại Trà-nhiều Nam)

Quảng-dông Quảng-châu-phủ Tân-hội-huyện Đại-nha-Tư  
清化顯考郭公儒友府君  
Thanh Cổ Hiền-Khảo Quách-Công Nho-Hữu Phủ-Quân

Long-phí tuế thứ giáp-tuất (1694) tứ nguyệt niệm cữu  
thìn thời.

Quan-Jong  
Nam Tú-chính đồng-lập  
Quan-hư  
(tại Trà-nhiều Nam)

9°

Giáp-thân niên (1704) trọng đông cát đán

同邑姓李門梅氏之墓  
Đồng-Ấp Tí Lý-Môn Mai-thị chi Mộ

Nam Nghiệp đồng-lập  
Nhân  
(tại Trà-nhiều Nam)

Trong những địa danh ghi trên các bia mộ, Phúc-thanh là tên huyện, thuộc Phúc-châu-phủ; Mai-phong, tức Mai-sầm 梅岑 ở phía đông-lầu huyện Định-hải 定海, hồi xưa các lau thuyền sang Nhật-huân và tạo-ly đều từ đây khởi-hành; Đồng-ấp tức là Đồng-an, thuộc Tuyên-châu-phủ; con Long-ấp tức là Long-khe 龍溪 phủ lý của Chương-châu-phủ. Xet lại, từ Quảng-châu-phủ thuộc Quảng-dông, Mai-phong thuộc Tuyết-giang, ngoài ra đều là thuộc lĩnh Phúc-kiến cũ, đủ chứng-minh cư-dân

Hội-an hồi đó phần đông là người Phúc-kiến. Đúng như năm 1695 Thích Đại-Sán đã chỉ « Đại-đường-Nhai » 大唐街 của Hội-an mà nói : « Cư-dân hết thảy là người Hán (Phúc-kiến), vẫn ăn mặc theo tiền triều (tức nhà Minh) » 悉閩人，仍先朝服飾 (1).

Còn về niên-đại lập bia của các mộ, ta thấy đều trong một khoảng thời-gian chừng 15 năm giữa năm 1691 và 1704. Họ có lẽ là những di-dân qua Quảng-nam vào hồi trước hoặc sau khi họ Trịnh ở Đái-loan đầu hàng nhà Thanh, tuy rằng sự-tích của họ chưa được rõ, nhưng theo niên-đại và hoàn-cảnh mà suy-tưởng, Minh-đức-hầu Ngô Dụng-Minh có lẽ là họ Ngô trong lục-tính hương-kỳ-lão; Ngụy Nguyên - Dự và Ngụy Chi-Phượng, là đồng-hương, đồng-tôn và cùng một năm quá cố, chắc hẳn hai ông này đều thuộc về họ Ngụy trong lục-tính. Nếu sự nhận xét như thế không sai lắm nhiều, thì ta nên công nhận rằng thập-lão và lục-tính là hai hạng nhân-sĩ riêng biệt, mặc dầu đều là danh sĩ Minh-hương, song một phái làm quan trong triều, còn một phái là các bậc kỳ-lão trong xã, và số người trong hai phái có lẽ sống chung trong một thời-đại, tức cuối thế-kỷ thứ 17.

Ban về tam-gia, ta thấy sự-tích của họ tương đối rõ-rệt hơn. Ta tìm thấy trùng-lu năm 1753 của Quan-công-miếu Hội-an có đề cập đến tam-gia như sau :

« May có Tây Quốc-Tướng, Ngô Đình-Khoan và Trương-Hoan-tho, tinh tình rộng rãi, ưa quyền tiền làm việc phúc đức và không ham danh-tiếng, cho nên hương-lý tôn các ông là hiền-sĩ, coi như một lực-lượng để nhờ cậy. Nay tam-công kháng khái, tự ý bỏ tiền riêng để áp-dụng, không ngại bao phí... »

Lấy đơn văn này đối chiếu văn bia Tuy-tiền-đường đã dẫn ở trên, ta công-nhận tam-gia là ba vị hương-thần có tài lực hùng-hậu vào hồi giữa thế kỷ thứ 17, và là những người sáng-lập dân-tiền (premiers fondateurs) của Minh-hương-xã. Họ rất nhiệt-tâm về việc công-cộng, như việc trồng-tu Quan-công-mưu, đặt địa-bộ và lấy đất mới bồi lấp ở bờ sông để mở rộng diện tích của xã, đủ chứng tỏ rằng ba ông đời con quy-chế của xã rất có nhiều công. Nếu so với Khổng Thiên-Như hoặc Chu-kỳ-Son, họ rõ rệt là hậu-tiến, bằng tuổi con hoặc cháu vậy.

1. Thích Đại-Sán, Hải-ngoại-kỷ-sự, q. 4, 9a-9b.

Nói riêng về sự tích của Trương-hoành-Cơ, theo *Trương-thị-lu-hạ-tôn-do* 張氏歷代尊聞 (tức bản vi chính) trong từ đường họ Trương tại Hội-an, quê quán là Tuyên-châu-phủ, Đồng-an-huyện, Trung-lỗ-sở 泉州府同安縣中左所 (tức Amoy bảy giờ), thủy-tổ là Tây-tuyền công 西泉公, cao-tổ là Dục-toàn Thê-hung-công 維世公, làng-tổ là Minh-kha Doãn-cung công 明柯允恭公, hiên-tổ là Hoành-cơ Phi-hiền-công 宏基至顯公; vậy, ta được rõ từ khi họ Trương di-cư sang đất Việt cho đến Hoành-cơ là đã qua ba đời rồi.

Cứ theo tôn-dồ ấy, người vợ Hoành-Cơ tên là Tôn-thị-Gia 孫氏, Hoành-cơ có một anh tên là Hoành-Nghiệp, một em tên là Hoành-Bạo. Từ-dường họ Trương còn giữ một tập gia-phả, nhan đề là *Gia-phả-học-biến*, trong có chép: « Hoành-cơ-Công buôn-bán phát-đạt, gia-tài được phong-phú; lúc đó các vị họ Trương cũng theo các tiền bối lập ấp, nên (Hoành-cơ-Công) bèn nhập tịch Minh-hương-xã. Năm đinh-sử Cảnh-hưng nhá Lê (1757), Hoành-cơ Phi-hiền-Công xây dựng từ-dường tại địa phận Hội-an. Hồi ấy hiên-khảo chúng tôi (tức chỉ con của Hoành-cơ) cùng Phi-hiền-Công về « nội-địa » (tức Trung-quốc) buôn bán, đồng-thời xây riêng một từ-dường tại nơi cư-trú là An-nhân-xã (thuộc Diên-phúc-huyện, Diên-ban-phủ, tỉnh Quảng-nam). Hai ông lại thấy địa-thể miền núi tại Trà-kiền-xã rất tốt, nên mua ruộng đất, và nơi thầy địa-lý từ bên Trung-quốc sang để lựa chọn đất, rồi dọn hết các mộ của tiền-tổ để chôn tại đó. Bởi vậy, tôi mới đi xây thêm một từ-dường, trong lập một bia lớn, khắc các danh-hiệu các vị tổ tiên đã quá-cổ, để thờ chung ». Do những sự lịch này, ta hiểu rõ Trương-Hoành-Cơ là một vị thương-gia giàu có, đã thông-thương với bên Trung-quốc, và rất có quan-tâm đến việc thờ-phụng tổ-tiên và xây-lập chùa miếu.

Trong những nhân-vật có công với việc sáng lập hoặc mở mang Minh-hương-xã, ta không nên quên bà Ngô-thị-Lãnh 吳氏, và một vị hòa-thượng là Lương-Huệ-Hồng 梁惠鴻 (1). Bà Lãnh cũng được thờ trong Minh-hương-tiên-tử và bia mộ của bà chép như sau:

1. Về tên của bà, ông Lâu đọc « Bà Lãnh », nhưng để thêm chữ Hán là « 蘭 ». Nếu theo « Lãnh » thì nên để chữ Hán « 藍 ». Còn về tên của hòa-thượng, ông Lâu đọc « Lương-Huệ-Hồng » mà để chữ Hán là « 梁惠鴻 », nên sửa lại cho « Lương-Huệ-Hồng ».

Chỉ tuế thứ út-sửu niên mạnh-dòng cát đán lập

石井明故妣鄭門法名妙成  
Thạch-Tĩnh Minh Cố-Tỉ Trịnh Môn Pháp-danh Diệu-Thành  
吳儒人墓  
Ngô Nhữ-Nhân Mộ

Tấm bia Trưng-lu Trịnh-Ngô-thị Mộ Thạch-ký (Tự-đức năm thứ 7 : 1851 do Minh-hương-xã lập) cũng có chép rằng: « Trinh-Ngô-thị là con Hoa-lộc 華族 (tức người Trung-quốc) lúc trẻ tuổi bà đã thành góa phụ; bà rất đẹp, nhưng giữ tiết-hạnh rất đáng đả. Xưa kia người Trung-quốc qua nước Nam sang lập làng ta, và được an ở đóng-dưc là nhờ bà quyền-sân-nghiệp giúp đỡ cho. Về sau vì loạn-lạc, không thể khảo rõ sự tích của bà, nhưng tưởng dẫu do bà cũng vẫn còn, vậy xã ta thờ bà, ở tả-vu đền thờ tiên-hiền, xuân thu tế-lễ trong thờ... ». Xét những sử-lieu này, ta chỉ biết khi Minh-hương-xã mới thành-lập, bà Lãnh đã vui lòng để một số tư-sản và ruộng đất tặng cho xã, vì thế được kính như một vị tiên-hiền. Còn về tuế-niên của bà, theo niên-biểu, út-sửu niên vào tây-lịch năm 1625 hoặc 1685, Trong hai niên-dại đó, năm 1625 Minh-hương-xã chưa có, vì đầu (tấm bia Tuy-tiên-dường đã nói, bà là m) 1 nhân-vật sống trong thời kỳ Minh-hương-xã mới sáng lập, thì ta nên lấy năm 1685 làm tuế-niên của bà tương-đối hợp lý hơn.

Về sự-lịch của Huệ-hồng hòa-thượng, chúng ta chỉ có hai thư sá-tiền có thể tham-khảo. Thư nhất là bài-vi của hòa-thượng trong Minh-hương-tiên-tử. Bài vị ấy có chép rằng: « Hồng-kien Viên-tích de-tru đại, theo Hạc-Hồng, huý thượng Quang, họ Thang Công Đại Thuyền-sư Lạc-Lua ». Sự-bà thư hai là mộ của hòa-thượng hiện-tại ở chùa Chúc-thánh 祝聖寺 địa-phận Thanh-hà). Bia mộ có chép:

Tự-đức nguyên-niên Mậu-thân thu trọng

天柱間家大夫評師政軒  
Thiên-Trụ Viên-tích Huệ Đại Đại Thuyền-Sư Cải-Phiên  
之塔  
chỉ Tháp

Minh-hương-xã đồng lập

Theo tục truyền, mộ của Huệ Hồng ngày xưa ở ngay trước cửa Quan-công-miếu, tức là nơi bây giờ có giếng của chợ, đến năm Tự-Đức thứ nhất (1818) mới dọn đi chôn tại nơi-thành. Còn bài chữ « Thiên-trụ » trong bia mộ rõ-ràng ta chỉ mu Thi ca-trụ tại tỉnh An-huy. Vì núi Thiên-trụ cũng gọi là Nam-đục



họe Hoàn-sơn 皖山, và theo họ Trung-quốc, tỉnh An-huy cũng 291 là tỉnh Hoàn, nên hai chữ Thiên-trụ chắc hẳn chỉ An-huy. Như vậy, Hạc-Hồng là người An-huy, chứ không phải, như ông Lầu đã nói, là người Phúc-kiến. Theo thiền kiến, hòa-thượng có lẽ là trụ-tri đời thứ tư của chùa Quảng-yên 廣安寺 sau khi chùa ấy bị bỏ rồi, bài vị mới dọn về Minh-hương tiền từ. Theo ông Lầu, hòa-thượng tên là Lương Huệ-Đường, hồi giữa thế-kỷ thứ 18 ở Phúc-kiến qua Quảng-nam, và xây chùa trên một miếng đất 3 sào dề làm chùa cho Minh-hương-xã. Chỉ đáng tiếc là ông Lầu không nói rõ sử-hệ! mà ông ấy đã dựa theo (1).

(Còn tiếp)

CHEN CHING-HO

## SOME OBSERVATIONS ABOUT THE VILLAGE OF MINH-HUONG AND MONUMENTS AT FAIFO (HOI-AN), CENTRAL VIET-NAM

by CHEN CHING-HO

Having outlined the two characteristic policies towards Chinese immigrants — « segregation » and « assimilation » — adopted respectively since the 12th century and the middle of the 17th century by Vietnamese dynasties, the author here presents the village of Minh-huong-xã of Hoi-an (village formed exclusively by Chinese immigrants), as a concrete result of the assimilation policy, and thus, relying upon sources newly found, pursued his studies about the date of its foundation, its early notables, its area, administration, taxes and the historic monuments concerned.

Among various motives which had developed foreign trade at Hoi-an since the end of the 16th century, the author notices that the most important was the revocation of the prohibition against Chinese mainlanders, navigating and trading with overseas countries, a new policy which was declared by Emperor Ming Mon-tsong (v. Minh Mue-tong), and was effective from the year of 1567 after nearly two hundred years stern prohibition. However, as the prohibition to maintain commercial relations between China and Japan was not lifted by the revocation, Japanese merchants were obliged inevitably to send vessels to the ports of Southeast Asian countries, such as Quảng-nam, Tonkin, Manila or Ayuth'ya, to trade with the Chinese junk which frequented these ports every year, and thus secured the merchandise needed in Japan.

In the first thirty years of the 17th century (1601-1631), the Japanese vessels navigating to Indochinese countries, including Tonkin, Quảng-nam, Champa and Cambodia, amounted to 162, of which 86 were headed for Quảng-nam, viz. Hoi-an. This number accounted for approximately 1/4 of Japanese vessels which traded with the ports of all Southeast Asian countries in these thirty years. This fact points out undoubtedly

1 Nguyễn-Thiệu-Lầu, *loc. cit.*, p. 294.

that Hoi-an was maintaining a dominant position in the commerce of the Far East in the upper half of the 17th century, in the role of « intermediary port » for the trade vessels of Japan and of China, which could not trade directly with each other.

With the development of trade, the population of Chinese residents at Hoi-an was expanded gradually, and with full consent of the Nguyễns, reigning lords of Quảng-nam, a Chinese settlement was established in this port. The existence of the Chinese quarter at Hoi-an has been proved as early as the beginning of the 17th century.

Concerning the date of foundation of Minh-hương-xã, the author proposes at first to notice the definition of « Minh-hương » (ch. Ming-slang) 明香. As far as the meaning of the appellation has been related : « the partisans of Ming, who observe the cult of late emperors (of Ming) », or « the people who continue to be faithful to the (destroyed dynasty of) Ming », the author argues a priori that Minh-hương-xã had never existed before the dissolution of the Ming dynasty. Secondly, after an investigation of the troubled situations in the southern part of the Chinese mainland, the author is convinced that two groups of Chinese had arrived in Viet-nam, especially at Hoi-an, after the rise of Ts'ing empire. The first was a group of Chinese merchants (mostly Fukinese), siding with the government of the Tenengs (Koxings), and coming principally from Taiwan, the most powerful base of the partisans of Ming. They followed the policy of « anti-Mandchous », and made traffic with Viet-nam during the period of blockade on the continent, viz. 1661-1685. As the majority of them were merchants, with the mission of purchasing rice and war materials for the government of the Tchongs, few of them settled permanently at Hoi-an. The other was the group of refugees arrived in Viet-nam from southern China during the period immediately succeeding the invasion of Ts'ing army, viz. 1645-1661. This group, including the mandarins in exile and the refugees from the provinces of Kouang-tong, Fou-kien, Tche-tsiang, etc., had no intention of joining the struggle against the Mandchous, and above all, as their native places had been occupied by the Mandchous or had become the battle-field of the revolt of San-fan (Three Warlords), they were obliged to settle down somewhere in Viet-nam, without hope of returning to their country.

Following these considerations, the author argues that the

date of foundation of Minh-hương-xã must have been found in the period between 1645 (the year of occupation of Yang-tseou by Ts'ing army) and 1661 (the year which began the blockade of the continent). However, considering that a wood plaque dated as early as 1653 and preserved in the temple of Kouan-kong at Hoi-an, has already mentioned the name of « Minh-hương », the author concludes that Minh-hương-xã of Hoi-an was founded between 1645 and 1653 probably in the several years after 1645 as the first village in Viet-nam for the Chinese refugees of the Ming dynasty.

According to the legend of Minh-hương-xã, there were a number of distinguished personages, called « Thập-lão » (Ten Elders), « Lục-tinh » (Six men of Renown) and « Tam-gia » (Three Families), worshiped vaguely as founders of the village, but nobody has exact information about their life and professions. After his critique on various documents and on the opinion published by Mr. Nguyễn-Thiệu-Lân, the author has been able to prove that the Thập-lão were ten Chinese immigrants, who served at the court of the Nguyễns, as officials (mostly custom officers). The most famous were Không-Thúc-Như (ch. Không Thúc-như) and Chu-Ky-Son (ch. Tcheou Tsi-chaan), both of whom were promoted to the post of « cai phủ lâu » (custom inspector). They lived in the early days of Minh-hương-xã, and died respectively in 1695 and 1691. On the other hand, the Lục-tinh are regarded as six notables of the village. They lived in the same period with Thập-lão, and their names may be identified on some of the old tombs still extant in the suburbs of Hoi-an. As evidence of Tam-gia, the author presents the inscription of 1753 found in the temple of Kouan-kong, which had mentioned clearly their names : Lay Quoc-Tung (en. Si Kouo sung), Ngô-Binh-Khoan (ch. Won Ping-khoan), and Trương-Hoanh-Co (Tcheng Heng-tso), and which describes their contributions to the reconstruction of the temple 1753. Therefore, the Tam-gia are regarded as three wealthy notables of the village, living in the middle of the 18th century.

The author also referred to Trịnh-Ngô-thị-Lãnh (Tcheng-Won, Che Liang), a wealthy and beneficent Chinese widow, who had donated to the village a considerable amount of money and land, and probably died in 1685.

VÀI NHẬN XÉT VỀ

# THỜI HIỆN-ĐẠI TRONG VIỆT-SỬ

TRƯƠNG-BỬU-LÂM

## Khái-niệm về việc phân chia lịch-sử ra từng thời-đại.

Lịch sử có một chiều đi lên-muội không thể đứt đoạn được. Ta có thể vi lịch sử với đời sống của con người. Người sống từ thuở thơ ấu đến tuổi trưởng-thành ngày qua thời niên-thiếu. Tuy vậy đời sống ấy vẫn là một, vẫn có một trạng-thái duy nhất, không có một tiêu-chuẩn nào bảo mình một cách chắc-chắn rằng hai đầu, từ ngày nào một em bé trở thành một thiếu-niên, từ năm nào một thanh-niên, biến ra một lão-phụ. Lịch-sử cũng vậy. Vì ta lịch-sử là gì, nếu không phải là đời sống của nhân-loại từ khi đã để lại cho chúng ta ngày nay một vài vết-tích. Nói một cách khái-quát, lịch sử nước Việt-nam là đời sống của dân-tộc Việt-nam từ khi dân-tộc ấy đã bắt đầu truyền lại cho hậu-thế một vài dấu-vết liên-quan đến hoạt-động của mình. Vì lý-do đó nên chúng ta khó phân chia quá-trình của lịch-sử ra từng thời-đại. Ta không thể nào quyết một cách chắc-chắn rằng bắt đầu từ năm nào lịch sử một nước đã rời bỏ một thời-đại để bước vào một thời-đại khác. Nói-dĩ tóng các sách sử-ký hay giáo-khoa, ta cần phải chú ý-tính của lịch-sử ra nhiều thời-đại và đặt tên khác nhau cho mỗi phần, do chỉ là một phương-pháp thực-dụng, cốt ý giúp học-sinh hay học-giả dễ bề phân-lách lịch-sử trong thời-gian. Sự phân chia ra nhiều thời-đại ấy nhằm một mục-tiêu giáo-dục, giúp trí não.

## Những thời-đại trong lịch-sử Tây-Phương.

Với quan-niệm này, các nhà học-giả đã chia lịch-sử các nước Tây-phương và các nước khác đã chịu ảnh-hưởng nhiều của nền văn-minh ấy ra làm bốn thời-đại: Thượng-cổ (Antiquité), Trung-cổ (Moyen Âge), Cận-kim (Temps Modernes) và Hiện-đại (Période Contemporaine). Vậy nếu công việc đã đi đến giai-đoạn này, nghĩa là sự phân-chia lịch-sử ra từng thời-đại đã được thực-hiện một cách rõ-rệt như thế, thì chúng ta có hẳn-phần đặt câu hỏi: công việc phân-chia lịch-sử của các nước có liên-quan, ăn-khớp với thực-tế không? Chúng ta cần trả lời câu hỏi này một cách rất dè-dặt và khéo-léo. Theo lý-thuyết của nền triết học không có một học-giả nào có thể luận-chung một cách không biến-bắc được là từ một nam nhữt-danh nào lịch-sử Tây-Phương đã rời bỏ thời Thượng-cổ để đi vào thời Trung-cổ chẳng hạn. Nhưng nếu không tuyên-bố được là bắt đầu chắc-chắn từ năm nào một thời-đại đã chấm dứt và thời khác lên thay, thì chúng ta lại có quyền nhận xét trong một khoảng thời-gian nhưít-dinh có rất nhiều biến-cổ xảy ra làm cho thời-đại trước khoảng thời-gian vừa chỉ-định có một tính-năng, có một diện-mạo khác hẳn với thời-đại kế-tiếp. Những biến-cổ ấy nằm trong một thời-gian ngắn hay dài, tùy theo trường-hợp, nhưng có một yếu-tố chắc-chắn là thời-gian ấy không thể nào thu-hập lại được trong một nam nhữt-dinh nào cả. Nói cách khác nghĩa là khi chúng ta nhìn lại quá-khứ với sự tiến bộ của loại-giáo hội có thể nhận thấy được lịch-sử đã trải qua vài thời-đại với nhiều đặc-điểm khác nhau. Và những thời-đại ấy lại được chia tách ra làm những giai-trung-gian trong khoảng ấy đã nảy mầm và được hun-dục những đēc-điểm làm cho những thời-đại mà chúng ta vừa đề-à lại không còn một diện-mạo giống nhau nữa. Những nam-trung-gian ấy chúng ta tạm gọi là thời-kỳ giáo-chuyên hóa, thời-kỳ, nước Việt-nam dưới thời Bắc-thuộc, thời-kỳ của nước Việt-nam dưới thời thực-nhiếp nhà Lê và nước Việt-nam của nhà Trần cũng không có một thực-trạng giống y như nước Việt-nam của nhà Nguyễn nữa, tuy vẫn còn là nước Việt-nam. Cũng như khi chúng ta còn ở tuổi thơ mọi người đều đồng-cánh gọi ta là em bé, nhưng đến khi đã có tóc bạc râu dài thì không còn ai có thể nhầm xem ta như là một người niên-thiếu nữa. Tuy ching ta vẫn còn là chúng ta; bản-thể của chúng ta vẫn không hề thay đổi. Vì vậy nên chúng ta có thể trả lời



câu hỏi đã nêu ra. tuy lịch sử có một lịch-trình diễn-tiến liên-tục, nhưng công cuộc phân chia lịch-trình diễn-tiến ấy ra nhiều thời-đại, ngoài cái mục-dịch giáo-dục, giúp trí nhớ, cũng có một vài chỉ-tiết, một vài cơ-cấu liên-quan đến thực-tế.

### Phân chia lịch-sử Đông-Phương.

Khi bàn về công cuộc phân chia lịch-trình diễn-tiến của lịch-sử ra nhiều thời-đại, chúng ta chỉ đề-cập đến lịch-sử các nước Âu-Tây và các nước đã chịu nhận nhiều ảnh-hưởng của Âu-Tây. Chúng ta chưa bao giờ nói đến cách phân thời-đại của lịch-sử Đông-Phương hay của các nước khác. Thế thì những tiêu-chuẩn đang đề phân chia thời-đại của lịch-sử Tây-Phương có thể nào đem ra để áp-dụng cho lịch-sử Đông-phương không? Chúng ta có thể quả-quyết tục thì là không! Vì sao? Vì trong khi phân chia lịch-sử ra các thời-đại thì những học-giả Tây-Phương đã căn-cứ vào những sự-kien hay những hiện-tượng có một giá-trị thật sự, việc ấy không ai có thể chối cãi. Nhưng có một điều khác mà cũng không ai phủ-nhận được là những sự-kien hay hiện-tượng ấy chỉ có giá-trị trong phạm-vi của lịch-sử Âu-Tây. không ai có thể cơ-ngu-y đem những sự kiện đó ra để làm tiêu-chuẩn trong việc phân chia lịch-sử Đông-Phương được. Đó là một sự hiên-nhien. Chúng ta nên lấy một ví dụ: lịch-sử Tây-Phương rơi vào thời Thượng-cổ để bước sang thời trung-cổ vào khoảng thế-kỷ thứ V — VI. Thời giao-chuyển cho cuộc thay đổi ấy có nhiều đặc-tiểm mà chúng ta có thể tóm lại làm hai yếu-tố. Thứ nhất, sự sụp-đổ của Đế-quốc La-Mã khiến cho trung-tâm đời sống văn-minh chuyển từ La-Mã qua Byzance hay Constantinople. Thứ nhì là những cuộc xâm-lấn của các giống dân mà những học-giả Tây-Phương thường gọi là man-roi, chừng làm đảo-diễn tất cả công-trình văn-minh của thời Hy-La. Nếu ta trở về Đông-phương mà suy-xét tình-thế thì sẽ thấy chi? Việt-nam vào thế-kỷ thứ V — VI vẫn còn đang nằm dưới quyền đô-hộ của Trung-quốc, duy-tri một tình-trạng không-nguỵa tư thế-kỷ thứ II trước Công-nguyên. Nếu muốn nhận thấy một thay đổi chỉ thì phụ cho đến thế-kỷ thứ X nghĩa là gần bốn trăm năm sau. Ngọn phượng-diện chính-trị cũ không có một biến-cổ nào đáng kể. Trung Hoa của thế-kỷ thứ V, VI cũng đang sống trong một tình-hình hỗn-độn nhưng chỉ duy-tri cái trạng-thái đã có từ khi nhà Tần sụp-đổ. Khi nhìn vào lịch-trình diễn-tiến của lịch-sử Ngạc-lân trong thế-kỷ thứ V và VI thì chúng ta cũng không dễ chỉ tìm ra một vài biến-cổ quan-trọng

có thể dùng làm tiêu-chuẩn để nói rằng lúc ấy Nhật-sử đang rơi vào một thời-đại nào để đặt chân vào một thời-đại khác được. Chúng ta sẽ phải đối phó với tình-hạng đó nên cần-xét kỹ-lưỡng lịch-trình diễn-tiến của lịch-sử Ấn-độ, Nam-dương, Thái-lan, Phi-luật-Tân v.v...

Đến đây có lẽ độc-giả không khỏi tự hỏi lý-do nào mà tiêu-chuẩn dùng để phân chia lịch-sử Tây-phương không thể đem ra áp-dụng vào quá-khư của Đông phương. Tôi xin trả lời câu hỏi đó. Mặc dầu có rất nhiều học-giả tuyên-bố hằng ngày rằng lịch-sử của tất cả các quốc-gia trên hoàn-cầu này đều diễn-tiến theo một quá-trình, theo một đường lối, nhưng theo ý tôi, giữa lịch-sử của các nước có rất nhiều điểm khác nhau nhất là giữa những nước có một địa-thế xa-xôi nhau như những nước ở Tây-phương và Đông-phương. Chúng ta không thể nào hiểu biết một cách tường-lập tình-trạng của nước Việt-nam vào thế-kỷ thứ hai trước Công-nguyên nếu chúng ta không hiểu biết một tí chi về lịch-sử của nước Trung-hoa, Nhật-bản, Ấn-độ, v.v... Nhưng một mặt khác, chúng ta rất có thể học-hỏi một cách sâu-xa tình-trạng nước nhà trong khoảng thời-gian ấy mà không cần phải nói chi đến lịch-sử Âu-châu, Phi-châu hay Mỹ-châu chẳng hạn. Đành rằng những sự tiếp-xúc giữa Đông-phương và Tây-phương vẫn có luôn luôn nhưng những cuộc bang-giao ấy không thể có một ảnh-hưởng quyết-định nào trên lịch-trình tiến-hóa của hai khối xa-xôi nhau như vậy.

### Đặc-tiểm của thời hiện-đại.

Nhưng lịch-sử là tiến-hóa, lịch-sử là biến-chuyển. Một tình-hạng chế-ngự lịch-trình tiến-hóa của nhân-loại trong một thời-gian nhất định có thể không còn một giá trị nào cả trong thời-gian kế-tiếp. Đó là trường-hợp của việc tiếp-xúc giữa Đông-phương và Tây-phương. Ngày hôm nay, giá cả-phé ở Nam-Mỹ trời hay sụt có thể làm cho các nhà trồng-trọt ở Việt-nam trở thành triệu-phủ hay là tàn-gia bại-sản. Một buổi hàn-cải ở Quốc-hội Mỹ hay Nga có thể ảnh-hưởng một cách sâu-xa và lâu dài về tương-lai của nhiều nước trên thế-giới. Sống giữa thế-kỷ thứ XX, không còn ai chối-cãi được là thế-giới đã trở thành một khối d òn nhất và không có một sự kiện quan-trọng nào xảy ra trong một nước mà không có một ảnh-hưởng lớn hay nhỏ trên những nước khác. Trong trường-hợp này, chúng ta có thể quả-quyết

là ngày nay tất cả các quốc-gia trên địa-cầu đều noi theo một qua-trình diễn-tiến và nếu muốn nghiên-cứu lịch-sử của nước Việt-nam vào tiền ban thế kỷ thứ XX, chúng ta không những phải biết rõ tình-trạng của các nước láng-giềng, mà lại còn phải hiểu rõ tiến-về các nước xa-vời khác nữa. Vậy thì thế-giới đã bắt đầu thông-nhất từ hồi nào? Cũng cuộc ấy, chúng ta có thể nói, đã bắt đầu từ thế-kỷ thứ XV, XVI, các nước Âu-châu tương-dẫn bởi Bồ-dào-Nha và Tây-ban-Nha lần hồi về lại được một cách liên-lạc địa-đồ của toàn-thế-thế-giới. Tàu họ thường đi đi lại lại giữa Đông-Tây và các môn hàng-hóa được trao-dổi thường-xoay giữa các nước. Nhưng đường-lối giao-thông ấy chưa được dễ-dàng lắm và công-ước bang-giao cũng chưa đều-dặn và chặt-chẽ. Chúng ta phải chờ đến thế-kỷ thứ XVIII, với cuộc cách-mạng công-kỹ-nghệ, và với những liên-lạc về phương-tiện giao-thông thì sự tiếp-xúc giữa các nước Âu-châu và các nước khác mới được hành-trường một cách đại-quy-mô và mối tương-quan giữa các nước trên thế-giới cũng ngày càng thắm-chát. Vì vậy cho nên chúng ta có thể nói rằng kể từ đó, lịch-trình diễn-tiến lịch-sử của các nước có thể có một đặc-diểm giống nhau và tiêu-chuẩn dùng để phân chia lịch-sử Tây-Phương có thể đem ra để áp-dụng cho lịch-sử Đông-Phương chẳng hạn. Vậy thì chỉ có thời hiện-dại, khai-mào với cuộc cách-mạng công-kỹ-nghệ là đã bắt đầu một lượt cho tất cả các nước. Vì không sớm thì muộn, một cách trực-tiếp hay một cách gián-tiếp, lịch-sử của các nước đều phải nhận ảnh-hưởng lớn hay nhỏ của cuộc cách-mạng công-kỹ-nghệ đã khởi đầu từ thế-kỷ thứ XVIII bên Âu-châu. Bởi đó nên quả-quyết của các học-giả cho rằng: lịch-sử thế-giới là duy-nhất, muốn hiểu lịch-sử của một nước nào, phải đặt nó vào lịch-sử thế-giới, quả-quyết ấy chỉ có giá-trị thật cho khi chúng ta áp-dụng nó vào thời hiện-dại.

### Thời hiện-dại trong Việt-sử.

Nếu chúng ta nhìn-nhận quan-diểm vừa nêu trên đây là chúng ta đã đưa ra hai phán-đoán đối với quá-trình lịch-sử của bất cứ nước nào: giữa thời hiện-dại và thời-dại trước đó có một khoảng thời-gian gọi là giao-thời. Phán-đoán thứ hai là thời hiện-dại không còn hình-trạng giống như những thời trước đó mà trái lại còn có vài đặc-diểm mà những thời trước đó chưa có. Nếu lịch-sử các nước Âu-Mỹ đã bước sang thời hiện-dại vào cuối thế-kỷ thứ XVIII và một cách tương-tương, đã lấy

năm 1789 với cách-mạng Pháp làm ranh-giới, thì chúng tôi xin đề-nghị cũng một cách tương-tương chọn năm 1802 là năm Nguyễn-Ánh thống-nhất giang-sơn đặt niên-hiệu Gia-Long, làm cột cho thời hiện-dại trong Việt-sử. Chắc-chắn là vào năm 1802, lịch-sử Việt-nam vẫn tiếp-tục quá-trình đi đến-tiến của nó không có chi thay đổi ban. Vì thế nên năm 1802 chỉ là một dấu-lưu-chúng để giúp trí nhớ thôi. Vậy thì giao-thời cho thời hiện-dại trong Việt-sử là những diểm nào mà những thời-dại trước không có? Chúng tôi xin lần-lượt giải đáp hai câu hỏi đó.

### Giao-thời:

Giao-thời của lịch-sử nước nhà từ cận-kim đến hiện-dại theo ý chúng tôi, nằm trong một khoảng thời-gian mà các học-giả thường gọi là Lê-mạt, Nguyễn sơ cuối thế-kỷ thứ XVIII đầu thế-kỷ thứ XIX. Những năm ấy là những năm đã nuôi-dưỡng phong-trào Tây-Sơn và phong-trào này có hai đặc-diểm đã ảnh-hưởng một cách thật lâu dài trên quá-trình của Việt-sử.

Phong-trào Tây-Sơn kết-liên tất cả một thời-gian rất dài bắt đầu từ khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê (1527). Việc chiếm ngôi ấy là một nguyên-nhân gần cho sự phân chia đất nước giữa Nam-triều và Bắc-triều và cũng là nguyên-nhân xa cho việc Trịnh-Nguyễn phân-tranh. Như chúng ta biết, tình-trạng Nam-triều — Bắc-triều chưa chấm dứt thì năm 1558 Nguyễn-Hoàng đã được phép vào trấn đất Thuận-hóa, khởi đầu một cuộc phân-chia đất nước ra làm hai phần nghịch-nhau kéo dài ngôi Loạn hai thế-kỷ. Loạn Tây-Sơn nổi lên để chống chính-sách cai trị tàn-bạo của chúa Nguyễn trong miền Nam nhưng cũng đã hoàn-thành một công-lạc rất quan-trọng là thống-nhất lãnh-thổ. Gia-Long chỉ còn biết nối gót Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ để tất cả đất nước từ Bắc tới Nam chịu nhìn-nhận một triều-dinh duy nhất.

Loạn Tây-Sơn mấy phen đánh đuổi Nguyễn-Ánh ra khỏi đất nước và cũng nhiều lần chống lại Thiên-chúa-giáo. Trong những dịp xuất ngoại, Nguyễn-Ánh đã được gặp Giám-mục Ba-lơ-Lôc. Sự hội-kiến giữa hai nhân-vật ấy đã có một ảnh-hưởng thật lớn-lao trong lịch-sử Việt-nam. Nguyễn-Ánh và Ba-lơ-Lôc là hai phần-tử đã chinh-trị-hoa công cuộc bang-giao giữa Pháp và Việt-nam. Vì loạn Tây-Sơn mà Nguyễn-Ánh phải cần đến triều-dinh Pháp và cũng vì bị Tây-Sơn bạc





cuối thế-kỷ XIX và đầu thế-kỷ XX cũng là một hiện-tượng đã đánh dấu một bước tiến tới rất mạnh của Thiên-chúa-giáo và một bước thoái lui không kém quan-trọng của Nho-học một hệ thống học-văn đã thấm-nhuần dần óc người Việt từ hàng chọe thế-kỷ trước. Đó cũng là một đặc-diểm của thời hiện-dại vậy.

Đặc-diểm thứ ba liên quan đến nền kinh-tế quốc-gia. Từ thượng-cổ cho đến thế-kỷ thứ XVIII, nước Việt-nam không có một toàn-thể hoạt-động mà người ta thường gọi là đời sống kinh tế. Việc trao-đổi các sản-phẩm giữa các vùng, các miền hay giữa Việt-nam và ngoại-quốc, tuy vẫn có, nhưng dưới một hình thức rất hạn-chế. Đồng tiền không có một giá-trị cao và ngoại-thương không phải là một hoạt-động quan-trọng. Hơn nữa, công cuộc giao-thông hàng-hải chỉ có một tình-trạng khả-quan từ thế-kỷ thứ XVI — XVII. Nhiều nhà buôn ngoại-quốc đến lập những kho chi-nhánh ở một vài hải-cảng của Việt-nam chẳng hạn như ở Hội-an và Phố Hiến. Các chi-tính ấy và công-kuộc thương-mại giữa ngoại-quốc và Việt-Nam nơi hải-cảng đã khuyến-khích sự trao-đổi sản-phẩm giữa những hải-cảng và hậu-phương rồi dần-dần giữa những vùng, những miền làm cho những đời-vị kinh-tế đó mất dần địa-vị biệt-lập mà nó đã khẳng-khăng gìn giữ trong mấy ngàn năm trước. Thường quan-lộ khắp từ Bắc đến Nam, những kinh-dào khắp lãnh-thổ dưới đời những nhà vua đầu nhà Nguyễn có lẽ là « sự khẩn-yếu cho việc chính-trị » (1), nhưng chúng ta không nên quên là đường-sá, kinh-ngôi là những hạ tầng cơ-sở không kém quan-trọng cho nền kinh-tế. Nếu nền kinh-tế chưa đòi hỏi một cách quyết-liệt những hạ tầng cơ-sở này thì ngược lại những cơ-sở ấy sẽ có một ảnh-hưởng kích-thích sự tiến-bóa của kinh-tế. Một vài bằng-chứng khác có thể cho chúng ta biết là nền kinh-tế thương-mại của nước Việt-nam đã phát-triển một cách khá mạnh; đó là sự thống-nhất những đơn-vị đo-lường : thước đo và cân. Hơn nữa vấn-đề đúc tiền cũng được chỉnh-dốn và qui-định một cách chặt-chẽ ; chính-phủ giữ độc-quyền về việc đúc tiền và thay vào những đồng tiền bằng đồng, kẽm, chì vừa ít giá-trị vừa qua nặng kém tiện lợi, những đồng tiền bằng bạc và bằng vàng (2). Nội-thương và ngoại-

thương đều được phát-triển một cách mạnh-mẽ, nước Việt-Nam bắt đầu có một đời sống kinh-tế khá dồi-dào đó là đặc-diểm thứ ba của thời hiện-dại.

Còn đặc-diểm thứ tư và chốt hết là sự chọn lựa mà chính-quyền của nước Việt-nam phải thực-hiện về đường lối tiếp-xúc với các nước Tây-Phương. Từ đời thượng-cổ đến thế-kỷ thứ XVIII, Tây-Phương vẫn tiếp-lục, khi nhiều, khi ít, song các nước Đông-phương buồn bán, gắng-dao hay lùn nhiều công việc khác. Nhưng bắt đầu từ thế-kỷ thứ XVIII, với những hậu-quả của cuộc cách-mạng công-kỹ-nghệ bên Âu và Mỹ-châu, thì các nước Tây - Phương không duy-trì được tình-trạng mà họ đã chịu nhận trong những thời trước. Họ cần phải có những thị-trường đặc-chấn để đem bán các sản-phẩm công-nghệ dễ dàu từ những vốn-liếng và để đến mua những nguyên-liệu cần-thiết cho những xưởng máy. Trước hoàn-cảnh đó, chính-quyền Việt-nam cũng như các nước lân-cận phải chọn lựa một trong hai giải-pháp : chống-chọi lại lực-lượng của Âu-Mỹ để gìn giữ tôn-vn nền độc-lập của nước nhà và để tiếp-tục áp-dụng chính-sách bế-quan tỏa-cảng hay là mở rộng thị-trường mình cho các nước Tây-Phương đến bán mua dễ-dàng cũng đầy đủ tự-do đem lại ảnh-hưởng của tư-tưởng họ về mọi phương-diện. Đó là một tình-thế chúng ta chưa hề nhận thấy trong những thế-kỷ trước của quá-trình Việt-sử.

Trên đây là vài nhận-xét nông cạn về thời hiện-dại trong Việt-sử. Những nhận-xét ấy liên-quan đến rất nhiều môn học khác nhau : ngôn-ngữ, xã hội, kinh-tế v.v... Vì vậy nên có lẽ nếu muốn nghiên-cứu tường-lộn về những hiện-tượng mà chúng tôi chỉ nói sơ qua trong bài này, lòng sự Việt-nam sẽ phải cần đến sự cộng-tác của nhiều học-giả khác.

Hiện nay hàng ngày chúng ta thường nghe thấy các nhà chuyên-môn tuyên-bố là nhân-loại đang sống trong một khúc quanh của lịch-sử. Khúc quanh nghĩa là gì, nếu nó không có nghĩa là thời-dại mà chúng ta đang sống, đang chuyển hướng,

lành Tiền bạc lớn trị hai quan, nhỏ trị một quan, tiền vàng lớn trị ba mươi đồng bạc lớn hoặc 60 mười đồng bạc nhỏ ; tiền vàng nhỏ trị 15 đồng bạc lớn hoặc 30 đồng bạc nhỏ. Dân-gian mua bán nếu tăng giá tiền thì chiếu luật làm tội v. so sánh với PHÂN-HY-Y-CHU, Lịch-tiền, tiền chương loại-chất, ở bản dịch của Lương-Thân CAO - NAI - QUANG, Saigon, 1957, tr. 407-427.

1. TRẦN-TRONG-KIM, Việt-Nam Sử-lược, Saigon (không đề năm) in lần thứ năm, tr. 416.

2. Xem Đại-Nam-hội-diễn-sự-lý, quyển LIII và Minh-Mạng chính-phủ, quyển 17, năm Minh-Mạng thứ XIX : « Lại chế tiền Phi-long lớn nhỏ bằng vàng bạc hiệu Minh - Mạng, định giá-trị để làm chuẩn-dịch thông-

đang rời bỏ một thời-đại để đi vào một thời-đại khác. Đây là một hiện-tượng mà chúng ta còn phải tìm cách nhận-dịnh rõ-ràng. Khi nghiên-cứu đề-tài ấy, chúng ta sẽ phải giải-gi quyết hai vấn-đề : trước hết là phải chứng-kiến những lúc hấp-hối của thời hiện-đại — hai chữ hiện-đại dùng đây chỉ là một danh-từ để bao-trùm một khoảng thời-gian trong lịch-trình diễn-tiến của lịch-sử chứ không có nghĩa chi khác — và sau đó phải thiết-lập giấy khai-sinh cho thời kế-tiếp với tất cả các chi-tiết của nó.

TRƯƠNG-BỬU-LÂM

## QUELQUES RÉFLEXIONS SUR LA PÉRIODE CONTEMPORAINE DANS L'HISTOIRE DU VIÊT-NAM

### I. — La périodisation de l'histoire.

L'histoire a un développement, une évolution continue, interrompue, comme la vie d'un homme. Celui-ci passe de l'enfance à l'adolescence, puis à l'âge adulte et enfin à la vieillesse. Et pourtant qui pourrait dire d'une manière précise à quel moment l'enfant devient adolescent et l'adulte tombe dans la vieillesse. Il en est de même de l'histoire. Personne ne pourrait affirmer avec certitude qu'à un moment donné, l'histoire quitte une période pour s'engager dans une suivante. C'est ainsi que la division de l'histoire en périodes vise, oserions-nous écrire, simplement un but didactique.

### II. — Les périodes de l'histoire occidentale.

Dans cette conception, les historiens occidentaux ont divisé leur développement historique en quatre périodes traditionnelles. Il serait donc intéressant de se demander si cette périodisation a quelque relation ou non avec la réalité. Selon la position que nous venons d'énoncer, il est évident qu'aucun historien ne pourra soutenir d'une manière indiscutable qu'à partir d'une telle année, l'histoire occidentale quitte la période antique pour s'engager dans le Moyen Âge par exemple. Cependant, avec un certain recul dans le temps, nous pouvons maintenant constater que l'histoire traverse des époques comportant certaines caractéristiques assez différentes les une des autres. Ces caractéristiques font que ces époques n'ont plus le même

visage, la même atmosphère. Et ces différentes époques sont séparées par un laps de temps assez long qu'on peut qualifier de période de transition. Ainsi nous pourrions peut-être répondre à la question posée précédemment de la manière suivante : bien que l'histoire ait une évolution continue, la division de cette évolution en différentes périodes n'est cependant pas une construction idéale des historiens et elle comporte, à part son but didactique, quelques éléments, quelques détails qui la relient d'une manière plus ou moins étroite à la réalité.

### III.— La périodisation de l'histoire orientale.

Les critères de périodisation de l'histoire occidentale peuvent-ils servir à diviser de la même manière l'histoire des autres pays ? Selon notre avis, nous pouvons immédiatement répondre à cette question par la négative. En effet, les critères évoqués par les historiens occidentaux pour diviser leur histoire ont certes leur valeur, mais cette valeur n'est réelle que dans le cadre de l'histoire occidentale. Ainsi la transition de l'Antiquité au Moyen Âge se situe vers les V-VI<sup>e</sup> siècles. Ces deux siècles peuvent passer inaperçus dans l'histoire de la plupart des pays d'Asie. La raison de cette situation réside, pensons-nous, dans le fait qu'il existe une très grande différence dans l'évolution historique des contrées aussi éloignées les unes des autres que les pays d'Europe ou d'Asie.

### IV.— Caractéristiques de la période contemporaine.

Mais l'histoire est évolution, l'histoire est changement. De nos jours, qui oserait contester que le monde ne forme plus qu'un seul bloc et que tout bouleversement de quelque importance survenu dans un pays comporte des répercussions inévitables sur les autres contrées du globe. Dans ce cas, nous pouvons affirmer sans hésiter que l'histoire du monde suit actuellement la même évolution et qu'on ne peut plus étudier l'histoire d'un pays sans devoir le replacer dans son contexte mondial. Depuis quand s'est opérée donc cette unification du monde ? Sans doute à partir des XV et XVI<sup>e</sup> siècles au moment où les pays européens s'efforcèrent de retracer la carte du monde. Cependant tout était alors encore sporadique et peu sûr. Il faut attendre jusqu'à la fin du XVIII<sup>e</sup> siècle, avec la révolution industrielle et les progrès accomplis dans les moyens de com-

munication pour que les relations entre les pays du monde deviennent plus étroites et plus régulières. À partir de cette date, nous pouvons seulement dire que les critères de division de l'histoire peuvent être les mêmes pour les pays aussi bien de l'Ouest que de l'Est ou du Centre. Par conséquent, seule la période contemporaine, s'ouvrant au seuil de la révolution industrielle, a commencé en même temps et pour tous les pays du monde. En effet, tôt ou tard d'une manière directe ou indirecte, l'histoire des divers pays du monde reçoit ou subit les conséquences de la révolution industrielle. C'est pourquoi l'assertion des savants affirmant que l'histoire de l'humanité est une, ne reçoit sa pleine valeur que appliquée à la période contemporaine.

### V.— La période contemporaine dans l'histoire du Viêt-nam.

L'année 1802, l'année où Gia-Long après avoir pacifié le mouvement Tây-sơn, réunifie le Viêt-nam sous une seule dynastie, pourra nous servir de bonne pour signaler le commencement de la période contemporaine dans l'évolution historique du Viêt-nam. Dans ce cas, quelle en serait donc la période de transition ? Et que comporterait la période contemporaine comme caractéristiques qui seraient inconnues des périodes précédentes ?

#### A) Période de transition.

Cette transition se situerait dans un laps de temps que les historiens vietnamiens ont l'habitude de dénommer la fin des Lê et les débuts des Nguyễn (fin XVIII<sup>e</sup> et début XIX<sup>e</sup> siècles). Les anciens ont nourri le mouvement Tây-sơn qui, à notre idée, a deux caractéristiques qui méritent d'inaugurer la période contemporaine et de mettre fin à la période précédente.

Le mouvement Tây-sơn a achevé toute une longue période débutant à l'usurpation des Mạc en 1527. Cette usurpation a été la cause immédiate de la séparation de l'autorité en Cour du Nord : dynastie des Mạc et Cour du Sud : dynastie des Lê. Et ainsi par la suite à plusieurs siècles de « sécession » entre les Trịnh et les Nguyễn. Le mouvement Tây-sơn allant à l'encontre de cette situation a entamé la réunification du pays



qui sera ensuite parfaite par Nguyễn-Ánh devenu peu après l'empereur Gia-Long.

Les Tây-sơn ont été l'origine de la rencontre entre Nguyễn-Ánh et l'Évêque d'Adran, M<sup>re</sup> Pigneau de Béhaine. C'est ces deux personnalités qui ont « politisé » les relations entre la France et le Viêt-nam. La position spéciale de la France vis-à-vis du Viêt-nam date de cette rencontre. Nous pouvons dire en quelque sorte que le traité Patenôtre — Nguyễn-văn-Tường du 6 Juin 1884 reconnaissant le protectorat de la France sur le Nord et le Centre du Viêt-nam — le Sud étant devenu déjà une colonie française — n'est qu'un dernier écho de l'événement survenu cent ans auparavant : en 1784, Nguyễn-Ánh, à bout de ses ressources, confia à M<sup>re</sup> Pigneau de Béhaine son fils aîné pour demander des secours militaires à la France.

### B) Caractéristiques de la période contemporaine.

Avec le recul historique, nous pouvons discerner quelques caractéristiques propres à la période contemporaine dans l'histoire du Viêt-nam.

Un des principaux facteurs de l'histoire du Viêt-nam est sans conteste son expansion vers le Sud. À l'orée de la période contemporaine, cette expansion est pour ainsi dire terminée. Le territoire unifié par Gia-Long s'étendait depuis la frontière chinoise jusqu'à Cà-mau, la pointe la plus méridionale de la presqu'île indochinoise. L'expansion vers le Sud ne constituait donc plus un problème pour les autorités vietnamiennes mais est devenue un fait acquis.

La deuxième caractéristique est le développement de l'écriture romanisée : le *quốc-ngữ*. Cette romanisation inventée à la fin du XVI<sup>e</sup> siècle a dû attendre jusqu'à la fin du XIX<sup>e</sup> siècle pour acquérir une maturité suffisante qui la rendre apte à servir d'écriture à la population vietnamienne. Certains écrivains, même avant la colonisation française, avaient déjà commencé à l'employer d'une manière presque parfaite. La supplantation des caractères chinois par l'écriture romanisée marque un progrès du christianisme et, par là, un recul du confucianisme qui a imprégné depuis tant de siècles l'esprit du peuple vietnamien.

La troisième caractéristique de l'époque contemporaine a trait à l'économie. Jusqu'au XVIII<sup>e</sup> siècle, les échanges économiques entre les diverses régions du territoire et entre le Viêt-nam et les pays étrangers, bien qu'existants, se cantonnaient cependant dans des limites très étroites. Il est évident que depuis les XVI<sup>e</sup> - XVII<sup>e</sup> siècles, certaines compagnies de commerce étrangères sont venues comptoirs dans quelques ports du Viêt-nam et par leurs transactions encourageaient les échanges à l'intérieur du territoire. Mais cette situation n'atteignit seulement son plein essor qu'au début du XIX<sup>e</sup> siècle avec l'unification du pays. La route mandarine reliant le Nord au Sud, les nombreux canaux sillonnant le territoire entier fournissaient à cette économie naissante son infrastructure. On peut par ailleurs discerner encore d'autres signes : l'unification des poids et mesures, l'émission de la monnaie en argent et en or en remplacement de celle en cuivre et en étain à la fois encombrante et de peu de valeur.

La quatrième et dernière caractéristique réside dans le dilemme qui est posé aux autorités vietnamiennes à l'aube de la période contemporaine concernant sa politique à l'égard des puissances occidentales. Les conséquences de l'industrialisation lancèrent les pays d'Europe et d'Amérique à la poursuite des marchés qui fussent aptes à la fois à consommer leurs produits manufacturés et de leur fournir les matières premières. Ces marchés devaient être sûrs et certains. Devant ces exigences, les autorités vietnamiennes devaient absolument choisir une des deux solutions : lutter contre l'impérialisme occidental pour continuer à pratiquer la politique de la « porte fermée » ou ouvrir largement son pays au commerce étranger. C'est la même situation tout à fait nouvelle qui n'a encore jamais été rencontrée au cours de l'histoire Viêt-nam.

Telles sont quelques réflexions assez superficielles sur la période contemporaine de l'histoire du Viêt-nam. Ces réflexions ont trait à plusieurs disciplines diverses : linguistique, sociologie, économie etc... Aussi pour approfondir cette question que les lignes ci-dessus n'ont fait qu'effleurer, les historiens auront-ils besoin de la collaboration de nombreux autres chercheurs.

# Ưu-diêm và Khuyết-diêm của chữ Nôm

## BỮU CẨM

Từ lúc Nguyễn Thuyên dùng quốc-âm làm thơ Đường-luật (thế-kỷ thứ XIII) cho đến thế-kỷ thứ XIX, nước ta đã sản-xuất được nhiều tác-phẩm có giá-trị bằng chữ nôm. Ngày nay, mặc dầu chúng ta thường dùng chữ quốc-ngữ, nhưng không thể không nghiên-cứu chữ nôm để biết-thức kho tàng văn-học quý-giá di sản-nhân-đề lại. Tuy-nhiên, mới lần đầu đến chữ nôm, các học-giả Việt-nam chỉ nói qua cách chỉ-tác và những khuyết-diêm của lối chữ mà những người có quan-niệm sai lầm đã cho là "mách quẻ" đó. Bởi vậy, sau nhiều năm cố gắng tìm-tòi những quy-tắc cho chữ nôm, tôi không ngần-ngại viết ra bài này là một phần trong quyển **Nghiên-cứu chữ nôm** của tôi sẽ xuất-bản vào một ngày gần đây. Bài này tuy vẫn có đề cập khuyết-diêm của chữ nôm, nhưng phần quan-trọng là phân nói về ưu-diêm của lối chữ ấy. Mong các bậc cao-minh sẽ vì lợi-ích chung mà vui lòng góp ý-kiến với chúng tôi.

## A. — ƯU-ĐIỂM

Mặc dầu nhiều người cho chữ nôm là « mách quẻ », nhưng tôi nhận thấy thứ chữ ấy có vài ưu-diêm đáng chú-ý như sau :

1. — Chữ nôm phân-biệt được nhiều tiếng đồng âm dị nghĩa mà chữ quốc-ngữ viết giống nhau.

Thí-dụ : hai chữ năm năm trong văn quốc-ngữ có hai nghĩa :

a) Chữ năm đứng trước chỉ số, chữ năm đứng sau chỉ thời-gian, thế là hai chữ đồng âm nhưng khác nghĩa :

b) Hai chữ đồng âm đồng nghĩa, đều chỉ thời-gian, chẳng hạn như trong câu ca-dao : « Năm năm, tháng tháng, ngày ngày ; lần lần, lứa lứa, rày rày, mai mai ».

Nếu văn quốc-ngữ, muốn hiểu hai chữ năm năm được đúng theo nghĩa thứ nhất (thí-dụ a) hoặc theo nghĩa thứ hai (thí-dụ b), độc-giả phải đọc trọn câu mới rõ. Nhưng khi đọc thơ văn bằng chữ nôm, mỗi nhìn qua hai chữ năm năm, ta đã biết ngay hai chữ ấy được dùng theo nghĩa nào rồi, vì nếu nghĩa khác nhau thì mỗi chữ viết mỗi cách. Chữ năm 𠂔 chỉ

số năm có hai chữ nôm : 𠂔 nam (chỉ âm) và 𠂔 ngũ (chỉ nghĩa) : chữ nam 𠂔 chỉ thời - gian cũng do hai chữ Hán ghép lại : 𠂔 nam (âm) và 𠂔 niên (nghĩa). Vậy, chỉ có hai phần chỉ âm là giống nhau, còn hai phần chỉ nghĩa khác hẳn nhau và đã cho độc-giả thấy rõ nghĩa của mỗi chữ.

Xin nêu ra một thí-dụ nữa : chữ ngân của ta cũng có hai nghĩa là núi ngàn và muôn ngàn. Hai tiếng ấy dù khác nghĩa song vì đồng âm nên quốc-ngữ viết giống nhau. Nhưng chữ nôm đã phân-biệt được rõ-ràng : chữ ngân theo nghĩa núi ngàn thì viết 𠂔 (1), chữ ngân theo nghĩa muôn ngàn thì viết 𠂔 (2).

2. — Về phương-diện chính-lá, chữ nôm có thể phân-biệt được những tiếng mà quốc-ngữ viết với các phụ-âm d, gi, ch, tr, ou những tiếng viết với n, ng, e, t ở cuối chữ.

Ta thử bắt đầu xét một số chữ về phụ-âm d :

Dạ là da thịt, chữ nôm viết 𠂔 (bộ nhục 月 [肉] ghép với chữ da 𠂔).

Dâu là cây dâu, chữ nôm viết 𠂔 (bộ mộc 木 ghép với chữ dâu 𠂔).

Dễ là con dễ, chữ nôm viết 𠂔 (bộ tròng 𠂔 ghép với chữ dễ 𠂔).

Dạy là dạy bảo, chữ nôm viết 𠂔 (bộ khẩu 𠂔 ghép với chữ dạy 𠂔).

Mấy chữ nôm dẫn trên được cấu-tạo theo phép ghép hai chữ nhỏ thành một dấu hiệu riêng, và mỗi chữ gồm có hai phần : một phần chỉ âm, một phần chỉ nghĩa. Xét về phần nghĩa bốn chữ trên đây, chúng ta thấy đã gần với thực-nên theo họ nhưc (thịt) - da là da, cay nên theo họ mộc (cây, gỗ) - da thuộc loài trăn nên theo họ trăn (蛇), dạy là loi dạy bảo từ miệng nơi trăn nên theo họ khẩu (miệng). Như vậy là hợp-lý. Nhưng về âm sao không đúng như chữ khác gần với da, dạy, dễ, dạy, lại đúng đi, dạy, dễ, dạy đến là những chữ viết bằng phụ-âm d mà họ giáo chúng ta phát-âm khác với d? Có lẽ d và đ ngày xưa gần nhau lắm, chứng-cớ là hiện nay còn sót lại nhiều chữ mà đ và đ thông nhau và cùng một nghĩa. Thí-dụ :

1 Chữ này đọc là ngân (theo âm Hán-Việt) và nghĩa là bờ (ng, bờ d). Chữ nôm đã mượn âm đó để đọc là ngân (núi ngàn).

2 Chữ này gồm có hai chữ nôm : ngân 𠂔 nghĩa là ngân, hiên 𠂔 (tên âm) và thiên 𠂔 là số ngàn (chỉ nghĩa).

















Lâm 覽 (mượn âm lâm);

Tôm 鮑 (hài thanh với tôm 鮑);

Cơm 糲 (hài thanh với cơm 糲);

Côn 棍 (hài thanh với côn 棍);

Cơn 干 (mượn âm can);

Lối 露 (hài thanh với lối 露).

5.— Số thanh của chữ nho không nhiều bằng số thanh trong tiếng Việt, nghĩa là tiếng Việt có nhiều thanh mà chữ nho không có. Vì thế, khó tìm được chữ nho phiên-âm đúng thanh tiếng Việt. Nhiều khi tác giả mượn một chữ nho để đọc theo tiếng nôm, nhưng sơ đọc giả hiểu lầm, đọc không đúng, nên phải thêm ở góc bên phải chữ ấy cái dấu nháy ( ` ) hoặc ở góc bên trái một chữ khâu nhỏ ( 丩 ). Thí dụ : « 陰曆風陰曆春 = Huyền là khí âm mùa xuân » (1). Chữ 曆 được theo âm chữ nho là *vụ*, nhưng ở đây đọc là *mùa* nên phải thêm cái dấu nháy ( ` ) ở góc bên phải để phân-biệt với âm chữ nho.

Vì những khuyết-diểm nói trên mà chữ nôm đã trở nên khó-khăn, phức-lạp. Muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, đọc-giả phải xem cả câu hoặc cả toàn-thiên mà đoán, nhưng cũng không chắc-chắn lắm.

Chữ nôm số dĩ còn nhiều khuyết-diểm và chưa có chuẩn-dịch cũng vì ngày xưa không được Chính-quyền công-nhận, pho mặc dân-chúng muốn viết thế nào thì viết, miễn có lý là được, thành ra mỗi người mỗi ý, không nhất-tri. Nếu xưa kia đã có một quyền tự-diễn (2) để qui-định phép viết chữ nôm cho phân-minh, khiến mọi người cứ theo đó mà viết và đọc, thì có lẽ chữ nôm đã thành ra một thứ văn-tự hoàn-toàn chẳng kém gì chữ Cao-ly và chữ Nhật-bản (Hòa-văn) cũng thoát thai ở chữ Hán (3).

### BỮU CÀM

1. Trước trong Tự-độc thành chỗ tự học gửi người ca cũ dẫn ở trước, q. 1, tờ ca.

2. Những sách như *Nhật-dụng thường đàm* 日用常談 của Phạm Đình-Hổ, *Tự-học giải nghĩa ca* 字學解義歌 của vua Tự-Đức và *Đại Nam quốc-ngữ* 大南國語 của Nguyễn Văn-San chỉ là những tập ngữ-vựng chữ không theo gọi là tự-diễn được.

3. Muốn biết những sự biệt-dị giữa chữ nôm với chữ Cao-ly và chữ Nhật-bản là những thứ chữ thoát thai ở Hán-tự, hãy xem : H. A. Giles, *Chinese-English Dictionary*, London, Bernard Quaritch, 1892, Index, XXI.

## LES AVANTAGES ET LES DÉSAVANTAGES DES CARACTÈRES DÉMOTIQUES

*Dans les lignes suivantes, je voudrais montrer d'une part les avantages que peuvent nous apporter les caractères démotiques pour une meilleure compréhension de notre langue actuelle et de l'autre dégager les déficiences qui ont empêché cette écriture d'avoir une plus longue fortune (1).*

(1) A l'intention de nos lecteurs, nous croyons opportun de les avvertir que l'état linguistique du Viêt-Nam est le suivant :

— Le *sau-son* n'emploie les caractères purement chinois mais les prononce à la manière proprement vietnamienne. Par exemple le caractère chinois 江 en mandarin se prononce *yang* deval et *siao-vietnamien* *ang* etc. . . Ici le mot *ang* est un mot sino-vietnamien : un caractère purement chinois prononcé à la vietnamienne.

— Le *cham-son* est une combinaison de caractères chinois pour transcrire la langue vietnamienne telle qu'elle est parlée par le peuple. Le démotique se compose presque toujours de deux caractères chinois, l'un désignant la signification du mot et l'autre la prononciation. Par exemple le mot *ang* = instruire se compose du caractère chinois 教 = élever, éduquer, et du caractère chinois 央 = dé-terminatif. Le mot *ang* s'écrit donc de la manière suivante : 教央 : les caractères chinois combinés transcrivant un mot purement vietnamien.

— Le *Quốc-ngữ* est la romanisation de la langue vietnamienne. Le *Quốc-ngữ* est pour ainsi dire la seule écriture employée actuellement.



## A. — AVANTAGES

1. Les caractères démotiques établissent avec clarté la différence entre les mots qui se prononcent exactement de la même façon, mots qui n'ont pas la même signification bien qu'ils s'écrivent dans notre écriture actuelle de la même manière. Par exemple dans notre écriture romanisée, le chiffre cinq : năm et le mot année : năm s'écrivent exactement de la même façon. Il nous est donc assez difficile de distinguer, par une simple lecture, le sens respectif de ces deux variables, alors qu'avec les caractères démotiques, le sens de chaque mot s'enonce de lui-même. Le chiffre 5 s'écrit : 五 et l'année : 年. Ces deux mots ont le même élément phonétique 年 = nam mais se distinguent par l'élément significatif 五 : cinq et 年 = année en caractère chinois.

2. — Du point de vue de l'orthographe, les caractères démotiques font une nette distinction entre les mots qui s'écrivent avec d ou gi, ch ou tr ainsi que ceux qui se terminent par n ou ng, par c ou t.

Les mots que nous écrivons maintenant avec un d (se prononçant comme un n) prennent toujours, dans les caractères démotiques l'élément phonétique d (d barré se prononce int comme un d français). Ainsi le mot da = la peau s'écrit de la manière suivante 皮 composé de la racine 月 (肉) nhic = chair élément significatif et du caractère 多 = da élément phonétique. Encore un autre exemple, le mot day = instruire se rend par la racine 日 = boacho = élément significatif et le caractère 代 = dai = élément phonétique. Par là, on pourrait énoncer l'hypothèse que, dans le passé, les phonèmes d et t étaient très proches. On pourrait évoquer la preuve suivante. Il y a encore, aujourd'hui, l'assiette se dit, selon la région, cǎi dia ou cǎi dĩa, le couteau = con dao ou con dao.

D'autre part pour étudier les mots commençant par gi — qui se prononcent sensiblement de la même manière que ceux commençant par d — nous devons avoir recours à la prononciation des mots sino-vietnamiens et à la prononciation chinoise même.

De nombreux mots sino-vietnamiens commencent par d ou par gi. Voyons d'abord comment les prononcent et les transcrivent les Chinois eux-mêmes. En règle générale, le mot que les Chinois transcrivent avec un y sont rendus en sino-vietnamien par un d.

Par exemple : 用 = yung (Pékin) donne en sino-vietnamien = dung et 羊 = gang (Pékin) donne en sino-vietnamien = dương. Tandis que les mots transcrits avec un k en chinois donne en vietnamien un gi. Ainsi 交 = kiào (Pékin) devient en sino-vietnamien giao et 講 = kiāng (Pékin) devient en sino-vietnamien giảng.

Les caractères démotiques font également la distinction entre le d et gi. Nous avons vu comment on rendait le d. Maintenant le gi en caractère démotique est toujours rendu par un gi sino-vietnamien. Par exemple le mot 弦 giāng = tendre (une corde) est composé de la racine 扌 [扌] = thū = main et du caractère 江 = giang qui forme l'élément phonétique et le mot 花 = giàn = parler (de fleurs) est composé de la racine 木 = mōc = arbre et du caractère 閑 = gian.

Les caractères démotiques distinguent nettement les mots commençant par tr de ceux commençant par ch. Prenons quelques exemples :

Le mot 雲 = che, couvrir est composé de la racine 雨 vū = pluie et du caractère 支 = chi qui donne ainsi l'élément phonétique, alors que le mot tre 竹 = bambou se compose de la racine 木 = mōc = arbre et du caractère 知 = tri qui forme l'élément phonétique (1).

Envisageons maintenant les mots qui se terminent par n ou ng, par c ou t. Les caractères démotiques établissent une nette différence entre ces mots. Par exemple buôn 奔 = faire du commerce est composé du vocable 奔 = bôn emprunté au sino-vietnamien alors que buông 甬 = lâcher est composé de la racine 扌 [扌] thū = main et du caractère 甬 = bông.

De même que mǎc 縻 = occupé se compose de la racine 糸 = mịch et du caractère 𠂔 = mǎc tandis que mǎt 𠂔 = œil se compose de la racine 目 = mýc = œil et du caractère 𠂔 = mǎt.

3. — Le troisième avantage des caractères démotiques consiste dans le fait qu'ils nous apportent certaines lumières sur l'état de la langue vietnamienne dans le passé. Nous pouvons notamment

(1) Nous devons signaler qu'à cette règle générale, il y a évidemment quelques exceptions. Par exemple le mot chng 𠂔 = main est composé du mot 𠂔 = tr ou qui en constitue l'élément phonétique.

ment trouver certaines relations entre les consonnes b et v, l et tr (gđ).

Suivant le Dictionarium du P. Alexandre de Rhodes et son Catechismus, nous relevons de nombreuses différences entre le vietnamien du XVII<sup>e</sup> siècle et celui que nous écrivons aujourd'hui. Ces différences se portaient principalement sur les consonnes suivantes : *xx* se prononçait h, et *ti* se prononçait bl ou tl. Par exemple nous lis aujourd'hui *vao* = entrer, *vao* = roi, *lrai* = garçon, *hwa* = bataille alors que nous voyons sur les documents susmentionnés respectivement *heao*, *hwa*, *blai* et *tlau*. Or, les caractères démotiques écrivaient ces mots de la manière suivante : *Beao* ou *vao* : 𣎵 composé de 𣎵 = nhap = entrer et 𣎵 = hao qui donne l'élément phonétique.

*Ban* ou *vua* = 王 = vương = roi et de 市 *bổ* qui donne l'élément phonétique.

*Blai* ou *trai* est composé de 男 = nam et de 来 = lui.

*Tlau* ou *trau* est composé de 平 et de 来 = lau.

De ces exemples, nous pouvons conclure que les caractères démotiques transcrivaient assez exactement la prononciation de l'ancien vietnamien tel qu'il se révèle des documents européens.

Les relations entre gi et le peuvent se trouver dans les exemples suivants :

\* 𣎵 que nous prononçons aujourd'hui *giông* = voix, est composé de 𣎵 = khau = bouche et de 𣎵 = trong = lourd qui donne l'élément phonétique.

𣎵 = giữa = milieu, est composé de 中 = trung = milieu et de 𣎵 = trũ qui donne l'élément phonétique.

𣎵 = giận = colère emprunte tout simplement le caractère sino-vietnamien qui se prononce *trũn*.

Bien que nous n'osions pas nous avancer jusqu'à supposer que les anciens Vietnamiens prononçaient *giông* en *trông*, *giũa* en *trũa*, *giãn* en *trãn*, néanmoins, nous pouvons supposer que les phonèmes gi et tr avaient une très proche parenté.

Les conclusions auxquelles nous sommes arrivés suffisent sans doute à montrer que les caractères démotiques avaient une structure assez solide et comportaient des avantages appréciables.

## B. — DÉFICIENCES

Si les caractères démotiques ne sont pas devenus une écriture parfaite c'est, selon notre avis, à cause des déficiences suivantes :

1) Parfois, un même caractère sino-vietnamien peut être employé pour signifier deux mots tout à fait différents. Le premier s'identifie exactement au sino-vietnamien quant à la prononciation et quant à la signification et le second n'emprunte au sino-vietnamien que sa signification. Par exemple le caractère 𣎵 peut se prononcer *hũn* à la façon sino-vietnamienne ou *vũn* à la façon vietnamienne de même que le caractère 𣎵 peut se prononcer *di* ou *dũi*.

2) Parfois pour un seul mot, il existe plusieurs écritures différentes. Par exemple le mot *lũi* = parole peut être rendu par 𣎵 composé de 𣎵 = khau = bouche et de 𣎵 = lũi qui est l'élément phonétique, ou par 𣎵 composé toujours de 𣎵 = khau = bouche et de 𣎵 = lũi élément phonétique.

3) Les caractères démotiques trop souvent abrègent d'une manière très incommode les caractères chinois. Par exemple le caractère 𣎵 = ra = sortir composé de 𣎵 = ra et de 𣎵 = xũi = sortir s'écrit 𣎵 ou 𣎵 ou tout simplement 𣎵.

4) Le vietnamien est plus riche en consonnes et en diphtongues que le sino-vietnamien. Par conséquent, les caractères démotiques ont très souvent, pour transcrire le vietnamien, recours à des caractères qui n'ont qu'une prononciation approximative. Par exemple le sino-vietnamien ne connaît pas les consonnes g (gh) et r, les diphtongues au et eo et les phonèmes em, em, en, ẽn, u, oi, om, ẽm, ẽn, on, ẽn, ẽn, etc... Ainsi c'est le mot 𣎵 = cẽc qui constitue l'élément phonétique au mot *gĩc* 𣎵, *kĩn* 𣎵 au mot *ghẽn* 𣎵, *lũn* 𣎵 au mot *rũn*, 𣎵; *nhĩn* 𣎵 doit se prononcer *nhũn*, *yẽu* 𣎵 se prononce *ẽo*, *chiẽm* 𣎵 est l'élément phonétique pour *xẽm* 𣎵 *bĩi* 𣎵 pour *bĩi* 𣎵, *cũm* 𣎵 pour *cũm* 𣎵, *lũi* 𣎵 pour *lũi* 𣎵.

5) Le vietnamien est plus riche en tons que le sino-vietnamien. C'est pourquoi, dans la plupart des cas, les caractères démotiques empruntant un caractère sino-vietnamien pour transcrire un mot vietnamien doivent comporter une marque quelconque à côté de ce caractère pour prévenir le lecteur du changement de ton. Par exemple le mot 𣎵 se prononce normalement *vũ*. Cependant avec une marque 𣎵 à son côté gauche, il se prononcera *mũ*.

C'est à cause de toutes ces déficiences que les caractères démotiques sont très difficiles. Pour pouvoir lire un texte démotique, le lecteur doit parcourir toute la phrase ou même tout le texte pour en deviner le sens et la manière de prononcer certains mots. Et très souvent, comme dans un jeu de devinettes, on n'est jamais très certain de ses résultats.

Si les caractères démotiques ne sont pas devenus une écriture parfaitement adaptée, c'est, à notre avis, parce qu'ils n'étaient pas imposés ou même reconnus par les autorités d'antan. Libres à ceux qui les utilisaient d'écrire selon leur propre volonté et leur propre tempérament. Aussi les caractères démotiques n'ont-ils eu aucune unité, aucune universalité. Si on avait eu un dictionnaire pour codifier l'emploi et l'écriture de chaque mot, sans aucun doute, les caractères démotiques seraient devenus une écriture aussi parfaite et aussi commode que le Coréen ou le Japonnais d'aujourd'hui, tous deux ayant puisé à une même source = les caractères chinois.

## Đi tìm địa-diềm và di-tích hai thành cổ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII <sup>(1)</sup>

PHẠM ĐÌNH KHIÊM

Tôi rất hân-hạnh được cùng độc-giả ôn lại một trang sử cũ, liên-hệ đến một thời-kỷ cực quan-trọng trong lịch-trình phát-triển và tiến-hóa của dân-tộc ta. Tôi muốn nói thế-kỷ thứ XVII.

Quả thật trong lịch-sử Việt-Nam, không một thời-kỷ nào được ghi dấu bằng những biến-cố vĩ-dại và có ảnh-hưởng quyết-liệt đối với tương-lai, như thế-kỷ XVII. Hình trong thế-kỷ này, dân-tộc ta đã thực-hiện một cuộc phát-triển có một không hai trong lịch-sử thế-giới: Từ đèo Cu-mông (Qui-nhon) ta đã băng đồng vượt núi tiến thẳng một mạch tới Vinh Xiêm-la, làm cho cái gia-tài do cha ông tạo dựng mấy ngàn năm trước, bỗng chốc tăng lên gấp đôi. Và cũng chính trong thế-kỷ này, dân-tộc ta bắt đầu tiếp-xúc với Tây-phương, mở cửa đón lấy một nền văn-minh mới, khác hẳn nền văn-minh truyền-thống từ Bắc-phương đưa lại, để dần-dần thực-hiện một cuộc tổng-hop văn-hóa và xây-dựng nên một nền văn-hoa riêng biệt Việt-Nam mà ta thừa hưởng ngay nay.

1. Diễn-văn đọc tại Đại-giảng-đường Trường Đại-học Văn-khoa Saigon, ngày 18 tháng 12 năm 1958, do Viện Khảo-Cổ tđ. chức, dưới quyền chủ-tọa danh-dự của Ông Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-Dục.

Đầu tiên, một thí-kỹ vĩ-đại như vậy, sự hiểu biết của chúng ta về một hay vài vài sai-sai. Không phải bởi tiền nhân không lưu lại, lịch sử của ta chưa phát-triển, các sử-địa, lịch sử của ta chưa phát-triển, các sách lịch-sử còn quá hiếm-hoi.

Không, đưa hẳn-hành là nhà chuyên-môn khảo-cổ, nhưng lòng, một lịch sử của ta hẳn là dung mọi giữ gìn để tìm-tòi, và nghiên-cứu về thời cận-đại. Công cuộc tìm-tòi và nghiên-cứu ấy đã đưa cho ta một bài toán : Trong-tâm lịch-hóa và căn-cứ phát-triển của dân-tộc ta hồi đầu thế-kỷ XVII là đâu ? Một suy-luận đơn - giản cho phép trả lời : Không phải Thăng-long, vì lúc ấy Thăng-long như một bà mẹ già, đang vui trò giữ nhà, hoặc có khai-thác là khai-thác đất cũ vườn xưa ở xã Bắc. Cũng không phải Thuận-hóa. Nói cho đúng Thuận-hóa là « đầu não » của cuộc Nam tiến thời ấy, nhưng vì phải đối phó thường-xuyên với họ Trịnh ở phía Bắc, Thuận-hóa đã không dành tay hoạt-dộng trực-tiếp ở phía Nam. Nhiệm-vụ ấy Thuận-hóa đã phải ủy-thác cho Quảng-nam và tiếp đến Phú-yên. Quảng-nam với hai cửa bể quốc-lễ Đà-nẵng và Hội-an, Phú-yên với cửa Tiên-châu trong vùng Xuân-đài : đó là những căn-cứ xuất phát của đạo quân Nam tiến bách thắng, đó cũng là những căn-cứ mở rộng cho sự du nhập của văn-hóa Tây-phương, từ các sản-phẩm vật-chất như hàng-hoa, súng ống, đến sản-phẩm tinh-thần như tư-tưởng, tôn-giáo.

Từ sự nhận-xét tổng-quát và hơi trừu-tượng ấy, tôi nảy ra ý-dinh tìm cho biết địa-điểm lịch-sử và di-tích các Trấn-ly, trấn-ly, quân-dan-quang của hai địa-phương Quảng-nam và Phú-yên thời ấy, vì biết được những địa-điểm này, việc học sử sẽ minh-bạch và cụ-thể hơn, và nhờ đó mà giải-quyết được nhiều điểm khác liên-hệ đến lịch-sử chính-trị, ngoại-giao, quân-sự và tôn-giáo thế-kỷ XVII.

Sau khi đã thu-thập đủ các dữ-kiện lịch-sử và nghiên-cứu các tài-liệu, mới đây, tôi đã đến khảo-sát tại địa-phương, trong khoảng từ 18 đến 25 tháng 5 dương-lịch năm 1958. Nhờ sự đối-nội, cũng sự tham-khảo các truyền-thống và dấu vết tại địa-phương, cũng như đã có thể chỉ định được địa-điểm địa-điểm của hai thành cũ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII.

Trước khi dẫn độc-giả đến viếng tham hai nơi đó, chúng tôi xin mời độc-giả cùng tôi ôn lại một vài sử-liệu căn-bản và lịch-sử công việc của những nhà nghiên-cứu trước.



## I. — THÀNH CỔ QUẢNG-NAM

Sách *Đại-Nam Thực-Lục* tiền biên quyển I từ 21B, cho biết: Tháng 7 năm nhâm-dần (1602), năm 15 đời Gia-Dũ Hoàng-Đế, lập Dinh Trấn (Quảng-nam) tại xã Cần-húc (huy hộc), huyện Duy-xuyên, xây đền Long-lưng ở phía Đông.

Sách *Tiền Nguyên Toát-Yếu* Phò của cụ Tôn-thất-Hàn, mục nói về Thái-Tổ Gia-Dũ Hoàng-Đế (Nguyễn-Hoàng), nhắc lại việc xây thành trên đây và viết thêm: « Người ta không được biết dịch xác về tên làng này, và cũng không rõ thuộc tổng nào. Thành này được giao cho người con thứ sáu của Đức Thái-Tổ, là Hiếu-Văn Hoàng-Đế » (1).

Giáo-sĩ Christoforo Borri, đến giảng-đạo tại Đàng Trong từ 1618 đến 1622, viết cuốn ký sự bằng tiếng Ý, in năm 1631 nói đến thủ-phủ Quảng-nam như sau: *Cacciam* là thị-trấn cơ Chúa đóng ở đó, cách xa *Touron* độ sáu hay bảy dặm (*lieues*) nếu đi theo đường sông » (2).

Trung-Tá Bonifacy, giảng sư sử-dịa trường Đại-học Hànội, trong bản dịch Pháp-ngữ cuốn ký-sự nói trên của Christoforo Borri, đã chú-thích chữ *Cacciam* như sau: « *Cac-ciam*: Tỉnh-lỵ Quảng-nam, cũng là tên tỉnh. Bản đồ của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes gọi chỗ tỉnh-lỵ đó là *Dinh* [danh-từ để chỉ nơi Thủ-phủ một tỉnh thời ấy] *Ciam*, và về nơi đó ở phía Tây-Nam Ha-pho [Pha-pho hoặc Faio] » [tức Hải-phò, tên cũ của Hanoi] (3).

Với lời chú-giải này, ông Bonifacy đã chẳng làm sáng tỏ vấn-đề mà ông còn sợ-y dục sai lầm-dó, vì giáo-sĩ Alexandre de Rhodes về địa-diểm *Dinh Ciam* ở xứ Tây-Bắc Hải-phố chứ không phải Tây-Nam (4).

1. Tôn-Thất-Hàn: *Genealogie des Nguyen au mi* của Long Hưng B.A.V.H. 1920, tr. 311. Văn dịch của tác-giả (VDTG).

2. Christoforo Borri: *Relation de la Nouvelle Mission des Peres de la Compagnie de Jesus au Royaume de la Cochinchine*, — Traduction Bonifacy, trong B.A.V.H., 1931, trang 341, VDTG.

3. Như trên, trang 335.

4. Ông nhìn lẫn chữ *Dinh Ciam* (tỉnh-lỵ) với chữ *Province de Ciam* (tên tỉnh ghi trong bản đồ).

Đến lượt giáo-sĩ xứ Cadière, ông đã tỏ ra bận tâm hơn ai hết về mấy chữ *Ciam*, *Dinh Ciam*, vì rất nhiều vấn đề lịch sử và tôn-giáo mà ông nghiên-cứu, đặt cho ông câu hỏi: Thi-trần Quang-Nam thời ấy ở đâu?

Năm 1906, trong tác-phẩm nhan đề *Le mur de Dong-hoi*, *Étude sur l'établissement des Nguyen en Cochinchine*, đăng trong tạp chí *Le Tour du monde*, giáo-sĩ Cadière đã gặp vấn đề ấy nhiều lần, song ông đều bỏ qua không giải đáp.

Năm 1931, nhìn từ nh bài và chú thích, trong tạp chí *Đô-thiên Thiên-cổ* một sử gia nhan đề *Lettre du Père Gaspar Luis sur l'occupation*, giáo-sĩ Cadière viết: « *Cacciam*, tức Kẻ Chàm, ở miền phía-nam thành Quảng-nam ngày nay » (1).

Tám năm sau, trong tài liệu *Une Princesse Chrétienne à la Cour des premiers Nguyen* (2), tác-giả cũng chỉ nhắc lại lời chú-thích trước, và trưng thêm nguồn sử liệu rút ở *Đại-Nam Thực-lục*, như chúng tôi đã trình bày trước đây, nhưng không giải-thích, bàn-luận gì cả.

Sau cùng, nhân chú-thích cuốn *Lịch-sử Đạo Thiên-Chúa ở Việt-nam*, Cha Cadère lại nói: « *Cacciam* ở cách hai hay ba cây số thành Quảng-nam bây giờ » (2).

Ta thấy nh. học giả này đã cố tỏ ra rõ-rệt. Nhưng chúng ta không klou thạc-mạc: miền phụ-cận thành Quảng-nam bây giờ (trước 1945) là chỗ nào? Hai ba cây số về phía nào? vùng nào? Có phần chỗ ấy là làng Cấm-học, huyện Duy-xuyên, ngày xưa chúng ta biết là nơi cư-mạc vì chúng quanh thành Quảng-nam bây giờ » (trước 1945) ít nhất 5 cây số, đều là đất Điện-huân.

Tóm lại, trao đổi với thói quen của tác-giả và phương-pháp « học thông-thương, tác-giả đã đề ra một quyết luận mà không trưng-dẫn lý-do hay bằng-cớ.

Như vậy công việc của các nhà nghiên-cứu trước cũng như chính những sử liệu « đầu tay », đều không giải-quyết vấn đề vị-trí của trấn-lỵ Quảng-nam đầu thế-kỷ XVII.

Đáng lẽ chúng tôi phải tra cứu thêm bộ *Đại-Nam Nhất-Thống-Chi* là cuốn sách địa-dư chính-thức đời Nguyễn, song

vì thấy giáo-sĩ Cadière cũng như Đại-thần Tôn-Thất Hán đều đã phải tra cứu bộ ấy rồi mà tìm không ra địa điểm Cầu-học, nên chúng tôi không lưu-ý đến tài liệu ấy nữa. Nhưng rồi đây, ta cũng phải kể đến sách đó để mà ngạc nhiên trước một lối mâu-thuẫn độc-giả học-sinh.

Không thỏa-mãn được với sách vở, chúng tôi phải cho đánh máy nhiều phiên tra cứu gửi ra miền Trung-thình-y các bậc nhân-sĩ, song đã ba tháng qua mà không được hồi âm.

Chúng tôi quyết-định đến thăm viếng tận nơi để điều-tra trực-tiếp và đem các tài-liệu sẵn có ra đối-chiếu may có thể tìm được di-tích thành xưa chăng.

### Thăm viếng Quảng-nam

Bây giờ tôi xin mời độc-giả cùng tôi ra thăm đất cũ Quảng-nam.

Một nhận xét sơ-lược về địa-hình, địa-thế và địa-lý lịch-sử tỉnh Quảng-nam khiến ta có thể chọn địa-diểm nghiên-cứu trước hết là hai địa-hạt Điện-bản và Duy-xuyên, một vòng mang nhiều dấu vết và kỷ-ức lịch-sử hơn hết trong toàn tỉnh, lại ở vào trung độ, trên bờ sông lớn Thu-bồn.

Đến Hội-an, tỉnh-lỵ Quảng-nam ngày nay, chúng tôi may-mắn gặp bạn cũ, bác-sĩ kiêm thi-sĩ Thân-Cần, Phó Chủ-tịch Tỉnh-hội Cổ-học Quảng-nam. Do sự giới-thiệu của ông bạn này, chúng tôi đã tiếp-xúc ngay với nhiều nhân-sĩ trong tỉnh thuộc các giới cựu học, hành-chính và tôn-giáo. Sau các cuộc đàm-luận đầu tiên, chúng tôi thu-lượm được một số yếu-tố hoặc giả-thuyết, tuy mâu-thuẫn nhau, song lại rất có ích cho sự tìm tòi sự thật.

Theo một nhà tri-thức lão-thành, dòng dõi những người minh-hương từ thế-kỷ XVII, thì Dinh-tấn Quảng-nam đời Chúa Nguyễn-Hoàng ở tại Phú-chiến, quan Điện-bản một tài-lien viết tay lưu tại nhà thờ Hội-an nói Dinh-Tấn cũ ở làng Phước-kiến. Trái lại một cụ nho học khác, trước có làm việc quan, quả-quyết rằng xưa kia, trấn-lỵ Quảng-nam đặt tại Phú Thang-Bà, nay là quận Thăng-binh, rồi trong cuộc hành-quân thống-nhất giàng-sơu, Chúa Nguyễn-Anh đã hộ lên Hội-an và đóng thành ngay ở đó, đến Gia-Long từ niên dờn về đóng ở Thanh-chiến, nay còn di-tích thành cũ.

1. Trong P. A. V. II, 1931, tr. 415 và 416, chú-thích 4 và 5.  
2. Trong P. A. V. II, 1939, tr. 63-170.  
3. L. Cadère, *La Cour des premiers Nguyen* ở Việt-nam Huế, 1944, tr. 240.

Với ra thì Phú-chiêm, Phước-kiền, Thanh-chiêm là ba làng gần nhau trong quận Điện-Bàn, chung-quanh thành Minh-M. ở tại làng La-Qua. Riêng làng Thanh-chiêm có di-tích nên đáng lưu ý trước hết.

Song hoặc nữa cần phải giả-dáp thắc-mắc làng Cầm-Húc, Trại-Húc xưa vốn ở ở đâu? Và lại, bên Duy-xuyên có Trại-Húc là quê nhà của người Chăm, biết dân Chúa Nguyễn không đóng trại trên cơ-sở của kinh-đô Chăm cũ, như người ta đã thấy thành Đồ-bàn (Bình-định) có lúc dùng làm thành của quân ta.

Một ngày khảo-sát tại quận Duy-xuyên, tôi đã thấy hoàn-toàn thất vọng không một ai, xưa nay, có nghe hay biết làng nào là Trại-Húc trong địa-hạt Duy-xuyên. Tên các làng ở đây có từ lâu đời lắm, hầu hết không thay đổi, đến thời Việt-minh tập-dan và với những tên mới, thì tên các làng cũ vẫn giữ làm tên thôn, ấp. Không có một truyền-thuyết hay dấu tích là đã trấn lý Quảng-nam đời Nguyễn-Hoàng hay đời nào khác ở miền này. Trại-Húc là cổ-dò của người Chăm, hiện còn di-tích thành xưa vương-vực bốn bề, với ngọn đồi Bửu-châu (1) ở chính giữa dùng làm ký-đài. Ngoài ra, lại có rất nhiều cổ di-tích khác, nhất là bia và tượng. Nhưng địa-thế nơi này, san-lung là rừng núi, phía trước xa biển, xa cả con sông lớn Thu-bồn, chỉ có một nhánh rất nhỏ thông ra sông này, không thuận tiện trong việc giao-thong và nhất là không thể nào là một căn-cứ thủy-quân hùng-mạnh của chúa Nguyễn được.

Đứng trên ngọn đồi Bửu-châu (84 thước) ngấm nhìn phong cảnh lối 100, ông ban lộc-sĩ kiêm nho-gia của tôi quả quyết rằng phong-thủy này chỉ thích hợp cho dân Hồi, một dân-tộc mà nhà cao, rừng thẳm để trầm-mặc tư-duy, cũng với thần-linh, và như liên cầm ngày lẫn số đến, cổ xây-dựng những tháp am-a tựa vào vách đá để gọi nói niềm tâm-sự cho đời sau. Phong thủy ấy quyết không phù-hợp với văn-minh truyền-thuyết Việt-nam dựa vào đồng ruộng, và lại càng không ăn khớp với sự mang tên quận Nam-hiến, đơn giản bốn phương, là cái sự nâng-đặc-biệt của thế-hệ Nguyễn-Hoàng. Nếu có một lần, tướng của Chúa Nguyễn là Võ-Tánh phải chết với thành Đồ-bàn.

1. Tên đồi này do tên vị chủ của Trại-Húc xây ở đó năm Đinh-tỵ (1607), năm thứ 50 đời Thần-Tu tại Di (Nguyễn-Hoàng) (Thực-lục, I, 22b). Nay không còn nữa, mà có một đền thờ sinh Đức Mẹ rất danh-tiếng.

cựu kinh-đô Chiêm-quốc ở Bình-định, ấy chẳng qua vì, trong một thời lý-loạn, không thể có kế-hoạch lâu-dau, Nguyễn-Nhạc đã đồng-quân ở thành ấy trước, rồi quân tướng Chúa Nguyễn mới phải lấy lại để đồng tam trong một thời kỳ ngắn-ngắn, đến khi bình-an trở lại, vua Gia-Long đã bỏ và xây thành nơi khác.

Thất vọng với Duy-Xuyên, chúng tôi trở lại đất Điện-Bàn, nhờ mấy thân sĩ khác dẫn đi xem di-tích ở làng Thanh-chiêm.

### Di-tích Thanh-chiêm

Làng Thanh-chiêm nay là thôn Thanh-chiêm, xã Vĩnh-thọ, quận Điện-bàn, gần quốc-lộ số 1, ở giữa khoảng 5 cây số chia cách cầu Cầu-lầu (sông Thu-bồn) và quận-lỵ Điện-bàn. Tại cây số 932 (tính từ Hà-nội) về phía Đông có một con đường đất rộng rãi, đi xe hơi được, dẫn vào làng. Đường này đi Hội-an chỉ hết 9 cây số, trong khi theo quốc-lộ, qua Điện-bàn, phải mất 13 cây. Từ quốc-lộ vào hương-lộ, trước hết gặp một đám đất trống gọi là đất Vạn-thanh, trước kia có đền thờ Đức Khổng-Tử mà Việt-Minh đã phá bình-địa; tiếp đến một ngôi chùa cổ, cổng đề *Hội-Phước Tự*, rồi một ngôi đình. Theo con đường rẽ vào xóm ở bên cạnh đình, đi độ 300 thước, du-khách gặp một khúc đường chạy dài theo chiều Đông-Tây, ngăn đôi xóm nhà cửa ở phía Nam với đồng ruộng phía Bắc. Một khúc đường, cao lớn và rộng rãi như bờ đê, mà không phải đê, vì không ngăn nước sông, cũng không phải đường, vì không phải lối giao-thong. Một khúc đường cụt, nối lên giữa thửa ruộng ruộng, dài độ 800 thước không nổi vào đâu, bề mặt rộng lối 9 — 10 thước, để có mọc trâu ăn và có khoảng chôn nhiều mộ mả. Đó chính là di-tích một trong bốn mả thành của Đình-Trần Quảng-nam xưa, theo sự nhìn nhận của các bộ-lão trong làng và truyền-thống lưu lại.

Theo lời các cụ, thì xưa kia sát bờ thành (lũy), có tri (hào), sau dần dần đi vào bãi bồi đất trên thành xuống lấp hào để cấy cấy.

Thành này là thành Bắc. Mặt Đông và mặt Tây thành đã bị bat hấn để lấp tri, làm vườn ruộng, thổ-cư, song người ta còn nhận thấy nhiều mo dãi và nhất là nhiều mương ao cách quãng nhau theo đường thẳng, khiến tưởng như đến thành và tri cũ. Mặt Nam không thấy di-tích gì ngoài con đường hương-lộ rộng-rãi, vững-chắc mà các bộ-lão nói xưa là quan-lộ đi Hội-an.

Cổn họ Thanh Bặc, có một đám đất gọi là đất Nha-lao rộng trên 700 thước vuông, nên làm thổ-cư rất đẹp-dẽ, nhưng từ thời đời nay, không ai dám làm nhà trên đất đó : dân làng kiềng đất ấy xưa kia là nhà tù. Cách nhà lao vài trăn thước, có một khu thổ-cư, địa-thế đẹp-dẽ và eo-ráo, gọi là đất *Hành-cung* (Gần đó có một cái hồ chữ nhật đẹp và rộng). Ngoài ra còn có chỗ gọi là *Kho-mười*, chỗ gọi là *Tàu-tượng* (nuôi voi), chỗ gọi là *Hổ-sung*...

Trong khu đất chữ nhật rộng-rãi này, có độ 500 dân-cư, kể cả nam, phụ, lão, ấu, tức là gần nửa dân-số thôn Thanh-chiếm. Tất cả đều nhìn-nhận đó là đất cũ nội-thành, mà chu ông họ được vào chia nhau ở, từ khi thành dời đi nơi khác.

Ở phía Đông, có chỗ gọi là *Tịch-diễn*, có chỗ kêu *Vọng-khuyết* (1).

Phía Tây thành có một thôn nhỏ gọi là *Phước-lục* nay thuộc thôn Phước-kiền, sát cạnh thôn Thanh-chiếm. Dân ở đó làm nghề đục đồ đồng, cha truyền con nối cho đến ngày nay.

Phía Tây Nam, bên quốc-lộ, có chỗ gọi *Chợ-Củi* — mặc dầu không còn chợ ở đó — và *Bến Chợ Củi*, trên bờ sông Sài-giang (sông Củi), nhánh sông Thu-bồn. Người ta nói chính Sài-giang xưa mới là con sông lớn, chảy gần bên thành, có bến tàu dàu, có chợ buôn bán tiếp-tế cho thành (vì thế xưa có danh-từ *Sài-quan*, — *Hành-lãnh* để chỉ phong-cảnh Quảng-nam). Ngày nay, Sài-giang chỉ còn là một nhánh rất nhỏ chảy lùn về phía Nam, và *Bến Tàu-Lau* đã di-chuyển xuống bờ sông lớn Thu-bồn.

Dòng sau *Chợ-Củi*, có một miếu Âm-Hồn rất cổ, dễ cũng gần đó là chỗ pháp-trường xất-từ tội-nhân ngày xưa, nay gọi là *Gò-sư*, các *Đình-Trần* cũ không đầy một cây số, bên Tây con đường quốc-lộ.

Tất cả di-tích và truyền-thuyết tại trên chứng-tố Thanh-chiếm là thủ-phủ Quảng-Nam ngày trước, với đầy đủ cơ-cấu tổ-chức hành-chánh, nghi-lễ, tư-pháp, quân-sự đi kèm với một hệ-thống công-nghệ và thương-mại.

Dân-chúng địa-phương và các nhân-sĩ loi loi thăm, không rõ thành-trị và thị-trấn này có tự bao giờ. Dẫu một vị, như tôi đã nói, cho rằng thành này lập đời Gia-Long, đến nam Minh-Mạng thập-tứ (năm 1833) thì dời sang địa-phận làng La-quà, cách đó hai cây số, ở quận-lỵ Đĩnh-lan, tức là chỗ tỉnh-dương trước thời Việt-minh và đã bị Việt-minh tàn-phá.

Phân-tửng đầu tiên của tôi là thành này phải có một nguyên-lai xa xôi hơn nhiều, vì nếu thành chỉ đóng ở đó mấy chục năm hay một hai đời người, thì kỷ-niệm không thể m sâu và vững-chắc trong ký-ức dân-chúng như vậy.

Vậy đây là thành nào ? Có phải thành do Chua Nguyễn-Hoàng lập năm nhâm-dần (1602) chăng ?

### Nguyên-lai thành cổ

Muốn trả lời câu hỏi đó, cần phải minh-chứng làng này (làng Thanh-chiếm, phủ Diên-bàn) chính là làng Cẩn-húc, huyện Duy-xuyên ngày xưa. Nhưng bằng-cớ ấy, chưa ai nói ra, kể cả Cụ Tôn thất-Hàn và Cha Gadiere, như đã nói trước.

Con một bằng-cớ khác : chùa *Long-hưng*, ở phía Đông thôn.

Dân số tại cho biết ở phía Đông thành cũ Thanh-chiếm, ngày xưa có một ngôi chùa, đến sau đất chỗ ấy bị lợ, và thành đã dời đi nơi khác rồi, dân làng mới đi ngôi chùa vào chỗ đất cũ của thành : đó là chùa *Hội-Phước* đã nói ở trên. Tôi hỏi xưa có chùa nào tên là *Long-hưng* ở phía Đông thành, dân làng đều nói không nhớ, dẫu một vài người họ rằng chùa *Hội-Phước* có lẽ là chùa *Long-hưng* đã dời tên lúc di-chuyển. Tôi đã đến quan-sát ngôi chùa, và đã được đọc bản tư-pháp làng chữ Hán do ông cựu lý-trưởng Nguyễn-Phác, 63 tuổi, giữ được. Tài liệu này nói rõ chùa *Hội-Phước* lập năm Cảnh-hưng Hoàng-liệu thứ niên (tức là năm 1713) niên-lục vua Lê-liên-Tôn (1710-1786), tức là đời Võ-Vương Nguyễn-phúc-Khoát (1714-1765). Sáng-lập-viên là Trương-Chiến đại-sư tư-phương xa đến (ta hiểu là bên Tàu sang), cùng hợp-tác với 5 người làng Thanh-chiếm là Đinh-công-Quang, Nguyễn-cần-Quí, Nguyễn-xuân-Trương, Trần-van-Cánh và Nguyễn-xuân-Xuân. Chùa lập ở chỗ *Giáo-dinh* thuộc địa-phận Thanh-chiếm (ở phía Đông thành), đến nam Minh-Mạng thứ 14 (1833), tháng 8, mới dời về chỗ bây giờ. Bản di-chức rất tỉ-mỉ và rõ-rệt, lập nam Minh-Mạng thứ 20, tháng 8, ngày 18, nhân dịp trùng tu chùa.







Ta biết *Cassio* ở chỗ Hải-phổ tức Hải-an, còn *Cachao* tiếng Bồ-tào: Nha, cũng như *Caecum*, tiếng Pháp, chỉ trấn Quảng-Bồ-tào: Nha, bắt nguồn do tiếng gọi thông thường « Kê-mô M » mà Alexandre de Rhodes viết « *Che Ciam* » (1) nghĩa là gọi làng Thanh-chiếm, người ở « *Dinh-chiếm* » (cũng như họ họ *Mac-aon*) Chứng nhân nói ước chừng sau đó, tại *La Bona* tức 9 cây số gần. Thure ra, từ Thanh-chiếm đi Hoi-an qua ngã trên-ban phải hết 13 cây số, song đi đường tắt thẳng ra Hoi-an chỉ mất 9 cây số. Sự ước-lượng rất là đúng và chứng nhân ấy đã chỉ đích thị dinh Trấn tại làng Thanh-chiếm vậy.

Chứng nhân thứ hai, quan trọng hơn, là chính Giao-sĩ Alexandre de Rhodes. Trong thời kỳ truyền giáo ở Việt-nam, giao-sĩ đã viết « *Dinh trấn nay không biết là ở phen, song không hề cho biết, chỉ biết gọi Thu-phu* » nay. Nhưng khi tường thuật cuộc ta đạo của tu-sĩ An-ni-ma-tri, Giao-sĩ cũng cho biết Dinh Quang-chiến ở cách Hoi-an sáu dặm (1 cây số) (2).

Đó là những chứng cứ xác nhận hiển-nhiên Dinh Trấn Quảng-nam hồi đầu thế-kỷ XVII đóng tại làng (thôn) Thanh-chiếm (phủ (tấn) Điện-bán).

Bất chấp được như vậy thì mới có thể luận (chỉ luận thôi) rằng *La Bona* (Thanh-chiếm, phủ (tấn) Điện-bán) đây chính là *La Bona* (thuộc *Đại-nam*), mà sách *Đại-nam* Thure-lu đã nói đến, còn như đại-tích này của *Long-hưng* ở đây, điều ấy không cần xét đến nữa. Ta đã có đủ mọi yếu-tố vững-chắc để ta chỉ ra rằng thủa đó Chúa Nguyễn-Hoàng xây nên *La Bona* tại Thanh-chiếm này thôi. (Tuy nhiên mặt thành đất con lại, có lẽ mới xây lập *La Bona* đời Gia-Long năm thứ hai, như sau đây)

## II. - THÀNH CỔ PHÚ-YÊN

Thưa đây tôi xin mời đọc-gia theo con đường Nam-tiến, vào thềm viếng đền tìm di-tích thành cổ Phú-yên.

1. ALEXANDRE DE RHODES, *La Glorieuse mort d'André, le de poste de la Couronne*, Paris, 1653, liv. 53.

2. ALEXANDRE DE RHODES, *La Glorieuse mort d'André, le de poste de la Couronne*, Paris, 1653, liv. 53.

Phú-yên nguyên là đất Chiêm-thanh, được Việt-nam-hoa lần thứ nhất vào năm Canh-thin 1170, đời Hồng-Đức nguyên-niên, do chiến-công của vua Lê Thánh-Tôn, mà ngày nay nhân-dân địa-phương còn truyền-lùng. Đến thờ vua Lê Thánh-Tôn ở thôn Long-uyên, quán Tuy-an, hiện còn giữ được đôi câu đối như sau, của ông Đinh Nhu-Quang, bổ chính Phú-yên, đề năm Tr-Đức tân-tị (1881).

Giang-san khai-thúc hạ niên, phu lão hương truyền  
Hồng-Đức sự

Trở độn hình hương thờ địa thanh-linh hương  
đôi thạch-bi cao.

Dịch :

Giang-san khai-thúc năm nào, phu lão còn truyền  
công Hồng-Đức

Lễ linh hương thơm đất ấy, danh thiêng muôn  
thờ ngon Đa-Bu.

Tuy nhiên, bước Nam tiến đời Hồng-Đức tại Phú-yên chưa được vinh-viến, vì khi ông Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-hoa (1558) giương-sơn của ông ngưng lại ở đèo Lũ-Mông, biên-giới phía Nam tỉnh Bình-dinh. Năm Tân-hợi (1611) Chúa Nguyễn-Hoàng lấy đất Chiêm-thanh lập ra phủ Phú-yên, giao việc cai-trị cho viên chủ-sư Văn-Phong, là người đã có công dẹp loạn.

Đến năm Kỷ-tỵ 1629, đời Chúa Sãi Nguyễn-phục Nguyễn, Văn-Phong làm phản, quan Phó-buương Nguyễn-phục Vinh được sai vào dẹp loạn, đánh bại Văn-Phong rồi, Nguyễn-phục Vinh tuân lệnh Chúa Nguyễn đưng đồn-lũy, lập ra « *Dinh Trấn-biên* » (sau gọi là Dinh Phú-an) (Phú-yên) tức là một Quan-khu trấn giữ biên-thùy (1).

Dinh Trấn-biên này lập ở chỗ nào ? Tôi đã tìm đọc nhiều, nhưng không được thấy sách về nơi này, kể cả bộ *Hai-Nam Nhứt-Thống-Chi* : tôi cũng đã hỏi thăm nhiều, nhưng không được ai trả lời cho biết. Tôi lại thử tìm kiếm di tích tìm kiếm tại địa-phương.

1. Đại-Nam Thu-độc tiền biên, Quyển II, tờ 14





huyện Đồng-xuân » (tức là ở Sông-cầu). Song căn-cứ theo truyền thống địa-phương, và theo lối kiến-trúc *Lauban*, với những viên gạch còn lại giống hệt như thành Quảng-nam ở La-quá, ta liền rằng thành đó mới có từ đời Minh-mạng.

Thời Pháp thuộc, năm 1888, tỉnh - đường quan lại phải dời ra Vĩnh-lam (tên cũ là Vãng-lâm), bên cạnh tòa Công-sứ của người Pháp lập năm 1887. Năm 1889, Tòa Sứ đi ra Sông-cầu, quan ta lại về Tuy-an rồi đến năm Thành-Thái mười một, tức 1904, mới bỏ hẳn thành này đi đến Sông-cầu như nói trên, để gần cạnh Công-sứ Pháp (1). Từ đó ngôi thành ở Long-uyên đứng làm tr.-số hành-chánh phủ Tuy-an, sau phủ lý dời ra Chi-thanh, thành đó bỏ không, gọi là « Phủ-cũ », gần đây bị Việt-Minh phá hủy, hiện còn di-tích thành đất và hào chung-quanh, với một bức tường gạch cổ, phá vỡ, còn lại vài chực thước.

Di-tích cổ hơn, gọi là Thành-cũ, thì ở thôn Hội-phú, xã An-ninh, quận Tuy-an — xa chỗ « Phủ cũ » nói trên non hai cây số về phía Đông-nam, bên kia con sông Cái. Chính chỗ có di-tích ấy hiện nay gọi là « Ấp Thành cũ ». Từ Ngàn-son, trên đường quốc-lộ số 1 (cây số 1301) muốn đến « Ấp Thành-Cũ » ở thôn Hội-phú, thì phải đi theo đê sông Cái, tạt chỉ hướng Đông qua trước nhà thờ Măng-lãng, đường xa độ năm cây số.

Di-tích này, ngoài cái tên « Thành-cũ » mà nhân-dân sở tại dùng để chỉ cái xóm ở chỗ đó, chỉ còn lại vài ba tảng gạch nhỏ, bỏ hồ kiên-cổ, nằm ở vệ đường đê sông Cái, sát bờ sông, hoặc ngay trong lòng sông, ở gần bờ, lúc nước cạn mới thấy. Lại khi nước cạn, xuống lòng sông mà ngo lên bờ đê, thấy một quãng có nhiều mảnh vụn (gạch, đá, thủy-tinh) ăn khá sâu trong đất, coi như nền móng của một kiến-trúc gì xưa kia.

Bỏ hẳn trong lòng nhìn-nhàn đó là di-tích của một ngôi thành cổ. Vẫn theo lối các cụ, thành này bị bỏ là vì nước sông Cái càng ngày càng chảy xiết đến bên thành. Tiền đồn thành sẽ bị lở, nên các quan mới lo dời đi nơi khác, lập thành mới ở bên Long-uyên An-thổ. Đến đời Văn-Thần, các quan tỉnh đóng ở Long-uyên An-thổ, biến chỗ Thành-cũ bỏ không ở đây (mà mỗi năm mỗi lở xuống sông) thành một bãi kỹ-mêm ba trăm chiến-sĩ Văn-Thần tử trận, gọi là nghĩa-trưng. Bãi này

Đi về thành cũ Tân-biên-dịch (Phủ-cũ) 191 sốm Thành cũ, đến Hội-phú, say thuộc xã An-ninh, quận Tuy-an.

1. Bội-Nam Nhất Thống-Chí, quyển X (tỉnh Phú-yên) tờ 6. — A. Laborde, La Province de Phú-yên, trong B. A. V. H., 1920, tr. 180 và tiếp.

Nay tường đá và gạch pha ở tường Thành cũ ra, đã bị Việt-minh phá hủy.

Vẫn chút ít di-tích còn lại, chưa bị nước cuốn, vừa là di-tích Ngã-la-si-ma, vừa là di-tích Thành cũ.

Hồ đến nguyên-lũ Thành cũ. Không ai biết là có từ đời nào. Sách *Bên-Nam Nhứt-Thang-Chỉ* (quyển X, tờ 7) đoạn nói về phủ lý Tuy-an, cho biết rằng phủ lý này trước khi dời đến ngôi thành ở An-thổ — Long-uýn (như nói trên), đã đặt tại thôn Ho-cj-hủ.

Lại cho rằng nay tuy nhiên không liên-hệ gì đến cái di-tích Thành cũ kia. Vì nếu quả đó là chỗ đặt phủ Tuy-an cũ, thì người ta phải gọi đó là Phủ cũ (như bên Long-uýn) chứ không gọi Thành cũ.

Và lại, việc di-chuyển này chỉ mới thực hiện từ khi nếm thành ở An-thổ Long-uýn bỏ xuống, nghĩa là từ đời Thành-Huân năm 11, mà cái « nghĩa trảng » ở chỗ « Thành cũ » đã lập từ đời Văn-Thiên, cho nên biết chắc rằng di-tích này không phải là di-tích Phủ Tuy-an cũ.

Cái cơ vào danh-từ « Thành cũ » có nghĩa là nơi đất tỉnh thành, nơi có quan trấn đóng ngày xưa, và dựa vào truyền-thuyết địa-phương cho rằng ngôi thành này bị bỏ đi là để lập thành mới ở Long-uýn, nên ta có thể luận rằng do chính là nơi đặt thủ-phủ trấn Phủ-yên trước đời vua Minh-Mạng, nghĩa là nơi thành của Chúa Nguyễn, và đó cũng là địa-diểm Trấn-Hiến-dinh do Chúa Sãi xây năm 1629.

Luận-vấn này có gì sai lầm chăng. Ta hãy tra lại bản-dò của giáo-sĩ Đắc-Lô (Alexandre de Rhodes). Giáo-sĩ vẽ một bản thành trên là « *Pravice de Rancan* » Bắc giáp Qui-nhon (Qui-nhon) Nam giáp Chiêm-thành, ngang mũi *Varella*. Ta thấy được vẽ thành ba nét : ba con sông. Một con sông nhỏ ở phía Bắc, ta nhân ra là sông Cầu, một con sông lớn hơn ở phía Nam, ta nhân ra là sông Cầu, và một con sông lớn nhất chảy do đó có tên « *Rancan* » của Alexandre de Rhodes và « *Bu-rang* chỉ địa » trong *Bên-Nam Nhứt-Thống-Chỉ*.

Thủ-phủ của tỉnh này, di cơ giáo sĩ vẽ trên bờ con sông ở giữa tức sông Cầu, ở chỗ gần đó ra bể, và ghi là « *Dinh-Phom* ». Bỏ rằng là *Dinh Phú-an* (hay Phú-yên), tức là *Dinh*

*Trấn-biên* lập năm 1629. Theo các sử-liệu truyền-giáo, giáo-sĩ Đắc-Lô đã có mặt tại Dinh Trấn-biên nay năm 1644-1642, và bức địa-đồ của ông in ở La-mã năm 1653, tất đã phải vẽ trong thời kỳ ở Việt-nam.

Đối chiếu vị-trí « *Dinh Phom* » trong bản-dò giáo-sĩ Đắc-Lô với di-tích « *Thành cũ* » ở Hội-phủ, chúng tôi nhận thấy một sự tương-hợp lạ-lùng, và không ngần ngại nhận định đây chính là di-tích Trấn-biên-dinh vậy.

Tuy nhiên chúng tôi gặp một thắc-mắc lớn : Địa-diểm Dinh-Phom được vẽ bên tả ngạn con sông nói trên nghĩa là trên bờ phía Bắc, mà khi quan-sát tại chỗ, chúng tôi lại thấy một vị-trí trái ngược : con sông Cầu chảy ở phía Bắc, con vòm Thành cũ lại ở phía Nam. Hồi ký nơi các cụ hồ lão, chúng tôi biết rằng xưa kia nhánh chính của con sông Cầu chảy ở phía Nam thành, còn ở phía Bắc thành, chỉ có một nhánh rất nhỏ. Mấy chục năm gần đây, dân đắp đập trên nhánh sông (ở ở ngang núi Sơn-chủ ngăn nước làm ruộng, do đó nước chảy dồn cao về nhánh nhỏ ở phía Bắc, khiến nhánh này lâu dần thành lợ, mà nhánh lớn ở phía Nam thu nhỏ lại, nay chỉ còn là một con sông cạn, hẹp lòng, nhưng rất sâu. Do sự biến chuyển của dòng sông, mà chỗ di-tích Thành cũ đang lẽ ở phía Bắc sông Cầu lại hóa ra ở phía Nam.

Tóm lại chúng ta có những lẽ sau đây để nhận định vị-trí Trấn-biên-dinh :

- 1) Danh từ « *Thành cũ* » ở Hội-phủ
- 2) Thời chút di-tích còn lại trên bờ sông Cầu, thuộc Hội-phủ.
- 3) Truyền-thống địa-phương coi đó là ngôi thành cũ trước tỉnh thành ở Tuy-an.
- 4) Và sau cùng, bản-dò của giáo-sĩ Đắc-Lô vẽ rõ-ràng vị-trí Dinh Phú-an đầu thế kỷ XVII, hợp với vị-trí di-tích thành cũ ở Hội-phủ.

### III.— VAI TRÒ LỊCH-SỬ CỦA HAI THÀNH XƯA

Phạm-vi bài khảo-cứn này không cho phép chúng tôi phân-hóa lại đầy đủ lịch-sử hai thế-kỷ sinh-hoạt của hai thành cũ nơi trên, từ lúc phát sinh vào thế-kỷ XVII, đến khi vua Minh-Mạng dời đi nơi khác, vào đầu thế-kỷ XIX. Tuy nhiên, nếu mà đã nhìn thấy di-tích xưa mà lòng không nhớ lại một vài sự việc cũ, và không khỏi hổ-thẹn với sự-nghiệp của tiền-nhân.



hầu, họ Hoàn, con Thạch Quân-công Hoàn-Công-Nhan, quê huyện Diên-phước, nay là quận Duy-xuyên, hiện còn làng gọi là Vĩnh-Thiên làng, tại thôn Chiêm-sơn, quận Duy-xuyên. Qua các thế-kỷ các cô thôn-nữ hái dâu dất Duy-xuyên vẫn còn mơ tưởng một hoàng-lữ đẹp trai. Chừng cỡ là câu ca-dao;

« Thuyền rồng mái dầy đi đâu  
« Bè cho em đứng hái dâu một mình ».

#### b) Quân-sự.

Là một trung tâm chánh-trị và hành-chánh quan-trọng, Dinh-Trấn Thanh-chiếm còn nổi tiếng hơn nữa về phương-diện quân-sự.

Thiết lập trên bờ một con sông lớn nổi liền sơn-cước với đại-dương theo chiều Tây-Đông, lại nằm chính giữa trục giao-thông quan-trọng nhất là đường quan-lộ Nam-Bắc, không quá thế-thủ bằng cách tựa vào núi non như quan niệm Chiêm-thành, cũng không chênh-vênh ở ngoài bãi biển để hứng lấy những cuộc tấn-công của bọn giang-hồ quốc-tế, thành cổ Quảng-nam quả thực đã chiếm cứ một vị-trí lý-tưởng, mà chiến-lược gia ngày nay, khi đặt mình vào bối cảnh lịch-sử xứ Nam hải ấy, chắc còn phải lấy làm cảm-phục.

Trong thực-tế, Dinh-Trấn Thanh-chiếm đã là một căn cứ thủy, lúc quân hùng mạnh vào bậc nhất của Chúa Nguyễn - chiếm-han không kém gì Quảng-binh hay Thuận-hóa. Cuộc nổi loạn của Trấn thủ Anh nam 1635 vô tình đã phơi bày trong lịch-sử dấu vết của quân lực hùng mạnh ấy. Chính lực-lượng này đã yểm hộ cách dục-lực cho kinh-đô và tiếp cứu Quảng-binh để chặn đứng các cuộc tấn công của họ Trịnh, đồng thời tạo nên một vùng an-minh để phòng có chỗ lui binh khi cần thiết. Ngón tay, Dinh-Trấn này còn thừa sức tung-hoành trên mặt biển, để phá tan các cuộc cướp bóc, xâm lăng của bọn hải-khẩu giang-hồ hoặc đế-quốc phát sinh, như cuộc tấn công ham-dội Hoa-tan năm 1644. Quả thực thế-tử Dũng-Lỗ-Hầu, (sau này là Hiền-Vương) lúc ấy làm Trấn-thủ Quảng-nam, đã toàn thắng hải-quân Hoa-tan, phần lớn nhờ vào lực lượng hải-quân đồn tra tại Thanh-chiếm vậy (1).

1. Số-hiệu tri cơ ghi cuộc chiến thắng hiển hách này (Thực-lục, quyển III tờ 9). — Đáo-trình-Nghê, trong Việt-sử gia-thoại, Tân-việt, Saigon, có tương thuật với chi tiết, song không ghi rõ xuất xứ.

Mặt khác, thành này còn lập được công-trạng lớn là phát động rầm rộ cuộc Nam-tiến với những thắng lợi rực-rỡ như ta đã biết. Hai đạo quân, hai phen bình-dịch đất Phú-yên và cho sát-nhập vĩnh-viễn vào bản-đổ Việt-nam (1611 và 1629) chính từ Thanh-chiếm phát xuất. Phải chăng vì những chiến-công binh-dinh Chiêm-thành mà địa-danh cũ « Cần-húc » được đổi ra « Thanh-chiếm » ? Đó là một nghi-vấn khó trả lời (1).

Đến lượt Dinh-Trấn Phú-yên được thành-lập năm 1629 cũng là một căn-cứ quân-sự quan-trọng. Giao-sĩ Alexandre de Rhodes đến giảng đạo ở đó năm 1641, ghi chép rằng: « Tại Phú-yên (Rantan) nhà vương có nhiều chiến-thuyền, để phòng ngừa những cuộc xâm lấn của Chiêm-thành, ở giúp giới tinh bay » (2).

Từ nhiệm-vụ thế-thủ để trấn-an biên-thủy, với lực-lượng ngày càng tăng triễn, Dinh-Trấn-biên không bao lâu đã chuyển sang thế công. Cuộc chiến-thắng Chiêm-thành năm Quý-tị 1653 và lập ra phủ Thái-ninh, nay là Khánh-hóa, chắc chắn là do đạo quân phát-xuất từ Dinh-Trấn-biên.

Đến năm Mậu-tuất 1658, vua Chân-lạp là Nặc-ông-Chân khuấy phá bờ cõi nước ta, Chúa Hiền lui sai quan phó tướng Dinh-Trấn-biên là Tôn Thất-An (có nơi chép Yên, Yến) tước An-Võ-Hầu mà trước ta đã gặp ở Quảng-nam, cùng với quan Tham-mưu Thủy-Lộ-Hầu đem 3.000 quân đánh phá ở Mổ-xuy, sau gọi là diêm Biền-phòng (vùng Biền-hóa ngày nay), bắt sống Nặc-ông-Chân, bỏ cũi giải về Quảng-binh, sau tha cho về nước làm vua, bắt triều cống như trước. Đó là bước đầu để tiến tới việc sát-nhập đất Thủy-chân-lạp.

Dinh-trấn Phú-yên đã xứng-dáng với anh cả nó là Quảng-nam vậy.

#### c) Giao-thiệp với ngoại-quốc.

Ngoài các phương-diện chính-trị và quân-sự, hai dinh trấn

1. Cho đến nay các tác giả người Âu vẫn cất nghĩa chữ *Cacciam* (Cachiam) là do tiếng « Kê Chau » có ý chỉ đất của người Chiêm-thành. Sau cuộc khám phá này, ta phải hiểu chữ *Cacciam* là do tiếng « Kê ở Dinh Chiêm », « Kê ở Thanh-chiếm », nói tắt « Kê Chiêm », song có nghĩa là *thị* Chiêm.

2. Alexandre de Rhodes, *Voyages et Missions*, bản in lần thứ 3, 1854, trang 161.



cũ, nhất là Thanh-chiến, còn giữ một vai trò quan-trọng khác mà không dể-phương nào thay thế được, kể cả Thuận-hoa. Đó là việc trực-tiếp giao-thiệp với người ngoại-quốc, kiểm-soát xuất-nhập khẩu và ngoại-thương. Phần lớn bề, thương-gia, du-khách Tây-giao-sĩ ngoại-quốc vào xứ Nam, đều do hai cửa Hà-nung-Hoan, và qua sự kiểm-soát của quan trấn thủ Dinh Thanh-chiến.

Về phương-diện này, ta có thể coi ông Trấn-thủ Quảng-nam hồi ấy như một bộ-tướng ngoại-giao kiêm hộ-trưởng thương-mại của Chín-Nguyên vậy. Qu' thực, chính ông đã hai lần tiếp phái-đoàn thương-mại của Hoa-lan do Abraham Duijcker cầm đầu, với hai chiếc tàu *Warmon* và *Grol* cập bến Hà-nung vào đầu năm binh-lí 1636 và đầu năm dinh-sửu 1637. Đến khi phái-đoàn thương-mại Anh, do Le Chappelier đại-diện Công-ty Ấn-độ đến dể-định việc buôn bán vào năm 1684 và 1686, cũng như phái-đoàn Thomas Bowyear năm 1695, đều qua cửa Dinh-Trấn Quảng-nam trước khi lên diện-trình Chúa Nguyễn.

Lần đó các sứ-liện cũ, ta phải thân-phục tinh-thần hiếu-khách và chính-sách ngoại-giao khôn-khéo của nhà cầm quyền địa-phương l. ấy, đã đưa đến kết-quả là tạo nên hai hải-cảng quốc- tế và phân-thịnh, gây thành một trào-lưu mậu-dịch quan-trọng với các nước Á-Đông như Nhật-bản, Trung-hoa, và Tây-Phương như Bồ-đào-nha, Hòa-lan, Ý-pha-nhò (1).

Nhưng ta lại cũng cảm-phục hơn vì lòng yêu nước, dũng-cảm và tài-bi của các vị này đã bảo-lâm được sự toàn-vẹn lãnh-tho trong kh. Pa-luat-tan, Nam-dương, Ấn-độ, Mã-lai, Áo-môn lần lượt rơi vào vòng nô-lệ thực-đàn.

#### d) Tôn-giáo, văn-hóa.

Sau cùng hai thành cũ mà chúng ta nghiên-cứu đây, cũng đãng được ghi nhớ dể-đặc-luật về phương-diện văn-hóa và tôn-giáo.

Lúc giáo-sĩ Bazomi, người Ý, là giáo-sĩ đầu tiên Dòng Tên đến mở việc truyền-giáo ở Đàng-Trong, (1615), ông được Hoàng-tử Kỳ, lúc ấy làm Trấn-thủ Quảng-nam tiếp đón lịch-sự, lại ban dể lập nhà thờ ngay ở gần Dinh-Trấn Thanh-chiến. Đó là một trong ba ngôi nhà thờ Thiên-Chúa đầu tiên ở xứ Nam (ngôi nhà thờ thứ nhất ở Đàng-Trong). Ông Hoàng Kỳ, có lần đã viết thư cho Cha Li Sui-Vương, tự-đặc rằng Dinh-Trấn của ông thông-giao

1. Xem bài « Mấy điều nhận-xét về Minh-hương-xã và các cố-trích tại Hộc-an », của G.S. CÔ-SAN NGUYỄN, từ trang 1 đến trang 30.

hơn Trấn-dinh của Cha về phương-diện thiên-văn, ấy là do sự công-lạc với các giáo-sĩ Dòng Tên dể tranh-toán mấy cuộc nhất-thục và nguy-ết-thực. Đó là bước đầu của sự du-nhập khoa-học Tây-phương vào Việt-nam.

Đến lượt giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đến giảng-đạo (1624-1626 và 1640-1645) ông đã lui tới hai Dinh-Trấn Thanh-chiến và Hộc-phủ không biết bao phen, giao-thiệp có khi đàm-tham, có lúc gay-go đến phải trực-xuất.

Lịch-sử Giáo-đoàn miền Nam lưu-danh một vị Tử-đạo đầu tiên là thay giảng An-Rê. Chính tại Dinh-Trấn Phú-yên năm 1641, ông này được nhập đạo do giáo-sĩ Alexandre de Rhodes rửa tội. Mười ba năm sau, chính tại Dinh-Trấn Quảng-nam, ông được phục-từ đạo. Vết tích nhà giam cũng như nơi ở của ông, nay còn tìm thấy. Và hồ sơ về việc xin phong thanh cho vị tử đạo tiền khởi này, hiện còn nguyên vẹn và đầy đủ giữ-lại tại Tòa-Thánh La-mã (1).

Trên đây là vài nét lịch-sử sơ-lược dể làm sống lại trong trí tưởng, hai nếp Thanh Cỗ Quang-nam và Phú-yên hồi đầu thế-kỷ XVII. Từ cuối thế-kỷ XVII và sang thế-kỷ XVIII, sau khi các nước lân-tong tới vịnh Niêm-lai, hai thành này không còn giữ vai trò tiền-phong như trước nữa, nhưng, thế cũng đủ quá đủ dể đáng có một trang riêng trong quốc-sử, một trang quan-trọng đặc-biệt.

Tôi hy-vọng rằng, khi nào thuận-tiện, độc-giả và nhất là các bạn sinh-viên trong những kỳ nghỉ hè, sẽ có dịp dấn viếng thăm hai cố-đô-trích này. Tại đó, chúng những, dọc-giò và các l. ấy sẽ chứng lo g hoa cổ, cảm-thông cùng từ-tâm, mà độc-giả và các bạn còn được thưởng-thức phong-cảnh thiên-nhiên vô cùng ngoạn-mục.

Một dòng sông Cái với những nhánh con uốn khúc như một vire rồng, quanh co giữa những ruộng lúa xanh tươi, l. g-nặc đồng-đào, điểm tlem mây ngọn dừa do m bong trên m trời xanh; đó là khung cảnh vùng lịch-sử Hộc-phủ - Long-uyên, mà trước đây một vị đương-quan đã tâu trình cuog

1. Họ-sĩ muốn biết thêm về thầy giảng An-Rê Phú-yên, vị Hồn-khởi đầu của Giáo-hội Đàng-Trong, xin xem cuốn-sách *Khảo-cứ Minh-hương* của Cha Li Sui-Vương, Saigon, 1930.

vua Tư-Đức : *Thần quan Phú-yên nhất lĩnh, sơn thủy côi thống*  
*vu du Long-nguyên* » (lời đã quan-sát toàn tỉnh Phú-yên, cảnh  
 sơn thủy không đâu bằng Long-nguyên) (1).

Có 1 Thanh-Chiền, tuy xa núi, xa biển, nhưng cũng không  
 kém về cảnh tình, như dòng nước Thu-bồn, với những ruộng  
 dâu xanh non vàng lên từng bãi của cô thôn-nữ chờ mong  
 mùa đẹp...

#### PHẠM ĐÌNH KIỆM

### A la recherche de l'emplacement et des vestiges des deux anciennes citadelles de Quang-nam et Phu-yên au début du XVII<sup>e</sup> siècle

Les provinces de Quảng-nam et Phú-yên jouèrent au XVII<sup>e</sup>  
 siècle, un rôle prépondérant dans les deux mouvements qui  
 marquèrent ce siècle d'apogée de l'histoire nationale : d'une part,  
 le bond prodigieux vers le Sud qui, en l'espace de moins de cent  
 ans, permit au peuple vietnamien de doubler son territoire na-  
 tional ; d'autre part, la naissance du pays à la vie internationale  
 et sa rencontre avec la civilisation chrétienne et occidentale.

Mais où furent exactement les capitales respectives de ces  
 deux régions ? La question se pose plus d'une fois à ceux qui  
 se sont penchés sur l'histoire moderne du Viet-nam. Aucune  
 réponse satisfaisante n'a été donnée jusqu'à présent.

#### I. — L'ancienne citadelle de Quảng-nam

Et d'abord, qu'en disent les sources ?

Les *Annales* des Nguyễn nous renseignent ceci : Au 7<sup>e</sup>  
 mois de l'année Nhâm-dân 1602, la 45<sup>e</sup> du règne de Gia-dã  
 (Nguyễn-Hoàng) on construisit la citadelle de Quảng-nam dans  
 le village de Cấn-húc, sous-préfecture de Duy-xuyen. À l'Est de  
 la citadelle, fut construite la pagode Long-hưng (1).

1. B. C. Nam Thuyết - Đại Việt Sử Ký, tome 1, folio 21.

1. Từ sách này ta thấy được rằng đây là một địa điểm rất quan trọng của ông bố-chánh  
 một vị quan lớn của vua Tư-Đức.

Or, selon le régent Tôn-Thất Hân « on manque de renseignements exacts sur le nom de la commune comme sur celui du canton de cette localité » (1).

D'après le *Dan-Van Nhứt Thống Chí* ou Géographie officielle des Nguyễn, tome V, folio 10, la citadelle construite par les premiers Nguyễn se trouvait au village de Thanh-chiem, sous-préfecture de Diên-phước; mais les auteurs se contrediront aussitôt au folio 34 en plaçant cette même forteresse au village mystérieux de Càn-húc, confirmant en cela les dires du *Thư-tục*.

Dans sa *Relation* en italien, publiée en 1631, le Père Cristoforo Borri parle d'une ville appelée « Cacciam, qui est la cite dans laquelle demeure le roi, et qui est distante de Touron (Tourane) de six ou sept lieues en faisant route par le Fleuve » (2).

De son côté, le P. Cadière a voulu être plus explicite en disant que « Cacciam est aux environs de l'actuelle citadelle de Quảng-nam » (avant 1945) (3) et même, à « deux ou trois kilomètres » de cette citadelle (4). Cette affirmation vague ne permet guère d'identifier le lieu, d'autant plus que la zone dont il est question [deux ou trois kilomètres autour de la citadelle de Quảng-nam avant 1945] se trouve dans la circonscription de Diên-bàn, alors que les sources parlent de Duy-xuyên et Diên-phước.

Les recherches effectuées par l'auteur dans les deux circonscriptions actuelles de Duy-xuyên et Diên-bàn ont permis de recueillir les données suivantes :

1) Bien que les habitants de Quảng-nam conservent tous les toponymes anciens qui, s'ils ne figurent plus sur les registres officiels, restent généralement ancrés dans la tra-

1. TÔN-THẤT HÂN, *Thư-tục các vua Nguyễn trước Gia-Loung*, (traduction) dans *Bulletin des Annales Indochinoises*, 1920, p. 311.

2. Cristoforo Borri, *Relazione della Nuova Missione dei Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine* (1631). Traduction par l'auteur, dans *Bulletin Indochinois*, 1931, p. 141.

3. Voir l'introduction de *Phong-tan* sur la Cochinchine, annotations par l'auteur, dans *Bulletin Indochinois*, 1931, pp. 415-416, notes 1 et 5.

4. Voir l'introduction de *Phong-tan*, éditions Đại-Việt (1941), note 1, p. 209.

dition, il n'existe aucun souvenir relatif à un village quelconque du nom de Càn-húc.

2) Rien que la circonscription de Duy-xuyên (rive droite de la rivière Thu-bồn) abonde en vestiges anciens, notamment ceux de Trà-kiệu, capitale de l'ancien Champa, et qu'elle recèle à Chiêm-sơn les tombeaux de deux reines et d'une princesse des Nguyễn du XVII<sup>e</sup> siècle. On n'y trouve cependant aucune trace, aucune tradition concernant une éventuelle citadelle des Nguyễn.

3) Par contre, la circonscription de Diên-bàn (rive gauche de la rivière Thu-bồn) renferme dans l'ancien village de Thanh-chiem, aujourd'hui hameau Thanh-chiem, commune de Vinh-thọ, voisine de la Route Nationale N° 1 (Km 952 de Hanoï) d'intéressants vestiges matériels et toponymiques rappelant l'existence, jadis, d'une cité importante.

D'abord les restes d'une muraille de terre, longue de plus de 800 mètres, haute de 2m par rapport à la rizière, large de 8 à 10m et à certains endroits, jusqu'à 15m. Les notables du village assurent que c'est là l'une des quatre murailles d'une ancienne citadelle, les trois autres ayant été aplaties.

Le hameau où se trouve cette ruine est habité actuellement par 500 personnes environ. Leurs ancêtres se sont installés là après que l'Empereur Minh-Mang, en l'année quatorzième de son règne (1833) eut transféré la citadelle ailleurs, précisément dans le village de Lai-quan, à trois kilomètres de là, vers le Nord. Les parcelles de terre partagées entre ces familles se nomment ici *Hành-cung* (maison de passage du roi), la *Mu-lao* (prison), ailleurs *Kho-minh* (dépot de sel), *Tan-trong* (étale pour éléphants), *Mô-sung* (position des canons), etc...

À l'Est, des emplacements s'appellent *Vong-khuê* (édifice où les mandarins provinciaux viennent se recueillir, le regard tourne vers la Capitale, les jours anniversaires du Roi), *Tich-diên* (emplacement du culte du Ciel et de l'Agriculture) etc...

À l'Ouest, outre le quartier des fondeurs appelé *Phuong-duc*, où l'exercice du métier continue encore, on garde pour un autre quartier le nom de *Thơ-cử* (marché de bœufs), bien qu'il n'y existe pas ou plus du tout de marche. C'est, dit-on, l'ancien centre commercial qui desservait la citadelle. On dit encore que le fleuve, aujourd'hui éloigné, passait jadis près du marché et on conserve le nom de l'ancien débarcadere, *Ben-chy*.

cui. Tout près de là, les gens vous montreront volontiers l'ancien emplacement pour l'exécution des condamnés à mort, *trên*, mot qui se probablement de *Gô-xử*, terre des supplices. Là, pour terminer, un très-vieux petit temple dédié aux âmes errantes, *Miền âm-hồn*, se trouve justement à proximité de cette parcelle de terre de sinistre réputation, aujourd'hui couverte de tombeaux dont plusieurs non reconnus.

Ainsi, la tradition, les vestiges et la toponymie s'accordent à prouver ici l'existence, jadis, d'une importante cité avec tout son appareil administratif, militaire, commercial, industriel, culturel, voire même pénitencier.

Mais à quelle époque remonte cette cité ? Personne ne le sait. Mais ce bien là, la citadelle construite par Nguyễn-Hoàng en 1602 ? Pour répondre affirmativement à cette question, il aurait fallu

— Soit démontrer que le village de *Cần-húc*, sous-préfecture de *Duy-xuyên*, dont parle le *Thực-lục* ne fait qu'un avec celui de *Thanh-chiêm*, sous-préfecture de *Diên-phước*, dont parle le *Đại-nam Nhất Thống Chí*, et qu'il est devenu plus tard le village de *Thanh-chiêm* de la préfecture de *Hiền-ban*. Or, aucun document à notre connaissance ne permet cette démonstration.

— Soit retrouver les traces de la pagode *Long-hưng*, construite à l'Est de la citadelle, en même temps que celle-ci et qui, de ce fait, pourrait servir d'arbitre. Or cette pagode a perdu ses traces non seulement dans la nature mais aussi dans les mémoires. Il existe bien là une vieille pagode appelée *Hội-phước*, mais elle date seulement de 1714.

Le Père Audiere avait-il pensé à ce site en disant que la cathédrale des premiers Nguyễn était à deux ou trois kilomètres de la cathédrale actuelle, c'est-à-dire celle d'avant 1945, à La-qua, que les vestiges de l'ancien *Thanh-chiêm*, car cette distance est celle qui sépare les deux sites et tout cela qu'une fois connu le village de *Thanh-chiêm*, ce serait l'histoire et l'archéologue n'eût été frappé par l'absence de vestiges et traditions pour le passer sous silence.

Dans ces conditions, quelles preuves permettront-elles d'y reconnaître les traces de la citadelle de Nguyễn-Hoàng ?

Revenons d'abord à la carte du P. Alexandre de Rhodes et examinons-la plus attentivement. *Dinh-chiam*, la capitale de

la Province de *Ciam* (*Quang-nam*) est dessinée sur la rive gauche d'un grand fleuve avant qu'il ne se divise en deux branches se jetant à la mer, l'une par *Haifo* (Faifo), l'autre par *Chuan* ou *Turon* (*Kê-hân*, *Ci-ra-han*, Tourane).

Mais cette rivière, qui passe à l'Est de la « cité » et remonte jusqu'à Tourane, nous intrigue singulièrement. Le canal *Vinh-diên*, qui relie en fait cette région à Tourane, passe assez loin à l'Ouest de *Thanh-chiêm*, et n'existe que depuis Minh-Mệnh (1820-1840).

Excepté cette singularité, la position de *Dinh-chiam* sur la carte correspond à peu près à celle du village actuel de *Thanh-chiêm*, sur la rive gauche du *Thu-bồn*, à l'Ouest de Faifo. Mais surtout retenez la toponymie du P. Alexandre de Rhodes : *Dinh-chiam* répond parfaitement à l'appellation vietnamienne *Dinh Chiêm*, c'est-à-dire le *Dinh* établi au village de *Chiêm*, particule principale du mot double *Thanh-chiêm* ; autrement dit, *Dinh Chiêm* doit être l'abréviation courante des quatre mots *Dinh trăn Thanh-chiêm*, c'est-à-dire Citadelle du Gouverneur établie à *Thanh-chiêm*.

Mais les preuves les plus convaincantes résident dans les sources historiques concernant le catéchiste André de Phú-yên, premier martyr du Viêt-nam (1625-1641), mis à mort par le gouverneur du *Dinh* de *Quang-nam*. Lors de sa déposition à l'Evêché de Macao en 1645, un témoin oculaire, Antonius Mendez Goan, 31 ans, navigateur portugais, alors présent à *Quang-nam*, fit cette déclaration : « Le catéchiste André fut arrêté chez le Père Alexandre de Rhodes en 1641, fut emmené à *Cachao* distant de Faifo de six milles et y fut tué en tant que chrétien » (1).

*Cachao*, version portugaise de *Cacciam*, *Cacham*, *Cachan* etc., désigne ici le chef-lieu de la province, le *Dinh-trâm* de la carte d'Alexandre de Rhodes. Six milles, plus de neuf kilomètres : exactement la distance qui sépare cette localité de la ville de Faifo.

Alexandre de Rhodes lui-même confirmera ce témoignage en précisant dans un de ses ouvrages que le lieu d'exécution du martyr André se trouvait à « deux mille pas » de la Citadelle du

1. *Summarium super dubio an sit signanda Commissio Introductiois Cuius in casu et ad effectum de quo agitur* — De Andrea Cacciam, Cité dans notre ouvrage *Người Chứng Thư Nhất, Tỉnh-Việt*, Saigon, 1950, page 227.



Gouverneur, et était distant de « six milles » (plus de neuf kilomètres) de Faifo (1).

Nous avons vu plus haut les vestiges de cet emplacement sinistre. Nous venons d'identifier ceux de toute la cité. Contemporaine d'Alexandre de Rhodes, (qui séjourna en « Cochinchine » de 1624 à 1626 et de 1640 à 1645, et au « Tonkin » de 1627 à 1630), cette cité ne pouvait être autre que celle bâtie quelques décades plus tôt, en 1602, par Nguyễn-Hoàng, le premier seigneur Nguyễn.

## II. — L'ancienne citadelle de Phú-yên.

Cette province, d'origine chame, fut occupée pour la première fois par les Vietnamiens en 1470 sous le règne de Lê Thánh-Tông, reprise par Nguyễn-Hoàng en 1578 et pacifiée par le même en 1611. En 1629, Sãi-vương, fils de Nguyễn-Hoàng, y envoya le général Nguyễn-phúc Vinh, qui vainquit le rebelle Văn-Phong et bâtit le *Dinh Trấn-biên*, ou Citadelle chargée de la garde des frontières, plus tard appelée *Dinh Phú-yên*.

Ce fut l'armée de *Dinh-ciam* qui annexa définitivement cette province et la pacifia. À son tour, le *Dinh Trấn-biên* allait constituer la première tête de pont pour la conquête de la vallée du Donnai dès le milieu du XVII<sup>e</sup> siècle. Où donc fut bâtie cette citadelle si importante ? Les sources sont muettes et la tradition l'ignore.

Les investigations faites dans la région de Tuy-an ont permis de reconnaître, à deux kilomètres de l'ancienne citadelle de An-thổ d'autant de l'époque de Minh-Mạng et appelée aujourd'hui *Phủ cũ*, d'autres vestiges plus anciens appelés *Thành-cũ* (citadelle ancienne), et qui se trouvent au hameau *Hội-phủ*, en nom de An-ninh. Ces vestiges sont minimes mais la toponymie reste importante : la tradition gardera à jamais à ce hameau le nom de *Thành-cũ*, dont elle ignore cependant l'origine.

D'après le *Bại-Nam Nhất Thống-Chí* (tome X, folio 7) la préfecture de Tuy-an avait jadis son siège à *Hội-phủ*. Ces vestiges

1. ALEXANDRE DE RHODES. La Glorieuse Mort d'André, catéchiste de la Nouvelle Église, qui a le premier versé son sang pour la croix de Jésus-Christ en cette Nouvelle Église. Paris, 1653, p. 53.

ne seraient-ils donc que ceux d'une préfecture ? Non. L'appellation ne laisse pas de doute. Il s'agit en effet de *Thành-cũ*, c'est-à-dire ancienne citadelle de province, et non *phủ cũ*, ancien siège de préfecture. Les notables assurent d'ailleurs que cette citadelle n'était abandonnée qu'au profit de celle nouvellement construite alors à An-thổ, et que longtemps après le transfert, les autorités provinciales ont transformé l'ancienne citadelle en lieu de culte (*ngĩa-tũng*) dédié à la mémoire des combattants « Văn-thân ». Ainsi elle n'a rien à voir avec l'ancienne préfecture et ne peut être que celle construite par le général Nguyễn-phúc Vinh en 1629, sous le règne de Sãi-vương.

Ce sera encore la carte du P. Alexandre de Rhodes qui confirmera notre thèse. La province de Phú-yên, dont l'ancien nom vulgaire, probablement d'origine chame, fut *Đà-ràng* (1), est appelée *Raman* par le missionnaire, et représentée sur la carte par trois lignes parallèles : trois fleuves. La capitale est sur le fleuve du milieu : c'est le Sông Cái. Elle porte le nom de *Dinh Phươn* : C'est le *Dinh Phú-an* ou *Phú-yên*, c'est donc le *Dinh Trấn-biên* daté de 1629, douze ans seulement avant l'arrivée d'Alexandre de Rhodes en ces parages.

Cependant, nous avons été fortement intrigué par la position de la cité par rapport au grand fleuve. Le cartographe la place sur la rive gauche, tandis que les vestiges retrouvés sont sur la rive droite. Notre identification serait-elle donc fautive et toutes nos recherches vaines ? Enquête faite, c'est le fleuve qui a simplement modifié son cours. En effet la branche principale du fleuve, qui passait jadis au Sud de la citadelle, a été latéralement « coupée » par les habitants, à la hauteur du mont *Sơn-chà*, aux fins d'irrigation. Elle s'est rétrécie depuis lors pour grossir peu à peu la branche qui passe au Nord de l'ancienne citadelle, et qui devient maintenant la branche principale du Sông Cái.

À 1500m environ des ruines de *Hội-phủ*, sur les berges du grand fleuve, vers la mer, un emplacement ancien se nomme *Trại-thủy* : camp naval. Or, en 1611, le Père Alexandre de Rhodes est témoin oculaire des « galères du roi » nombreuses, an-

1. *Bại-Nam nhất Thống-chí* 大南一統志. (Phú-yên) 1. X. folio 1. — L'appellation *Đà-ràng* est conservée de nos jours pour désigner le principal fleuve de Phú-yên, le Sông Ba ou Đà-ràng, qui arrose la plaine de Tuy-hóa.

crées en ces parages (1). Dix sept ans plus tard (1658), nous diront les *Annales*, c'est la flotte de Phú-yên, sous le commandement du général Tôn-thất An, ou Yên, Marquis de An-vô, alors gouverneur de la place, qui viendra pour la première fois porter la paix dans les contrées de Mũi-xuy (Baria) et Biên-hoà, où de nombreuses agglomérations vietnamiennes s'étaient déjà installées.

Ajoutons pour terminer que cette cité historique avait aussi un petit Fuso à Vũng-lâm, près de l'embouchure de Tiên-châu, dans la baie de Xuân-dãi, appelée autrefois Badaï par les Chams (2) et Baday par Alexandre de Rhodes (3). Comme l'aïso, l'ancien port de Vũng-lâm possédait son quartier de commerce animé par les Chinois du village de *Minh-huong*, dont les descendants vivent encore là, en nombre réduit. Des nets témoins de la prospérité de Vũng-lâm, les Français y installèrent leur première Résidence de province en 1867 (4) avant de la transférer peu après à Sóng-câu, chef-lieu actuel de la province de Phú-yên.

#### PHẠM ĐÌNH KIÊM

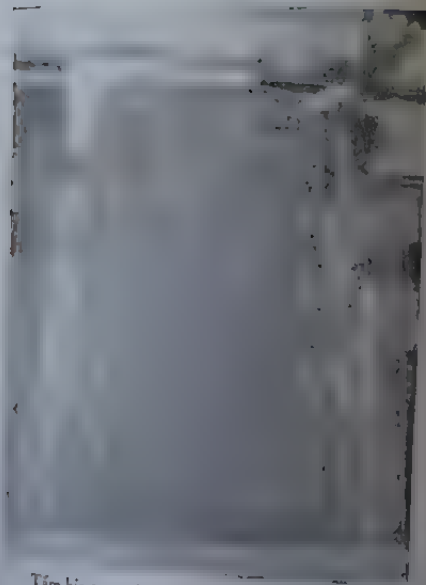
1. « Le roi, à plusieurs galères du côté de Banran, pour empêcher les navires de Chi-ma, qui est limitrophe de cette province. Au reste c'est là où se trouve le plus gros des calamars, et les nids qui donnent si bon goût aux viandes, ce n'est que dix ou douze dessus » (ALEXANDRE DE RHODES, *Voyages et Missions*, P. 18, ed. 1854 page 161). L'auteur désigne ici, incontestablement, le site de Hoi-phu. En effet, c'est en face de l'embouchure de Tiên-châu que se trouve « L'île aux Hiron telles », Hoi-yên.

2. *Bản Nam Việt Thông Chí* (Phú-yên), tome X, folio 1.

3. Dans une lettre du P. Alexandre de Rhodes, datée de 1641, relatée par CARDIN, *Récit de ce qui s'est passé depuis quelques années jusqu'à l'an 1644 en Tonkin*, à la Cochinchine. Paris, 1646, page 109.

4. A. TAYLOR, *The Province of Phú-yên*, dans *B. A. V. H.*, 1920, p. 190.

Thủ bản mộ bia của Thoại Ngor-Hầu ở núi Sam (Châu-dộc).



Tám bia trong đình Thoại-sơn ở trên núi Sập.

## Thoại - Ngọc - Hầu

Trong khi đi công-cán ở miền nam Nam-phần, Viện Khảo-cổ có tìm được một vài tài-liệu về Nguyễn-văn-Thoại, tục gọi là Thoại-Ngọc Hầu đã giữ chức khâm-sai tổng-chế ận thủ Châu-đốc đồn, lãnh bảo-hộ Cao-miền quốc-ấn, kiêm quản Hà-tiên trấn biên vụ.

Viện Khảo-cổ rất lấy làm hân-hạnh cảm-tạ chánh-quyền địa-phương đã vui lòng giúp phái-đoàn Viện tất cả những phương-tiện để đi khảo-sát tận nhiều nơi khó-khăn.

Dưới đây chúng tôi xin trình-bày :

Tiểu-sử Nguyễn-văn-Thoại trích trong *Đại-Nam chính-biến liệt-tuỳen*.

Sắc của vua Bảo-Đại phong cho Thoại-Ngọc Hầu *Quang-ô Dực-bảo Trung-hưng Trung-đẳng Thần* chụp tại đình Thoại-sơn ở Núi Sập.

— Dụ của vua Minh-Mạng giao lại cho Thoại-Ngọc Hầu ấn-vụ bảo-hộ Cao-miền.

— Hai sắc của vua Minh-Mạng phong cho cha của Thoại-Ngọc Hầu là Nguyễn-văn-Lượng trước *Anh-dũng Tướng Quân khinh Xa Đô-uy Thần sách Vệ-uy Nguyễn Hầu* và mẹ là Nguyễn-thị-Tuyệt mỹ-hiệu *Thục-nhân*.

Chúng tôi thành-thật cảm-tạ ông Nguyễn-văn-Cương, 34, Thượng-dãng-Lê, Châu-đốc đã sẵn lòng cho phép phái-đoàn chúng tôi chụp ảnh và sao lại những dụ và sắc kể trên.

— Bia dựng trong đình Thoại-sơn, tại Núi Sập ghi chép việc đào kinh Đông-xuyên và Vĩnh-tế.

— Mộ bia của Thoại-Ngọc Hầu ở trong lăng tại Núi Sam.

— Bài-vị của Thoại-Ngọc Hầu và hai bà vợ trong đền thờ sau lăng tại Núi Sam (Châu-đốc).

Dans une mission effectuée dans le Sud du Sud-Vietnam, la délégation de l'Institut National des Recherches Historiques a pu recueillir un certain nombre de documents relatifs à Nguyễn-văn-Thôn 阮文雄 qui fut un des plus grands « Commis » des empereurs Lê-long et Lê-Minh. Nous publions dans les pages suivantes

— Une biographie de Nguyễn-văn-Thoại extraite du 大南正統列傳.

Un brevet de l'empereur Bảo-Đại nommant Nguyễn-Văn-Thôn 光緒卅保中興中等紳.

— Un « ordre de service » de l'empereur Minh-Mang remettant à Thoat la charge du protectorat du Cambodge.

- Deux brevets de l'empereur Minh-Mạng relatifs aux pa-  
reils de Ngaven Van-Li cat.

-- La stèle du temple de Thoi-sơn 瑞山 relatant le creusement de deux canaux entrepris sous la direction de Nguyễn-văn-Thoại

— La stèle de son tombeau à Châu-dốc.

— Les tablettes funéraires de Nguyễn-văn-Thoại et de ses deux femmes dans leur temple à Châu-đốc.

I. R. H.

## Sách tham-khảo

## Bibliographie

Đào-vân-Hội, *Danh-khân nước nhà*, Saigon, 1951, Nguyễn Văn-Thôn, tr. 54-60. Trích một vài đoạn trong báo Saigon, số xuân định-sử, Bài cũ II Đ. Trần-Bao-Hoàng.

Trần-Bon Honh, Les inscriptions de Thong-Son et de Vinh-Ng, dans *Congrès rendu du 1er Congrès International des Etudes Extrêmes Orientales*, Hanoi, 1964, pp. 120-121.

Trịnh-Hoài Đức, Gia đình thông-chí, trad. G. Aubaret, Paris, 1863, pp. 222-223.

L. Mollaret, *L'archéologie du Delta du Mékong. Tome 1er: L'exploration archéologique et les fouilles d'An-Lo, Teik, Paris, 1950, pp. 93-94.*  
Géographie physique, 80, 1951, p. 101.

Geographie physique, économique et historique de la Cochinchine, 11e fascicule : Monographie de la province de Long-xuyên, Publication de la Société française d'Etudes indochinoises, Saigon, 1905, pp. 12 et 25-41 où se trouve une traduction en français de la stèle se trouvant dans le dâi de Thôn-sơn.

## TIỂU - SỬ NGUYỄN - VĂN - THOẠI

Nguyễn-văn-Thoại, người ở huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam, theo Chúa Nguyễn-Anh từ nam đĩnh-dầu (1777). Làm giáp-thì (1784), ông theo xa-quá sang Vọng-cơ (Bengkok). Về quê về, ông tòng quân đánh giặc, tấp qua nhà chức-tiền-từ-vệ, ông tòng quân-trung-chỉ phó-thưởng hiệu khám-sai an-cơ, tấp quân-danh-trung-chỉ phó-thưởng hiệu khám-sai thông-binh an-cơ, tấp quân-danh-trung-chỉ phó-thưởng hiệu khám-sai thông-binh an-cơ.

Năm nhâm-tý (1792), ông cùng Nguyễn Tiến-Lương phụng-sứ sang Niêm, trên đường về, gặp bọn cướp người Do-là (Javanais), ông chiến-dấu với chúng, chém được hơn 30 thủ-cấp, bắt sống được hai người và một chiếc thuyền đem về dâng lên Nguyễn-vương. Do đó, ông được thưởng nột bộ chiến-y, 200 quan tiền và được phong chức Trung-thủy-danh-pho-tiền-chi-quân Thanh-châu đạo.

Sau đó, ông lại sang Xiêm mật-thăm tình-hình rồi trở về và  
 chức thiến cLuc Tiễn-thủy-dương phó-tiền-chi quân nội-chi hải  
 đạo-thuyền.

Chẳng bao lâu, ông lại phụng-sứ sang Xiêm nữa. Khi về, ông được dời sang chức Trung-thuy-doanh chánh-tiền-chi quán Thanh-châu đạo.

Năm mậu-ngọ (1798), ông kiêm-nhiệm chức phó-quản ngũ-thứ-quân, và theo bao-hộ Nguyễn-văn-Nhan đi công-tác về quân-vụ tại nước Xiêm. Lúc trở về, ông được vua Xiêm ban cho giấy phép thông-hành miễn Thuế-vãng-dạo. Ông đi thẳng đến hành-tại-lâu trần mọi việc với Nguyễn-vương, liền được trao chức khâm-sam tít ư ng-dự o đại-trung-quân. Nguyễn-vương đi rạng : « Về việc binh không ngại sự đối-trả. Hãy thừa cơ-hội mà làm cho việc thành-tựu. Nhà người đến Vạn-tượng nên tuyên-hối tăng quan-dội nước Xiem sẽ hợp-lực với quân ta để đương tít ư đạo kéo đến đánh lấy Nghệ-an. Nơi thế sẽ khiến ta địch kinh-sợ, không dám đem hết quan Bặc-hi vào cứu viện, thì chầu ta thành Quy-nhon có lực quân sẽ bị vào ta ta sang một sang một ở tít ư. Do là vai sách-lực van-tam mít ư. Cao-tổ ngày xưa đã dùng để cầm chân Hạng-Vũ trong mấy tháng trời vậy ». Sau, Nguyễn-vương ban cho ông một bộ áo tít ư, 400 quan tiền và 1.000 đồng bạc Xiem (phiên-ngân). Khi lui đờng ông dùng người Cao-mien làm hướng-dạo ; từ Lâm-bối g bang qua Klat-khang đến tít ư-bon (đầu-đầu xứ Vạn-tượng) ông được các tu-hướng ở những nơi ấy đều thành hướng-



Năm kỷ-vị (1709), ông đến thành Viên-chân. Vua xứ Vạn-tượng là Chiêu-Ấn tiếp-dón khoản-dãi ông rất hậu, lưu trữ nguyên giúp quân lính. Ông liền sai tham-quân Lê-văn-Vườn về báo-cáo với Nguyễn-vương, lại sai tham-mưu Nguyễn-vườn tâu hâu và Nguyễn-văn-Tấn đến biểu-dự các man-sách ở Trấn-ninh, Thanh, Nghệ, đầu đầu cũng nghe theo cả.

Năm canh-thìn (1740) ông tu Vạn-tượng về yết-kiến Nguyễn-vương và tâu-trình việc binh-lực, liền được trao chức Khâm-sai thượng - đạo binh Tây-tướng-quân. Nguyễn-vương sai ông đem binh đến hội với binh Vạn-tượng và kéo xuống đánh Nghệ-an. Bồ-độc của Tây-sơn là Nguyễn-Danh-Lạc và phó-mã Nguyễn-Văn-Trì đều thua chạy. Ông sai ngòi mang tờ biểu về báo cấp Nguyễn-vương, gửi thư báo khien. Nhưng sau đó, ông bị tố Vạn-tượng tru về Gia-dinh. Nguyễn-vương cho rằng ông chỉ không đợi triệu-mệnh mà tự ý bỏ về, nên nghiêm-trách và giao xuống làm cai-dội.

Gia-Long nguyên niên (1802), ông được thiên chức Khâm-sai thống-binh cai-cơ, rồi thăng chương-cơ, quản-suất mọi bộ-dội lưu-thủ Bắc-thành, Nhưng chẳng bao lâu, ông lãnh chức trấn-thủ Long-sơn. Kế đó, ông được triệu về Kinh, rồi lại ra làm trấn-thủ Định-trương. Gặp khi người Cao-miền phiến-dòng, ông lại sai công-tác quân-vụ tại doanh La-bích, rồi quản-linh quân-lực của Cao-miền. Ông thường chuyên-quyền quyết-đoán mọi việc của Cao-miền bị ông giết đầy, cho nên lòng người oán-hận. Vua lấy tấu đến triều-dinh. Vua (Gia-Long) bèn sai dụ cho ông : « Phàm việc nội-bộ của Cao-miền nên để cho vua nước ấy xử phân, chỉ có chương-tấu và công-văn thì ông mới được xem kỹ và tham-chước rồi hâu sự đi để cho hợp sự thể ». Sau đó, ông lại được triệu về Kinh.

Năm Gia-Long thứ 16 (1817), ông ra làm trấn-thủ Vĩnh-thanh.

Năm Gia-Long thứ 17 (1818), ông quản-suất binh-lực đào kinh Đông-xuyên. Kinh ấy đào xong được vua ban tên là Thoại-hà : bên bờ Thoại-hà có ngọn Lạp-sơn (1) cũng được đặt tên là Thoại-sơn để ghi công-lao của ông. Kế đó, ông được trao chức khâm-sai thống-chức hành bảo-hộ Cao-miền quốc-sự-vụ.

Năm Gia-Long thứ 18 (1819), ông lại lãnh chức trấn-thủ Vĩnh-hạnh, chỉ-huy binh-linh và đàn-chùng đào sông Vĩnh-tế.

Minh-Mạng nguyên-niên (1820) có ông lãnh Kế ở Chân-lạp an lo, đánh thành Nam-vang. Ông cùng Nguyễn-văn-Tri tiến đánh đến Kha-hôn thì gặp giặc, đánh thắng được quân địch và bắt được vua Kê, tu đó Chân-lạp mới yên.

Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), ông lại lãnh ấn bảo-hộ Cao-miền, kiêm-quản việc quân ở Hà-tiên và Châu-độc.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822), ông ở Nam-vang biện-lý biên-sự, có điều không hợp với vua Cao-miền, nên ông xin giải chức. Vua (Minh-Mạng) nghe vậy liền xuống dụ lưu ông lại và ban cho ông một tấm tương-sac-đoạn và 2 tấm xích-vũ-đoạn (1).

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823), ông lại hiệp với thống-chức Trần Công-Lại coi việc đào sông Vĩnh-tế.

Năm Minh-Mạng thứ 5 (1824), vua Cao-miền gửi thư cho ông nói rằng dòng-dội vua Cao-miền cha truyền con nối, đời đời được làm vua một nước phiên-phụ của Việt-nam, ấy là trên thì nhờ có triều-dinh (Việt-nam) che-chở cho nhân-dân, dưới có ông (Nguyễn-văn-Thoại) thủy chung bảo-hộ, nên được nếm vui lành của người Xiêm, trờ được giặc láng Kê, cũng ấy hơn 40 người đồng của Mạc Thiên-Tử, cho nên xin cắt đất ba phủ Lợi-kha-bát, Chân-sâm và Mật-luật để báo công ơn của ông cũng như ngày xưa đã báo đáp Mạc Thiên-Tử vậy. Ông viết thư báo về triều đình và lo lắng tại thành Gia-dinh. Đến khi vua Minh-Mạng hạ chiếu tin dụ của vua Cao-miền thì ông liền sai một người đem thư báo về triều đình và lo lắng tại thành Gia-dinh. Đến khi vua Minh-Mạng hạ chiếu tin dụ của vua Cao-miền thì ông liền sai một người đem thư báo về triều đình và lo lắng tại thành Gia-dinh. Đến khi vua Minh-Mạng hạ chiếu tin dụ của vua Cao-miền thì ông liền sai một người đem thư báo về triều đình và lo lắng tại thành Gia-dinh.

Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), ông xin mộ binh để lập các đội quân Châu-độc, An-hải.

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829), ông mất, được tước, chức, đạo-anh, gia-thương-tiền 1.000 quan gồm (Tống-cầm) 5 cây, lợn 10 lạng, vải 30 tấm.

(Theo Đại-Nam chính-biên liệt-truyện, sơ tập, quyển 27, tờ 8a - 12b).

1. Chữ 挖 đọc theo nhô là Lạp, còn đọc theo nôm thì Sáp.

1. Xem dưới đây, tr. 111-112.

## Sắc Bảo-Đại (1943)

保 大 公 司 丹 阿 ， 第 五 日	保 大 公 司 丹 阿 ， 第 五 日	中 正 神 明 其 本 市 应 受 神 其 相 佑	朕 命 緬 念 神 麻 著 封 為 光 祿 郡 保 中 興	給 著 靈 應 律 令 石 承	統 制 瑞 正 侯 貴 公 尊 神 護 國 庇 民	朕 龍 川 省 定 富 總 瑞 山 村 奉 事 欽 差
--	--	---	---	--------------------------------------	---	--

## Phiên-âm :

Sắc Bảo-Đại công tước Đinh-phu tổng, Thoại-sơn thôn phụng-sư khâm-sai Tổng chủ Thoại-Chính (1) Hòa quý công tôn thần hoạn tộc ty dân

Nam trước linh ứng. Từ kim phi thừa

Cử hành miến niệm Thần hưu, trú phong vi « Quang Ý Đức Bảo Trung Hưng

Trung-Đẳng Thần », chuẩn kỳ phụng-sự thờ eo thần kỳ tương hữu

Bảo ngũ lễ dân. Khâm tại !

Bảo-Đại thập-bát niên, bát nguyệt, thập ngũ nhật.

## Dịch-nghĩa :

Sắc Bảo-Đại công tước Đinh-phu tổng, Thoại-sơn, tổng Đinh-phu, tỉnh Lạng-sơn, phụng-sư và tôn thần giữ nước của dân Khâm-sai Tổng chủ Thoại-Chính nh. Hòa

Nam trước linh ứng. Nay vâng

Mệnh, tôn, tạo lập như lau công-lao của thần ngày trước, phong làm « Quang Ý Đức Bảo Trung-Hưng Trung-Đẳng Thần », chuẩn kỳ phụng, ngũ lễ Thần cùng giúp đỡ và tương hữu

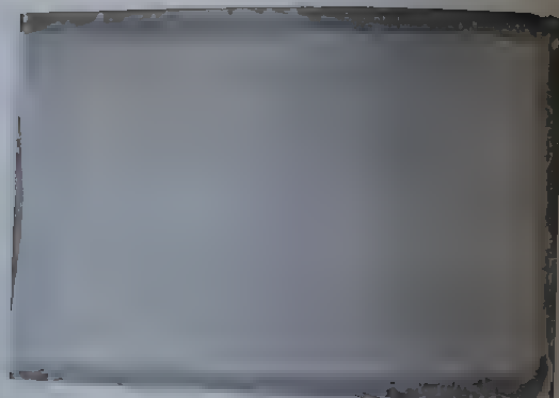
Bảo-Đại ngũ lễ dân. Khâm tại !

Bảo-Đại năm thứ 18 (1943), tháng 8 ngày 15.

Dụ Minh-Mạng (1822)

上諭柔懷四夷屬國結締連疆須得其人始能宣布朝廷之威德以  
國吾國頗爾阮文瑞於選羅高錦諸守國人物之風俗情形山川  
之遠近險易有所詩習熟諳故委以保護高錦國印務辦理邊事  
許久以來實能舉職而該藩王素賢於庸昔在冲齡偏聽匪人與  
爾曾有不合知爾心終不能安將以年老為辭迴避其任第念該  
藩王茲已灰心得爾不念舊惡之正人相親漸厚砥礪或者能自  
怨艾悔改前非可使為吾人尚有望也況該國大勳雖已泯乎然  
其間機務紛拏猶未就緒爾宜以先國家之急為心隨事規倖俾  
得妥協其時雖小嫌不必芥蒂特賜爾暨色塔報壺足紅藍呼吹  
各氣足用實殊勞爾宜祇領仍舊供職以副朕前知任使至意  
欽此

明命二年七月初一日



Dụ của vua Minh-Mạng giao lại cho  
Thọai Ngọc-Hầu ấn vụ bảo-hộ Cao-miên.

a) Thượng dụ : như hoài từ di thuộc quốc, tùy tình biên-  
 cương, tu đắc ký nhân, thủy năng tuyên-bố triều-dinh chi uy  
 đức, dĩ cổ ngữ ngữ, pha nhữ, Nguyễn-văn-Thou, ở Tiêm-la,  
 Cao miên, Chư (1) lao quốc, nhân-vật chi phong tục tình hình,  
 sơn xuyên chi viễn cận hiểm địa, tục số am-tập thực-thực, cổ  
 ủy dĩ bảo hộ Cao-miên quốc ấn vụ, biện lý biên sự ; hứa cửu  
 dĩ lai, thực năng cử chức ; như cai Phien-vương to chất hôn  
 dụng, tích lại xung lĩnh, thuận thuận phi nhân, dĩ nhữ tăng  
 hầu bất hợp, tri nhữ tâm chung bất năng an, tương dĩ niên lão  
 vi từ, bởi tự kỷ nhiệm. Đế niệm cau Phien-vương, tri dĩ trưởng

1. Nguyễn văn biên chữ 諾 = chư nhưng chắc chắn là phải chữ  
諾 = Ai = 弟 = Ai-lau.





Bia Thoi-Son

山

瑞

粵自

玄黃肇判則此山從來舊矣而此山之得名實自今始嶺山之勝出自  
特敏早未嘗泰烟雲改色其視尋常山隴不大有以煥然迥若乎境夫此山古稱靈界俗名拉山自  
先皇朝開拓南服方入版圖然而野樹蒙茸空為鹿窟穴其跡跡埋沒又不知幾何年矣丁母叔老臣  
特授給永清鎮符戍實之奉

命之日風度板海則氣壯非虎少凡靈氣千律百拾率則月境工居唯一巨川也永  
為川相之利而此山在港道修高的拾餘支局開氣千律百拾率則月境工居唯一巨川也永  
水經風臨江流壯造化之奇所發地迴來乾坤世紀人跡不到一旦以坡溪之故同登畫閣道呈  
御覽蓋亦此山之一奇遇也欽

玉嶺以老臣所召瑞玉堂董斯役乃賜召瑞山為東川派表老臣為山外賜分外知榮感公老臣廣南人少遊  
地南來遂附戎轅隸從望閣叨遇  
殊知奔走之道往來州守高瑞閣小之諒山定祥氣鎮復欽

故印鈕保復泰邦旋有永清節鎮之命展指數拾餘年間遭際

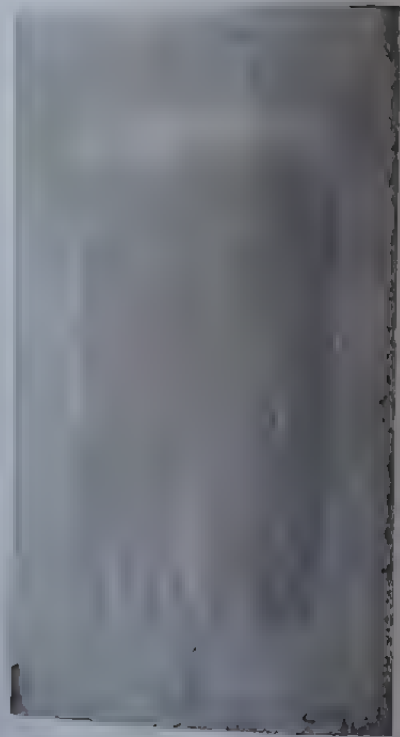
兩朝修筑一今西度獨官保復也歷年駐節未嘗暇此間向承可平高瑞雖難祖地臣賦多有微勞然臨  
臨功名非北窺鎮倫鎮之高山川故以受榮歸去之餘此草木日南強之役即仰荷

聖鑒以老臣之名是山即老臣而老臣即此山也故也並及天地不磨今而改凡願者利涉者迴  
恩山麓莫不指山津津共聚談仰思

九重親理隨之勃次及此山得召之故當茲斯召乎登歲山乎旋不序為斯山登而尤為老臣不世之奇遇也  
謹將山麓望山神所鈐石為碑大誌瑞山義字印款山召榮恩以永無于不朽云 歲在  
明命天年七年又系後

欽差總制安王王公約保護高瑞閣印篆官可保鎮是務加蓋現紀錄堂公瑞王候制

嘉定成命學高伯城早  
不奇命事本守未可為錢路公路役候訂正



Thủ bản tấm bia trong đình Thoi-son ở trên núi Sập.



Mùa xuân năm mậu dần (1818), vàng chỉ nhà vua (đỗ) xuất đảo kinh Đông-xuyên. Ngày nhận mạng lĩnh, sớm tối chỉ kinh sợ, đến phá bụi cây, cần quét bùn lầy, dài tất cả là một vạn hai ngàn bốn trăm mười tám (1), suốt tháng thì xong công, nghiêm nhiên là một con sông to vậy, mỗi năm làm phương-tiện lợi cho ghe thuyền. Mà núi này ở bên cạnh con kinh ấy cao trọc chừng hơn mười trượng (2) chu-vi được hai ngàn bốn trăm bảy mươi tám dặm, sắc xanh tươi tốt đậm-đỏ, vôi-vôi dựng cao lên, lung-lung động như rồng thần giỡn nước, phung phép hiện bên sông, há chẳng phải là khi anh tú của tạo-hóa chung đúc lại hay sao? Từ trước đến nay, trời đất khép kín, dấu người ít đến nơi. Bởi hôm nay vì cơ xong con kinh mà núi này kinh ấy cũng được ghi vào họa-dã đáng trình lên vua xem, hẳn cũng là một kỳ-ngộ của đời này vậy.

Lưu kinh theo ngọc dụ của vua lấy tên và tước của lão-thần là Thoại Ngọc, thực đã coi sóc công việc ấy, mà đặt tên là núi Thoại, làm hiệu-biêu cho con kinh Đông-xuyên; cho nên vì tên ngọn núi này mà lão-thần đã được ban một vinh-dự ngoài phần minh-mong-mối.

Tiền nhớ lại lão thần là người Quảng-nam, thuở niên thiếu lánh vào nam, ben được phục-vụ binh nhung, được theo hầu song Vọng-các may được ơn tri-ngộ đặc-biệt, đóng rải miền thương-dao, qua lại vùng Niêm, Lào và Cao-miền, được giữ tại trấn (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (20) (21) (22) (23) (24) (25) (26) (27) (28) (29) (30) (31) (32) (33) (34) (35) (36) (37) (38) (39) (40) (41) (42) (43) (44) (45) (46) (47) (48) (49) (50) (51) (52) (53) (54) (55) (56) (57) (58) (59) (60) (61) (62) (63) (64) (65) (66) (67) (68) (69) (70) (71) (72) (73) (74) (75) (76) (77) (78) (79) (80) (81) (82) (83) (84) (85) (86) (87) (88) (89) (90) (91) (92) (93) (94) (95) (96) (97) (98) (99) (100) (101) (102) (103) (104) (105) (106) (107) (108) (109) (110) (111) (112) (113) (114) (115) (116) (117) (118) (119) (120) (121) (122) (123) (124) (125) (126) (127) (128) (129) (130) (131) (132) (133) (134) (135) (136) (137) (138) (139) (140) (141) (142) (143) (144) (145) (146) (147) (148) (149) (150) (151) (152) (153) (154) (155) (156) (157) (158) (159) (160) (161) (162) (163) (164) (165) (166) (167) (168) (169) (170) (171) (172) (173) (174) (175) (176) (177) (178) (179) (180) (181) (182) (183) (184) (185) (186) (187) (188) (189) (190) (191) (192) (193) (194) (195) (196) (197) (198) (199) (200) (201) (202) (203) (204) (205) (206) (207) (208) (209) (210) (211) (212) (213) (214) (215) (216) (217) (218) (219) (220) (221) (222) (223) (224) (225) (226) (227) (228) (229) (230) (231) (232) (233) (234) (235) (236) (237) (238) (239) (240) (241) (242) (243) (244) (245) (246) (247) (248) (249) (250) (251) (252) (253) (254) (255) (256) (257) (258) (259) (260) (261) (262) (263) (264) (265) (266) (267) (268) (269) (270) (271) (272) (273) (274) (275) (276) (277) (278) (279) (280) (281) (282) (283) (284) (285) (286) (287) (288) (289) (290) (291) (292) (293) (294) (295) (296) (297) (298) (299) (300) (301) (302) (303) (304) (305) (306) (307) (308) (309) (310) (311) (312) (313) (314) (315) (316) (317) (318) (319) (320) (321) (322) (323) (324) (325) (326) (327) (328) (329) (330) (331) (332) (333) (334) (335) (336) (337) (338) (339) (340) (341) (342) (343) (344) (345) (346) (347) (348) (349) (350) (351) (352) (353) (354) (355) (356) (357) (358) (359) (360) (361) (362) (363) (364) (365) (366) (367) (368) (369) (370) (371) (372) (373) (374) (375) (376) (377) (378) (379) (380) (381) (382) (383) (384) (385) (386) (387) (388) (389) (390) (391) (392) (393) (394) (395) (396) (397) (398) (399) (400) (401) (402) (403) (404) (405) (406) (407) (408) (409) (410) (411) (412) (413) (414) (415) (416) (417) (418) (419) (420) (421) (422) (423) (424) (425) (426) (427) (428) (429) (430) (431) (432) (433) (434) (435) (436) (437) (438) (439) (440) (441) (442) (443) (444) (445) (446) (447) (448) (449) (450) (451) (452) (453) (454) (455) (456) (457) (458) (459) (460) (461) (462) (463) (464) (465) (466) (467) (468) (469) (470) (471) (472) (473) (474) (475) (476) (477) (478) (479) (480) (481) (482) (483) (484) (485) (486) (487) (488) (489) (490) (491) (492) (493) (494) (495) (496) (497) (498) (499) (500) (501) (502) (503) (504) (505) (506) (507) (508) (509) (510) (511) (512) (513) (514) (515) (516) (517) (518) (519) (520) (521) (522) (523) (524) (525) (526) (527) (528) (529) (530) (531) (532) (533) (534) (535) (536) (537) (538) (539) (540) (541) (542) (543) (544) (545) (546) (547) (548) (549) (550) (551) (552) (553) (554) (555) (556) (557) (558) (559) (560) (561) (562) (563) (564) (565) (566) (567) (568) (569) (570) (571) (572) (573) (574) (575) (576) (577) (578) (579) (580) (581) (582) (583) (584) (585) (586) (587) (588) (589) (590) (591) (592) (593) (594) (595) (596) (597) (598) (599) (600) (601) (602) (603) (604) (605) (606) (607) (608) (609) (610) (611) (612) (613) (614) (615) (616) (617) (618) (619) (620) (621) (622) (623) (624) (625) (626) (627) (628) (629) (630) (631) (632) (633) (634) (635) (636) (637) (638) (639) (640) (641) (642) (643) (644) (645) (646) (647) (648) (649) (650) (651) (652) (653) (654) (655) (656) (657) (658) (659) (660) (661) (662) (663) (664) (665) (666) (667) (668) (669) (670) (671) (672) (673) (674) (675) (676) (677) (678) (679) (680) (681) (682) (683) (684) (685) (686) (687) (688) (689) (690) (691) (692) (693) (694) (695) (696) (697) (698) (699) (700) (701) (702) (703) (704) (705) (706) (707) (708) (709) (710) (711) (712) (713) (714) (715) (716) (717) (718) (719) (720) (721) (722) (723) (724) (725) (726) (727) (728) (729) (730) (731) (732) (733) (734) (735) (736) (737) (738) (739) (740) (741) (742) (743) (744) (745) (746) (747) (748) (749) (750) (751) (752) (753) (754) (755) (756) (757) (758) (759) (760) (761) (762) (763) (764) (765) (766) (767) (768) (769) (770) (771) (772) (773) (774) (775) (776) (777) (778) (779) (780) (781) (782) (783) (784) (785) (786) (787) (788) (789) (790) (791) (792) (793) (794) (795) (796) (797) (798) (799) (800) (801) (802) (803) (804) (805) (806) (807) (808) (809) (810) (811) (812) (813) (814) (815) (816) (817) (818) (819) (820) (821) (822) (823) (824) (825) (826) (827) (828) (829) (830) (831) (832) (833) (834) (835) (836) (837) (838) (839) (840) (841) (842) (843) (844) (845) (846) (847) (848) (849) (850) (851) (852) (853) (854) (855) (856) (857) (858) (859) (860) (861) (862) (863) (864) (865) (866) (867) (868) (869) (870) (871) (872) (873) (874) (875) (876) (877) (878) (879) (880) (881) (882) (883) (884) (885) (886) (887) (888) (889) (890) (891) (892) (893) (894) (895) (896) (897) (898) (899) (900) (901) (902) (903) (904) (905) (906) (907) (908) (909) (910) (911) (912) (913) (914) (915) (916) (917) (918) (919) (920) (921) (922) (923) (924) (925) (926) (927) (928) (929) (930) (931) (932) (933) (934) (935) (936) (937) (938) (939) (940) (941) (942) (943) (944) (945) (946) (947) (948) (949) (950) (951) (952) (953) (954) (955) (956) (957) (958) (959) (960) (961) (962) (963) (964) (965) (966) (967) (968) (969) (970) (971) (972) (973) (974) (975) (976) (977) (978) (979) (980) (981) (982) (983) (984) (985) (986) (987) (988) (989) (990) (991) (992) (993) (994) (995) (996) (997) (998) (999) (1000) (1001) (1002) (1003) (1004) (1005) (1006) (1007) (1008) (1009) (1010) (1011) (1012) (1013) (1014) (1015) (1016) (1017) (1018) (1019) (1020) (1021) (1022) (1023) (1024) (1025) (1026) (1027) (1028) (1029) (1030) (1031) (1032) (1033) (1034) (1035) (1036) (1037) (1038) (1039) (1040) (1041) (1042) (1043) (1044) (1045) (1046) (1047) (1048) (1049) (1050) (1051) (1052) (1053) (1054) (1055) (1056) (1057) (1058) (1059) (1060) (1061) (1062) (1063) (1064) (1065) (1066) (1067) (1068) (1069) (1070) (1071) (1072) (1073) (1074) (1075) (1076) (1077) (1078) (1079) (1080) (1081) (1082) (1083) (1084) (1085) (1086) (1087) (1088) (1089) (1090) (1091) (1092) (1093) (1094) (1095) (1096) (1097) (1098) (1099) (1100) (1101) (1102) (1103) (1104) (1105) (1106) (1107) (1108) (1109) (1110) (1111) (1112) (1113) (1114) (1115) (1116) (1117) (1118) (1119) (1120) (1121) (1122) (1123) (1124) (1125) (1126) (1127) (1128) (1129) (1130) (1131) (1132) (1133) (1134) (1135) (1136) (1137) (1138) (1139) (1140) (1141) (1142) (1143) (1144) (1145) (1146) (1147) (1148) (1149) (1150) (1151) (1152) (1153) (1154) (1155) (1156) (1157) (1158) (1159) (1160) (1161) (1162) (1163) (1164) (1165) (1166) (1167) (1168) (1169) (1170) (1171) (1172) (1173) (1174) (1175) (1176) (1177) (1178) (1179) (1180) (1181) (1182) (1183) (1184) (1185) (1186) (1187) (1188) (1189) (1190) (1191) (1192) (1193) (1194) (1195) (1196) (1197) (1198) (1199) (1200) (1201) (1202) (1203) (1204) (1205) (1206) (1207) (1208) (1209) (1210) (1211) (1212) (1213) (1214) (1215) (1216) (1217) (1218) (1219) (1220) (1221) (1222) (1223) (1224) (1225) (1226) (1227) (1228) (1229) (1230) (1231) (1232) (1233) (1234) (1235) (1236) (1237) (1238) (1239) (1240) (1241) (1242) (1243) (1244) (1245) (1246) (1247) (1248) (1249) (1250) (1251) (1252) (1253) (1254) (1255) (1256) (1257) (1258) (1259) (1260) (1261) (1262) (1263) (1264) (1265) (1266) (1267) (1268) (1269) (1270) (1271) (1272) (1273) (1274) (1275) (1276) (1277) (1278) (1279) (1280) (1281) (1282) (1283) (1284) (1285) (1286) (1287) (1288) (1289) (1290) (1291) (1292) (1293) (1294) (1295) (1296) (1297) (1298) (1299) (1300) (1301) (1302) (1303) (1304) (1305) (1306) (1307) (1308) (1309) (1310) (1311) (1312) (1313) (1314) (1315) (1316) (1317) (1318) (1319) (1320) (1321) (1322) (1323) (1324) (1325) (1326) (1327) (1328) (1329) (1330) (1331) (1332) (1333) (1334) (1335) (1336) (1337) (1338) (1339) (1340) (1341) (1342) (1343) (1344) (1345) (1346) (1347) (1348) (1349) (1350) (1351) (1352) (1353) (1354) (1355) (1356) (1357) (1358) (1359) (1360) (1361) (1362) (1363) (1364) (1365) (1366) (1367) (1368) (1369) (1370) (1371) (1372) (1373) (1374) (1375) (1376) (1377) (1378) (1379) (1380) (1381) (1382) (1383) (1384) (1385) (1386) (1387) (1388) (1389) (1390) (1391) (1392) (1393) (1394) (1395) (1396) (1397) (1398) (1399) (1400) (1401) (1402) (1403) (1404) (1405) (1406) (1407) (1408) (1409) (1410) (1411) (1412) (1413) (1414) (1415) (1416) (1417) (1418) (1419) (1420) (1421) (1422) (1423) (1424) (1425) (1426) (1427) (1428) (1429) (1430) (1431) (1432) (1433) (1434) (1435) (1436) (1437) (1438) (1439) (1440) (1441) (1442) (1443) (1444) (1445) (1446) (1447) (1448) (1449) (1450) (1451) (1452) (1453) (1454) (1455) (1456) (1457) (1458) (1459) (1460) (1461) (1462) (1463) (1464) (1465) (1466) (1467) (1468) (1469) (1470) (1471) (1472) (1473) (1474) (1475) (1476) (1477) (1478) (1479) (1480) (1481) (1482) (1483) (1484) (1485) (1486) (1487) (1488) (1489) (1490) (1491) (1492) (1493) (1494) (1495) (1496) (1497) (1498) (1499) (1500) (1501) (1502) (1503) (1504) (1505) (1506) (1507) (1508) (1509) (1510) (1511) (1512) (1513) (1514) (1515) (1516) (1517) (1518) (1519) (1520) (1521) (1522) (1523) (1524) (1525) (1526) (1527) (1528) (1529) (1530) (1531) (1532) (1533) (1534) (1535) (1536) (1537) (1538) (1539) (1540) (1541) (1542) (1543) (1544) (1545) (1546) (1547) (1548) (1549) (1550) (1551) (1552) (1553) (1554) (1555) (1556) (1557) (1558) (1559) (1560) (1561) (1562) (1563) (1564) (1565) (1566) (1567) (1568) (1569) (1570) (1571) (1572) (1573) (1574) (1575) (1576) (1577) (1578) (1579) (1580) (1581) (1582) (1583) (1584) (1585) (1586) (1587) (1588) (1589) (1590) (1591) (1592) (1593) (1594) (1595) (1596) (1597) (1598) (1599) (1600) (1601) (1602) (1603) (1604) (1605) (1606) (1607) (1608) (1609) (1610) (1611) (1612) (1613) (1614) (1615) (1616) (1617) (1618) (1619) (1620) (1621) (1622) (1623) (1624) (1625) (1626) (1627) (1628) (1629) (1630) (1631) (1632) (1633) (1634) (1635) (1636) (1637) (1638) (1639) (1640) (1641) (1642) (1643) (1644) (1645) (1646) (1647) (1648) (1649) (1650) (1651) (1652) (1653) (1654) (1655) (1656) (1657) (1658) (1659) (1660) (1661) (1662) (1663) (1664) (1665) (1666) (1667) (1668) (1669) (1670) (1671) (1672) (1673) (1674) (1675) (1676) (1677) (1678) (1679) (1680) (1681) (1682) (1683) (1684) (1685) (1686) (1687) (1688) (1689) (1690) (1691) (1692) (1693) (1694) (1695) (1696) (1697) (1698) (1699) (1700) (1701) (1702) (1703) (1704) (1705) (1706) (1707) (1708) (1709) (1710) (1711) (1712) (1713) (1714) (1715) (1716) (1717) (1718) (1719) (1720) (1721) (1722) (1723) (1724) (1725) (1726) (1727) (1728) (1729) (1730) (1731) (1732) (1733) (1734) (1735) (1736) (1737) (1738) (1739) (1740) (1741) (1742) (1743) (1744) (1745) (1746) (1747) (1748) (1749) (1750) (1751) (1752) (1753) (1754) (1755) (1756) (1757) (1758) (1759) (1760) (1761) (1762) (1763) (1764) (1765) (1766) (1767) (1768) (1769) (1770) (1771) (1772) (1773) (1774) (1775) (1776) (1777) (1778) (1779) (1780) (1781) (1782) (1783) (1784) (1785) (1786) (1787) (1788) (1789) (1790) (1791) (1792) (1793) (1794) (1795) (1796) (1797) (1798) (1799) (1800) (1801) (1802) (1803) (1804) (1805) (1806) (1807) (1808) (1809) (1810) (1811) (1812) (1813) (1814) (1815) (1816) (1817) (1818) (1819) (1820) (1821) (1822) (1823) (1824) (1825) (1826) (1827) (1828) (1829) (1830) (1831) (1832) (1833) (1834) (1835) (1836) (1837) (1838) (1839) (1840) (1841) (1842) (1843) (1844) (1845) (1846) (1847) (1848) (1849) (1850) (1851) (1852) (1853) (1854) (1855) (1856) (1857) (1858) (1859) (1860) (1861) (1862) (1863) (1864) (1865) (1866) (1867) (1868) (1869) (1870) (1871) (1872) (1873) (1874) (1875) (1876) (1877) (1878) (1879) (1880) (1881) (1882) (1883) (1884) (1885) (1886) (1887) (1888) (1889) (1890) (1891) (1892) (1893) (1894) (1895) (1896) (1897) (1898) (1899) (1900) (1901) (1902) (1903) (1904) (1905) (1906) (1907) (1908) (1909) (1910) (1911) (1912) (1913) (1914) (1915) (1916) (1917) (1918) (1919) (1920) (1921) (1922) (1923) (1924) (1925) (1926) (1927) (1928) (1929) (1930) (1931) (1932) (1933) (1934) (1935) (1936) (1937) (1938) (1939) (1940) (1941) (1942) (1943) (1944) (1945) (1946) (1947) (1948) (1949) (1950) (1951) (1952) (1953) (1954) (1955) (1956) (1957) (1958) (1959) (1960) (1961) (1962) (1963) (1964) (1965) (1966) (1967) (1968) (1969) (1970) (1971) (1972) (1973) (1974) (1975) (1976) (1977) (1978) (1979) (1980) (1981) (1982) (1983) (1984) (1985) (1986) (1987) (1988) (1989) (1990) (1991) (1992) (1993) (1994) (1995) (1996) (1997) (1998) (1999) (2000) (2001) (2002) (2003) (2004) (2005) (2006) (2007) (2008) (2009) (2010) (2011) (2012) (2013) (2014) (2015) (2016) (2017) (2018) (2019) (2020) (2021) (2022) (2023) (2024) (2025) (2026) (2027) (2028) (2029) (2030) (2031) (2032) (2033) (2034) (2035) (2036) (2037) (2038) (2039) (2040) (2041) (2042) (2043) (2044) (2045) (2046) (2047) (2048) (2049) (2050) (2051) (2052) (2053) (2054) (2055) (2056) (2057) (2058) (2059) (2060) (2061) (2062) (2063) (2064) (2065) (2066) (2067) (2068) (2069) (2070) (2071) (2072) (2073) (2074) (2075) (2076) (2077) (2078) (2079) (2080) (2081) (2082) (2083) (2084) (2085) (2086) (2087) (2088) (2089) (2090) (2091) (2092) (2093) (2094) (2095) (2096) (2097) (2098) (2099) (2100) (2101) (2102) (2103) (2104) (2105) (2106) (2107) (2108) (2109) (2110) (2111) (2112) (2113) (2114) (2115) (2116) (2117) (2118) (2119) (2120) (2121) (2122) (2123) (2124) (2125) (2126) (2127) (2128) (2129) (2130) (2131) (2132) (2133) (2134) (2135) (2136) (2137) (2138) (2139) (2140) (2141) (2142) (2143) (2144) (2145) (2146) (2147) (2148) (2149) (2150) (2151) (2152) (2153) (2154) (2155) (2156) (215

*Sđc Minh-Mang (1822)*

明命三年七月二十一日

帝制曰朕惟家惟厚積邇流以知源固有陞授  
緣情而制禮非追崇軼載責是綸爾故阮氏雲  
乃欽統制按守朱萬忠領保護高綿國印篆  
管河使鎮邊務阮文瑞之母列傳揚徽凡門戟  
淑協和鳴於鳳卜再世符昌大之徵流善慶於  
象賢千載彪邇逢之會汝雅賢母子爲良臣辟  
令孝治章數方休嘉之惠惟乃徽音如在森  
隆崇報之是茲特贈爲淑人錫之誥命於戴寵  
命維新用酬則裕之願今呂不朽而留引異之  
光華爾由香未法悲泥

**Phiên-âm :**

Thừa-thiên hưng vận Hoàng-đế chế viết : Trẫm duy gia duy  
hậu tích, vô lưu di tri nguyên ; quốc hữu long thì, duyên thọ  
nhĩ chế lễ. Duật truy liêm ý, tái bí ân luân. Nhĩ cố Nguyễn-thị-  
Tuyết, nãi khâm-sai thông-chế ân-thủ Châu-đốc đồn lãnh bảo  
hộ Cao-miên quốc ấn kiểm quân Hà-tiên trấn biên vụ Nguyễn-  
văn-Thoại (Thụy) chi mẫu ; Liệt-truyện đương huy, lương môn  
lãi thực ; hiệp hòa minh v phượng bỗ, tái thế phủ xương-dai  
chi trung ; lưu thiện khách v tương hiền, thiên tái ứng lao-  
phùng chi hội. Nhữ duy hiên mẫu, từ v lương thân. Từ kim  
biểu tri đam phu, phương bại hưu gia chi huyệt. Duy nãi huy âm  
như tại, hạp long sùng báo chi ân. Tư đặc tặng v thực-nhân  
tích chi cáo-mệnh. Ô hô ! sùng mệnh duy tân, dụng phó hiền

đương chi nguyệt : lệnh danh bất hủ, thượng lưu dẫn dục chi  
quang. Lễ nhĩ u-hương, một tư trảm-ôc.  
Minh-Mệnh tam niên thất nguyệt nhĩ thập nhất nhật.

**Dịch nghĩa :**

Vâng mệnh Trời hưng vận nước, Hoàng-dế ban lời chế răn : Trẫm nghĩ muốn biết gia-dinhlech-đức, thì phải truy-nguyên để hiểu rõ cội nguồn : nước có việc thì ăn long trọng, là tôn thờ theo nhân-linh mà bày ra điển-lễ. Nay truy-niệm ý phạm tội thể theo nhân-linh mà bày ra điển-lễ. Nay truy-niệm ý phạm (1) của người xưa, vậy nên ban ân-chiều để làm cho rang ngồi đức ấy. Người là cổ (2) Nguyên-thị-Tuyết, mẫu-thần của *Lưu-sơ-thư-quê-an-thủ-Chau-duc dân lành bảo-ho Cao-miền*, *dẫn dẫn kiêm quân Hà-tiên trấn biên-bộ Nguyễn-văn-Thoại*, Người đã được *Lưu-trung ca-tụng thơ hay*, lương-môn chép-ghi nổi tốt vợ chồng hòa-thuận, gia-đạo quang-xương ; con cái hiền-lương, ngoan nết gấp bội. Người đã là trang hiền-mẫu, con lại là kẻ lương-thần. Cho nên, nay lấy hiền-dạo mà trị thiên-hạ, tưởng nên ban khen (người) và cho người được thăm-nhuần ơn-buê. Nết tốt thói hay của người như hãy còn đó, thì có sao chẳng làm cho ơn báo-đáp kia được long-trọng, vẻ-vang ? Nay đặc tặng người cái mỹ-hiệu *Thục-nhân* (3), và ban cho cáo-mệnh. Than ôi ! Sùng mệnh duy-tàn, lấy đó để đáp lại lòng vâng-nguyên luân-dương phụ-mẫu ; lệnh-danh bát-hú, nay hãy còn lưu lại sự vinh-quang (của người con) phò-là quán-vương. Hỡi hương-linh của nhà người, hãy gọi nhuyển ơn ấy.

Ngày 21 tháng 7 năm Minh-Mệnh thứ ba (1822).

1. *F-phạm*: đặt lối của người dân-bà,
2. *Cổ*: gọi người đi chết.
3. *Thục-nhan*: phong-hiệu của dân-bà. Đới Tống, vợ của Thượng-thư  
lễ-lên mới được phong *thị nhân* Đại Muội, vợ quaia tôn phàm đạo  
*phúc-thủ nhân*. Nhà Thục phong theo tề đề của nhà Minh, có khu  
vực ở Nam Hải và các vị trong quân. (Xem  
trong Tả-hải 附海. lý lập 已栗, thủy bộ 水部, bái  
hoàng 拜皇).



天

興

運

承

明命三年七月二十一日

皇帝制曰朕惟恐孝為忠國人之盡職緣情  
起禮斯王者之推恩時乃昇章宣茲異數爾  
前祠丞阮文諒乃欽差統制按守朱萬屯領  
保護高棉國印策管河堡鎮建務阮文瑞之  
父瑞良其性敦厚可風善道處家孝履裕弓  
義之業義方教子洪茂開軒駟之門惟爾從  
譽成此令器最通履瑞之始表揚爾勤於有  
功肆敘錫類之恩崇報盡推其所自茲特仰  
爾為榮勇將軍輕來都尉神策衛尉阮瑞報  
之特命於戴胞恩特學周乎揚湖之情食報  
愈長尚焉昇承之慶沐斯湛湛燕爾幽光

## Phiên-âm :

Thưa-thiên hưng vận, Hoàng-dế chế viết : Trẫm duy dĩ hiếu  
vi trung, cố nhân thần chí tâu chi . . . duyên tình khôn lẽ, tư  
vương giả chí suy ân. Thời nãi dĩ chương, dẫn tư dĩ sở. Nhĩ  
tiền từ-thừa Nguyễn-văn-Lượng, nãi khâm-sai thống-chê an-thủ  
Châu-đốc đồn lãnh bảo-hộ Cao-miền quốc an kiêm quân Hà-tiên  
trần biến-vụ Nguyễn-văn-Thoại [Thụy] chu phụ ; đoan lương kỳ  
linh, đón hậu khả phong ; thiện đạo xử gia, tổ lý dụ cung cưu  
chí nghiệp ; nghĩa phương giáo tử, hồng phúc khai hiện từ chí  
môn. Duy nhĩ đức hình, thành thử lệnh khải. Nặng thết lý đoan  
chí thủy, biểu dương dụng khuyến ư hữu công ; tư phụ lịch lom  
chí ân, sùng báo hạp suy kỳ sở tự. Tư đặc tặng nhĩ vi Anh-dũng  
tướng-quân khinh-xa đồ-úy thần-sách vệ-úy Nguyễn hân, tích chí  
cao mệnh. Ô hô ! Di ân đặc hậu, dụng phu dương huấn chơn tình

THOẠI - NGUYỄN HỮU

thực báo dĩ trường, thượng đốc dục thừa chí khánh. Một tự  
tram ốc, ủy nhĩ u quang.

Minh-Mệnh tam niên thất nguyệt  
nhị thập nhất nhật.

## Dịch nghĩa :

Vang mệnh Trời hưng vận nước, Hoàng-dế ban lời chế  
rằng : Trẫm nghĩ, đời hiếu làm trung, kẻ bày-tôi hết lòng vì  
chức-vụ . . . theo tình bày lẽ, bậc vương-giả lấy đó để suy-ân.  
Gặp lúc điển pháp (của quốc-gia) thật huy -hoàng, là khi dãi  
ngô thang -vang (thần) nên đặc-biệt. Người trước là chức tư  
thừa 1) Nguyễn-văn-Lượng, phụ-thần của Khâm-sai thống-  
chê an-thủ Châu-đốc đồn lãnh bảo-hộ Cao-miền quốc an kiêm  
quân Hà-tiên trần biến-vụ Nguyễn-văn-Thoại. Tình vốn đoan-  
lương, thói thường đón hậu ; trị nhà hàng thiện đạo, đã nổi  
theo được nghiệp cơ-cần ; dạy con theo nghĩa-phương (2), nuy  
lại mở rộng nền khánh tướng. Cha đã dày đức lối, con mới  
được tài hay. Trước kia, lúc mới lên ngôi, Trẫm đã dùng sự  
biểu dương để khuyến-khích kẻ có công ; bây giờ lại ban ơn  
tặng-phong, bởi việc sùng-báo hà không «uy từ cổ gốc ? Nay  
đặc tặng người là Anh-dũng tướng-quân khinh-xa đồ-úy thần-  
sách vệ-úy Nguyễn-hân, ban cho vào mệnh, Than ôi ! Cho đặc-  
ân trọng hậu, để hợp với tình (người hiếu-tử) muốn (cha mẹ)  
được hiển dương ; sự báo-đáp càng lâu dài, vì (con nhà người)  
còn dốc lòng dục-phủ vương-thất. Bầy gọi nhữn ơn sực, để  
an-ủi vong linh của nhà người.

Ngày 21 tháng 7 năm Minh - Mệnh thứ 3.

1. Từ-thừa : một chức quan nhỏ trông coi việc lễ-tự tại các đền  
miếu do nhà nước lập ra.

2. Nghĩa-phương : phương-hướng đi theo lối nghĩa, phép-lễ của lễ-  
nghĩa.

Lăng Nguyễn (Thoại) Ngọc Hầu  
(Núi Sam)

b)

一品夫人姓張之位

")

統制按守朱馬屯領保高綿  
關印眾管河堡巡邏加級  
紀錄拜次進勇壯武衛軍柱國  
都統謀武恪陀么詳瑞身神

c)

亦品夫人姓張之位

Bí Bài Vị (trong đền)

a) T. ất - cả ất - thủ (1 ất - đốc đốc), lãnh bảo-hộ Cao-miên quốc, ấn, kiêm quản Hà-tiên trấn biên vụ, gia nhĩ cấp kỷ-lục tư thục, truy-tặng Tráng vô tướng-quân, trụ quốc đô-thống, thụy Vô Khắc, Nguyễn công huy Thoại tôn-thần.

→ Tôn-Thần của Nguyễn công, huy là Thoại, thụy là Vô Khắc được truy-tặng là Tráng-vô tướng-quân trụ-quốc đô-thống, tư thục ban giám nhĩ cấp kỷ-lục, là Thống-chế ấn giữ đền (hàng đầu) của bảo-hộ nước Cao-miên, kiêm giữ việc binh-giới trấn Hà-tiên.

b) Diệt phẩm phu-nhân tnh Trương chi vị,

= Ngồi thờ cầu Diệt phẩm (1) phu-nhân họ Trương.

c. Hoàng-triều sắc - tr nhất-phẩm phu-nhân tnh Chu chi vị.

= Ngồi thờ của nhất-phẩm phu-nhân họ Chu (có sắc vua ban cho).

1. Diệt phẩm tức là Diệt phẩm.

etc...

## Nguyễn-văn, phiên âm và dịch nghĩa bài văn bia tại lăng vua Gia-Long

Nhà vua rất đỗi-ly của Văn-Bảo-lăng Huế, dưới  
sự chỉ đạo của ông Tôn-Thất-Dân, chúng tôi có nhân  
đi khảo sát các ngôi bia trong các lăng vua  
và các lăng của các vua chúa. Chúng tôi xin trình bày sang đây  
bài văn bia của vua Gia-Long ở lăng ông Lê  
phủ nôm, dịch nghĩa và chú thích bài văn bia  
của vua Gia-Long ở lăng ông Lê  
phủ nôm. Các vua Minh-Mạng, Thiệu-Trí, Tự-Đức và  
các vua khác của triều đình nhà Nguyễn và tất cả  
các vua của triều đình nhà Nguyễn đã không thể  
không nhớ đến ông Lê phủ nôm.

V K C.

### LA STÈLE DU TOMBEAU DE GIA-LONG

Il s'agit de la stèle funéraire de Monsieur Tôn-Thất-  
Dân, et le personnel de son Musée,  
par les estampages des stèles funéraires de  
nos rois, nous offrons ici à nos lecteurs la reproduction  
photographique de la stèle funéraire du tom-  
beau de Gia-Long ainsi que son texte recopié. La traduction et les  
commentaires sont l'œuvre de Monsieur Lê Phúc-Thiên. Le B. R. H.  
nous permettra de les mettre à la disposition de nos  
lecteurs.

I. R. H.

## Nguyên-văn, phiên âm và dịch nghĩa bài văn bia tại lăng vua Gia-Long

Nhờ sự cộng-l tác rất đăc-lực của Viện Bảo-tàng Huế, dưới sự hướng-dẫn sốt-sắng của ông Tôn-Thất-Đào, chúng tôi có nhận được những bản rập của những tấm bia trong các lăng vua đời nhà Nguyễn ở Huế. Chúng tôi xin trình bày cùng độc-giả hình ảnh bản rập và nguyên-văn bia lăng Gia-Long. Ông Lê Phúc-Thiện có phiên âm, dịch nghĩa và chú-thích bài văn bia ấy. Chúng tôi sẽ lần-lượt trình-bày cùng độc-giả những bài văn bia tại lăng các vua Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức v.v... Chúng tôi thành-thật cảm tạ ông Tôn-Thất-Đào và tất cả nhân-viên Viện Bảo-tàng Huế đã không nề khổ-cực rập cho Viện Khảo-cổ những tài-liệu quý giá ấy.

V. K. C.

### LA STÈLE DU TOMBEAU DE GIA-LONG

Grâce à la collaboration fructueuse de Monsieur Tôn-Thất-Đào, Conservateur du Musée de Huế, et le personnel de son Musée, l'Institut a pu recevoir les estampages des stèles funéraires se trouvant dans les tombeaux impériaux des environs de Huế (Centre Viêt-nam). Nous offrons ici à nos lecteurs la reproduction photographique de l'estampage de la stèle funéraire du tombeau de Gia-Long ainsi que son texte recopié. La traduction et les annotations sont l'œuvre de Monsieur Lê Phúc-Thiện. Le Bulletin, dans ses prochains numéros mettra à la disposition de ses lecteurs les stèles des tombeaux de Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức, etc...

I. R. H.



**BÀI VĂN BIA TÀI LĂNG VUA GIA-LONG**

皇考



祖萬皇帝果寄聽之濤海英雄之志妙齡選開  
 存於亡繫三矢以攘讎壹一戎而定亂萬其  
 南狩皇路險順逆雖殊家不非服同聞百戰  
 輸乍贏輒轉一隅旋失旋得乃通賀浪沙捷  
 閻玄豹隴乎承露神龍繫于窟則而執福僕  
 懷晉社親儀父老日望漢官則又斟酌良旋  
 再駕提醪均惠有石先勞賦孤表之榮戎而二  
 同澤煙衣飯之愈辛而百折不挫蓋其仁足以  
 物孝足以感神文足以附眾或足以成華人謀  
 藏天助者順新平江有庚旬之清流岸涉海有  
 朝之甘水神武微慮不一而足三靈協眷六狄  
 炎政能邁由雲躍沉川股疑乎有不可作之勢  
 解所至是鉤馳覆彼賜累宜取其數朕不共之  
 鍾房楊己奉之方隅既夷昌邦以懷企越功成  
 定振古有先起自甲午迄壬戌歷年二十有九

御製聖德神功碑記

皇  
母

遊樂



隆十三年之甲戌  
 皇太后寶衣之歲  
 左則壽陵也  
 異隧而同塋  
 整版乾  
 坤合德之義  
 越十八年己卯十二月丁未  
 駕崩  
 五十有八  
 遺詔臣嗣皇帝位  
 諱陰乳靈躬執  
 通喪祖襲之禮  
 一遵治命  
 柝錦繡之美  
 無珠玉之  
 飾至於經紀大事  
 雖殫四海之富  
 而未敢以爲泰  
 也今年庚辰四月辛丑  
 山陵禮成  
 對松杉之鬱蔥  
 闕江山之網罟  
 仰惟聖德神功  
 顯揚開拓  
 窮高極  
 厚參天而地而黃  
 頡厯金石之質  
 華勳喬喬松之  
 紀真遊縹緲象疏  
 英魂惟有述前修  
 德景錄詔來  
 世而垂無窮  
 樂乎以問  
 極之  
 希仲不匱之孝  
 與惟

太  
史  
公

帝榮其王迹  
不垂二百載

地 生 戎

朕臨山南極河漢開地二十有七達夫周邑鴻業  
 躬致太平禮樂刑政之施典章法度之備長壽永  
 猷國親教愛坤元起化由家及國通西北之勝  
 而部邦之好永固卿黎鄴之悅而勝國之祀不廢  
 其用兵之久收效之大守成之益善哉美殆非前  
 冊所能殫述嗚呼盛哉我  
 功若德表表在人如日月之不可掩也小子承襲  
 其大略勸為聖德神功碑不文于文孫世世仰  
 成如神攝之不易恩負荷之維艱於以愚知非所  
 能答揚我  
 光訓而行示社稷萬年無疆之志時明命元年七  
 月丙辰日也謹拜手稽首而為之銘曰  
 小皇維聖  
 小皇維聖  
 小皇維聖

紫邑繩齊  
 帝謂聖人  
 王師所至  
 罪人既得  
 一十八年  
 功德兼隆  
 聖人遠世  
 靈牆在夢  
 願瞻景山  
 敬勸崇鴻  
 崇之保之  
 有我皇起  
 孝子嗣皇帝  
 臣或謹識  
 立命之運  
 用於人微  
 如雷如霆  
 大告武成  
 祀闕深治  
 始終全其  
 典則尚昭  
 約石興焉  
 緬懷豐水  
 永昭來裔  
 有輝其光  
 與天無疆







Hàn (1) không sống lại; như cây kiết-lung (2). Hoàng-khảo đã và chơi lên cao, khi cây này kết, nở, rồi lại nhưng không thể lập. Vậy chỉ còn cách là thần kế lại những việc thiện-mỹ, bấy giờ là 2000-2000, vậy là của Hoàng-khảo, để cho bao người được như đến như 1. Như, ngo-hải am giam bắt long bị. Trong việc này, vậy to được do hiểu-thảo vô-lân của thần.

Nay nhờ đến Thái-tổ hoàng-đế la (3), xây dựng nền móng công-nghiệp đế-vương, các liệt-thần kế tiếp nối-nghiệp được hai trăm năm; chẳng khác gì cái nhà mới xây tường mà chưa kịp mui, gỗ mới dẽo mà chưa quét sơn. Vậy nên trời xanh xét đến người có đức, sinh ra Hoàng-khảo ta, Thế-tổ Cao hoàng-đế (4), bầm-thu từ chất thông-minh, chỉ-khí anh-hùng. Từ hồi tuổi trẻ, Hoàng-khảo đã gặp nhiều điều lo-lắng, mưu sự còn trong cảnh nguy-vong. Đứng ba mũi tên, thế diệt quân thù; đẩy một đạo-binh, quyết dẹp loạn nước. Trong khi chờ lấy, hèn (5) nam-tiến, cơ-đo gặp nhiều lúc nguy-nghĩ. Dù thần mệnh trời khác hẳn kẻ nghịch, nhưng quân ít không địch nổi giặc đông. Lao đao trăm trận, chọi thắng chọi bại; xoay sở mọi phương, vẫn không vượt được. Con ta đến nước Lăng-sa (6), sau qua tam-trú ở thành Vọng-các (7); khác gì báo đen ăn

1. Trong đời nhà Tần, nước Trung-hoa thường bị nội-loạn, ngoại-xâm. Năm 312 vua Tần Hoài-đế (307-312) bị giặc Hung-nô bắt, những người trung-liên như Lưu Côn, Tô Dịch thường nhớ đến xã-tắc nhà Tần, quyết tâm phục-quốc.

2. Nghi-vệ 義衛, những đồ nghi-trượng (bình-khí) và vệ-binh của các vua quân.

3. Vua Hán Quang-vũ (25-57) tức Lưu Tú, khi còn làm nguyên-soái, đem quân đánh giặc Vương Mãng, được nhân-dân tín-phục. Những người trung-liên, ngày đêm mong được thấy nghi-vệ của vua quan nhà Hán.

4. Trong sách Văn-tiên 文選, Hoàng Thạch-Công 黃石公 chép rằng: « Lưu-Hoàng đời nhà Tần (晉劉弘) đồ rượt xuống sông, để quân sĩ chờ, sau sông rộng, lòng ông do rượt xuống sông, chẳng có mũi gì, không qua được, còn dòng nước được hưởng phần ơn-huê, nên đã heo cưỡi đi, sau ».

5. Sách Tử-nguyên 辭源 chép rằng: Bà Nữ Ôn 女媧 (em gái vua Phyre-Hy, năm 4480 trước Tây-lịch kỷ-nguyên) luyện đá nham sắc để vá trời. Về sau người nào làm những việc rất to lớn, khó-khan, như muốn vãn-hồi thế-vận, đều ví như muốn luyện đá (hoặc đội đá) để vá trời.

6. Bài thơ Thước-vi 式微 (Suy lẫm), phong-đạo nước Bội 邶 式微, trong Anh Thi 詩經, quyển (thứ 1, có những câu:

Hồ cừu mỏng nhưng, 采芣苢采芣苢.  
Phủ xa bất đồng, 采芣苢不采芣苢.  
Trúc hễ lả bả hễ, 采芣苢兮采芣苢兮!  
Mở sổ dữ đồng, 采芣苢兮采芣苢兮.

Định nghĩa:

Áo rêu đã rách tả-tơi,  
Nhưng sao không thể không dãi về đồng,  
Chứ lúc thì chẳng một đồng,  
Ta về cừu nước cũng không ngại gì!

Nguyễn quang đại-phu nước Lê (đời nhà Chu, Trung-Hoa) là Hồ Thượng 胡商, khi nước bị loạn, phải chạy ra ở nước ngoài. Sau này, họ ra đã rách nát, khi cần xe trở về phương đông, để cứu nước, cho học trong nhà, vẫn không đồng tâm, nên làm bại thơ trên đây cho quân-sĩ hát.

trong mưa mù, rỗng thần nấp dưới vực thẳm. Cầm cương ngựa, bay tới thu-ông như đến xã-tắc Tần-triều (1); trông nghi-vệ (2), phấp-pho ngày mong thấy quan quân Hán-thần (3). Lại tụ-hợp trung-lương (4), dẫn quân về nước.

Đổ rượt, xuống sông (5), quân-sĩ đều hưởng phần ơn-huê; đội đá vá trời (6). Hoàng khảo lòng gặp cảnh gian-lao. Làm nhà, tho ao cừu rách nát (7), ba quan cùng y-phục ta-tôi. Nuốt cơm, no nhiều lúc vội-vàng, trăm lần bại không hề nao-núng.

1. Trong đời nhà Tần, nước Trung-hoa thường bị nội-loạn, ngoại-xâm. Năm 312 vua Tần Hoài-đế (307-312) bị giặc Hung-nô bắt, những người trung-liên như Lưu Côn, Tô Dịch thường nhớ đến xã-tắc nhà Tần, quyết tâm phục-quốc.

2. Nghi-vệ 義衛, những đồ nghi-trượng (bình-khí) và vệ-binh của các vua quân.

3. Vua Hán Quang-vũ (25-57) tức Lưu Tú, khi còn làm nguyên-soái, đem quân đánh giặc Vương Mãng, được nhân-dân tín-phục. Những người trung-liên, ngày đêm mong được thấy nghi-vệ của vua quan nhà Hán.

4. Trong sách Văn-tiên 文選, Hoàng Thạch-Công 黃石公 chép rằng: « Lưu-Hoàng đời nhà Tần (晉劉弘) đồ rượt xuống sông, để quân sĩ chờ, sau sông rộng, lòng ông do rượt xuống sông, chẳng có mũi gì, không qua được, còn dòng nước được hưởng phần ơn-huê, nên đã heo cưỡi đi, sau ».

5. Sách Tử-nguyên 辭源 chép rằng: Bà Nữ Ôn 女媧 (em gái vua Phyre-Hy, năm 4480 trước Tây-lịch kỷ-nguyên) luyện đá nham sắc để vá trời. Về sau người nào làm những việc rất to lớn, khó-khan, như muốn vãn-hồi thế-vận, đều ví như muốn luyện đá (hoặc đội đá) để vá trời.

6. Bài thơ Thước-vi 式微 (Suy lẫm), phong-đạo nước Bội 邶 式微, trong Anh Thi 詩經, quyển (thứ 1, có những câu:

Hồ cừu mỏng nhưng, 采芣苢采芣苢.  
Phủ xa bất đồng, 采芣苢不采芣苢.  
Trúc hễ lả bả hễ, 采芣苢兮采芣苢兮!  
Mở sổ dữ đồng, 采芣苢兮采芣苢兮.

Định nghĩa:

Áo rêu đã rách tả-tơi,  
Nhưng sao không thể không dãi về đồng,  
Chứ lúc thì chẳng một đồng,  
Ta về cừu nước cũng không ngại gì!

Nguyễn quang đại-phu nước Lê (đời nhà Chu, Trung-Hoa) là Hồ Thượng 胡商, khi nước bị loạn, phải chạy ra ở nước ngoài. Sau này, họ ra đã rách nát, khi cần xe trở về phương đông, để cứu nước, cho học trong nhà, vẫn không đồng tâm, nên làm bại thơ trên đây cho quân-sĩ hát.

Chính vì đức nhân đức phổ-cập vạn vật, đức hiếu đễ cảm-thông thần thánh, lại vẫn đủ cho dân-chúng quy-phục, lại vô đủ khiến hung-dở sợ-hãi. Mưu người tinh đã hay, lòng trời giúp càng thuận. Sông Lạc-bình (1) nước trong suốt cả tuần, là Cẩn-giờ (2) buổi sáng dâng nước ngọt. Tài thần-vũ không nỉm, là có công đức thay, mà tam linh (3) lại giúp sự dễ suôn bằng những họ-sau việc thắm. Vậy nên [tổng] vượt mây mù, [cứ] qua sông cả; [ngươi] xâm-xâm liền tới, thế mạnh nào ai dám đương. Tiếng vang đến đâu, sét ran gió cuốn. Phá tan tổ cũ, bắt hết chim con. Diệt kẻ thù chẳng đợi trời chung, cứu nước nhà thoát cơn hối-rối. Đã đem lại vinh-quang cho nước cũ, khôi-phục luân-thế bờ-cõi Việt-Nam. Thành công rồi dựng nền binh-trị, gương ngàn xưa rạng vẻ sáng ngời. Kể từ năm giáp-ngọ (4) đến năm nhâm-tuất (5) trải việc binh trong hai mươi

1. Trong tập tài-liệu chép tay của cụ Trương Vĩnh-Kỷ, nhân-dã là *Donnerment la traverser sur son pont* : *suppliques de la Basse-Cochinchine* có câu : Sông Bến-nghé (rivière de Saigon, en caractères chinois : Tân-bình giang, sau du phôi qu'elle traverse Sông Bến-nghé (Sông Saigon, chữ H 1) Tân-bình giang, tên phủ của nó, ủy chảy qua). *Đại-Nam thực-lục* chép-huê, quyển thứ I, trang 18, chép rằng : *Bất nguyệt kỷ-thứ, khắc phục Gia-dinh* (Nắm-chữ hà thanh tam nhật 八月已酉, 克復嘉定, 平 定, 平 定, 平 定) Tháng 8 năm kỷ-tỵ (1789), (chúa Nguyễn-Phước Anh) khắc phục Gia-dinh, nước sông Bến-nghé trong ba ngày v.

2. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Bến Cẩn-giờ là vùng Gành-rái, phía tây của bến Cẩn-giờ có bến Vũng-tàu ngày nay. Sách Đại-Nam thực-lục, quyển thứ I, trang 18, chép rằng : "Ngay khi Trương Vĩnh-Kỷ tổng nh. Liệt, vùng này thuộc các huyện phân như thành thủy đông xuất. Chu trung nhất nhân thương nh. cam yên... để lý, liên cấp từ ngũ châu nh. hải hàm như cổ lý 御舟盤帆東出太... 粵是水面內分枝, 出水湧出, 舟中一人登岸, 舟中... 帝命分四五 舟出將賊兵截矣" (Nam quý-miêu, 1783), thuyền ngự (của chúa Nguyễn-Phước Anh), xuống lướt đi và hướng đông, thấy mặt nước chảy chu ra trước đụn, dòng nước trong vọt lên. Trong thuyền có người nắm thấy nước ngọt. Vua mừng, sai mướn bốn năm chum, nước để lại mướn như cũ v.*

3. Tam linh 三靈 : Trời, đất, người.

4. Năm giáp-ngọ (1774), tương nhà Trịnh là Hoàng Ngũ-Phước đánh lấy thành Phú-Xuân (Huế), chúa Nguyễn Định-Vương cũng chạy ra chùa Nguyễn-Phước Anh chạy vào Gia-dinh mưu-dỡ khôi-phục.

5. Năm nhâm-tuất (1802), chúa Nguyễn-Phước Anh trở về kinh-dô Phú-Liên, đem vua tôi nhà Tây-sơn làm lễ kiến-phu ở đền Thiên-niên, rồi đem xác-tử tại phủ-trưởng. Cũng trong năm ấy, Ngà, đất miền-lạc ở Gia-Long và đối quốc-hiệu là Việt-Nam.

chín năm. Pắc tư Lang-son, nam đến Hà-tiên, mở đất rộng thêm hai mươi bảy hạt. Kịp tới khi dựng nên sự-nghiệp đế-vương, đem lại cảnh thái-bình, đặt ra lễ nhạc hình chánh, có đủ điển chương pháp độ (1). Cung Trường-thọ (2) thuận theo ý mẹ, đem đạo hiếu dạy bảo thần dân; cung Khôn-nguyên (3) phụng thờ, từ việc nhà suy ra việc nước. Giao hiếu với phương Tây, phương Bắc (4), khiến tinh thần-thiên được bền-vững giữa các lân-bang. Thương xót con cháu họ Lê họ Trịnh, dễ việc phụng thờ hai họ kia không bỏ mất. Nói đến những việc dùng binh khá lâu dài, thu được hiệu-quả rất to lớn, thành công rất đẹp, thật không sách nào có thể ghi chép cho hết được.

Than ôi ! công-dức cao dày của Hoàng-khảo ta, rũ-rệt trong nhân-quần như mặt trời mặt trăng, không ai có thể che lấp.

Hiếu, hiếu-tử (5), hiền-tập đại-lực những công-dức ấy. Các con cháu ta đức thánh công thần, khiến con con cháu cháu đến nay còn đau khổ được chiêm-ngưỡng (6), hết thấy biết việc vi-dang công-nghiệp không phải dễ dàng, nghĩ đến việc gánh vác trách-nhiệm rất khó-nhọc; sẽ nhờ cậy cùng tuân theo đó, mở mang di-nghiệp không hề bến trong ý muốn năm của lòng-miêu (7) xã-tắc (8). Để đáp lại lời dạy bảo của Hoàng-khảo ta.

Làm văn bia ngày binh-thiên tháng bảy năm thứ nhất niên-hu Minh-Mạng (9), thần kinh lạc, củi đầu, làm bài minh (10) rằng

1. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Phước Anh, hiền chương, pháp độ* (Phước Anh, hiền chương, pháp độ).

2. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Nhà ở của bà Quốc-mẫu Vương Thái* (Nhà ở của bà Quốc-mẫu Vương Thái).

3. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Nhà ở của bà vợ vua Gia-Long* (Nhà ở của bà vợ vua Gia-Long).

4. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Con nhỏ (hiếu khâm-tử của vua Minh-Mạng dùng* (Con nhỏ (hiếu khâm-tử của vua Minh-Mạng dùng).

5. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Đền Cao (đền của nhà vua* (Đền Cao (đền của nhà vua).

6. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Đền Cao (đền của nhà vua* (Đền Cao (đền của nhà vua).

7. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Đền Cao (đền của nhà vua* (Đền Cao (đền của nhà vua).

8. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Đền Cao (đền của nhà vua* (Đền Cao (đền của nhà vua).

9. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Đền Cao (đền của nhà vua* (Đền Cao (đền của nhà vua).

10. *Đại-Nam thực-lục* chép : *Đền Cao (đền của nhà vua* (Đền Cao (đền của nhà vua).

Ơi ! chỉ có trời cao với-vội,  
Giúp dân lành khắp cõi trần-gian.  
Cổng lớn thay ! đức Thánh-hoàng,  
Cứu người đắm-đuối, phá tan hiểm-nghêo.

Tin thắng đồn, ếch kêu inh-ỏi (1),  
Khắc gì quân quấy rối gặp thời.  
Thánh-nhân sáng chịu mệnh trời,  
Diệt-trừ hung-bạo, mới người cảm-hôn.

Vương-sur (2) đến, như cơn sấm sét,  
Trên dưới đều lâm-liệt oai-phong.  
Tới-nhân nay đã đẹp xong,  
Giễn xa nước lừng vũ-công đại-thành (3).

Mười tám năm trị bình loan-quốc,  
Đình dư-đỗ, giữ nước yên dân.  
Sáng ngời công-dec thánh-nhân,  
Trước sau lồi đẹp muôn phần vẹn thay !

Ơi ! Hoàng-khảo sau ngày vi-thế (4),  
Phép-tắc con lưu để làm gương.  
Giống vua Ngu Thuấn nhờ thương,  
Thấy vua Nghiêu ở bên tường, trong canh (5).

1 Tổ sắc an thành 紫色城 紫, s. c. tía ướp sắc đỏ, liêng toát sắc nhái đỏ-đỏ át các liêng khác cùng như trong đời loan, quân là uyển thảng người trung-chính; (trong bài tán truyện Vương Mãng dời nhà Hán, có bốn chữ: tử sắc an thành).

2 Vương-sur 王師 Quan của vua Chu Vũ-vương đi đánh vua Trụ làm-bạo, gọi là vương-sur về sau, người ta gọi quân-dội của nhà vua là vương-sur.

3 Vũ-công đại-thành 武功大成: Việc dùng vũ-lực để thành-công lớn.

4 Vi-thế 遺世: Là cõi đời.

5 Bên tường, trong canh: Vua Thuấn họ Ngu được vua Nghiêu truyền ngôi cho. Sau khi vua Nghiêu mất, vua Thuấn rất nhớ thương, coi ngôi tướng-tượng thấy vua Nghiêu ở bên bức tường, khi an thấy bóng vua Nghiêu trong bài canh.

Tôi trông thấy những hình quân thạch (1),  
Lòng càng thêm kích-thích đau-thương.

Cảnh-sơn (2) nêu đức vua Thang,  
Dòng Phong (3) quyển-luyến Văn-vương lâu dài.

Nay kính-cần khắc bài bi-kỷ,  
Ghi công-lao cao-quý Thánh-quân.  
Sáng soi con cháu xa gần,  
Phụng thờ Tiên-lữ nhớ ân cao dày.

Giữ xê-tắc ngày ngày tươi sáng,  
Khuyến nhân-dân thịnh-vượng bình-yên.  
Việt-nam muốn thuở vừng-bền,  
Khắc gì trời đất miền-diên (4) không cùng.

Hiếu-tử nối ngôi Hoàng-đế, thần : Hạo (5)  
kính-cần ghi chép.

1 Quân-thạch 勒石: Những đồ dùng để cần, 30 cần là một quân, bốn quân là một thạch. Quân thạch là những đồ khuôn-mẫu để lập đức tin trong dân-chúng.

2 Cảnh-sơn 景山 Ngọn núi cao ở phía Đông-nam huyện Văn-lý, tỉnh Sơn-lý (Trung-hoa), còn gọi là Thang-vương sơn 湯王山, trên có miếu thờ vua Thang là vị thành-quân, thủy-lũ nhà Thương (1766-1122 trước Tây-lịch kỷ-nguyên).

3 Phong-thủy 風水: Con sông chảy qua kinh-thố cũ (Phong-thố) của vua Văn-Vương 文王 là vị thánh quân, thủy-tổ nhà Chu (1122-247 trước Tây-lịch kỷ-nguyên).

4 Miền-diên 綿延: Lâu dài không dứt.

5 Hạo đế: Tên húy vua Minh-Minh 1820-1840, còn tên tục từ thời nhỏ là Hạo đế, niên-hiệu là Thanh-lũ Nhân Hoàng-đế 聖仁皇帝.

LÊ PHỤC-THIỆN  
phiên dịch.

## A LA RECHERCHE DE DOCUMENTS ANCIENS EN EUROPE

L'auteur au cours de ses recherches dans les bibliothèques d'Europe, a tenu à relever les manuscrits vietnamiens écrits soit en *nôm*, soit en écriture romanisée des XVII<sup>e</sup> et XVIII<sup>e</sup> siècles. Il s'agit des documents conservés à Rome, principalement dans la Bibliothèque Nationale (Vittorio-Emmanuele), au dépôt d'archives de la Société de Jésus (Archivum Romanum Societatis Iesu), à la Bibliothèque de la Sacrée Congrégation de la Propagande de la Foi, aux archives du Vatican. À Paris, l'auteur a inventorié les archives de la Société des Missions Étrangères et la Bibliothèque Nationale.

Cette dernière Bibliothèque est celle qui compte le plus de manuscrits rédigés en *nôm* tandis que les autres sont plus riches en documents en *quốc ngữ* : écriture romanisée.

## Sưu-tầm tài-liệu cổ tại Âu-châu

L.M. NGUYỄN KHẮC XUYỀN

Lời nói đầu Trong một thư viện quốc gia tại Âu Châu chúng tôi đã gặp âm-viết tay, Thư-ên và đã bắt đầu đề ý tới những tài-liệu về sử-học và văn-hóa Việt-nam, tất cả đều là những bản viết tay, bằng chữ nôm, chữ quốc-ngữ hay các tiếng Âu-châu. Mặc dầu có sự thiếu sót, chúng tôi cũng đem ra trình-bày với các độc-giả trong khi chờ đợi những cuộc tham-khảo tường-tận hơn.

Muốn sưu-tầm tài-liệu cổ và sử-học hay văn-hóa Việt-nam tại các nước Âu-châu, nhất là những bản viết tay bằng chữ nôm hay chữ quốc-ngữ vào thế-kỷ XVII - XVIII, người ta không thể bỏ qua hai trung-tâm văn-hóa liên-quan tới đất nước chúng ta, đó là Rôma và Paris. Trong bài này, chúng tôi sẽ phân-hóa mấy nét chính trong công-kuộc tìm-kiểm văn-kiến tại hai thủ-đô trên.

### I. - ROMA

Không cần nhắc, chúng ta cũng đã biết : từ ngày Kitô giáo (thời xưa dịch là Co-dức giáo) gia-nhập xứ này, giữa toà Thánh Vatican và nước Việt-nam đã có sự liên-lạc hay bang giao với nhau. Đầu mỗi những cuộc tiếp-xúc này, phải kể tới Thành bộ Truyền-giáo (Sacree Congregation de la Propagande de la Foi) thành lập năm 1622, với mục-dịch phụng vụ thừa sai đi giảng đạo khắp nam châu. Thứ đến Đồng Tồn (Compagnie de Jésus), trụ sở trung - ương đặt tại Rôma, một Đồng đoàn có công trong việc tổ-chức việc truyền giáo cho các qui-cử tại Việt-nam vào thế-kỷ XVII. Vì thế các tài-liệu cổ nhất đều bắt nguồn từ hai cơ-quan chính-thức này.



Có thể tạm chú-ý tới bốn văn-khố :

1.— **Thư-viện Quốc-gia** hay Thư-viện Vittorio-Emmanuele. Thực ra đây là học-viện Rôma (Collegio Romano) một Đại-học Công-giáo của Tòa-thánh Vatican giao cho các Cha Dòng Tên điều-khiển. Sau này chính phủ Ý đã tương-dương và đổi thành Thư-viện như chúng ta thấy ngày nay. Vì thế mà trong văn-khố (Archives), còn một số tài-liệu viết tay đáng kể. Riêng về Việt-nam, không có gì, trừ một ít tài-liệu viết-vành nôm của điều-trấn của Phil. Marini, *Fondo gesuitico* (Fonds Jésuite), 1254, No 19 và No 40.

2.— **Văn-khố Dòng Tên tại Rôma**, thường viết tắt là ARSI do những tiếng « Archivum Romanum Societatis Iesu » (Archives Romaines de la Compagnie de Jésus), Borgo Santo Spirito 5, Roma.

Văn-khố được tổ-chức rất chu-áo. Mục-lục hoặc bảng thông-kê rất đầy đủ. Các tài-liệu được gìn-gữ cẩn-than. Các văn-kien đều được ghi trong bảng thông-kê với những chi-tiết cần-thiết cho việc kê-cứu, nghĩa là ghi rõ số tờ, tên tác-giả, ngày tháng năm viết, từ đâu gửi tới, viết cho ai, bằng tiếng gì (vì thường các tài-liệu này viết bằng La-tinh, Bồ, Ý hay Tây-ban-nha, nhưng hầu hết bằng tiếng Bồ và tiếng La-tinh) và sau cùng là ý chính trong tài-liệu.

Riêng về Việt-nam, đặc biệt chú trọng tới hai tập : *Jap-Sin 68 II* (Jap. : Japonia, Nhật ; Sin. : Sina, Trung-hoa) với những bản điều-trấn từ 1622 tới 1727 tại miền Nam nước Việt, dĩ nhiên có cuộc tranh-luận những năm 1667-1722 giữa Dòng Tên và Hộ. Thừa-sai Ngoại-quốc Paris (Missions Étrangères de Paris) và tập *Jap-Sin 80*, gồm các thư và văn-kien ở miền Bắc từ năm 1626 tới 1664 và 1721 tới 1726. Ngoài ra còn một ít tài-liệu rải-rắc ở mấy tập khác.

Chúng tôi không tìm thấy một cuốn sách viết tay nào hằng chữ nôm hay chữ quốc-ngữ. Nhưng cũng là một yếm-ù khi chúng tôi thấy được bản viết tay bằng La-ngữ, do là cuốn *Lịch-sử miền Bắc* của Cha Bắc-Lộ mà bản bằng tiếng Ý đã được phát-bành tại Rôma năm 1650, bản bằng Pháp-văn năm 1651 (*Histoire du Royaume de Tonquin...*) và bản bằng La-ngữ năm 1652 (*Tonchinensis Historiæ Libri duo*). Bản viết tay còn lưu-trữ tại đây có lẽ đã được soạn tại Macao, do Cha Bắc-Lộ vào khoảng năm 1636. Tập này được ghi : *Jap-Sin 83-84*.

3.— **Thánh-bộ Truyền-giáo** (Sacré Congrégation de la Propagande de la Foi). Nơi đây phải phân-biệt Văn-khố (Archives) với những văn-kien rất phong-phú về lịch-sử Kitô-giáo tại Việt-nam, đồng thời cũng là mối bang-giao giữa Tòa-thánh Vatican và nước ta. Những tài-liệu ở đây cần phải được nghiên-cứu đặc-các hơn, công việc mà chưa ai để ý tới hoặc ít người đã có công học hỏi.

Thư-đến Thư-viện của Bộ. Viện này, riêng đối với Việt-nam, có lưu-trữ một số sách in khá đầy đủ, thường là những sách về công-giao xuất-bản từ thế-ky XVII và XIX. Ngoài ra còn một ít bản viết tay bằng chữ nôm hay chữ quốc-ngữ. Chúng tôi chưa kịp nghiên-cứu tường-tận, chỉ xin đan-cư ta đây mấy tập thuộc về Nghi-lễ Giáo-hội.

Bộ là bốn bản dịch ra quốc-ngữ của hai bộ sách : sách lễ (Missel Roman) và sách các phép (Rituel Romain), mỗi bản in ra dưới 600 trang giấy khổ vừa, đóng bìa cứng, hoặc phết cây hay vải thô. Không rõ dịch-giải là ai, trừ một vài tên chưa được xác-dịnh, tỉ như giám-mục Hilario de Jesu, hay Hieronimo Liem. Có điều đáng chú-ý : trong số đó có cuốn thuộc Dòng thánh Augustin (O.S.A., Ordre de Saint Augustin) và có một cuốn của Dòng Đa-minh (O.F.P. hay O.P., Ordre des Prêcheurs).

Về thời-gian, có thể đoán được rằng : nguyên bản đã được soạn vào những năm 1740-1750 và bản sao vào năm 1850. Chữ quốc-ngữ ở đây không khác gì chữ chữ quốc-ngữ chúng ta đọc trong những tác-phẩm của Cha Bắc-Lộ. Bốn tập trên đây được ghi : C 10 n (A) ; C 10 n (B) ; C 10 n (IV) ; C 10 n (VII).

Ngoài ra Thư-viện còn giữ được mấy cuốn Tự-diễn cổ cần-thiết cho việc tìm hiểu chữ quốc-ngữ, sự thanh-áp và truyền của chữ chữ ăy.

Riêng về những cuốn sách lưu-trữ tại đây và các Thư-viện khác chúng tôi đã nghĩ đến cho các bạn đọc để gửi bạn đọc về sau, vì việc sao chép và in của chúng ta hiện nay còn quá hạn hẹp, nên chúng ta mọi một an thì cũng bị thừa-gian tra-cứu đi-d. Van một tập nôm vai nôm người ta đã hết sức cần-tham để nghiên-cứu một đảng, nếu có phim, tiện cho việc nghiên-cứu tại chỗ, nghĩa là trong quốc nội, đáng khác nếu vì thời-gian chưa sách bị hao-mòn, nhưng phim sẽ tồn-tại.

4.— **Thư-viện Tòa-thánh Vatican**. Chúng ta đang tìm với Văn-khố cũng của Tòa-thánh Vatican (Archives du Vatican)

noi lịch-trử nhiều tài-liệu về sử-học Riêng trong Thư-Viện, hiện nay có 1 gủi được trên 10 bản viết tay bằng chữ nôm hay quốc-ngữ, dưới họ hiệu *Codici Borgiani Tonchinesi*.

24 cuốn đầu, Cha Schurhammer, Dòng Tên, đã nghiên cứu vai trò công-tác của Linh-mục Lucas Trần-văn-Huy và đã in ra trong tạp-chi bằng tiếng Đức *Missionswissenschaftliche Studien* năm 1951 dưới nhà in-dề *Innamitische Xaveriusliteratur, Aachen*, 1951, tr. 300-314. Chúng tôi xin sơ lược kê-khai ra đây. Về chi-biết, xin coi lại bài của Schurhammer trong tạp-chi kể trên.

*Codici Borgiani Tonchinesi* được biên tất là *Borg. Tonch.*

1.— *Truyện nước Annam I* : (36+) 739 tr., Bồ-đào-thu 1822.

2.— *Truyện nước Annam II* : (18+) 691 tr., viết lại Bồ-đào-thu, 1822.

3.— *Sách sổ song chép các việc* : (20+) 626 tr., do Linh-mục Philippé Bỉnh, chép lại Lisbon, thủ-đô Bồ, vào năm 1822-32.

4.— *Truyện ông thánh Phanchicô de Borja* : (7+) 601 (36), Lisbon, 1820.

5.— *Truyện ông thánh Ignacio de Loyola* : (11+) 723 tr., Lisbon, 1819.

6.— *Tích truyện ông thánh Phanchicô Xavier* : (22+) 500 tr., Lisbon, 1818.

7.— *Nhật trình kim thư khất chính Chúa-giáo* : (18+) 575 tr., vào những năm 1793-1826, gồm những trang kỹ-sư, thư và thơ.

8.— *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* : 8 to + 1 820 cột, chép lại cuốn tự-diễn Việt-Bồ-La của Cha Đắc-Lộ in ở Rôma năm 1651, Lisbon, 1797.

9.— *Sách gương truyện* : thực ra là một cuốn sách gồm 11 cuốn nhỏ khác nhau, dày trên 200 trang, viết tại Lisbon vào những năm 1811-16.

10.— (1 cuốn sách trên 300 trang viết bằng ba thứ tiếng, La-tinh, Bồ-đào và quốc-ngữ, kể truyện các vị Thánh bay việc giáo-dục tại nước Việt-nam. Vào năm 1813 ?).

11.— Cuốn sách hơn 400 trang, viết bằng La-tinh, Bồ-đào hay quốc-ngữ, bàn về nhiều vấn-đề phục-vụ, nghi-lễ hay giáo-dục cho truyện các Tu-dạo Việt-nam.

12.— *Phép giảng tám ngày và Truyện* : 18+) 315 tr. Chép lại cuốn sách giáo-ly của Cha Đắc-Lộ in tại Rôma năm 1651. Ngoài ra còn ghi mấy truyện. Lisbon 1797.

13.— *Alma Instruida na Doutrina e vida christa* : sách bằng tiếng Bồ, chép lại tác-phẩm của một Cha Dòng Tên người Bồ, vào năm 1811.

14.— Như trên, cuốn thứ hai, tiếng Bồ.

15.— Như trên, cuốn thứ ba, tiếng Bồ.

16.— *Sách gương truyện* : 507 trang, viết tại Bồ năm 1815, quốc-ngữ.

17.— *Lễ missa*, sách gần 200 trang bằng chữ nôm, có lẽ được soạn vào năm 1802-10 ?.

18.— *Các việc đạo-đức và tu-đức*, sách dày hơn 500 trang bằng chữ nôm.

19.— Về thành lễ, chính nhân-dề : *Orationes* hay *Oraçoes da Missa* : cuốn sách nhỏ hơn 100 trang bằng tiếng Bồ và quốc-ngữ vào năm 1802-10 ?.

20.— *Truyện nhật-trình ông Fernão Mendes Pinto* : 195 tr., bằng quốc-ngữ, viết lại Lisbon, năm 1817.

21.— *Tiền-sử các Đức Giáo-Hoàng*, bằng tiếng Bồ, 423 trang, Lisbon, 1798-1831.

22.— *Phép giảng tám ngày* : chép lại cuốn giáo-ly của Cha Đắc-Lộ in năm 1651, viết tại Lisbon, năm 1801, do Linh-mục Nhân.

23.— *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Lusitanum Annamiticum*, bản viết tay không có tên tác-giả và cũng không biên ngày tháng.

24.— *Truyện bà thánh Anna ông thánh Joaquim* : 599 tr., bằng quốc-ngữ, Lisbon, 1830.

**Chú-ý** : 21 cuốn trên, trừ 22 và 23, đều do Linh-mục Philippé Bỉnh chép khi lưu-lạc tại đất nưc người, thành Lisbon thủ-đô Bồ (Xem thêm : THANH-NHÀ, *Biên nhật lâm Văn-học Cận-dai*, 1852-1915, tập nhất, Saigon, Tu-đo, 1958, tr. 10-18).

25.— Một bộ gồm 7 tập bằng chữ nôm Tội-nhân giãm, hối-lội, Sửa-lỗi, Huyền-diệu hoa-viên, Thối-loa đánh thức kẻ mê-ngủ, Ba Vua đi lạy Ơ. C. Chr Thu.

26.— *Dictionarium Annamiticum cum seu Tunchinense cum declaratione lusitana*, gần như số 23 nhưng dơn hơn, năm 1796.

27. — Sách truyện : Dòng Tên, các tử-dạo bên Nhật bằng tiếng Bồ và quốc-ngữ, do L.M. Bình soạn hay sao lại.

28. — Bản sao một cuốn sách lễ với mấy tờ có chép mấy bài thơ bằng Việt-ngữ do một Linh mục lưu-dày viết.

29. — Bản tuyên-ogon của giáo-sĩ miền Bắc đệ lên Tòa-Thánh tổ lòng trung-thành với Giáo-hội, chữ nôm, 1772.

30. — Đồng lý hộ thần Meditacao da Alma) bản quốc-ngữ chép lại từ một sách chữ nôm của (Joa Jeronimo Matorica, Dòng Tên, thế-kỷ XVII. Bản này có lẽ do Cha Phil. Bình hoặc một trong các bạn lưu-dày chép, sau đó kèm theo hai bài thơ bằng chữ nôm.

31. — Đồng lý hộ thần : như lớp trên, nhưng bằng chữ nôm và không đầy đủ.

32. — Thánh-giáo yếu-lý quốc-ngữ : nói là quốc-ngữ, nghĩa là tiếng nói của nước nhà, bằng chữ nôm, với lời tựa bằng Hán-tự, tác-phẩm của Đức Cha Bá-Đa-Lộc, cho khắc và in tại Quảng-dòng năm 1774.

33. — Một tập gồm nhiều kinh và một tiểu truyện Chúa Giêsu Kitô, quốc-ngữ.

34. — Đồng-lý hộ thần : bản viết tay chữ nôm, có một ít kinh, do Linh-mục Bình chép lại.

35. — Phúc-âm, bản viết tay bằng chữ nôm, do một vị thừa-sai thế-kỷ XVIII soạn.

36. — Bức thư chung, hay thông-diệp của đức Giám-mục Bá-Đa-Lộc gửi giáo-dân năm 1768, chữ nôm.

37. — Tập thơ bằng chữ Hán và chữ nôm do Linh-mục Bình thuộc Dòng Tên soạn hay chép lại.

38. — Tập thơ bằng chữ nôm do linh-mục Bình soạn, một phần như trong số 37.

39. — Tập thơ tương-tự như trong những số 37 và 38 với một phần cuốn Đồng-Lý hộ thần như 30, 31 và 34.

40. — Bản viết tay gồm 1 - bức thư chung của Giám-mục Phanchicô gửi giáo-hữu miền Quảng-trị, 2 và 3 - Cuốn lịch các lễ Công-giáo vào năm 1745 và 1746 do Giám-mục Phanchicô gửi cho giáo-dân miền Nam. Cả ba tài-liệu đều có mang con dấu của Giám-mục.

41. — Phép giảng tám ngày : chép lại cuốn giáo-lý của Cha Bác-Lộ in năm 1651.

## II. — PARIS

Tại Paris, chúng ta có thể tìm kiếm các tài-liệu văn-hóa cổ trong ba nơi chính : Văn-khố của Hội Thừa-sai ngoại-quốc Paris (Missions Étrangères de Paris) Rue du Bac, Paris VII và Thư-viện Quốc-gia, Rue de Richelieu, Paris I.

I. — Văn-khố của Hội Thừa-sai ngoại-quốc Paris. — Không kể những tài-liệu về sử-học, chúng ta còn thấy ít văn-khố về tôn-giáo và văn-hóa, nhất là về vấn-đề chữ quốc-ngữ mà chúng tôi tạm biên theo bảng thống-kê như sau. (Những số kê-khai ở đây là những số của văn-khố).

1959. — Tự-diễn Việt-Tây-ban-nhà : Khổ 21 × 15, 159 tờ. Không rõ thời-kỳ nào và tác-giả là ai, chữ quốc-ngữ khá cổ.

1060. — Vocabularium Annamitico-latinum.

1064. — Dictionnaire chinois annamite latin.

1065-7. — Mấy cuốn sách chữ nho (?).

1062. — Truyện bất đạo nước Đại-nam : Khổ 15 × 20, 123 tr. Chữ quốc-ngữ tương-tự như ngày nay. Tài-liệu mới, sau năm 1838.

1092. — Catechismus annamiticus : Sách viết tay, giáo-lý bằng quốc-ngữ, khổ 16 × 12, 171 trang, thế-kỷ XVIII (?)

1093. — Sổ tay : gồm nhiều đề-tài khác nhau, khổ 15 × 10, chữ quốc-ngữ vào năm 1797.

1095. — Thánh-giáo yếu-lý quốc-ngữ : Cuốn sách giáo-lý đối-dáp do Đức Giám-mục Bá-Đa-Lộc soạn năm 1774.

1096. — Sách cương phúc : Sách cất nghĩa các kinh psalmô : khổ 9 × 14, hơn 300 tờ. Chữ quốc-ngữ cổ.

1098. — Tam giáo chi vọng : Khổ 11 × 9, 4 + 104 trang, bản về Nho-giáo, Đạo-giáo và Thích-giáo. Chữ quốc-ngữ cổ.

1099. — Sách dạy những phép giúp lễ Misa : Khổ 11 × 8, 5, gần 200 trang. Chữ viết rất đẹp. Hơn nửa cuốn sách có đề rõ rệt về nơi và ngày tháng : « Causa huius 1701 », Chữ quốc-ngữ cổ.

1100. — Variétés : Khổ 12 × 7, kiến trúc cuốn sổ tay ghi ít nhiều chi-tiết, chữ quốc-ngữ cổ, 508 trang.

1102. — Sổ tay : Chép lại nhiều chi-tiết về phong-tục và tín-ngưỡng dân địa-phương, khổ 15 × 10, vào 100 tr.

1182.— **Sách thời loo** : 18, 13, 78 trang, chữ viết xấu, quốc-ngữ cổ.

1183.— **Sách giảng-đạo thời** : khổ 28 x 15, 138 trang, Cuốn này có ghi ở đoạn kết : M. DDC L. VIII (1758). Không có tên tác-giả như hầu hết các bản viết tay khác.

1186.— **Tự-diễn Pháp-Việt** của Duclou, 1812.

1187.— **Sơ ký** k 25, 15, 142 trang, gồm phần quan-trọng nhất của Dự-án từ Hoàng-Bang cho tới Gia-Long nguyên niên, sau 1802.

1188.— **Thợ-mại gia-lẽ. Văn-công gia-lẽ** : 31 x 28, bằng giấy nhỏ, chữ quốc-ngữ mới, 41 trang, sau 1872 (?).

Việc khảo-cứu những văn-kiện này vấp phải mấy chướng-khắc, đó là phải chi-định thời gian và tác-giả. Về mặt tôn-giáo-giá-trị không đều. Còn về mặt văn-hóa, chúng là những bằng-chứng cụ-thể của nền văn-tự quốc-ngữ, lúc còn phôi-thai cũng như trong những giai-đoạn tiến-triển. Chúng tôi hy-vọng còn có thể tìm hiểu cận-kế hơn, góp vào phần sưu-tầm những tài-liệu cổ của văn-học nước nhà.

**2.— Thư-viện Quốc-gia** : Rue de Richelieu, Paris I. Trước hết, chúng tôi phải nhắc tới Giáo-sư Hoàng-Xuân-Hân. Ông là người đã khám-phá ra một số sách viết tay bằng chữ nôm, thế-kỷ XVII, lưu-trữ trong Thư-viện Quốc-gia tại Paris. Những bộ sách này đã được xếp trong khu-vực các sách chữ nho. Nếu không có sự cần-cù tìm kiếm của ông, thì có lẽ chưa biết đến bao giờ chúng ta mới được biết những tin-hieu quý-hoà kia. Nhân tiện chúng tôi cũng được biết là suốt một thời-gian khá dài, chính giáo-sư đã dày công nghiên-cứu văn-tử nước nhà, nhất là chữ quốc-ngữ trong các văn-khố và thư-viện ở Đại-Thủ ở Paris cũng như ở Roma, trong thư-viện của Đại-Thủ ở Vatican cũng như trong Thư-viện Tòa-Thánh Vatican. Bao giờ chúng ta được đọc những kết-quả của những cuộc tham-khảo này?

Lần đầu tiên, về cuộc phát-minh vẽ-vang này, Giáo-sư đã viết một bài bằng Pháp-văn cho tờ tạp-chi sử-học của Đông-Tên phát-hành tại Roma *Archivum Historicum Societatis Iesu* thường viết tắt là « *AHSI* » (lưng lại với *AHSI* hay Văn-khố của Đông-Tên cho tới đoạn mui tới trên) Nhân-đề bài của Giáo-sư Hoàng-Xuân-Hân là *Girolamo Maiorica, Sesawres en lanjue viet-*

*non anno conscriptae à la Bibliothèque nationale de Paris*, trong *MS. Vo. XII* (1953), tr. 203-214. Dưới đây chúng tôi chỉ kể các những sách viết tay của tác-giả, Cha Maiorica. Còn muốn tìm biết thêm, xin đọc giá coi bài của giáo-sư hoặc chúng tôi sẽ ban-giá một lần khác.

Cha Schurhammer, trong bài chúng tôi dẫn ở trên cũng có nói tới Maiorica và mấy tác-phẩm bằng chữ nôm của ngài (xem Cha Schurhammer bài dẫn, tr. 302-303).

Các tác-phẩm của Maiorica đều bằng chữ nôm viết tay và là tài liệu số 48. Sau đây, theo giáo-sư Hân, chỉ nêu lên những cuốn rõ-ràng có chữ ký của tác-giả hoặc ước-đoán chắc-chắn của tác-giả.

1) **Thiên-Chúa Thánh-giáo Hối-tội-kinh** : ghi đầu cũ là *Fourmont 361*, *Chinois 6113* ghi đầu mới *B4*. Khổ 16 x 25, 51 tờ, mỗi trang 9 cột. Cuốn này theo Schurhammer đã được viết vào năm 1634.

2) **Thiên-Chúa Thánh-giáo khai-mông** (*Quasimodum in articulis fidei*). Đầu cũ : *Fourmont 366*, đầu mới : *B6*. Khổ 16 x 25, 80 tờ, mỗi trang 9 cột. Đây là cuốn sách do Robert Bellarmine soạn và Maiorica dịch sang Việt-ngữ.

3) **Đức-Chúa Chi-Thu** (*De Vita Christi*). Đầu cũ ghi *Fourmont 371*, đầu mới : *B 1*. Khổ 15 x 25. Tất cả gồm 5 cuốn, mỗi cuốn từ 30 tờ tới 15 tờ.

4) **Truyện Đức Chúa Chi-Thu**, Đầu cũ : *Chinois 2745 B2*. Khổ 15, 5 x 24, 32 tờ. Xem chữ viết thì đoán là vào thế-kỷ XVII hay XVIII. Người chấm câu đã biên bằng son một hàng chữ cho chúng ta biết là vào năm 1668.

5) **Thiên-Chúa Thánh-Mẫu**.— Gồm hai cuốn : cuốn 1 : đầu cũ là *Chinois 3270*, đầu mới *B 12*. Khổ 16 x 24, 5, 56 tờ. Kể chép cuốn này tên là Vưu-Nghiêm. Theo Schurhammer thì sách đã được soạn vào năm 1644.

Cuốn II : Đầu cũ : *Fourmont 366*, đầu mới : *B 11*. Khổ 16 x 25, 91 tờ. Người chép cũng như trên và theo Schurhammer thì đã được viết vào 1635.

6) **Các Thánh chuyện**.— Đầu cũ : *Chinois 375*, đầu mới *B 11*. Khổ 16 x 25. Đây bộ sách đồ-sộ nhất, vì gồm 12 chương, mỗi chương là một tháng. Hiện nay thiếu chương VI. Đông lại thành hai cuốn.



Cuốn I: từ chương 1 tới 5, gồm 384 tờ, mỗi trang 9 cột.

Cuốn II: từ chương 7 tới 12, gồm 443 tờ. Cuốn chương 12 có ghi năm thứ hai đời Khấu-Dức, nghĩa là năm 1654. Chương thứ 5 có ghi: ngày mồng 10 tháng 9 năm Khang-Chen-ta, là năm 1650, niên hiệu của bản sao. Ngoài ra còn thấy tên hai vị Linh-mục tiền-khởi là Vito Tri và Hiên, thế kỷ XVII.

7) Không có tên sách, nhưng hẳn là truyện các thánh Dầu cũ: *nouveau fond chinois* 4978, dấu mới: B 14, Khổ 16 x 25, 61 tờ. Nội-dung cho chúng ta biết đây chỉ là chương 5, tháng 5 của số 6 trên đây.

Nhưng, cuốn trên đen có chữ ký của Girolamo Maiorica còn sau đây không có chữ ký nhưng, vẫn theo ông Hiên, rất có thể nhận là của cùng một tác-giả.

8) Ông thánh I-Na-Xu truyện. Dầu cũ: *Fourmont* 377, dấu mới: B 16, Khổ 16 x 24, 5, 56 tờ. Chữ nôm thảo rất đẹp như trong số 5, tựa như của Van-Nghiêm. Theo Schurhammer thì cuốn này đã được soạn vào năm 1634. Nhưng nếu so-sánh với số 9 sau đây thì có lẽ phải đặt vào 1646 (Vẫn theo giáo-sư Hiên).

9) Ông thánh Phônchicô Xaviê truyện. Sách đóng liền với số 8 và cũng có đặc tính như số 8, do cũng một người chép, có lẽ là Van-Nghiêm, 19 tờ. Cuối bản viết tay có đề: ngày 12 tháng 7 năm thứ 4 Phúc-Thái, nghĩa là năm 1616. Theo Schurhammer thì là năm 1638.

10) Ngắm lễ trong mùa Phục-sinh đến tháng bảy. Dầu cũ: *Fourmont* 370 B 9, Khổ 16 x 21, 5, 100 tờ. Tất cả có 24 bản suy-niệm. Schurhammer đã nhắc tới một cuốn tương-tự của tác-giả soạn năm 1634, nhưng theo chữ viết thì có thể nói vào thế-kỷ XVII hay XVIII.

11) Những điều ngắm trong các ngày lễ trọng. Dầu cũ: *Fourmont* 365, dấu mới B 10, Khổ 16 x 24, 8, 103 tờ, gồm 30 bài suy-niệm, tương-tự như trong số 10. Bản viết tay này của chép: làng Vũ-duyệt, huyện Quỳnh-lưu (tỉnh Nghệ-an). Có lẽ đây là nơi tác-giả trú-ngự và viết cuốn này.

12) Kính những lễ mùa Phục-sinh. Dầu cũ: *Fourmont* 373, dấu mới: B 7, Khổ 16 x 26, 55 tờ. Tên người chép lại là An-Tôn, làng Trích-hà (Lĩnh Thanh-hóa).

Sau hết còn hai cuốn không thuộc vào bộ trên, nhưng theo chữ viết thì có thể cho là thuộc thế-kỷ XVII hay XVIII và theo cách viết chữ nôm, có thể nhận là của Maiorica. Đó là:

13.— Và phép Minh Thánh. Dầu cũ: *Nouveau fond chinois* 3701, dấu mới: B 3, Khổ 14 x 24, 67 tờ.

11.— Sách kính Dầu cũ: *Fourmont* 372, dấu mới: B 8, đây chỉ là chương hai của cuốn sách, 57 tờ, khổ 15 x 24, 9.

Như vậy, sau khi so-học kê-khai những tài-liệu cổ còn lại-trữ trong các thư-viện Âu-Châu, chúng ta thấy chỉ có Thư-viện Quốc-gia Paris có nhiều bản thảo bằng chữ nôm, còn trong các thư-viện khác, phần chữ quốc-ngữ trội hơn.

Chúng ta cũng phải nhận thấy rằng, ngay từ buổi đầu, các thừa-sai đã hiểu và thực-hiện việc dùng Việt-ngữ để tuyên-truyền giáo-lý đạo Kitô. Không những các ngài đã xu-dụng lời viết cổ-truyền là chữ nôm, mà còn lưu-tâm tới việc dùng mẫu-hy La-tinh để phiên-âm tiếng Việt, mà chúng ta thường gọi là chữ quốc-ngữ.

Sau hết ba nhân-vật có công hơn cả trong vấn-đề giáo-hoa đìn-chung bằng sách vở đó là: Cha Maiorica với những tác-phẩm viết tay bằng chữ nôm, Cha Đắc-Lộ với những sách bằng chữ quốc-ngữ in và Cha Philipphe Bình với những bản viết tay bằng chữ nôm và chữ quốc-ngữ. Hai vị trên thuộc thế-kỷ XVII, còn vị thứ ba vào cuối thế-kỷ XVIII, đầu thế-kỷ XIX.

Nguyễn-vọng cuối cùng của chúng tôi là tìm cách duy-trì những văn-kiện quý báu kia và đồng thời có thể làm cho cuộc nghiên-cứu sâu rộng được tiện-lợi và dễ-dàng.

## Rapport sur les trésors Chams

Les trésors Chams dont il est question dans ce rapport ont déjà été visités plusieurs fois par les archéologues français. Comme il s'agit de trésors classés, l'Institut a tenu à se rendre sur place pour contrôler l'état de conservation des objets.

Ce sont les trésors de Plei Sopmadronhay, de Krayo et de Lo-bui dans la circonscription de Dran, province de Tuyên-dúc, des trésors de Chon Racham et de Tinh-mỹ dans la province de Binh-Dam et des trésors de Hâu-sanh, Phưóc-dồng et Hưu-déc de la province de Ninh-thuân.

De tous ces trésors, 4 sont gardés encore à l'heure actuelle par des Chams. Ce sont ceux de Tinh-mỹ, Phưóc-dồng, Hâu-sanh et Hưu - phưóc. Les autres sont confiés à la garde des Montagnards depuis le mouvement anti-Cham sous le règne de Minh-Mang.

Ces trésors contiennent un certain nombre d'armes, de bijoux, de cachets et surtout de vêtements dont quelques uniformes de cour du Viêt-nam.

I. R. H.

## Sơ-lược về các kho-tàng chứa bảo-vật của các vua Chăm

NGHIÊM THẨM

Các kho-tàng chứa các bảo-vật Chăm đã nhiều lần được các nhà Bắc-học Pháp tới thăm. Năm 1905, H. Parmentier L.M.E. Durand đã viết hai khảo-cứu *Le Trésor des Rois Chams* trong tập kỷ-yếu của École Française d'Extrême-Orient, tập V (1905), trang 1-16. Trong tập kỷ-yếu F.F.E.O., số XXVIII (1928), ông J.Y. Jacys cũng có đề-cập tới mấy kho-tàng ở Bình-thuân, trang 607-610. Năm 1929-1930, ông M. Ner có tới thăm các kho-tàng ấy và đã viết về các bảo-vật trong tờ tường-trình dạng trong kỷ-yếu của E.F.E.O., tập XXX, (1934), trang 533-576. Và gần đây trong cuốn sách của Jacques Douanes, *En suivant la piste des hommes sur les Hauts Plateaux du Viêt-nam*, René Julliard, Paris 1955, cũng có nói qua đến kho-tàng đó trong những trang 24 và 25 và từ trang 158 đến 160.

Những kho-tàng trên đây là những cổ-lịch được liệt-bang lên ngay sau khi Viện Khảo-cổ thành-lập, ban Bảo-tồn Cổ-lịch đã có đi khảo-sát tận nơi để kiểm-điểm lại.

Sau đây là ba tờ trình sơ-lược về công cuộc kiểm-điểm các bảo-vật Chăm.

Sau khi được nghiên-cứu kỹ-lưỡng chúng tôi mong sẽ có thể viết một bài khảo-cứu đầy-dủ về các kho-tàng bảo-vật Chăm.

# **Bảo-vật Chàm ở quận Dran, tỉnh Tuyên-đức**

Theo sự-vụ-lệnh số 1086-GD/SVL ngày 12-12-1957, Ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục cử những nhân-viên sau đây thuộc Viện Khảo-cổ lên tỉnh Tuyên-đức để xem xét bảo-vật của các vua Chàm :

Ông Nghiêm-Thâm : Chánh-sự-vụ Viện Khảo-cổ, phụ-trách Bảo-lốn Cổ-tích ;

Ông Nguyễn-Bá-Iăng : Chuyên-viên Kiến-trúc ;

Ông Nguyễn-Danh-Nhượng : Nhiếp-ảnh-viên.

Ngày 16-12-1957 : Phái-đoàn bắt đầu khởi-hành từ Saigon 10 giờ sáng và tới tỉnh-lỵ Tuyên-đức lúc 14 giờ 30. Vì ông Tỉnh-trưởng Lan di kinh-lỵ, nên phái-đoàn có được gặp ông Bi-thur và ông Tỉnh-tướng để tru-lên ngày giờ vào các làng Thượng khảo-sát các bảo-vật Chàm.

Ngày 17-12-1957 : Đến Nha Địa-dư Quốc-gia để tìm các tài-liệu về các bảo-vật cổ-tích (cartes archéologiques) trên lãnh-thổ Việt-nam. Nhưng hiện nay không còn chi. Các ảnh chụp trên máy bay, vì chụp cao quá, nên không thể giúp công việc khảo-cứu các cổ-tích.

Ngày 18-12-1957 : Đến Nha Công-tác Xã-hội miền Thượng để xem xét các tài-liệu về nhân-chủng của Nha này vì chương-trình Viện Khảo-cổ có dự-định thành-lập một Viện Bảo-lưu Nhân-chủng tại Saigon.

Buổi chiều liên-lac với Tòa Tỉnh-tướng Đồng-nai Thượng và ông Quận-trưởng Dran để lễ-chức cuộc đi khảo-sát các cổ-vật Chàm.

Ngày 19-12-1957 : Đi thăm các sản-phẩm Nhân-chủng-học của đồng-bào Thượng lên bay ở phi-ông triển-lãm kinh-tế Cao-nguyên và chụp hình các kiện nhũ nhô.

Ngày 20-12-1957 : 7 giờ đi từ Ba-lai đến Dran. Ông Quận-trưởng và một ban nhân-không đi với chúng tôi được, nhưng có phái những nhân-viên sau đây đi theo phái-đoàn :

Ông Cru Boun, Biêng : Chủ-tịch Hội đồng Hành-chánh Thượng-quan Dran ;

Ông Nguyễn-văn Mùi : Phó Trưởng-ty Công-an, quận Dran ;

Ông Đinh-văn-Long : Công-an-viên.

Ông Dương Hưng : Y-lá (người Thượng) ;  
Ông Dương Dôn : Cán-sự Hợp-lác-xã, (người Thượng).

Chúng tôi bắt đầu khởi-hành từ Dran hồi 8 giờ để đi đến làng Mlei Sopmadronhay, làng người Thượng Churu, là nơi thứ nhất có bảo-vật của các vua Chàm.

Từ chỗ quốc-lộ số 20 rẽ vào làng Sopmadronhay là quãng đường rùng rợn rất xấu, xe Jeep phải chạy mất hơn một giờ, tuy quãng đường này chỉ vào khoảng 20 cây số.

Tới trụ-sở làng Sopmadronhay buổi trưa và phải nghỉ ở nhà ông Phó-lý làng này.

Ngày 21-12-1957 : Buổi sáng xem các bảo-vật Chàm ở đền làng Sopmadronhay : vào nơi này phải đi bộ mất chừng nửa giờ.

Đền làm bằng tre đan rất sơ-sai, có hai gian voi gác ở hai bên, ngăn giữa không gác là nơi có bàn thờ (xem bản đồ 1).

Sau khi người coi đền làm lễ, chúng tôi bắt đầu mang các bảo-vật Chàm ra để kiểm-diểm, chụp hình và vẽ.

Các bảo-vật này có thể chia ra làm 5 loại :

a) Bình-khí,

b) Tư-khí, trong loại này có những đồ bằng bạc có chạm trổ,

c) Dụng-cụ giao-thông,

d) Y-phục. Ngoài đồ Chàm còn có những triều-phục của triều-dinh Việt-nam màu lam và màu hoa lý.

e) Linh-tinh.

Sơ với tài-liệu *Le Trésor des Rois Chams*, của H. Parmentier và L.M.E. Durand thì kho-tàng này là kho-tàng Lavan mà hai nhà bác-học đã vẽ hồi 1902. Thời chiến với tài-liệu cũ phái-đoàn Viện Khảo-cổ thấy thiếu 6 hay 7 đồ bằng vàng. Những đồ vàng này đã mất trong trường-hợp nào dân làng Sopmadronhay cũng không ai nhớ rõ.

Sau khi kiểm-diểm xong các bảo-vật Chàm, chúng tôi trở về làng Sopmadronhay để đi đến nơi chứa bảo-vật Chàm số 2 là Krayo.

Chiều bắt đầu đi từ Sopmadronhay, phải đi ngựa mất chừng 3 giờ mới tới làng Kham Prong. Chúng tôi nghỉ đêm ở làng này.

Ngày 22-12-1957 : Từ Kham Prong đi Krayo vào khoảng 7 giờ. Cũng phải đi ngựa gần một giờ.

Làng Krayo này không có tên trong bản-đồ tỷ-lệ 100.000 của Nha Địa-đư.

Tại nơi đây, người phụ-trách việc giữ bảo-vật của vua Chăm phải làm lễ giết dê và gà, rồi chúng tôi mới được lấy các đồ ra để kiểm-điểm.

Kho-tàng làng Krayo ở chân núi có nhiều cây rậm-rạp. Theo lời dân làng thì kho-tàng này đã thay đổi địa-điểm nhiều lần ở trong khu-vực làng Krayo.

Theo tài-liệu *Le Trésor des Rois Chams* dẫn thượng thi kho-tàng Kajon ở tài-liệu đó là kho-tàng Krayo ngày nay.

Về kho-tàng Krayo (Kajon), chỉ có L. M. Durand tới xem qua loa năm 1903. L.M. Durand thấy có 7 chiếc hộp *Klon* bằng vàng và vào khoảng 60 đồ bạc. Trái lại, chúng tôi thấy tới 24 hộp *Klon* bằng vàng. Có lẽ tại L. M. Durand không được xem những hộp vàng trong có đựng những hộp vàng nhỏ hơn.

Theo L. M. Durand thì có 8 giỏ tre đựng đồ vàng bạc, nhưng hiện nay chỉ còn có 6 giỏ.

Ngoài ra có hai miếng vàng lá hình chữ nhật có chạm trổ và một miếng vàng lá cũng chạm trổ rất đẹp để phụ lên trên bìa và một số đồ bạc gồm 56 chiếc và 24 khẩu súng dài và một khẩu súng thần công ngắn.

Ngoài các đồ kim-khi ở trên, còn có nhiều đồ vải vóc gồm có triều-phục Việt-nam và áo kiểu Chăm đựng trong ba rương đồ.

Nơi đền làng Krayo làm trên một thửa đất hình chữ nhật (16 thước x 12 thước 20) làm có 5 căn nhà lợp tranh, chung quanh có hàng rào bằng than cây nho, có hai cửa vào một cửa ở giữa chiều dài, một cửa ở chiều ngang.

Một căn nhà lớn nhất ngay sát mai đất (8 thước x 4 thước) dùng làm nơi bày đồ thờ ở làm lễ. Sau nhà thờ này có hai căn nhà nhỏ làm trên sân, góc l, nơi chôn các bảo-vật và hai túp lều nhỏ.

\*.\*

Trong các bảo-vật của vua Chăm ở làng Sopmadronhay ta thấy có một số con dấu và triện. Những triện và con dấu này đáng chú ý.

Loại thứ nhất là những con dấu thuộc công việc hành-chánh thường dùng cuối đời Lê và đầu đời Nguyễn như :

- 1) Vì chấp bằng 爲執憑
- 2) Trình 呈
- 3) Phó 副
- 4) Phái 派
- 5) Tam 替

Loại thứ hai là những con dấu có mang chức-lước và tên của người được phép dùng những con dấu đó như hình một cái hoa, có lẽ là chữ lý.

Loại thứ ba là những con dấu có mang chức-lước và tên của người được phép dùng những con dấu đó như :

- 1) Khâm sai chương cơ tín sự.  
欽差掌奇信事
- 2) Phan trấn dinh cai cơ Chiêu Nguyễn ấn sự.  
藩鎮營該奇昭阮印事
- 3) Chiêu hầu Nguyễn tông chi chương.  
昭侯阮宗之章
- 4) Cai cơ điện thuận thành trấn Nguyễn hầu ấn sự.  
該奇調順城鎮阮侯印事
- 5) Bản trấn tiền thắng phiên vương tử tín chương.  
本鎮前勝藩王子信章
- 6) Nguyễn cần tin ký.  
阮勳信記

Sau khi đã khảo-cứu các tài-liệu chúng tôi cho rằng những dấu và ấn tín trên đây là của một phiên-vương Chăm tên là Môn Lai Phu Tử 門來夫子, sau được lấy tên Việt-nam là Nguyễn-văn-Chiều.

Thật vậy, trong sử nhà Nguyễn, *Đại-Nam thực lục chính biên* (đệ nhất kỷ, quyển 5, tờ 1b và 3a) và *Đại-Nam Chính biên liệt truyện* (sơ tập, quyển 33, tờ 23a) chúng tôi thấy trong năm canh tuất 1790, con vua Chăm ở Thuận-thành là Môn Lai Phu Tử đem liên thuộc và dân chúng theo vua Gia-Long đánh quan nhà Nguyễn Tây-sơn sau được phong-chức Chương-cơ và lấy tên là Nguyễn-văn-Chiều.

Nhưng sau đó ít lâu Nguyễn-văn-Chiều phạm tội nên bị cách chức. Có lẽ sau khi bị cách Môn Lai Phu Tử tức Nguyễn-văn-Chiều giòng dõi phiên-vương đã mang các người thân-thuộc



lên miền núi ở voi đồng bào Ti-wong. Vì vậy ta thấy các ấn tin trên phục và các đồ dùng bằng bạc của phiên-vương Nguyễn-văn-Chiêu ở làng Sopmadronhay.

\*\*

Từ xưa, các bảo-vật Chăm vẫn do con cháu các vua Chăm giữ. Nhưng khi Lê-văn-Khoi cũng đư-đăng nổi lên chống lại voi triều-dinh Nguyễn vào năm 1831 có chiếm-cử 3 tỉnh, Phan-rang, Phan-rí và Phan-thiết, một số đông con cháu các vua Chăm đã công-tục voi Lê-văn-Khoi. Vì vậy khi dẹp loạn Lê-văn-Khoi, quân triều-dinh Nguyễn đã thăng tước tước-sát dân Chăm. Thế cho nên một phần người Chăm phải di-cư sang Camodge và đã sinh-sống tại bên đó cho đến ngày nay. Còn một phần đã lên lên núi sống voi các di-ng-bảo Thượng và mang theo cả các bảo-vật của vua Chăm, tổ-tên của họ. Đến năm 1840, vua Thiệu-Trí mới ra chiếu chiếu lui và truy-phong cho một giòng-dòng voi Chăm là Po Klon Kahul.

Lúc vậy con cháu các vua Chăm vẫn giữ các đồ-đồng-bao Thượng những hộp Klon. Theo phong-tục của những người Chăm theo đạo Bà-la-môn, thì sau khi chết, xác người được đem theo và chôn lại có 9 mảnh xương trăn. Những mảnh xương này được chôn ở trong các hộp Klon. Hộp Klon của vua được các con cháu giữ trong nhà cho đến khi xây được tháp thờ, và khi việc xây tháp thờ đã hoàn tất hộp Klon được chôn dưới chân trong tháp. Hồi 1901, tại tháp Po Kleng Garai (Phan-rang) cũng có đào được hộp Klon, nhưng ở đây hộp Klon được chôn ở góc tường phía Đông-Bắc.

Trên vai hộp Klon bằng vàng và vai hộp bạc hình ống, ta thấy có ảnh-hưởng của mỹ-thuật Việt-nam như những đề-lai: rồng, phượng, cây hoa mai, cây loa phượng, cây mai, cây trúc, cây thông, v.v...

Và trong các bảo-vật ở làng Kravo, ở gố thứ 2 có một hộp bạc, hình ống, chạm cảnh cây hoa trong vườn cảnh sen, chân chạm sơn-thủy, dưới đây có chữ Quy-Dan miên-chê. Trong gố thứ 5 cũng có một hộp bạc, chạm sơn-thủy, chân chạm sơn-thủy, nhân-vật thông và ốc, dưới đây có chữ Tân-Dậu niên-cổ. Vì các tư-liệu về lịch-sử của con thiều số nên ta khó biết chắc-chắn là những ai (Quê) và họ tên-Dầu nào.

Saigon, ngày 18 tháng 7 năm 1958.

## Bảo-vật Chăm

tại làng Lơ-bui, thuộc quận Dran, Tuyên-đức

Theo Sự-vụ-lệnh số 1397-GD/SVL ngày 12-8-1958 của Bộ Quốc-gia Giáo-dục, một phái-đoàn nhân-viên Viện Khảo-cổ gồm có:

Ông Nghiêm-Thẩm : Chánh-sự-vụ Viện Khảo-cổ, phụ-trách Bảo-tồn Cổ-tích ;

Ông Nguyễn-Bá-Lãng : Chuyên-viên kiến-trúc ;

Ông Đỗ-Bá-Yên : Hội-họa-viên ;

Ông Nguyễn-Danh-Nhượng : Nhiếp-ảnh-viên ;

đã được cử đi khảo-sát về các bảo-vật Chăm tại làng Lơ-bui, quận Dran, tỉnh Tuyên-đức.

Ông Lê-Chiến, lái công-xa VN-5918 chở phái-đoàn,

Ngày 25-8-1958 : Phái-đoàn khởi-hành từ Saigon hồi 8 giờ sáng.

Sau khi nghiên-cứu mọi vấn-đề liên-quan tới cuộc khảo-sát và chỉ-dẫn với ông Quận-trưởng quận Dran hành-trình, chúng tôi khởi-hành đi Lơ-bui ngày 28-8-1958.

Ông Quận-trưởng và ba nhân-viên tùy-tàng cùng đi với phái-đoàn.

Làng Lơ-bui ở ngay cạnh quốc-lộ số 21 từ Fimnom tới Dran.

Sau khi nghe ông Quận-trưởng Dran trình-bày mục-dịch phái-đoàn Viện Khảo-cổ là đi khảo-sát các bảo-vật của các vua Chăm hiện nay do các đồ-đồng-bao Thượng giữ, ông Trưởng-thôn dẫn phái-đoàn tới nơi chứa các bảo-vật.

Nơi chứa bảo-vật ở Lơ-bui ở cách xa các nhà đồ-đồng-bao Thượng chừng 100 thước, trên một bãi đất cao và cũng chỉ cách quốc-lộ số 21 vào khoảng 100 thước mà thôi. Đó là một kiên-túc rất sơ-sai, một cột gỗ trên có một cái sàn nhỏ được lợp mai tranh, tất cả cao độ 1 thước 50.

Trái với những nơi khác, khi lấy bảo-vật cho chúng tôi chụp hình và vẽ, người phụ-trách việc này không làm lễ chi cả. Sau khi đọc những lời khấn, thì người ấy đưa bảo-vật ra cho chúng tôi xem.

Bảo-vật Chăm tại Lơ-bui không có nhiều. Đứng trong một gố bằng tre đan, có bốn cái chén bằng bạc, hai cái có chân, hai

các không chân và mấy chiếc chén nhỏ bằng đồng và bằng ngà. Những chén bằng ngà đã bị vỡ. Ngoài ra còn có hai cái vành của mũ của vua như ta thấy ở cái mũ tại Tĩnh - mỹ và Hậu-sanh. Trong hai vành mũ ở Lor-hui thì một bằng bạc, một bằng vàng pha nhiều đồng.

Sau khi xem các đồ vàng bạc phải-loãn được dẫn đi xem nơi chứa các xiêm áo xưa. Trại với các nơi khác, xiêm áo này được để ngay trong nhà các đồng-bào Thượng. Hai giờ quần áo đã nát, được mang ra ngoài sân để chúng tôi chụp ảnh.

Khi đã xem xong các xiêm áo, dân làng dẫn phái-đoàn tới ngôi nhà chứa bát đĩa của các vua Chăm. Đó là một ngôi nhà ở trên sườn đồi, hai dươn các cây thông lớn : 2 thước 20 chiều ngang và 4 thước chiều dài, mái lợp tranh, chia làm hai căn. Một căn nền đất ở giữa có một cái hồ, trên có mấy tấm đá nhỏ dẹt kê thành hồ, trong hồ có các bát sứ. Căn bên có lát bằng những mảnh ván gỗ. Ngay sát cuối các ván gỗ có bốn cái cọc gỗ, có lẽ để mang một cái sọt gỗ con dùng làm bàn thờ. Trước khi lấy bát ra cho chúng tôi xem, người giữ đồ cũng phải khấn. Sau khi đã khấn xong thì lấy những tấm đá nhỏ ra, chúng tôi cính một số bát ra xem thì thấy phần nhiều là những bát sứ thương vẫn được thông-dụng và bán tại các chợ ở các nơi có là xưa chừng 70 hay 80 năm. Chúng tôi lại còn được thấy cả những đồ bằng thủy-linh. Hỏi ra thì biết là những đồ xưa vỡ đã được thay thế bằng đồ mới mua dọc gần đây.

Tôi có thử hỏi các người lớn tuổi trong làng Lor-hui xem họ còn có biết nhà nào là nhà xưa đó được mang tới đây từ hồi xưa, thì không ai biết rõ và họ chỉ nghe từ khi xưa các người xưa nói là nhà xưa đó, nhưng đã bị mất đi không biết cách đây bao nhiêu năm.

Xem trong tài-liệu của Parmentier và Durand, *Le Trésor des Rois Chams*, hoặc *B. E. F. O.*, t. V (1905), trang 43, ta bảo Churu tại Lor-hui nói, các bảo-vật Chăm ở đó đã bị mất từ lâu rồi, trước thế-kỷ XX này.

Trong tờ trình của Marcel Nér, đăng trong *B. E. F. O.*, t. XXX (1930), trang 365-366, và trong tài-liệu của Parmentier và Durand đã kể trên, trang 10, 11, có ghi là một người Pháp Orlendhal, có xem các bảo-vật tại Lor-hui, Orlendhal về sau bị các người Thượng giết chết. Vì vậy, khi ông M. Nér muốn xem

các bảo-vật tại Lor-hui, lúc đầu các đồng-bào Churu ở đó không muốn cho xem, mãi về sau khi ông M. Nér kể lại đã được thăm nhiều các kho-tàng chứa bảo-vật Chăm khác, thì các đồng-bào Thượng mới bớt sợ hãi và thuận cho xem.

Tôi được các đồng-bào Churu cho biết là mỗi năm cứ đến tháng 7 của người Chăm (tức tháng 9 dương-lịch) và đến tháng 9 của người Chăm (tức tháng 11 d.l.) thì có những đại-diện của người Chăm lên làm lễ cúng tại các nơi chứa đồ. Đại-biệt ở Lor-hui là có ba đoàn đại-biệt Chăm lên làm lễ ở 3 nơi chứa bảo-vật. Nơi chứa đồ vàng và bạc, nơi chứa xiêm áo và nơi chứa đồ sứ. Như vậy, theo ý tôi, thì ba nơi chứa đồ ở Lor-hui không phải là của một vị vua giòng-dòng của các vua Chăm, mà là của ba người riêng biệt nên ngày nay mới có ba đoàn đại-biệt Chăm, giòng-dòng của mỗi vị có đồ ở Lor-hui lên làm lễ.

Ngày 29 và 30-8-1958. Phái-đoàn đình đi làng Pan Thieng, xem một kho-tàng cũng là của vua Chăm : nơi này chỉ chứa các tiền đồng. Theo M. Nér, thì có rất nhiều tiền đồng Trung-hoa từ triều Khai Nguyên 開元 (713), đời Đường đến các tiền đồng đời Tống, đời Thanh. Ta biết là từ thế-kỷ X đến thế-kỷ XII, các vua Chăm đã nhiều lần sai sứ sang triều-đình Trung-hoa và có mang về Chăm-thanh ngựa, binh-khí, tiền đồng...

Các tiền đồng đó có lẽ được mang lên Pan Thieng vào đầu thế-kỷ XIX, cùng với các bảo-vật Chăm khi giòng-dòng các vua Chăm bị khủng-hổ đời triều Minh-Mệnh.

Sau khi điều-tra, chúng tôi được biết là làng Pan Thieng đã theo đạo Thiên-Chúa và từ bỏ nhiệm-vụ gìn-giữ bảo-vật Chăm và đã chuyển đi nơi khác.

Vì đang mùa mưa nhiều, đường vào Pan Thieng không tiện đi nên phái-đoàn phải bỏ dở chương-trình đi khảo-sát về kho chứa các tiền đồng của các vua Chăm, cũng như phải bỏ dở cuộc tìm di-tích một thành Chăm ở gần Đa-lạt như Marcel Nér chưa tìm ra được trong năm 1929 và 1930.

Saigon, ngày 10 tháng 9 năm 1958.

**Bảo-vật Chăm tại Choa Rocham và Tĩnh-mỹ, tỉnh Bình-thuận và tại Hậu-sanh, Phước-dồng và Hữu-dức tỉnh Ninh-thuận**

Theo Sự-vụ-lệnh số 259-GD/SVL ngày 12-2-1959, một phái-đoàn nhân-viên Viện Khảo-cổ gồm có :

Ông Nghiêm-Thẩm : Chánh Sự-vụ Viện Khảo-cổ ;

Ông Lưu-Quý-Tân : Chuyên-viên Chăm ;

Ông Nguyễn-Bá-Lăng : Chuyên-viên Kiến-trúc ;

Ông Đỗ-Bá-Yên : Hội-họa-viên ;

Ông Nguyễn-Danh-Nhượng : Nhiếp-ảnh-viên ;

đã tới hai tỉnh Ninh - thuận và Bình-thuận để khảo-sát về các bảo-vật Chăm tại những địa-diểm sau đây :

1. Chon Racham, quận Phan-lý Chăm, tỉnh Bình-thuận.

2. — Tịnh-mỹ, quận Phan-lý Chăm, tỉnh Bình-thuận.

3. — Hậu-sanh, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận.

4. — Hậu-dức, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận.

5. — Phước-đồng, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận.

Phái-đoàn Viện Khảo-cổ khởi-bành đi từ Saigon ngày 25-2-1959 và trở về tới Saigon ngày 10-3-1959.

Ngày 26-2-1959 : Từ Phan-thiết đi Choa Racham hồi 5 giờ sáng, có ông Thanh-trúc, Quận-trưởng Phan-lý Chăm cùng đi với phái-đoàn. Đường đi rất vất-vả, phải leo núi cao. 17 giờ 30 tới làng Choa Racham

Ngày 27-2-1959 : Tại làng Choa Racham. Đi thăm đền Thang Yang Po Ong, nơi chứa hai-cốt của ông Dhat Nagar War Palei, một vị anh-hùng Chăm và ngôi đền chứa các bảo-vật Chăm.

Cũng như ở các kho-tàng Sopmadronhay (quận Dran, tỉnh Thừa-lạc, trước thuộc tỉnh Đông-dai Thượng) kho-tàng Choa Racham cũng có một số quân áo đã mục nát nhiều và có 6 chiếc giỏ bằng tre đan đựng những hộp « Klon » bằng vàng và bằng bạc. Tại Choa Racham có những hộp « Klon » của 30 vị giòng-đội vua Chăm. Những bảo-vật ở Choa Racham gồm 55 món, trong số đó có 17 món bằng vàng, 25 bằng bạc và 13 bằng đồng. Những bảo-vật này cũng tương-tự như ở hai kho-tàng Sopmadronhay và Krayo.

Phái-đoàn trở về Phan-thiết hồi 22 giờ ngày 27-2-59.

Ngày 28-2-1959 : Phái-đoàn tới thăm kho-tàng ở Tịnh-mỹ, quận Phan-lý Chăm, do bà Nguyễn-thị-Thêm giữ. Từ Choa Racham 1915-1954, kho-tàng Tịnh-mỹ là nơi có nhiều bảo-vật nhất. Theo tài-liệu của Parmentier và Durand về các kho-tàng Chăm thì ở Tịnh-mỹ trước có tới 22 đồ bằng vàng và

8 đồ bằng bạc. Năm 1928, ông Claeys, nhân-viên của École Française d'Extrême-Orient, có điều-định với bà Nguyễn-thị-Thêm mang về Viện Bảo-tàng Hà-nội, 3 đồ bằng bạc. Khi phái-đoàn tới xem kho-tàng Tịnh-mỹ thì chỉ còn thấy một cái mũ vàng của vua Chăm, 2 cái mũ nhỏ cũng bằng vàng, để chụp lên hai tóc của các bà Hoàng-hậu, một đôi hoa tai, nửa chiếc vòng vàng và một số quần áo đã hư nát. Hồi bà Nguyễn-thị-Thêm là ng-rời kẻ-nghiep giữ các bảo-vật đó thì mới biết là trong thời chiến-tranh vừa qua, Việt-minh lấy đi gần hết các đồ bằng vàng và bằng bạc, còn lại một số ít thì vì con cháu nghèo túng nên đã đem bán đi để lấy tiền. Vì vậy nên kho-tàng quý giá nhất và đẹp nhất là kho-tàng Tịnh-mỹ đã gần như hoàn-toàn bị tiêu-tán :

Ngày 28-2-1959. (Buổi chiều) phái-đoàn tới làng Hữu-dức (quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận) để xem lễ lớn chửc thầy cả từ Baseih của đạo Bà-la-môn. Phái-đoàn ở lại Hữu-dức trong những ngày 1, 2, 3 tháng 3 d.l. năm 1959 và có đi tham đến thờ nữ-thần Po Nagar ở Hữu-dức.

Ngày 4-3-1959. Đi thăm tháp Po Romé thuộc địa-phận làng Hậu-sanh, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận. Po Romé là vua cuối cùng của nước Chiêm-thành từ năm 1627 tới năm 1661. Sau đời vua Po Romé, nước Chiêm-thành hoàn-toàn bị Việt-nam chiếm.

Po Romé là một ông vua rất được người Chăm sùng-bái. Trong tháp Po Romé có tượng Po Romé, tượng một bà Hoàng-hậu người Thượng và tượng một bà Hoàng-hậu người Chăm. Con tượng bà Hoàng-hậu người Việt thì không được thờ cúng và ở xa tháp chừng 8 cây số.

Trong làng Hậu sanh có ngôi đền chứa bảo-vật của vua Po Romé. Nhưng năm 1918 kho-tàng đó bị cháy. Các tài-liệu bằng chữ viết đều bị thiêu hủy hết. Hiện chỉ còn chừng 14 món đồ bằng kim-khí trong đó có mũnh phía trước của mũ bằng vàng và 3 cái bít bằng bạc. Cái mũ vàng của Po Romé không thấy được ghi trong tài-liệu của Parmentier. Có lẽ khi xưa người Chăm không cho Parmentier biết là có mũ vàng này. Đó là một tài-liệu rất quý giá. Vì hiện nay chỉ còn 2 chiếc mũ vàng, một ở Tịnh-mỹ và một ở Hậu-sanh mà thôi.

Ngày 5-3-1959 : Phái-đoàn đi thăm đền thờ và di-tích của Ché Bông-Nga tên Chăm là Po Bil Nohon (? — 1397) tại làng Bình-ngãi, thuộc quận Thanh-hải, tỉnh Ninh-thuận. Theo người Chăm thì trước hồi 1945, đền thờ Ché Bông-Nga cũng có các

bảo-vật bằng vàng bạc nhưng đã bị lấy đi mất và sau hồi 1945 bị quân đội viễn-chinh Pháp đốt cháy hết. Kho-làng này không thấy gì trong lai-hiệu của Parmentier. Vì năm 1903 Parmentier chưa tới xem hay là chính ông cũng không biết là có kho-làng ở đền thờ Chê-Bồng-Nga. Đó là sự đáng tiếc vì ta không biết trong kho-làng này đã có những gì.

Thế-Bồng-Nga là vị anh-hùng Chăm nhưng vì chết tai nạn nên không có tháp đề thờ. Và vì thế nên trong các ngày lễ các ông thầy cả Chăm chỉ mời các vị vua có tháp thờ chứ không mời Chê-Bồng-Nga về dự các lễ đó.

Phái-đoàn có đi thăm Mỹ-tường là nơi tục-truyền có tượng Thế-Bồng-Nga, nhưng nơi đó ngày nay hoang-lãng, chung-quanh có rêu lán các hòn đá chồng chất lên nhau và chính giữa còn có một bàn nhỏ và một trục lan bằng đá nhưng đã bị vỡ nát. Theo các tài liệu về tôn-giáo của người Chăm thì trục lan này để nghiêng bệ, bệ này được hoa với nước để sao lên một tượng. Như vậy là có thể đoán là nơi đó trước có tượng của Chê-Bồng-Nga nhưng không biết đã mất từ hồi nào.

Phái-đoàn có tới thăm làng Mỹ-tường (quận Thanh-hà) là nơi thờ một bà Hoàng-hậu vợ vua Chê-Bồng-Nga. Hiện ở đó còn một khối đá, đầu nhọn mà người Chăm cho là tượng bà Hoàng-hậu và một cái bia có khắc chữ Phạn.

Ngày 6-3-1959: Phái-đoàn đi thăm kho-làng ở làng Hữu-dực quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận. Đây không phải là đồ của các vua chúa Chăm như ở các kho-làng khác mà là đồ thờ vị nữ-thần Po Nagar đã tạo ra nước Chăm-lanh. Kho chính ở Già, một địa-diểm trên miền núi. Một lối khác, Viện Khảo-cổ sẽ tới khảo sát về kho-làng này, theo lời người Chăm tường-từ rất nhiều đồ và chưa một nhà Bác-học nào được xem.

Nơi nhà ở làng Hữu-dực chứa một số đồ thờ của nữ-thần Po Nagar b. Việt-minh đốt năm 1949 và sau đó đã được làm lại. Hiện có 7 đồ thờ: 1 bình với bạc, một số đồ đồng thau, 1 hòm sắc kiểu Việt-nam nhưng trong không có sắc phong, 1 cái cồng có mũ.

Ngày 8-3-1959: Phái-đoàn tới làng Phước-dồng, quận An-phước để xem kho-làng của vua Po Klong Garai.

Theo tài liệu của Aymonier *Chronique Royale du Binh-thuan* trong tập *L'excursions et l'étonnances*, tập XIV (1889), trong 131 Po Klong Garai làm vua từ 1151 đến 1205.

Cũng như Po Romé, vua Po Klong Garai rất được người Chăm tôn - sùng và tháp của vị vua này ở ngay gần ga xe lửa Tour Cham.

Hiện nay chỉ có 2 tháp Po Romé và tháp Po Klong Garai là vẫn được người Chăm dùng trong các ngày lễ.

Cũng như ở làng Hậu-sanh có ngôi đền chứa đồ thờ của Po Romé: làng Phước-dồng có ngôi đền chứa đồ thờ của vua Po Klong Garai. Kho-làng Hậu-sanh và Phước-dồng là hai kho-làng của các vị vua Chăm do chính người Chăm giữ.

Kho-làng Phước-dồng gồm có 173 đồ, trong số đó có vòng, cổ nhẫn bằng vàng, bằng đồng, bằng bạc, có búa, bình vôi v.v...

Kho-làng này không bị hư-hại trong thời chiến-tranh vừa qua.

Ngoài ra còn có một kho-làng nữa ở Già, thuộc địa-phận quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận là nơi giữ các đồ thờ của nữ thần Po Nagar (đền thờ ở làng Hữu-dực). Theo lời người Chăm kho-làng này cũng có rất nhiều đồ quý. Một ngày gần đây Viện Khảo-cổ sẽ đi khảo-sát kho-làng này.

Trong số các kho-làng kể trên chỉ có 4 kho-làng do chính người Chăm giữ là Tịnh-mỹ, Phước-dồng, Hậu-sanh và Hữu-dực, còn các kho-làng khác đều do người Thượng giữ từ khi có phong-trào khủng-bố người Chăm dưới thời vua Minh-Mệnh các con cháu vua Chăm một phần đã lưu-lạc sang Cao-men, còn một phần nhờ lượng khoan-hồng của vua Thiệu-Trí đã trở lại Ninh-thuận và Bình-thuận. Nhưng phần nhiều các kho-làng đều vẫn để lại cho người Thượng giữ.

Saigon, ngày 17 tháng 6 năm 1959.

#### NGHIỆM THẨM

Chính - sự - cụ Viện Khảo - cổ  
Phụ - trách Bảo - tồn Cổ - tích.



## Phái-đoàn Viện Khảo-cổ đi quan-sát Cổ-tích tỉnh Quảng-nam

Theo S. v. l. s. 1071-GD/SVL ngày 27-8-1950 của ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, một phái-đoàn gồm có nhân-viên Viện Khảo-cổ và Bảo-tàng Quốc-gia vừa đi quan-sát những cổ-tích trong tỉnh Quảng-nam, nhất là ở thành-phố Hội-an và ở Viện Bảo-tàng cổ-vật Chăm tại Đà-nẵng.

Viện Bảo-tàng Chăm ở Đà-nẵng là một nơi khảo-cứ rất quen thuộc về văn-minh Chăm-thành vì ở đó đang tàng-trữ hầu hết những vật điêu-khắc của nền văn-minh ấy. Viện Bảo-tàng Đà-nẵng có thể cho học-giũ một cách đầy đủ về sự tiến-triển của văn-vật Chăm. Phái-đoàn Viện Khảo-cổ đã chụp được hơn 350 (tín) hình của 250 cổ-vật đang được trưng-bày tại Viện Bảo-tàng. Những tấm hình đó sẽ tập những chuyên-viên Bảo-tàng-học nghiên-cứu một cách đầy đủ những cổ-vật ấy và sau thời gian nghiên-cứu, thì mới một quyển chỉ-dẫn để du-khách có thể tìm hiểu một cách tin cậy hơn những mỹ-thuật phẩm trong ấy. Những tấm ảnh in trên cũng sẽ giúp chuyên-viên thành-lập một bảng kê danh-sách của mỗi cổ-vật — một bảng-kê theo quan-niệm mới của Bảo-tàng-học — mỗi cổ-vật trưng-bày sẽ có một tấm thẻ ghi họ-tên của cổ-vật cùng một tấm hình.

Về phần Hội-an thì phái-đoàn trong thời-gian công-cứ hơn 15 ngày đã ra công nghiên-cứu tất cả những di-tích của thành-phố ấy. Hội-an, như hai của Giáo-trư Trần-Kinh-Hoa đã ban đến trong tập-san này, là một thành-phố thương-mại đã có từ thế-kỷ thứ XVI. Những thương-khách ngoại-quốc đã lập nhà, lập h. ng buôn tại đó từ lâu, các anh-mục truyền-giáo cũng bước chân lên giáo-hội Đàng Trong tại thành-ấy. Vì thế lại Hội-an hiện nay chúng ta còn thấy được nhiều di-tích rất thích-thú: những nhà cổ, không nhà nào giống nhà nào vì kiểu-dan — nhất là người Trung-hoa — mỗi nơi đều đem đến kiến-trúc của nguyên quán mình. Đó là không kể nào mồ mã của người Bồ-đào-nha, nào cầu, nào cột buồm mà thường dân cho là của người Nhật.

Vì nhận thấy giá-trị lịch-sử của một thành-phố cổ lẽ là duy-nhất trên phương-diện đó, nên Viện Khảo-cổ đã cho phái-đoàn đến công-tác tại Hội-an để tìm phương-pháp thích-ứng bảo-tồn trang-thái cổ của thành-phố.

Ngoài ra, để vạch rõ lịch-sử của Hội-an, phái-đoàn có xin phép chụp ảnh được hơn 10 quyền gia-phả thuộc về những gia-tộc như là họ Trần, họ Trương, họ Phạm và vân... đã sống tại Hội-an có lẽ từ hồi thành-phố này vừa được thành-lập.

Trên đường về, nhờ sự giúp-đỡ của ông Tỉnh-trưởng tỉnh Quảng-nam và ông Quận-trưởng quận Duy-xuyên phái-đoàn có ghé thăm qua Mi-sơn, là một thành-cũ của người Chăm. Đường vào Mi-sơn khó-khian nhưng chúng ta có thể nói đó là một thành-phố cổ Chăm đẹp nhất. Phái-đoàn đã quan-sát tình-trạng hiện tại của thành-cũ ấy. Sau khi nghiên-cứu vấn-đề, sẽ có đề-nghị cùng cơ-quan hữu-trách để chỉnh-dốn lại những tháp trong thành.

Dưới sự hướng-dẫn của ông Quận-trưởng quận Quế-sơn, ông Nguyễn-Lê-Thọ, phái-đoàn Khảo-cổ có đi thăm làng Phú-hương và chụp được nhiều sắc và gia-phả của họ Phạm. Tục Phạm đây là con cháu của ông Phạm-Ngũ Lão vào Nam dưới đời Lê-Thánh-Tông để chinh-phục Chăm-thạch rồi lập cơ-nghiệp lại quận Quế-sơn. Hiện nay ở làng Phú-hương còn một ngôi mộ của ông Phạm-Nhu-Tăng là Trung-quản Đô-thống và đã lãnh ấn Tiên-phong trong việc đi đánh Chăm-thạch dưới triều Lê-Thánh-Tông. Trong những bằng-sắc đã chụp được, cái sắc cổ nhất có lẽ là của vua Lê-Thánh-Tông phong ông Phạm-Nhu-Tăng làm Tiên-phong, năm thứ hai niên-hiệu Hồng-Bửu (1471).

Chúng tôi sẽ soạn thảo những tài-liệu vừa nêu trên cũng như những tài-liệu liên-quan đến các cổ-vật Chăm tại Hà-nẵng, thành-phố Hội-an, thành cảnh Mỹ-sơn và sẽ công-biên cùng đọc-giải trong một số báo tới đây những kết-quả sẽ thu được. Trong khi chờ đợi chúng tôi xin giới-thiệu cùng đọc-giải quyển sách vừa mới in của ông Nguyễn-Lê-Thọ, dưới bút hiệu là Lâm-Hoàn-Nam nhan đề : *Một tài-liệu về cuộc di-dân Nam Tiến của Tiền Nhân*, Saigon, 1959, trong đó có ảnh chụp những bằng sắc đời Lê-Thanh-Tông.

Saigon, ngày 6 tháng 5 năm 1959.

### Une mission de l'Institut National des Recherches Historiques dans la province de Quang-nam

Sur l'ordre du Secrétaire d'État à l'Éducation Nationale, une délégation de l'Institut National des Recherches Historiques vient d'effectuer une mission d'observation et de reconnaissance dans la province de Quang-nam, principalement à Faifoo et au musée des antiquités chamées à Tourane.

Le musée de Tourane constitue un centre d'études très important par son ampleur et par le privilège inestimable d'abriter pour ainsi dire la totalité de la production sculpturale d'une civilisation donnée. Il possède en effet des pièces maîtresses de tous les styles de l'art du Champa. La délégation a pris environ 350 photographies sur les 250 pièces conservées au musée même. Ces photographies serviront à une étude détaillée de ces pièces, étude inexistante à l'heure actuelle ; elles contribueront par ailleurs à la création d'une photothèque pour le Musée et également à l'établissement d'un fichier moderne muni de la reproduction photographique pour chacune des œuvres.

À Faifoo, la délégation s'est attachée, durant une quinzaine de jours, à prendre des relevés architecturaux des différents temples et à estamper les nombreuses stèles qui retracent à la fois l'histoire du temple dans lequel elles se trouvent et celle de la cité. On sait que Faifoo est un des ports les plus florissants de l'ancien Viet-nam et ce fut à cet endroit que venaient s'établir des commerçants chinois, japonais et européens et que ce fut également là que débarquaient les premiers missionnaires qui portaient évangéliser la Chrétienté du Sud : Giáo Nội Đàng Trong.

En marge de ce travail technique, la délégation a pu photographier plusieurs séries de manuscrits, la plupart des livres de généalogie appartenant aux familles anciennes de Faifoo. Ces généalogies jettent une lumière toute nouvelle sur l'histoire de la création de l'ancienne ville de Faifoo qui doit remonter vers la fin du XVI<sup>e</sup> siècle.

La délégation, grâce à l'extrême obligeance des autorités administratives locales, a pu se rendre jusqu'au site de Mĩ-son, qui fut une ville religieuse chame, dédiée à Çiva. Mĩ-son, l'on peut affirmer sans aucune exagération, est unique en son genre et la tour principale un chef-d'œuvre incontestable de réalisation en briques. Malgré son accès très difficile, Mĩ-son mériterait d'être mieux connu.

Sur la généreuse information donnée par le chef du district de Quế-son, Monsieur Nguyễn-Lê-Thọ, la délégation s'est rendue au canton de Phú-buồng où elle a pu photographier une quinzaine de brevets impériaux dont les plus anciens remontent jusqu'au règne de Lê-Thánh-Tông, période Hồng-Bửu (1470-1497). Ces brevets étaient délivrés aux descendants du général Phạm-Ngũ-Lão, gendre et aide précieux du général Trần-Hưng-Đạo dans ses batailles livrées contre les Mongols. Ces brevets confirmant les assertions du livre de généalogie de la famille des Phạm sont des documents d'une valeur inestimable pour l'étude de l'expansion vers le Sud du peuple Vietnamien. Cette étude a d'ailleurs déjà été amorcée par Monsieur Nguyễn-Lê-Thọ lui-

même dans une brochure récemment publiée à Saigon sous le titre : *Một tài-liệu về cuộc di-dân Nam Tiến của Tiền-Nhân* (Un document sur l'expansion vers le Sud de nos prédécesseurs).

Une conclusion préliminaire mais essentielle relative aux monuments historiques s'impose à la fin de la mission que la délégation de l'Institut National des Recherches Historiques vient d'effectuer dans la province de Quảng-nam. Le Vietnam a le privilège insigne d'être dans sa partie médiane, de Saigon à Huế, le point de rencontre de deux civilisations très brillantes et toutes différentes par leurs sources d'inspiration. Sur mille kilomètres de parcours en ligne pour ainsi dire droite, l'amateur ou le touriste, sans vouloir parler de l'archéologue ou de l'historien qui doit s'arrêter presque à chaque pas pour découvrir ou se pencher sur des points d'un intérêt prodigieux — le touriste ou l'amateur peut admirer les réalisations artistiques d'une très haute qualité coexistant avec des beautés naturelles rares ou non négligeables ainsi qu'avec la vie quotidienne actuelle, dans les villes ou dans les multiples villages merveilleux, avec ses problèmes et ses étonnantes réalisations. Il serait donc d'une urgence extrême que les différents services intéressés se concertent pour remettre en état tous ces monuments sillonnant la route nationale numéro 1. Fort heureusement, le service de restauration a encore l'avantage aujourd'hui de ne devoir affronter, du moins en ce qui concerne les monuments chams, malgré l'abandon complet d'entretien depuis plus de dix ans, qu'une végétation certes luxuriante mais somme toute superficielle. Une étude sérieuse et approfondie de ces sites peut sans aucun doute résoudre toutes les difficultés d'une restauration ou mieux d'une consolidation des chefs d'œuvres du patrimoine national.





山鎖暗  
雲  
浪生跳  
玉  
宮廣聲  
潺湲水  
洞  
白雲  
無飛雪  
前  
可  
何  
一  
手

平仄四韻讀成七言五言  
六十四章

Chiếu đề-nghị của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục,

## NGHỊ-ĐỊNH :

Điều 1. — Nay thiết-lập tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục một Viện Khảo-cổ.

Điều 2. — Viện Khảo-cổ có những nhiệm-vụ sau đây :

1) Sưu-tầm và Khảo-cổ, nghiên-cứu khoa-học nhân-chúng trong nước và các xứ lân-bang (Cao-miên, Ai-lao, Thái-lan...);

2) Khảo-cứu các nền văn-minh, lịch-sử các chủng-tộc trong nước và các nước láng-giềng (Trung-hoa, Nhật-bản, Cao-miên, Ai-lao, Thái-lan, Miến-điện, Mã-lai, Phi-luật-Tân, v.v...);

3) Truyền-bá các môn học nói trên đã thu thập được;

4) Đào-tạo những chuyên-viên thành-thạo cho ngành học khảo-cổ.

Ngoài ra những thẩm-quyền của Phòng Bảo-tồn Cổ-tích sau đây, định-chính đo nghị-định số 195-GD/NĐ ngày 13 tháng 6 năm 1955 của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, nay được đặt vào phạm-vi nhiệm-vụ của Viện.

1) Nghiên-cứu các cổ-tích, đề-nghị sưu-tập-hang và bãi sưu tập-hang các cổ-tích cùng các biện-pháp thích-dụng để bảo-tồn các cổ-tích;

2) Ấn-định chương-trình các công-tác có tính-cách khảo-cổ phải làm mỗi năm — (đào đất để tìm cổ-tích, tái-tạo hay tu-hồ cổ-tích);

3) Thi-hành và kiểm-soát sự thi-hành các công việc tu-hồ cổ-tích, đào đất để tìm cổ-tích, quyết-định về việc chuyển vào Bảo-tàng-viện các đồ-vật đào thấy;

4) Đảm-nhiệm việc điều-khiển các Bảo-tàng-viện, thanh-tra các cổ-tích;

5) Thảo-luận về tất cả các vấn-đề liên-quan đến việc bảo-tồn cổ-tích;

Điều 3. — Viện Khảo-cổ đặt dưới quyền một Giám-đốc Viện điều-khiển, có một chánh-sự-vụ phụ-tá về công việc hành-chánh và một số cộng-sự viên chuyên-môn, phụ-trách các môn học và nhiệm-vụ định ở điều 2.

Viện có các phòng sau đây

Hành-chánh . 1 phòng công-văn hành-chánh và kế-toán,  
1 thư-viện khảo-cứu,

Chuyên-môn : 1 phòng sưu-tầm,  
1 phòng khảo-cứu,  
1 phòng bảo-tồn cổ-tích,  
1 bảo-làng-viện khảo-cứu.

— Giám-đốc Viện Khảo-cổ tuyển-lựa trong các nhà Bác-học chuyên-môn khảo-cổ, hay trong ngành giáo-sư thạc-thy Đại-học, sẽ được hưởng ngoài lương-bổng của mình, phụ-cấp chức-vụ và cung-cấp hiện-vật và hiện-kim như một Đại-học Khoa-trưởng.

— Chánh-sự-vụ hành-chánh được hưởng ngoài lương-bổng của mình, phụ-cấp chức-vụ và được cung-cấp hiện-vật và hiện-kim như một chánh-sự-vụ sở.

Các cộng-sự-viên được tuyển-lựa trong các viên chức thuộc các ngành khoa học (giáo sư, phụ-giáo, giảng-nghiệm-viên, trợ-giảng-nghiệm-viên) và trong hàng quân-thủ-viên.

— Các nhân-viên phụ-trách các phòng việc được hưởng phụ-cấp chức-vụ của một chủ-sự phòng.

Điều 4 — Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Bộ-trưởng Tài-chánh và Bộ-trưởng tại Phủ Tổng-thống phụ-trách công-vụ, chỉểu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-định này.

Saigon, ngày 18 tháng 1 năm 1956

Ký tên : NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

2. — Nghị-định số 321-GD/NĐ ngày 16-5-1956 đổi tên Viện « Blanchard de la Brosse » thành Viện Bảo - tàng Quốc-gia Việt-nam.

## BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiếu Hiến-trước tạo-thời số 1 ngày 26-10-1955 :

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 ấn-định thành-phần Chính-phủ :

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chế độ chương Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục .

Chiếu Nghị-định 21-GD NĐ ngày 3-2-1955 và 98-GD/NĐ ngày 21-2-1956 cải-tổ Bộ Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu Nghị-dịnh của Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa số 19-GD ngày 18-1-1956 thiết-lập Viện Khảo-cổ thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục :

Chiếu Dự số 17 ngày 24-12-1955 về tổ-chức hành-chánh đư-phương và huấn-thi của Tổng-thống số 14-TTP/VP ngày 28-12-1955 đặt trực thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục các Bảo-tàng-viện tại Saigon, Hà-năng, Sở Văn-hoa Trung-việt, Thư-viện Nam-việt và các Nha Học-chánh Phần :

Chiếu những Nghị-dịnh cũ (24-11-1927, 28-11-1927, 6-8-1928) tổ-chức Viện Bảo-làng Blanchard de la Brosse :

Chiếu đề-nghị của ông Giám-đốc Viện Khảo-cổ,

#### NGHỊ-ĐỊNH :

Điều 1.— Viện Bảo-làng tại vườn Bách-thảo Saigon, trước tên là Musée Blanchard de la Brosse, đã đặt thuộc quyền Bộ Quốc-gia Giáo-dục, nay được đổi tên là Viện Bảo-làng Quốc-gia Việt-nam.

Điều 2.— Viện Bảo-làng Quốc-gia có nhiệm-vụ nghiên-cứu và trưng-bày các di-tích và tài-liệu về mỹ-thuật, lịch-sử cổ-học và nhân-chủng-học.

Viện nay đặt dưới quyền điều-khiển của một Giám-thủ và quyền kiểm-soát của Viện Khảo-cổ.

Điều 3.— Một Nghị-dịnh sẽ ấn-dịnh sau tổ-chức nội-bộ của Viện Bảo-làng Quốc-gia Việt-nam.

Điều 4.— Các ông Đồng-ly Văn-phòng, Tổng thư-ký Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Giám-đốc Viện Khảo-cổ, Giám-đốc Nha Học-chánh Nam-việt, chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-dịnh này.

Saigon, ngày 16 tháng 5 năm 1956

Ký tên : NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN

3. — Nghị-dịnh số 1479-GD/NĐ ngày 29-9-1958 đổi tên Viện Tàng-cổ Khai-Định thành Viện Bảo-làng Huế.

#### BỘ THƯ-ÔNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiếu Sắc-lệnh số 1-TTP ngày 29-10-1955 và những văn-kiến kế-hợp ấn-định thành-phần Chính-phủ :

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-dịnh chức chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục :

Chiếu Nghị-dịnh của Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa số 19-GD ngày 18-1-1956 thiết-lập Viện Khảo-cổ thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục :

Chiếu Nghị-dịnh Thủ-hiến Trung-việt số 1321-NĐ ngày 28-6-1954 ấn-dịnh tổ-chức và nhiệm-vụ của Viện Văn-hóa Trung-phần :

Chiếu Dự số 17 ngày 24-12-1955 về tổ-chức hành-chánh đư-phương và Huấn-thi của Tổng-Thống số 34-TTP/VP ngày 28-12-1955 đặt trực thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục các Bảo-làng-viện tại Saigon, Hà-năng, Sở Văn-hoa Trung-việt, Thư-viện Nam-Việt và các Nha Học-chánh Phần :

Chiếu nhu-cầu công-vụ :

#### NGHỊ-ĐỊNH :

Điều 1.— Nay bãi-bỏ Viện Văn-hóa Trung-việt thiết-lập do Nghị-dịnh Thủ-hiến Trung-việt số 1321-NĐ/PC ngày 28-6-1954.

Điều 2.— Viện Tàng-cổ Khai-Định cũ và phong Cổ-vật Châm nay được sáp-nhập thành một cơ-quan mệnh danh là Viện Bảo-làng Huế, đặt trực-thuộc Viện Khảo-cổ.

Điều 3.— Viện Bảo-làng Huế do một Giám-thủ phụ-trách, có nhiệm-vụ kiểm-điểm, xếp-dặt, nghiên-cứu, bảo-tồn và trưng-bày các di-tích và tài-liệu về mỹ-thuật, lịch-sử, cổ-học và nhân-chủng-học.

Giám-thủ Viện Bảo-làng Huế sẽ được hưởng phụ-cấp chức-vụ như một Quản-thủ Bảo-làng Viện.

Điều 4.— Đồng-ly Văn-phòng, Tổng thư-ký Bộ Quốc-gia Giáo-dục và Giám-đốc Viện Khảo-cổ, chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-dịnh này.

Saigon, 20 tháng 9 năm 1958

Ký tên : TRẦN-HỮU-THÉ

4.— Sắc-lệnh số 34-GD ngày 14-2-1959 về việc bảo-vệ những sản-phẩm văn-hóa của Quốc-gia.

## TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiều Sắc-lệnh số 1-TTP ngày 29 tháng 10 năm 1955 sửa đổi và bổ-túc do các văn-kiện kể-liếp ấn-dịnh thanh-phần Chính-phủ ;

Chiều Nghị-dinh số 19-GD ngày 18 tháng 1 năm 1956 thiết-lập Viện Khảo-cổ thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiều các luật-lệ hiện-hành về bảo-lồn cổ-tích và bảo-vệ về các phẩm-vật xét ra có ích-lợi công-cộng về phương-diện tiền-sử, lịch-sử hay mỹ-thuật ;

Chiều đề-nghị của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

SẮC-LỆNH ;

*Điều thứ nhất.*— Nay cấm không cho mang ra ngoài lãnh-tho Quốc-gia Việt-nam, các sản-phẩm văn-hóa Quốc-gia nói ở điều thứ 2, nếu không được Tổng-thống Việt-nam Cộng-hóa cho phép.

*Điều thứ 2.*— Được coi là sản-phẩm văn-hóa nói ở điều thứ nhất các động-sản hay bất-dộng-sản có giá-trị lịch-sử và văn-thế của nó như là mỹ-thuật-phẩm, sách vở cổ hay những sưu-tập quan-trọng các bản sao, vi-ảnh dùng bản chính những loại sản-phẩm kể trên, bất-luận chủ-nhân là ai hay căn-nguyên ở đâu.

*Điều thứ 3.*— Đơn xin phép xuất-cảng một sản-phẩm có tính cách văn-hóa Quốc-gia phải được gửi tới Viện Khảo-cổ để nghiên-cứu về phương-diện chuyên-môn và đề-trình Tổng-thống thẩm-dịnh.

*Điều thứ 4.*— Bộ-tư-trọng tại Phủ Tổng-thống, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Bộ-trưởng Ngoại-giao, Bộ-trư-ong Nội-vu và Bộ-trư-ong Tài-chánh, chức năng-nhiệm-vụ lãnh-tai-hành Sắc-lệnh này

Saigon, ngày 14 tháng 2 năm 1959

Ký tên : NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

## Điềm sách

PHAN-CHU TRINH *Giải-nhân kỳ-ngộ*, do ông Lê-văn-Siêu bình-giải và chú-thích, Saigon, nhà xuất-bản Hương-Dương, 1958.

Sách này nguyên tên là *Giải-nhân kỳ-ngộ diễn-ca*, do cụ Phan Tây-Hồ viết ra đã lâu, có lẽ trong thời-gian cụ còn ở trên đất Pháp. Nhưng trong lúc nước nhà ở dưới ách thống-trị của ngoại-bang, sách đã không in ra được. Năm 1926, cụ Ngô-dức-Kể đem tác-phẩm này xuất bản ở (Hà-nội) ; nhưng sách vừa in xong, chưa kịp phát-hành, đã bị nhà chặc-trạch tịch-thâu và thiêu-hủy hết. Chỉ còn một bản thảo do con gái lớn của cụ Tây-Hồ cất giữ suốt ba mươi năm, đến nay được ông Lê-văn-Siêu bình-chu và cho xuất-bản.

*Giải-nhân kỳ-ngộ* là một quyển tiểu-thuyết bằng văn vần gồm có 3.880 câu lục-bát. Cốt truyện như sau :

Có U-Lan, một nữ ai-quốc Tây-ban-nhu *hồng-khuyết* *lời* *đẹp* Hoa-kỳ, được tin cha ở quê nhà bị bắt giam, liền qua lại sân-nghep cho cô bạn Hằng-Liên, một nữ ai-quốc Ai-lan, đi trợ về nước tìm kế cứu cha. U-Lan vì chữ hiếu mà phải tạm xa ngư-nhà tình là chàng Tân-Sĩ, một chh-sĩ Nhật-bản.

Trước khi về nước, U-Lan đến Hồng-Liên : « Nếu tôi sống thì sẽ trở qua với chị ; nếu tôi chết, thì chỉ dùng tài-sản của tôi cũng như của chị để phụng-sự chính-nghĩa nước chị ». Nhưng Hồng-Liên không thuận, quyết tâm theo giúp bạn trong việc riêng của bạn ; còn nhà của thì giao lại cho Phạm-Khanh, một nhà ái-quốc Trung-hoa. Phạm-Khanh cũng không nhận và đòi đi theo để giúp bạn.

Thế là ba người bạn ở ba nước xa lạ ấy lên đường đi Tây-ban-nha.

Khi về đến quê-hương của U-Lan, nàng Hồng-Liên đã vì bạn mà tự hạ mình làm gái điếm-dàng, với mục-dịch dùng sắc đẹp làm mẹ-hoặc mền giam-ngục để đánh tháo cho cha nàng U-Lan.

Sau đó, cha con nàng U-Lan trốn sang Ai-cập, và lần cuối cho quan-dối Ai-cập, trong lúc nước này tuyền-chiến với Anh-cát-lơ.

Có lẽ câu-chuyện còn dài, nhưng tác-giả viết chưa xong.

Các nhân-vật diễn-hình trong *Giai-nhân kỳ-ngộ* là những nam nữ thanh-niên có tâm-huyệ, nhiệt-thành ái-quốc và luôn luôn sẵn-sang tranh-đấu cho chính-nghĩa. Họ là những nhà cách-mạng chân-chánh, nhưng không mưu-quá, quá-khích. Mặc dầu họ có lý-tưởng cao-cả, nhưng họ không hy-sinh tất cả cho lý-tưởng, họ biết dung-hòa lý-tưởng với hiện và tình. Lòng hiếu-thảo của U-Lan đối với cha già, mối tình yêu tha-thiết của nàng đối với Tân-Sĩ, cũng như tình bạn đậm-đá sâu-sắc giữa U-Lan, Tân-Sĩ, Hồng-Liên, Phạm-Khanh, — những kẻ đồng hội đồng thuyền, — đã, đang và sẽ làm cho độc-giá ngấm-ngấm, cảm-động. Nhưng đây không phải là mối cảm-xúc thương-tình gay gắt bởi những chuyện phong-tình uy-mị : đây là lòng cảm-khải vì thế làm cho chúng ta cảm thấy uy-mị : đây là lòng cảm-khải vì chuyện Franco-Si Kinh-Khả và nhạc-sĩ Cao-Tiến-Lý.

Về phương-diện văn-nghe, ta thấy có Phan Châu-Trình chủ-tưong *lãng-mạn cách-mạng*. Lãng-mạn không cách-mạng là một thứ *lãng-mạn*, đó, *phổ* : cách-mạng thuần tuý là cái *lãng-mạn* là một thứ *lãng-mạn* khác. Vì thế nên *sơ-thảo cách-mạng* của ta không bằng em có màu đỏ (máu và lửa), mà còn có cả màu xanh (máu trẻ thanh-xuân và hoa ngàn cỏ nội).

Về phương-diện tôn-giáo, triết-học, Cơ chủ-trương các giáo-đạo và triết-giả Đông Tây đã gặp nhau ở trên điểm đồng-nhất : tranh-đấu cho Lê Phái, mưu-cầu hạnh-phúc cho Nhân-loại. Bởi

vậy nên Cơ đã mượn lời U-Lan (từ câu 191 đến câu 198) để ca-tụng Đức Khổng-tử (tượng-tượng cho văn-hoa Trung-hoa), Chúa Jesus (tượng-tượng cho văn-hóa Do-thái) và nhà hiền-triết Socrate (tượng-tượng cho văn-hóa Hy-lạp). Ba vị Chi-Thánh ấy phải chăng là ba nhà đại cách-mạng thời xưa ?

Tren đây là nói về nội-dung tác-phẩm, còn kỹ-thuật hành-văn của tác-giả đã tiến đến một trình-độ rất cao, có nhiều đoạn không như tác-văn chương Nguyễn-Du và Nguyễn-Huy-Từ. Nhưng *Giai-nhân kỳ-ngộ* là một vĩ-dinh-cổ, tác-giả chưa kịp chữa lại trong lúc sinh-thời, cho nên cách phan hồi, chia lớp chưa được phân-minh ; tác-giả lại dùng nhiều từ-ngữ dị-phương, khiến người đọc gặp phải lắm chữ khó hiểu.

★

Sau khi đã phân-tích quyền tiền-thuyết *Giai-nhân kỳ-ngộ* của cụ Phan Tây-Hồ, chúng tôi thiết-lường cũng nên đi qua về phần bình-giá và chủ-tích của ông Lê-văn-Siêu.

Chúng tôi rất hoan-ngheh ông Lê-văn-Siêu về việc bình-chia và xuất-hatn quyền tiền-thuyết bằng văn-văn có giá-trị của nhà chủ-si Phan Châu-Trình, nhưng chúng tôi không tán-tha cách phương-pháp làm việc mà ông đã đề ra trong bài *Nói rõ về cách tranh-bay sách* (tr. 4) :

« Có mấy đoạn ở giữa truyện, vì lý-do phải trọng sự xây-dựng nhất-trí của tác-phẩm mà chúng tôi đã tách ra để vào phần phụ-lục...

« Chúng tôi cũng nên nói vài chữ cho đúng với chủ-tả mà số đóng bay giờ công nhận, khiến người đọc khỏi dở-ng, nhưng chúng tôi chưa nguyên-van ở bên đây, để nêu vài tam của chúng tôi sai, thì sau này để lựa ra góc cổ.

« Một vài chữ cũ, mà chính bay giờ dùng sai, nhưng vì người ta quen thuộc với em sai, chúng tôi đã rất khó-làm mà phải sửa đúng ra sai, theo số đóng, nhưng cũng chưa nguyên-van bên dưới... »

Căn-cứ vào những điểm đề ra trên đây, ta thấy lỗi làm việc của ông Lê-văn-Siêu từ vài phương-pháp khoa-học. Nhà sưu-tầm và chủ-thích một ang văn cổ bao giờ cũng phải tôn-trọng nguyên-văn, không nên sửa đổi cách bố cục và lời hành-văn của tác-phẩm cổ ấy.



Trong khi Lê-quân chưa rõ được dụng-ý của tác-giả mà đã vội cắt mấy đoạn ở giữa truyền để vào phần phụ-lục, việc lẽ vì phải trọng sự nhất-tri của tác-phẩm, chúng tôi e rằng việc làm ấy không khỏi có tính-cách độc-đoán và chủ-quan.

Những chữ trong nguyên-văn ngỡ là viết không đúng chính tả thì chỉ nên chú-trước chứ không nên sửa, vì có nhiều chữ nguyên-văn viết đúng mà ông Siêu đã sửa hóa ra sai. Xin nêu ra vài thí-dụ :

1.— Nguyên-văn về 6 chữ câu 39 là « *Đoạt trông ràng phủ mây che* ». Ông Siêu đã sửa lại : « *Đoạt trông dáng phủ mây che* ». Ta tra chữ *ràng* trong *Việt-nam tự-diện* của Hội Khai-trí tiến-dục Sài-gòn — Hà-nội, nhà xuất-bản Văn-Môi, 1954, tr. 463) thì thấy định-nghĩa như thế này : « *Đám mây phản chiếu bóng mặt trời về buổi sáng hay buổi chiều : Rạng vàng, rạng hồng* ». Lặp theo đó, về phần văn-liệu, có dẫn thêm mấy câu tục-ngữ : *Rạng vàng thì nắng, rạng trắng thì mưa, Rạng mờ mờ, m. có nhà thu chóng ; Rạng vàng thì gió, rạng đỏ thì mưa*. Còn chữ *đang* thì từ điển đã dẫn tâu (tr. 146) cái nghĩa rằng « *Điêu-bộ hình-thể : Dáng người đẹp* ».

2.— Nguyên-văn về 8 chữ câu 84 là « *Chạnh tình diều cỏ* ». Ông Siêu đã sửa lại « *Trạnh tình diều cỏ* ». Ta tra chữ *chạnh* trong tự-diện đã dẫn trên (tr. 110) thì thấy định-nghĩa như sau : « *Cảm động, chạnh thương, chạnh nhớ, chạnh lường* ». Kể đó lại có dẫn thêm mấy câu làm thí-dụ : *Nỗi riêng riêng chạnh tắc riêng một mình (Kể) ; Tôn-sư nghe chạnh lòng thương (LỤC VĂN-TIÊN) ; Đưa phen thấy cảnh, đổi phen chạnh mem (PHAN TRẦN). Con dấy la quai-thuật của c. r. trạch trong tự-diện dẫn trên (tr. 503) : « *Diệp cây* — Loài rùa ở biển* ».

Trong lúc « *sửa* » những lỗi chính-tả trong nguyên-văn quyền *Giới-nhân kỳ-ngộ*, có lẽ ông Lê-văn-Siêu đã quên hẳn điều này : cụ Phan Tây-Hồ, người tỉnh Quảng-nam, mà người miền Trung không lẫn, là một vị *ch* với *tr*. Đó là những sai-lầm của người Bắc. Về phương-diện chính-tả, người Trung thường viết *ph* ở cuối chữ này không phân-biệt được *hỏi (?)* *ng* ( *o* ) và những tiếng viết với *n, ng, c, l* ở cuối chữ.

Ông Siêu còn sửa rất nhiều chữ trong *Giới-nhân kỳ-ngộ*, làm sai lạc cả ý-nghĩa của nguyên-văn, nhưng chúng tôi không thể kể hết ra đây được.

Riêng những chữ cổ lại càng không nên sửa chữa, nếu bây giờ dùng khác đi thì ghi chú vào cuối trang, chứ không thể lấy chữ mới thay thế chữ cổ rồi chưa nguyên-văn vào bên dưới. Làm như vậy chẳng khác gì đặt cái cây trước con trâu, đảo-lộn cả thứ-lự thời-gian, bắt người xưa phải dùng những tư-ngữ mà thời họ chưa có.

Trên đây, chúng tôi chỉ bàn về việc ông Siêu sửa đổi cách bố-cục và một số chữ trong nguyên-văn quyền tiểu-thuyết trường thiên bằng văn vần của nhà chú-si Phan Châu-Trình. Con về phần chú-thích thì xin miễn luận, vì ông Siêu không phải là một nhà nho nên không tranh khỏi những khuyết-diểm và sai-lầm về điển-cổ.

Chúng tôi mong rằng, trong lần tái-bản *Giới-nhân kỳ-ngộ*, ông Lê-văn-Siêu sẽ chú-ý đến những điểm này :

- 1) Tôn-trọng nguyên-văn (tức cách sắp-đặt đến cách dùng chữ).
- 2) Nên hợp-tác với vai vi túc-nho trong việc chú-giải để có thể bỏ khuyết những điểm còn thiếu-sót hoặc chưa thỏa-đáng trong bản in lần đầu.

## BỮU CẦM

PHẠM-DINH-KHIÊM, *Người chứng thư nhất*, lịch-sử tôn-giáo, chính-trị miền Nam đầu thế-kỷ XVII, nhà xuất-bản Tinh-Việt, Saigon, 1959.

Ông Phạm-dinh-Khiêm là một nhà văn trong Tinh-Việt văn-dân. Cách đây hai năm, ông đã cho xuất-bản một quyển sách khảo-cuốn về lịch-sử có giá trị : *Minh-Dục Vương Thái Phi Nay*. Ông vừa biên-soạn và ấn-bản một tác-phẩm nữa đang chú-y, nhan-đề *Người chứng thư nhất*.

Kể từ-đạo, do tiếng Hy-lạp là *martir* có nghĩa người làm chứng. Vậy, *Người chứng thư nhất* của Phạm-quân là một quyển sách viết về chuyện thờ phụng An-tô Pha-yen, vị tiên-khởi tín-đạo Việt-nam năm 1641, hai mươi chon năm sau khi đạo Thiên-Chúa truyền-bá ở nước ta.

Lúc soạn tác-phẩm này, tác-giả chứng những đã khai-thác, với phương-pháp khoa-học, các sử-liệu cổ kính, trong nước

cũng như ngoài nước, mà lại còn đích thân đi đến quan-sát tại chỗ những di-tích của tiền-nhân. Nhờ thế mà Phạm-quan có thể khám-phá ra được vị-tử và dấu-vết hai thành cũ Quảng-nam và Phú-yên về đầu thế-kỷ thứ XVII.

Tom lại, với tài-liệu dồi-dào, lời văn súc-tích, cách trình-bay khúc chiết phân-minh, *Người chứng thư* như đã ghi một sự thành-công đáng kể của tác-giả nó.

Để kết-luận, chúng tôi xin mượn lời của Giáo-sư Trương Bửu-Lam, Giám-dốc Viện Khảo-cổ, trong thư thay lời tựa như sau

"... Cuốn chuyên - khảo này của anh đáng được đặc-đuyệt ca ngợi, vì nó đưa ra nhiều khía-nhìn mới mẻ lại chiếu ánh-sáng vào một thời-kỳ lịch-sử quan-trọng. Tôi muốn nói giai-đoan mở đầu cuộc gây-dòng miền Nam, nơi mà ngay nay là hướng tư-dó, và cũng là thời- kỳ hiệp-nhân thông-diệp Phúc-âm, có ảnh-hưởng nhiều trong nếp sống tinh-thần của người Việt.

"... Tài-liệu anh tìm được để thực-hiện tác-phẩm rất là dồi-dào, và một phần rất mới lạ. Nhưng câu hỏi-diêm về phương-pháp làm việc của anh thì ít là hợp lý : tôn-trọng tài-liệu, lắng nghe những lo tâm-sự từ tài-liệu thoát ra, hay một đôi khi, anh để tài-liệu trực-tiếp đàm-thoại với độc-giả."

### TÙNG-SƠN

*Hồng-Đức Thiện chính thư*, 洪德善正書 [De la politique (du droit) durant la période Hồng-Đức (1470-1497)] do ông Nguyễn-Vĩ-Giê biên-dịch và ông Giáo-sư Vũ-văn-Mẫu đề tựa, Trường Luật-khoa Đại-học, Saigon, 1959.

Chúng ta không thể tìm do lời đề khen-gọi những cố-gắng của các nhà Đại-học Luật-Khoa Saigon trong công việc phiên-dịch những công-thu liên-quan đến Luật-học, S. u những quyển *Quyển Triều Hưng-Luật*, Saigon, 1956 cùng quyển *Quan chức chi, Quan dụng chi và Hình thức chi* trong bộ *Lịch triều hiến-chương* của Phan-Huy-Chú, Saigon, 1957 và đây trường Đại-học Luật-Khoa cho xuất-bản tập *Hồng-Đức Thiện chính thư* là một quyển sách "sưu tập các luật-lệ đã in nơi hai chính-sách thiện-mỹ của vua Lê-Thánh-Tông dưới triều Hồng-Đức" (trang II). Cũng như hai quyển sách đã xuất-bản, quyển này khởi đầu bằng một lời tựa của Giáo-sư Vũ-văn-Mẫu báo đến nội-dung

của quyển sách, phương-pháp làm việc và trình-bày của ban Tu Thư trường Luật và giải-quyết một vài « vấn-đề lịch-sử » của cổ-thư : nắm thực-hiện, tin-lực và ích-lợi của quyển-sách.

Để tìm phương giải-quyết vấn-đề thứ nhất, giáo-sư Vũ-văn-Mẫu đã căn-cứ vào những tài-liệu cùng một loại và nhất là đã căn-cứ vào nội-dung của quyển sách, Lập luận của giáo-sư chắc-chắn, độ c-giả khó tìm được một nhược-diểm nào.

Vấn-đề thứ hai liên-quan đến tin-dung của cuốn sách hay là đến hiện-tượng « tam sao thất bản ». Những bằng cớ nêu ra rất chắc chắn, nhưng chúng tôi chỉ tiếc rằng không thấy trường Luật-Khoa nêu ra vấn-đề tập-trung lại tất cả những bản sao của quyển *Hồng-Đức Thiện Chính thư*. Vì chỉ sau khi tìm được những quyển chép tay ấy, học giả mới có thể so-sánh những bản ấy để tìm lại nguyên văn của tác-phẩm. Theo ý chúng tôi đó là phương-pháp hoàn-hảo nhất để chi-định tin-lực của một tác-phẩm trước khi đem phân-tách nội-dung hoặc đem nội dung ấy so-sánh với những tác-phẩm khác hầu để sửa-chữa hoặc thêm bớt. Vì nếu chưa tập-trung được những bản sao của một tác-phẩm, chúng ta chưa có thể quả-quyết được những khuyết-diểm khám-phá ra của tác-phẩm hay là của bản sao mà chúng ta đang có trong tay.

Có lẽ chúng ta không phải đề-cập đến vấn-đề ích-lợi của quyển *Hồng-Đức Thiện Chính thư*. Không những quyển sách này « là một kho tài-liệu rất quý giá về hai phương-diện án-lệ và luật-pháp triều Lê » (tr. XIII) thời, mà chúng tôi còn-chắc rằng nó sẽ giúp ích rất nhiều cho những so-giá muốn tìm hiểu lịch-trong kinh-tế, xã-hội, phong-tục v.v. vào thế-kỷ thứ XV và XVI.

Về bản-dịch quyển *Hồng Đức Thiện Chính thư*, chúng ta không thể đi vào chi-liết nhỏ nhen trong khuôn-khố bài-giới-thiện này, nhưng chúng tôi cũng không đánh bỏ qua cơ-hội để nêu ra một vài vấn-đề nguyên-tắc sau đây. Nếu là một bản dịch, thì dịch-giả có quyền lấy tự-do đối với nguyên-văn, miễn không dịch quá hay phần lại nguyên-văn thô, chứ không cần lệ-thuộc vào nguyên-văn một cách quá đáng như là khi in cả nguyên-văn và phiên-âm kèm theo bản dịch. Theo thiên ý, một bản dịch vì quá lệ-thuộc nguyên-văn mà trở nên khô-khẽ, là đã mất hết một phần trong mục-dịch của mình. Một ví-dụ điển-hình : ở x chúng ta đọc « Nền người cha làm trường-học đã được ruộng đất về phần hương-hỏa mà người cha trước kia đã

được hưởng, gồm vào những phần hương-hỏa của các con tảo cả là bao nhiêu, rồi lại chia cho phần hương-hỏa là một phần hai mươi » (tr. 9). Chúng tôi thì thật rằng câu này rất khó hiểu, Muốn hiểu, thì phải dựa vào nguyên-văn chữ Hán — không kể đến chỗ dịch-giải đã quên dịch một câu và đã xóa-lộn cả con với cha và cha với con. Nếu dựa vào nguyên-văn mới hiểu được một bản dịch thì bản dịch ấy còn công-dụng nào nữa ?

Chúng tôi cũng lấy làm tiếc là bản dịch có rất ít lời chú-thích. Bản dịch một cổ-thư làm gì không có nhiều chữ, nhiều điển-lệ, nhiều chỗ-độ mà hiện giờ chúng ta khó thông hiểu được. Thế mà trên 150 trang, không có hơn 20 lời chú-thích. Vì vậy nên đọc bản dịch chúng ta không khỏi có nhiều nơi bần-khoan, ngập-ngừng.

Ở cuối quyển sách, chúng ta thấy một bản Mục-lục phân-tích. Đó là một cố-gắng đáng khen và sẽ giúp ích rất nhiều cho học-giả. Nhưng thiết nghĩ một bản mục-lục thường không phải là thừa vì bản mục-lục ở đầu không chỉ số trang, nên khi muốn tìm một đoạn trong tài-liệu gặp nhiều khó-khăn.

Ngoài những « bất-tiện » nêu ra trong một mục-dịch xây-dựng, chúng ta nên kết-luận là quyển *Hồng-đức Thiện-chính thư* sẽ giúp ích rất nhiều cho công cuộc nghiên-cứu của các học-giả trong nước và ngoài nước không những về luật-lệ thời mà về tất cả các hoạt-dộng xã-hội khác dưới đời Hồng-Đức và kế-tiếp nữa.

T. B. L.

NGÔ-THỜI-CHÍ, Hoàng-Lê Nhứt Thống-Chí, [Géographie (histoire) des Lê] bản dịch của Ngô-Tất-Tổ, nhà xuất-bản Tự-Do, Saigon, 1958.

Đây là một quyển tiểu-thuyết lịch sử ghi chép những sự việc xảy ra dưới nhà Hậu Lê, từ năm 1767 đến tới năm 1802. Nếu đọc-giả có một buổi chiều nhàn-rỗi, quyển sách này sẽ giúp đọc-giải hiểu biết ít nhiều về thời buổi loạn-lạc ấy : Kiêu binh, Tây-Son v.v... Chúng tôi khó biạh-phẩm giá-trị của bản dịch vì không có bản sao. Nhưng đầu sao, bản in này cũng không thể có mục-dịch chi khác hơn là cống-hiến cho đọc-giải một quyển tiểu-thuyết lịch-sử.

T. B. L.

THANH-LĂNG *Biểu-nhất-lâm văn-học cận - đại (1862-1945)*. [Coup d'oeil sur la littérature contemporaine, 1862-1945].

tập I, nhà xuất-bản Tự-Do, Saigon, 1958.

Như tác-giả cho biết trong *Mấy lời nói đầu* bộ *Biểu-nhất-lâm văn-học cận đại* này sẽ có cả thấy là 3 tập :

— Tập I : Lịch-sử văn-học thế-hệ 1862 (từ 1862-1913)

— Tập II : Lịch-sử văn-học thế hệ 1913 (từ 1913-1930)

— Tập III : Lịch-sử văn-học thế-hệ 1930 (từ 1930-1945).

Và tác-giả, với lời-lẽ rất khiêm-tốn, cũng cho biết là quyển sách này chỉ là những bài « đã giảng ở Đại-học Văn-khoa niên-khoa 1956-1957 ».

Trong gần hai trăm trang, tác-giả đã lần-lượt bàn đến rất nhiều vấn-đề. Thật ra thế-hệ văn-chương cận đại đã khởi đầu từ thế-kỷ thứ XVII với chữ quốc-ngữ và ông tổ của nó là cố Alexandre de Rhodes. Rồi đến cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX, thời kỳ văn-chương quốc-ngữ đã có một chỗ đứng rất vững chắc. Ở đây, tác-giả đã trình-bày nhiều tài-liệu rất lạ, chẳng hạn như bài văn dâng hoa năm màu cho Đức Mẹ, đầy lòng nhiệt-thành đối với Thiên Mẫu và cũng đầy thơ-mộng và không kém ti nh-cảm. Sau nền văn-chương Ky-tô-giáo, tác-giả đề-cập đến hai mươi nhà văn chia ra làm nhà văn học-giả, kháng-chiến, hợp-tác và yếm-thế. Trong bấy nhiêu trang mà nói đến bấy nhiêu người thì thế nào tránh khỏi được một vài sơ-suất, lỗi lầm. Nhưng chúng ta nên nhìn-nhận rằng tác-giả có một trí xét đoán vững-chắc và vài lời phê-bình hợp-lý. Nhưng có một điều chúng tôi không đồng ý với tác-giả là cách phân chia các nhà văn như đã nêu trên. Không cần nói tới việc tác-giả căn-cứ vào « những lúc lịch-sử quyết-liệt » để chia văn-học ra từng thời-dại — lập-trước ấy chúng tôi cho rằng khó báo-chữa được nhưng không tại hại lắm. — nhưng đến khi tác-giả dựa vào một sự lựa-chọn chính-trị (option politique) để phân chia các nhà văn ra làm nhà văn kháng-chiến và hợp-tác thì chúng tôi thấy thật không thể theo tác-giả được nữa. Và nhất là chúng tôi lại càng khó chịu hơn nữa khi đọc những bài văn mà tác-giả trích đăng. Vì Phan-thanh-



Giản là một nhà văn kháng-chiến thì tất cả những tác phẩm của ông đều đượm màu khói-lửa. Thế thì bài văn Phan-thanh-Giản từ-giã vợ để lên đường giúp vua sẽ liệt ông vào phái nào : kháng-chiến hay không ? Rồi đến Tôn-thọ-Tường, vì ông đã ra công tác với Pháp, nên tất cả tác-phẩm ông cũng đều phải hiểu theo quan điểm đó hay sao ? Chúng tôi thấy rất khó chịu. Chúng tôi thậm nghĩ rằng văn-học tuy luôn đi sát với đời sống xã-hội, nhưng văn-học có rất nhiều tiêu-chuẩn khác để phân chia chứ không cần phải dựa vào những lúc quyết-liệt của lịch-sử, — nên hiểu là lịch-sử chính-trị — hoặc những sự lựa chọn chính-trị.

T.B.L.

*Đường-thi trích-dịch*, [Choix de poésies Tang], dịch-giả : Đỗ-Bằng-Đoàn và Bùi-Khánh-Đẩn, Saigon, 1959.

Nói về thơ của người Trung-Hoa, chúng ta đều công-nhận thơ đời nhà Đường (618-907) có nhiều bài hay hơn cả.

Trước đời nhà Đường, trong các triều - đại : Hán (từ 206 trước T.L.K.N. — 264 sau T.L.K.N.), Ngụy, Tấn, Lục-triều đến Tùy (581-617), đã có những thể thơ Cổ-phong, mỗi câu 4 chữ, 5 chữ hoặc 7 chữ ; nhưng cách xếp đặt chưa khéo, bằng trắc không hóa-hợp, niêm-pháp không nhất-định, chỉ có vận mà không có luật. Qua đời Sơ-Đường, các thi-gia Thẩm-Thuyên-Kỳ (1), Tống-Chí-Văn (2) mới chỉnh-đốn lại cách làm thơ, đặt ra niêm-luật để cho thanh-vận hóa-hợp, hoàn-thành thể thơ Đường-luật (còn gọi là thơ cận-thể). Lối thơ này có những bài tám câu bảy chữ (thất-ngôn luật), bốn câu bảy chữ (thất-ngôn tuyệt cú), tám câu năm chữ (ngũ-ngôn luật), bốn câu năm chữ (ngũ-ngôn tuyệt-cú). Thơ Đường có những ưu-điểm : lời văn tao nhã, ý-nghĩa sâu-xa, dùng niêm-luật khéo-léo, có thể mô-tả được chân thiên mỹ của vạn-vật và di-dưỡng tinh-tinh thanh-cao của con người. Nhưng luật thơ Đường gò-bó, lại có những bài ý-nghĩa quá sâu kín, dùng nhiều điển-cổ khiến người đọc khó hiểu. Phần đông thi-gia đời Đường đều chú-trọng làm thơ

(1) Thi đầu tiên-sĩ đời Vũ-hậu (684—705).

(2) Thi đầu tiên-sĩ đời Đường Cao-tông (650—682).

tả cảnh-vật, tâm-sự, ít nói đến tình-trạng của xã-hội ; trừ một vài thi-gia xuất-chúng như Đỗ Phủ (712-771), Bạch-Cư-Dị (772-846) hay Lã sự thực, nặng lòng vì dân vì nước, có những bài nói lên được nỗi đau khổ của nhân dân trong thời-kỳ chiến-tranh, đói kém, hoặc sống dưới ách cường-hào, hoạt-lại. Song những khuyết điểm nói trên không thể làm giảm giá-trị của thơ Đường về phương-diện nghệ-thuật. Hơn nữa, thơ Đường có ảnh-hưởng sâu rộng đến thi-văn Việt-Nam. Trong đời vua Trần Nhân-Tông (1279-1293), quan Hình-bộ thượng-thor Nguyễn-Thuyên (sau đổi thành họ Hàn) dùng thể thơ Đường-luật làm thơ Việt-nam, gọi là thể thơ Hàn-luật. Trải qua các triều-dại Trần, Lê, Nguyễn đến ngày nay, trong văn-học-sử Việt-nam có nhiều bài thơ hay, cũng chịu ảnh-hưởng của thơ Đường.

Vậy để giúp ích cho những người muốn nghiên-cứu và thưởng-thức thơ Trung-Hoa cũng như thơ Việt-Nam, việc phiên-dịch tập Đường-thi rất cần-thiết. Từ trước đến nay, đã có nhiều tập phiên dịch thơ Đường, nhưng chưa tập nào có nhiều bài, đủ chú-thích, dịch đúng thể thơ, ý thơ, như tập *Đường - thi trích-dịch* của hai dịch-giả Đỗ-Bằng-Đoàn và Bùi-Khánh-Đẩn.

Nói về phương-pháp, dịch-giả đã tham-khảo nhiều sách chữ Hán, chữ Việt để chia Đường-thi ra bốn thời-kỳ : Sơ-Đường (618-712), Thịnh-Đường (713-765), Trung-Đường (766-835), Vãn-đường (836-907) ; ghi chép tiêu-truyền các tác-giả rất cần-lận, mặc dù chưa biết được tiêu-truyền của một số ít ; đã phiên-dịch được 107 bài thất-ngôn luật, 167 bài thất-ngôn tuyệt-cú ; 112 bài bài ngũ-ngôn luật và 117 bài ngũ-ngôn luật-cổ, tổng-cộng thành 503 bài thơ chữ Hán của 133 tác-giả được phiên âm, dịch thành thơ, dịch nghĩa từng câu và chú-thích rõ-ràng.

Về phần dịch thành thơ, dịch giả đã gắng công dịch sát-ý, sát nghĩa đúng thể thơ từng bài của tác giả (riêng về thơ ngũ-ngôn tuyệt-cú, còn dịch thêm thể lục bát). Có lẽ vì quá cần-thần, dịch-giả chưa có gan dùng những chữ không quen, như dịch bài *Ước Đông-Sơn* 憶東山 của Lý Bạch 李白 (701 - 762), có câu : « Minh - nguyệt lạc thủy gia 明月落誰家 », dịch

thành : « *Trăng sáng lặn nhà ai* », Chính nghĩa chữ *lạc* là rụng, như hoa rụng, quả rụng. Chúng ta có thể dịch đúng nghĩa chữ *lạc* trong câu thơ : « *Trăng sáng rụng nhà ai* ». Xem trong bài *Trăng Thu* của nữ thi-sĩ Hồ-Xuân-Hương, có câu : « *Một trái trăng thu chín mồm móm* ». Vậy chúng ta cũng có thể nói « *trăng rụng* » được.

Về phần giải-nghĩa từng câu, dịch-giã đã gắng công dịch cho dễ hiểu và dùng nghĩa, nhưng nên xem xét lại để sửa-chữa ít lỗi chính-lỗi, thí-dụ : *tiểu-chuyện* (chính là *tiểu-truyện*), *dá* (chính là *giá*) v.v...

Về phần chú-thích khá đầy đủ, rõ-ràng ; nhưng nên ghi thêm, sau mỗi điển-cổ khó, tên sách nào đã được dịch-giã dùng làm căn-cứ.

Bề kết-luận, chúng ta vui mừng được xem tập *Đường-thi trích-dịch* (Xuân tập : Thi) (1) mà hai dịch-giã Hồ-Bàng-Đoàn và Bùi-Khánh-Đán đã tốn nhiều công-lao nghiên-cứ, phiên-dịch, đang vun trồng thêm những cây đẹp hoa thơm trong văn-uyển nước nhà.

### LÊ-PHỤC-THIỆN

(1) Theo lời quảng-cáo trên bìa sách : *Đường-thi trích-dịch* (Thu tập : Tử, Phủ) sẽ ra tiếp.

## Mục-lục – Sommaire – Contents

### KHẢO-LUẬN — ARTICLES

CHEN - CHING - HO

I Mấy điều nhận-xét về Minh-hương xã và các cổ-tích tại Hội-An.

31 Some observations about the village of Minh-Huong and monuments at Falta (Hoi-An), Central Vietnam.

TRƯƠNG - BỬU - LÂM

34 Vài nhận-xét về thời hiện-đại trong Việt-Sử.

45 Quelques réflexions sur la période contemporaine dans l'histoire du Viêt-Nam.

BỬU - CẨM

50 Ưu-điểm và khuyết-điểm của chữ Nôm.

65 Les avantages et les désavantages des caractères démotiques.

PHẠM - BÌNH - KHÊM

71 Đi tìm địa-điểm và di-tích hai thành cổ Quảng-Nam và Phú-Yên đầu thế-kỷ XVII.

97 A la recherche de l'emplacement et des vestiges des deux anciennes Citadelles de Quang-Nam et Phu-Yên au XVII<sup>e</sup> siècle.

### TÀI-LIỆU — DOCUMENTS

105 Thạc-lí - Ngọc - Hào

123 Nguyễn-văn, phiên-âm và dịch nghĩa bài văn bia tại làng vua Gia-Long.

La stèle du tombeau de Gia-Long.



NGUYỄN - KHẮC - XUYỀN

138 A la recherche de documents anciens en Europe.

139. Sự-tìm tài-liệu cổ tại Âu-Châu.

NGHIÊM - THẨM

150 Rapport sur les trésors Chams.

151 Sơ-lược về các kho-tàng chứa bảo-vật của các vua Chăm, V.K.C.

164 Phái-đoàn Viện Khảo-Cổ đi khảo-sát cổ-tích tỉnh Quảng-Nam.

167 Une mission de l'Institut National des Recherches Historiques dans la province de Quảng-Nam.

170 Bài thơ bị-àn....

173 Văn kiện hành-chánh.

**ĐIỂM-SÁCH - COMPTES RENDUS - BOOK REVIEWS.**

179 PHAN-CHU-TRINH, Giai-nhân kỹ-ngệ.

183 PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM, Người chứng thư nhứt

184 Hồng-Đức Thiện Chính-Thư

186 NGÔ-THỜI-CHÍ, Hoàng-Lê Nhất Thống-chí

187 THANH-LĂNG, Biều nhất lãm văn-học cận-đại

188 Đường thơ trích-địch.

**Tủ sách Viện Khảo - Cổ**

BẢNG IN :

I. LÊ-VĂN-LÝ, *Le parler vietnamien*, 2e édition.

SẮP IN :

II. Khâm-Định Việt-Sử Thông Giám Cương-Mục,  
Quyển đầu.

III. PHAN-HUY-CHỦ, *Lịch-triều hiến-chương loại-chí*.

1. Khoa-mục chí

2. Binh-chế chí

3. Nhân-vật chí

IV. NGUYỄN-BÁ-TRẮC, *Hoàng-Việt Giáp-Ti Niên-Biểu*

SẼ LẦN LƯỢT XUẤT-BẢN

V. Đại-Việt Sử-ký toàn-thư.

VI. Tự-Đức tư tự giải-nghĩa ca.

VII. PHẠM-ĐÌNH-HỒ, *Vũ trung tùy bút*.



IN TẠI NHÀ IN BẢO - VINH  
SỐ 26 TRƯỜNG-ĐỨC - SÀI-GÒN  
NHỀM - ĐUYỆT SỐ 773 / X B  
CỦA N.T.T.N.P. NGÀY 4-5-1960